PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

PHỤ LỤC I
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	85	82	79
9	Phường Sông Công	90	87	84
10	Phường Bá Xuyên	90	87	84
11	Phường Bách Quang	90	87	84
12	Phường Phổ Yên	90	87	84
13	Phường Vạn Xuân	90	87	84
14	Phường Trung Thành	90	87	84
15	Phường Phúc Thuận	85	82	79
16	Xã Thành Công	85	82	79
17	Xã Phú Bình	85	82	79
18	Xã Kha Sơn	85	82	79
19	Xã Tân Thành	75	72	69
20	Xã Tân Khánh	75	72	69
21	Xã Điềm Thụy	85	82	79
22	Xã Quang Sơn	74	71	68
23	Xã Đồng Hỷ	77	74	71
24	Xã Trại Cau	77	74	71
25	Xã Nam Hòa	74	71	68
26	Xã Văn Hán	74	71	68
27	Xã Văn Lăng	74	71	68
28	Xã Phú Lương	77	74	71
29	Xã Võ Tranh	74	71	68
30	Xã Yên Trạch	74	71	68
31	Xã Hợp Thành	74	71	68
32	Xã Đại Từ	80	77	74
33	Xã Phú Thịnh	75	72	69
34	Xã Phú Xuyên	75	72	69
35	Xã Đức Lương	75	72	69
36	Xã Vạn Phú	75	72	69
37	Xã Quân Chu	75	72	69
38	Xã La Bằng	75	72	69
39	Xã Phú Lạc	75	72	69
40	Xã An Khánh	75	72	69

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
41	Xã Định Hóa	70	67	64
42	Xã Bình Yên	67	64	61
43	Xã Trung Hội	67	64	61
44	Xã Phượng Tiến	67	64	61
45	Xã Phú Đình	67	64	61
46	Xã Bình Thành	67	64	61
47	Xã Kim Phượng	67	64	61
48	Xã Lam Vỹ	67	64	61
49	Xã Võ Nhai	70	67	64
50	Xã Dân Tiến	65	62	59
51	Xã Nghinh Tường	62	59	56
52	Xã Thần Sa	62	59	56
53	Xã La Hiên	65	62	59
54	Xã Tràng Xá	65	62	59
55	Xã Sảng Mộc	62	59	56
56	Phường Đức Xuân	115	114	113
57	Phường Bắc Kạn	115	114	113
58	Xã Tân Kỳ	50	49	48
59	Xã Thanh Mai	45	44	43
60	Xã Thanh Thịnh	65	64	63
61	Xã Chợ Mới	65	64	63
62	Xã Yên Bình	45	44	43
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	60	59	58
65	Xã Phủ Thông	70	69	68
66	Xã Cẩm Giàng	60	59	58
67	Xã Vĩnh Thông	50	49	48
68	Xã Ba Bể	55	54	53
69	Xã Chợ Rã	60	59	58
70	Xã Đồng Phúc	50	49	48
71	Xã Phúc Lộc	55	54	53
72	Xã Thượng Minh	55	54	53
73	Xã Bằng Thành	55	54	53
74	Xã Nghiên Loan	46	45	44
75	Xã Cao Minh	45	44	43
76	Xã Thượng Quan	45	44	43
77	Xã Bằng Vân	50	49	48
78	Xã Ngân Sơn	60	59	58
79	Xã Nà Phặc	60	59	58
80	Xã Hiệp Lực	50	49	48
81	Xã Văn Lang	40	39	38
82	Xã Cường Lợi	45	44	43
83	Xã Na Rì	55	54	53
84	Xã Côn Minh	40	39	38
85	Xã Trần Phú	40	39	38
86	Xã Xuân Dương	40	39	38
87	Xã Nam Cường	50	49	48
88	Xã Quảng Bạch	50	49	48
89	Xã Yên Thịnh	50	49	48
90	Xã Nghĩa Tá	50	49	48
91	Xã Chợ Đồn	65	64	63
92	Xã Yên Phong	50	49	48

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	83	80	77
10	Phường Bá Xuyên	83	80	77
11	Phường Bách Quang	83	80	77
12	Phường Phổ Yên	83	80	77
13	Phường Vạn Xuân	83	80	77
14	Phường Trung Thành	83	80	77
15	Phường Phúc Thuận	76	73	70
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	80	77	74
18	Xã Kha Sơn	80	77	74
19	Xã Tân Thành	70	67	64
20	Xã Tân Khánh	70	67	64
21	Xã Điềm Thụy	80	77	74
22	Xã Quang Sơn	65	62	59
23	Xã Đồng Hỷ	72	69	66
24	Xã Trại Cau	72	69	66
25	Xã Nam Hòa	65	62	59
26	Xã Văn Hán	65	62	59
27	Xã Văn Lăng	65	62	59
28	Xã Phú Lương	72	69	66
29	Xã Võ Tranh	65	62	59
30	Xã Yên Trạch	65	62	59
31	Xã Hợp Thành	65	62	59
32	Xã Đại Từ	75	72	69
33	Xã Phú Thịnh	67	64	61
34	Xã Phú Xuyên	67	64	61
35	Xã Đức Lương	67	64	61
36	Xã Vạn Phú	67	64	61
37	Xã Quân Chu	67	64	61
38	Xã La Bằng	67	64	61
39	Xã Phú Lạc	67	64	61
40	Xã An Khánh	67	64	61
41	Xã Định Hóa	67	64	61
42	Xã Bình Yên	62	59	56
43	Xã Trung Hội	62	59	56
44	Xã Phượng Tiến	62	59	56
45	Xã Phú Đình	62	59	56
46	Xã Bình Thành	62	59	56
47	Xã Kim Phượng	62	59	56
48	Xã Lam Vỹ	62	59	56
49	Xã Võ Nhai	65	62	59
50	Xã Dân Tiến	60	57	54

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
51	Xã Nghinh Tường	55	52	49
52	Xã Thần Sa	55	52	49
53	Xã La Hiên	60	57	54
54	Xã Tràng Xá	60	57	54
55	Xã Sảng Mộc	55	52	49
56	Phường Đức Xuân	110	109	108
57	Phường Bắc Kạn	110	109	108
58	Xã Tân Kỳ	45	44	43
59	Xã Thanh Mai	40	39	38
60	Xã Thanh Thịnh	55	54	53
61	Xã Chợ Mới	55	54	53
62	Xã Yên Bình	40	39	38
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48
73	Xã Bằng Thành	50	49	48
74	Xã Nghiên Loan	40	39	38
75	Xã Cao Minh	35	34	33
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43
81	Xã Văn Lang	30	29	28
82	Xã Cường Lợi	40	39	38
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	30	29	28
85	Xã Trần Phú	30	29	28
86	Xã Xuân Dương	30	29	28
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

3. Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	108	105	102
2	Phường Linh Sơn	108	105	102
3	Phường Quyết Thắng	108	105	102
4	Xã Tân Cương	90	87	84
5	Phường Quan Triều	108	105	102

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phường Gia Sàng	108	105	102
7	Phường Tích Lương	108	105	102
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	80	77	74
10	Phường Bá Xuyên	80	77	74
11	Phường Bách Quang	80	77	74
12	Phường Phổ Yên	80	77	74
13	Phường Vạn Xuân	80	77	74
14	Phường Trung Thành	80	77	74
15	Phường Phúc Thuận	75	72	69
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	75	72	69
18	Xã Kha Sơn	75	72	69
19	Xã Tân Thành	65	62	59
20	Xã Tân Khánh	65	62	59
21	Xã Điềm Thụy	75	72	69
22	Xã Quang Sơn	60	57	54
23	Xã Đồng Hỷ	65	62	59
24	Xã Trại Cau	65	62	59
25	Xã Nam Hòa	60	57	54
26	Xã Văn Hán	60	57	54
27	Xã Văn Lăng	60	57	54
28	Xã Phú Lương	65	62	59
29	Xã Võ Tranh	60	57	54
30	Xã Yên Trạch	60	57	54
31	Xã Hợp Thành	60	57	54
32	Xã Đại Từ	65	62	59
33	Xã Phú Thịnh	60	57	54
34	Xã Phú Xuyên	60	57	54
35	Xã Đức Lương	60	57	54
36	Xã Vạn Phú	60	57	54
37	Xã Quân Chu	60	57	54
38	Xã La Bằng	60	57	54
39	Xã Phú Lạc	60	57	54
40	Xã An Khánh	60	57	54
41	Xã Định Hóa	62	59	56
42	Xã Bình Yên	58	54	51
43	Xã Trung Hội	58	54	51
44	Xã Phượng Tiến	58	54	51
45	Xã Phú Đình	58	54	51
46	Xã Bình Thành	58	54	51
47	Xã Kim Phượng	58	54	51
48	Xã Lam Vỹ	58	54	51
49	Xã Võ Nhai	60	57	54
50	Xã Dân Tiến	55	52	49
51	Xã Nghinh Tường	50	47	44
52	Xã Thần Sa	50	47	44
53	Xã La Hiên	55	52	49
54	Xã Tràng Xá	55	52	49
55	Xã Sảng Mộc	50	47	44
56	Phường Đức Xuân	105	104	103
57	Phường Bắc Kạn	105	104	103
58	Xã Tân Kỳ	35	34	33

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
59	Xã Thanh Mai	30	29	28
60	Xã Thanh Thịnh	40	39	38
61	Xã Chợ Mới	40	39	38
62	Xã Yên Bình	30	29	28
63	Xã Phong Quang	70	69	68
64	Xã Bạch Thông	40	39	38
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	40	39	38
68	Xã Ba Bể	40	39	38
69	Xã Chợ Rã	45	44	43
70	Xã Đồng Phúc	35	34	33
71	Xã Phúc Lộc	40	39	38
72	Xã Thượng Minh	40	39	38
73	Xã Bằng Thành	30	29	28
74	Xã Nghiên Loan	20	19	18
75	Xã Cao Minh	15	14	13
76	Xã Thượng Quan	35	34	33
77	Xã Bằng Vân	40	39	38
78	Xã Ngân Sơn	50	49	48
79	Xã Nà Phặc	50	49	48
80	Xã Hiệp Lực	40	39	38
81	Xã Văn Lang	25	24	23
82	Xã Cường Lợi	30	29	28
83	Xã Na Rì	40	39	38
84	Xã Côn Minh	25	24	23
85	Xã Trần Phú	25	24	23
86	Xã Xuân Dương	25	24	23
87	Xã Nam Cường	30	29	28
88	Xã Quảng Bạch	30	29	28
89	Xã Yên Thịnh	30	29	28
90	Xã Nghĩa Tá	30	29	28
91	Xã Chợ Đồn	40	39	38
92	Xã Yên Phong	30	29	28

4. Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	39	36	33
2	Phường Linh Sơn	39	36	33
3	Phường Quyết Thắng	39	36	33
4	Xã Tân Cương	25	22	19
5	Phường Quan Triều	39	36	33
6	Phường Gia Sàng	39	36	33
7	Phường Tích Lương	39	36	33
8	Xã Đại Phúc	28	25	22
9	Phường Sông Công	30	27	24
10	Phường Bá Xuyên	30	27	24
11	Phường Bách Quang	30	27	24
12	Phường Phổ Yên	33	30	26

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Phường Vạn Xuân	33	30	26
14	Phường Trung Thành	31	28	24
15	Phường Phúc Thuận	29	25	22
16	Xã Thành Công	23	20	16
17	Xã Phú Bình	28	25	22
18	Xã Kha Sơn	28	25	22
19	Xã Tân Thành	22	19	16
20	Xã Tân Khánh	22	19	16
21	Xã Điềm Thụy	28	25	22
22	Xã Quang Sơn	20	17	14
23	Xã Đồng Hỷ	25	22	19
24	Xã Trại Cau	25	22	19
25	Xã Nam Hòa	20	17	14
26	Xã Văn Hán	20	17	14
27	Xã Văn Lăng	20	17	14
28	Xã Phú Lương	25	22	19
29	Xã Võ Tranh	18	15	12
30	Xã Yên Trạch	18	15	12
31	Xã Hợp Thành	18	15	12
32	Xã Đại Từ	27	24	21
33	Xã Phú Thịnh	27	24	21
34	Xã Phú Xuyên	27	24	21
35	Xã Đức Lương	27	24	21
36	Xã Vạn Phú	27	24	21
37	Xã Quân Chu	27	24	21
38	Xã La Bằng	27	24	21
39	Xã Phú Lạc	27	24	21
40	Xã An Khánh	27	24	21
41	Xã Định Hóa	18	15	12
42	Xã Bình Yên	15	12	10
43	Xã Trung Hội	15	12	10
44	Xã Phượng Tiến	15	12	10
45	Xã Phú Đình	15	12	10
46	Xã Bình Thành	15	12	10
47	Xã Kim Phượng	15	12	10
48	Xã Lam Vỹ	15	12	10
49	Xã Võ Nhai	18	15	12
50	Xã Dân Tiến	14	11	9
51	Xã Nghinh Tường	12	10	8
52	Xã Thần Sa	12	10	8
53	Xã La Hiên	14	11	9
54	Xã Tràng Xá	14	11	9
55	Xã Sảng Mộc	12	10	8
56	Phường Đức Xuân	25	24	23
57	Phường Bắc Kạn	25	24	23
58	Xã Tân Kỳ	8	7	6
59	Xã Thanh Mai	6	5	4
60	Xã Thanh Thịnh	10	9	8
61	Xã Chợ Mới	10	9	8
62	Xã Yên Bình	6	5	4
63	Xã Phong Quang	12	11	10
64	Xã Bạch Thông	9	8	7
65	Xã Phủ Thông	10	9	8

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
66	Xã Cẩm Giàng	9	8	7
67	Xã Vĩnh Thông	8	7	6
68	Xã Ba Bể	10	9	8
69	Xã Chợ Rã	10	9	8
70	Xã Đồng Phúc	8	7	6
71	Xã Phúc Lộc	10	9	8
72	Xã Thượng Minh	10	9	8
73	Xã Bằng Thành	6	5	4
74	Xã Nghiên Loan	6	5	4
75	Xã Cao Minh	5	4	3
76	Xã Thượng Quan	5	4	3
77	Xã Bằng Vân	6	5	4
78	Xã Ngân Sơn	8	7	6
79	Xã Nà Phặc	8	7	6
80	Xã Hiệp Lực	6	5	4
81	Xã Văn Lang	5,5	4,5	3,5
82	Xã Cường Lợi	7	6	5
83	Xã Na Rì	8	7	6
84	Xã Côn Minh	5,5	4,5	3,5
85	Xã Trần Phú	5,5	4,5	3,5
86	Xã Xuân Dương	5,5	4,5	3,5
87	Xã Nam Cường	6	5	4
88	Xã Quảng Bạch	6	5	4
89	Xã Yên Thịnh	6	5	4
90	Xã Nghĩa Tá	6	5	4
91	Xã Chợ Đồn	8	7	6
92	Xã Yên Phong	6	5	4

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	108	105	102
2	Phường Linh Sơn	108	105	102
3	Phường Quyết Thắng	108	105	102
4	Xã Tân Cương	90	87	84
5	Phường Quan Triều	108	105	102
6	Phường Gia Sàng	108	105	102
7	Phường Tích Lương	108	105	102
8	Xã Đại Phúc	65	62	59
9	Phường Sông Công	67	64	61
10	Phường Bá Xuyên	67	64	61
11	Phường Bách Quang	67	64	61
12	Phường Phổ Yên	67	64	61
13	Phường Vạn Xuân	67	64	61
14	Phường Trung Thành	67	64	61
15	Phường Phúc Thuận	60	57	54
16	Xã Thành Công	60	57	54
17	Xã Phú Bình	60	57	54
18	Xã Kha Sơn	60	57	54
19	Xã Tân Thành	55	52	49

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Xã Tân Khánh	55	52	49
21	Xã Điềm Thụy	60	57	54
22	Xã Quang Sơn	55	52	49
23	Xã Đồng Hỷ	57	54	51
24	Xã Trại Cau	57	54	51
25	Xã Nam Hòa	55	52	49
26	Xã Văn Hán	55	52	49
27	Xã Văn Lăng	55	52	49
28	Xã Phú Lương	57	54	51
29	Xã Vô Tranh	52	49	46
30	Xã Yên Trạch	52	49	46
31	Xã Hợp Thành	52	49	46
32	Xã Đại Từ	57	54	51
33	Xã Phú Thịnh	52	49	46
34	Xã Phú Xuyên	52	49	46
35	Xã Đức Lương	52	49	46
36	Xã Vạn Phú	52	49	46
37	Xã Quân Chu	52	49	46
38	Xã La Bằng	52	49	46
39	Xã Phú Lạc	52	49	46
40	Xã An Khánh	52	49	46
41	Xã Định Hóa	55	52	49
42	Xã Bình Yên	52	49	46
43	Xã Trung Hội	52	49	46
44	Xã Phượng Tiến	52	49	46
45	Xã Phú Đình	52	49	46
46	Xã Bình Thành	52	49	46
47	Xã Kim Phượng	52	49	46
48	Xã Lam Vỹ	52	49	46
49	Xã Võ Nhai	52	49	46
50	Xã Dân Tiến	50	47	44
51	Xã Nghinh Tường	45	42	39
52	Xã Thần Sa	45	42	39
53	Xã La Hiên	50	47	44
54	Xã Tràng Xá	50	47	44
55	Xã Sảng Mộc	45	42	39
56	Phường Đức Xuân	80	79	78
57	Phường Bắc Kạn	80	79	78
58	Xã Tân Kỳ	30	29	28
59	Xã Thanh Mai	25	24	23
60	Xã Thanh Thịnh	40	39	38
61	Xã Chợ Mới	40	39	38
62	Xã Yên Bình	25	24	23
63	Xã Phong Quang	60	59	58
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
73	Xã Bằng Thành	35	34	33
74	Xã Nghiên Loan	30	29	28
75	Xã Cao Minh	25	24	23
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43
81	Xã Văn Lang	25	24	23
82	Xã Cường Lợi	30	29	28
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	25	24	23
85	Xã Trần Phú	25	24	23
86	Xã Xuân Dương	25	24	23
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

6. Giá đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	83	80	77
10	Phường Bá Xuyên	83	80	77
11	Phường Bách Quang	83	80	77
12	Phường Phổ Yên	83	80	77
13	Phường Vạn Xuân	83	80	77
14	Phường Trung Thành	83	80	77
15	Phường Phúc Thuận	76	73	70
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	80	77	74
18	Xã Kha Sơn	80	77	74
19	Xã Tân Thành	70	67	64
20	Xã Tân Khánh	70	67	64
21	Xã Điềm Thụy	80	77	74
22	Xã Quang Sơn	65	62	59
23	Xã Đồng Hỷ	72	69	66
24	Xã Trại Cau	72	69	66
25	Xã Nam Hòa	65	62	59
26	Xã Văn Hán	65	62	59
27	Xã Văn Lăng	65	62	59

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Xã Phú Lương	72	69	66
29	Xã Võ Tranh	65	62	59
30	Xã Yên Trạch	65	62	59
31	Xã Hợp Thành	65	62	59
32	Xã Đại Từ	75	72	69
33	Xã Phú Thịnh	67	64	61
34	Xã Phú Xuyên	67	64	61
35	Xã Đức Lương	67	64	61
36	Xã Vạn Phú	67	64	61
37	Xã Quân Chu	67	64	61
38	Xã La Bằng	67	64	61
39	Xã Phú Lạc	67	64	61
40	Xã An Khánh	67	64	61
41	Xã Định Hóa	67	64	61
42	Xã Bình Yên	62	59	56
43	Xã Trung Hội	62	59	56
44	Xã Phượng Tiến	62	59	56
45	Xã Phú Đình	62	59	56
46	Xã Bình Thành	62	59	56
47	Xã Kim Phượng	62	59	56
48	Xã Lam Vỹ	62	59	56
49	Xã Võ Nhai	65	62	59
50	Xã Dân Tiến	60	57	54
51	Xã Nghinh Tường	55	52	49
52	Xã Thần Sa	55	52	49
53	Xã La Hiên	60	57	54
54	Xã Tràng Xá	60	57	54
55	Xã Sảng Mộc	55	52	49
56	Phường Đức Xuân	110	109	108
57	Phường Bắc Kạn	110	109	108
58	Xã Tân Kỳ	45	44	43
59	Xã Thanh Mai	40	39	38
60	Xã Thanh Thịnh	55	54	53
61	Xã Chợ Mới	55	54	53
62	Xã Yên Bình	40	39	38
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48
73	Xã Bằng Thành	50	49	48
74	Xã Nghiên Loan	40	39	38
75	Xã Cao Minh	35	34	33
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
81	Xã Văn Lang	30	29	28
82	Xã Cường Lợi	40	39	38
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	30	29	28
85	Xã Trần Phú	30	29	28
86	Xã Xuân Dương	30	29	28
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

PHỤ LỤC II

GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

1. Phường Phan Đình Phùng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG ĐỘI CẤN**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Đường Bến Tượng**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		80.000	56.000	56.000
	Trục phụ					
1	Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	Đường Đội Cấn	100m	17.500	12.250	12.250
II	**ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Đường sắt Hà Thái**			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Trung tâm	Đảo tròn Đồng Quang	80.000	56.000	56.000
2	Đoạn 2	Đảo tròn Đồng Quang	Đầu cầu vượt đường sắt Hà Thái	70.000	49.000	49.000
3	Đoạn 3	Đầu cầu vượt đường sắt Hà Thái	Đường sắt Hà Thái	50.000	35.000	35.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 2: Rẽ cạnh Khách sạn Thái Nguyên	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Phủ Liễn	23.500	16.450	16.450
2	Ngõ số 60: Rẽ cạnh Trường Mầm non 19/5	Đường Hoàng Văn Thụ	Gặp ngõ số 2 (cạnh Viettel Thái Nguyên)	22.400	15.680	15.680
3	Ngõ số 62: Rẽ cạnh Trung tâm Tài chính thương mại FCC Thái Nguyên	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Phủ Liễn	23.500	16.450	16.450
4	Ngõ số 100: Rẽ cạnh Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc	Đường Hoàng Văn Thụ	80m	23.500	16.450	16.450
5	Ngõ số 128: Rẽ giữa Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên và Nhà hát ca múa nhạc	Đường Hoàng Văn Thụ	100m	22.400	15.680	15.680
6	Ngõ rẽ cạnh Tòa nhà bảo hiểm Bảo Việt	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết ngõ	16.800	11.760	11.760
7	Rẽ cạnh hàng rào Công ty Điện lực Thái Nguyên					
7.1	Đoạn 1	Đường Hoàng Văn Thụ	100m	19.600	13.720	13.720
7.2	Đoạn 2	Qua 100m	200m	14.400	10.080	10.080
8	Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ cũ			19.600	13.720	13.720

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9	Ngõ số 375: Rẽ đến Trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết ngõ	9.200	6.440	6.440
9.1	Các ngách số 21; 27; 47; 55	Giáp ngõ 375	100m	7.800	5.460	5.460
10	Ngõ số 287; 331; 357	Đường Hoàng Văn Thụ	100m	9.200	6.440	6.440
11	Rẽ qua cổng Sở Giao thông Vận tải đến gặp đường Ga Thái Nguyên	Đường Hoàng Văn Thụ	Gặp đường Ga Thái Nguyên	14.400	10.080	10.080
12	Các trục phụ còn lại					
12.1	Các trục phụ còn lại độ rộng đường > 2m	Đường Hoàng Văn Thụ	100m	6.300	4.410	4.410
12.2	Các trục phụ còn lại độ rộng đường ≤ 2m	Đường Hoàng Văn Thụ	100m	4.800	3.360	3.360
III	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)**			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Trung tâm	Ngã tư gặp đường Phan Đình Phùng	60.000	42.000	42.000
2	Đoạn 2	Ngã tư gặp đường Phan Đình Phùng	Hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố cũ (gặp ngõ số 226)	48.000	33.600	33.600
3	Đoạn 3	Hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố cũ	Ngã tư rẽ phố Xương Rồng	38.500	26.950	26.950
4	Đoạn 4	Ngã tư rẽ phố Xương Rồng	Ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	32.000	22.400	22.400
	Trục phụ					
1	Ngõ số 2	Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương cũ	Quy hoạch Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng			
1.1	Đoạn 1	Từ đường Cách mạng tháng Tám	100m	13.200	9.240	9.240
1.2	Đoạn 2	Qua 100m	200m về 2 phía	12.000	8.400	8.400
1.3	Đoạn 4 (mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m)	Qua 200m	400m	8.700	6.090	6.090
2	Rẽ phố Đầm Xanh	Theo hàng rào Bưu điện tỉnh Thái Nguyên	Đường Minh Cầu			
2.1	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng Tám	Gặp đường Phan Bội Châu	10.900	7.630	7.630
2.2	Đoạn 2	Đường Phan Bội Châu	Nhà văn hóa tổ 3	8.700	6.090	6.090
2.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa tổ 3	100m	7.700	5.390	5.390
2.4	Đoạn 4	Đoạn còn lại	Gặp đường Minh Cầu	8.700	6.090	6.090
2.5	Các nhánh rẽ trên trục phụ (mặt đường bê	Phố Đầm Xanh	150m	7.700	5.390	5.390

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	tông rộng ≥ 2,5m)					
3	Ngõ số 38: Rẽ đối diện Công an tỉnh Thái Nguyên cũ					
3.1	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng Tám	100m	9.900	6.930	6.930
3.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	8.700	6.090	6.090
4	Ngõ số 70; 90	Đường Cách mạng tháng Tám	150m	9.900	6.930	6.930
5	Các ngõ số 108; 136; 200; 105	Đường Cách mạng tháng Tám	100m	9.000	6.300	6.300
6	Ngõ số 132	Đường Cách mạng tháng Tám	100m (về 2 phía)	8.700	6.090	6.090
7	Ngõ số 226: Rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên cũ	Đường Cách mạng tháng Tám	Hết đất Thư viện thành phố Thái Nguyên	9.900	6.930	6.930
8	Ngõ số 197: Rẽ đến hết Trường Tiểu học Nha Trang gặp ngõ 309	Đường Cách mạng tháng Tám	Gặp ngõ 309 đường Cách mạng tháng Tám	10.200	7.140	7.140
9	Các ngõ số 242; 288; 326; 248; 235; 309	Đường Cách mạng tháng Tám	100m	9.900	6.930	6.930
10	Ngõ số 300: Rẽ khu dân cư Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị	Đường Cách mạng tháng Tám	150m	9.900	6.930	6.930
11	Ngõ số 428: Rẽ vào đến đường quy hoạch Khu dân cư Hồ Xương Rồng	Đường Cách mạng tháng Tám	Đường quy hoạch Khu dân cư Hồ Xương Rồng	9.200	6.440	6.440
12	Các trục phụ còn lại					
12.1	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường > 2m	Đường Cách mạng tháng Tám	100m	6.200	4.340	4.340
12.2	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường ≤ 2m	Đường Cách mạng tháng Tám	100m	4.600	3.220	3.220
IV	**ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYẾN**	**Ngã ba Mỏ Bạch**	**Ngã ba Bắc Nam (đường Bắc Nam)**			
1	Đoạn 1	Ngã ba Mỏ Bạch	Đèn xanh, đèn đỏ giao đường Bắc Sơn	58.000	40.600	40.600
2	Đoạn 2	Đèn xanh, đèn đỏ giao đường Bắc Sơn	Đèn xanh đèn đỏ rẽ vào ga Thái Nguyên	49.000	34.300	34.300
3	Đoạn 3	Đèn xanh đèn đỏ rẽ vào ga Thái Nguyên	Ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh	65.000	45.500	45.500
4	Đoạn 4	Ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh	Đường Phan Đình Phùng	56.000	39.200	39.200
5	Đoạn 5	Đường Phan Đình Phùng	Gặp đường Bắc Nam (ngã ba Bắc Nam)	46.000	32.200	32.200
	Trục phụ					
1	Ngõ số 53: Rẽ vào	Đường Lương	Hết đất Thư viện	10.400	7.280	7.280

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	khu dân cư Xây lắp nội thương cũ	Ngọc Quyến	Đại học Sư phạm Thái Nguyên			
2	Ngõ số 105	Đường Lương Ngọc Quyến	Gặp trục qua cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	19.600	13.720	13.720
3	Ngõ số 185: Rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	Đường Lương Ngọc Quyến	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	19.600	13.720	13.720
4	Ngõ số 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển cũ	Đường Lương Ngọc Quyến	Đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	18.300	12.810	12.810
5	Trục đường nối 3 ngõ số: 105; 185; 231	Đường Lương Ngọc Quyến	Qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	15.800	11.060	11.060
6	Các ngõ số: 60; 78; 110; 140; 166; 205					
6.1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	150m	14.400	10.080	10.080
6.2	Đoạn 2 (mặt đường bê tông rộng ≥ 2m)	Qua 150m	250m	10.400	7.280	7.280
7	Ngõ số 92; 220	Đường Lương Ngọc Quyến	100m	10.400	7.280	7.280
8	Ngõ số 297: Rẽ cạnh Phòng Cảnh sát Cơ động, Công an tỉnh Thái Nguyên	Đường Lương Ngọc Quyến	Hết ngõ	7.800	5.460	5.460
9	Ngõ số 256: Rẽ vào khu dân cư Lâm sản	Đường Lương Ngọc Quyến	Gặp ngõ số 274	10.400	7.280	7.280
9.1	Các ngách số 24; 43	Ngõ số 256	100m	9.000	6.300	6.300
10	Ngõ số 274	Đường Lương Ngọc Quyến (cạnh Vincom Thái Nguyên)	Gặp ngõ số 286 và ngõ số 108	16.200	11.340	11.340
11	Ngõ số 357: Đối diện Vincom Thái Nguyên	Đường Lương Ngọc Quyến	Gặp đường Chu Văn An	7.800	5.460	5.460
12	Ngõ số 286: Rẽ cạnh Vincom Thái Nguyên					
12.1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Hết đất Vincom Thái Nguyên	16.200	11.340	11.340
12.2	Đoạn 2	Giáp đất Vincom Thái Nguyên qua ngã ba, rẽ phải	Hết Trường Tiểu học Thống Nhất	10.400	7.280	7.280
12.3	Đoạn 3	Giáp Trường Tiểu học Thống Nhất	150m	7.800	5.460	5.460
12.4	Đoạn 4	Từ ngã ba rẽ Trường Tiểu học Thống Nhất (12.2) rẽ trái	Gặp ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung cũ	7.800	5.460	5.460
12.4.1	Đoạn 5	Các nhánh rẽ	100m	5.200	3.640	3.640

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		thuộc đoạn (12.4) có mặt đường bê tông rộng ≥ 2m				
13	Ngõ số 310: Rẽ đối diện Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế	Đường Lương Ngọc Quyến	50m	13.200	9.240	9.240
14	Ngõ số 346	Đường Lương Ngọc Quyến	50m	10.400	7.280	7.280
15	Ngõ số 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm	Đường Lương Ngọc Quyến	80m	13.200	9.240	9.240
16	Ngõ số 511	Đường Lương Ngọc Quyến	Phố Đoàn Thị Điểm	13.200	9.240	9.240
17	Ngõ số 488	Đường Lương Ngọc Quyến	Trường Tiểu học Đồng Quang	13.200	9.240	9.240
18	Ngõ số 556; 735	Đường Lương Ngọc Quyến	50m	9.200	6.440	6.440
19	Ngõ số 566	Đường Lương Ngọc Quyến	Chi cục Thủy lợi			
19.1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Hết đất Chi cục Thủy lợi	13.600	9.520	9.520
19.2	Đoạn 2	Giáp đất Chi cục Thủy lợi	100m tiếp theo	12.300	8.610	8.610
19.3	Đoạn 3: Đường ngang	Ngõ số 566 (nối từ số nhà 6 ngõ số 566)	Số nhà 18, phố Văn Cao	9.500	6.650	6.650
20	Ngõ số 603	Đường Lương Ngọc Quyến	Phố Nguyễn Đình Chiểu			
20.1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Ngã ba đầu tiên	10.900	7.630	7.630
20.2	Đoạn 2	Ngã ba đầu tiên	Phố Nguyễn Đình Chiểu	9.500	6.650	6.650
21	Ngõ số 627	Đường Lương Ngọc Quyến	100m (nhà khách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	9.200	6.440	6.440
22	Ngõ rẽ cạnh Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Đường Lương Ngọc Quyến	Nhà nghỉ Hải Yến	7.300	5.110	5.110
23	Ngõ số 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố	Đường Lương Ngọc Quyến	150m	9.200	6.440	6.440
24	Các trục phụ còn lại					
24.1	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường > 2m	Đường Lương Ngọc Quyến	100m	6.200	4.340	4.340
24.2	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường ≤ 2m	Đường Lương Ngọc Quyến	100m	4.600	3.220	3.220
V	**Phố Đồng Quang 2**	**Phố Văn Cao**	**Phố Đồng Quang**			
1	Đoạn 1	Phố Văn Cao	Hết Khu dân cư 135 phường Đồng Quang cũ	20.000	14.000	14.000
2	Đoạn 2	Giáp Khu dân cư 135 phường Đồng Quang cũ	Phố Đồng Quang	14.000	9.800	9.800

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trục phụ					
1	Các đường trong khu dân cư 135 phường Đồng Quang cũ có độ rộng từ ≥11,25m	Toàn tuyến		12.000	8.400	8.400
2	Các đường trong khu dân cư 135 phường Đồng Quang cũ có độ rộng 8m	Toàn tuyến		9.000	6.300	6.300
VI	**ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG**	**Chân cầu Bến Tượng**	**Đường Cách mạng tháng Tám**			
1	Đoạn 1	Chân cầu Bến Tượng	Đường Phùng Chí Kiên	42.000	29.400	29.400
2	Đoạn 2	Đường Phùng Chí Kiên	Ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	40.000	28.000	28.000
3	Đoạn 3	Ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	Đường Cách mạng tháng Tám	36.000	25.200	25.200
	Trục phụ					
1	Đường gom cầu Bến Tượng	Đê Sông Cầu	Chân cầu Bến Tượng	13.200	9.240	9.240
1.1	Ngõ số 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp cũ					
1.1.1	Đoạn 1	Đường gom cầu Bến Tượng	100m	10.400	7.280	7.280
1.1.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	9.200	6.440	6.440
1.1.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 4, phường Trưng Vương cũ			7.700	5.390	5.390
1.2	Ngõ số 07	Đường Bến Tượng	Khu dân cư tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	10.900	7.630	7.630
1.3	Ngõ số 19	Đường Bến Tượng	100m về 2 phía (giáp Chợ Thái)	13.200	9.240	9.240
1.4	Ngõ số 2: Rẽ phía sau Nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên	Đường Bến Tượng	Hết đất khu dân cư tổ 02, phường Trưng Vương cũ	10.400	7.280	7.280
2	Ngõ số 31	Đường Bến tượng	Khu dân cư Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	19.600	13.720	13.720
3	Rẽ vào nhà thờ	Đường Bến tượng	Nhà thờ			
3.1	Đoạn 1	Đường Bến tượng	150m	11.700	8.190	8.190
3.2	Đoạn 2	Qua 150m	250m	8.600	6.020	6.020
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 7, tổ 8, phường Trưng Vương cũ			13.000	9.100	9.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
5	Ngõ số 101; 111; 129	Đường Bến tượng	200m	15.800	11.060	11.060
6	Ngõ số 159: Rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh ủy	Đường Bến tượng	Phố Nhị Quý	14.400	10.080	10.080
7	Ngõ số 253: Rẽ vào tổ 10, phường Túc Duyên cũ (giáp cầu Bóng Tối)	Đường Bến tượng	100m	11.800	8.260	8.260
VII	**PHỐ 19/8**	**Đường Bến Tượng**	**Đường Nguyễn Du**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		20.000	14.000	14.000
VIII	**PHỐ QUYẾT TIẾN**	**Đường Bến Tượng**	**Đường Hùng Vương**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		26.500	18.550	18.550
IX	**PHỐ CỘT CỜ**	**Đường Bến Oánh**	**Đường Phùng Chí Kiên**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		32.000	22.400	22.400
	Trục phụ					
1	Các ngõ số 47; 70	Phố Cột Cờ	50m	15.800	11.060	11.060
X	**PHỐ NHỊ QUÝ**	**Đường Phùng Chí Kiên**	**Đường Bến Tượng**			
1	Đoạn 1	Đường Phùng Chí Kiên	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh cũ	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh cũ	Giáp đất Trường mầm non Trưng Vương	15.000	10.500	10.500
3	Đoạn 3	Giáp đất Trường mầm non Trưng Vương	Đường Bến Tượng	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Các đường rẽ từ trục chính, vào 100m có đường ≥ 2,5m	Phố Nhị Quý	100m	7.300	5.110	5.110
XI	**PHỐ ĐỘI GIÁ**	**Đường Cách mạng tháng Tám**	**Trụ sở khối sự nghiệp UBND thành phố Thái Nguyên cũ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		14.000	9.800	9.800
XII	**PHỐ PHAN BỘI CHÂU**	**Đường Cách mạng tháng Tám**	**Đường Minh Cầu**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		40.000	28.000	28.000
	Trục phụ					
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng					
1.1	Đường rộng ≥ 19,5m			13.000	9.100	9.100
1.2	Đường rộng ≥ 14,5m, nhưng < 19,5m			11.700	8.190	8.190
1.3	Đường rộng ≥ 9m, nhưng < 14,5m			10.400	7.280	7.280

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)					
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	Đường Phan Bội Châu	Hết khu dân cư tổ 4, phường Phan Đình Phùng	22.000	15.400	15.400
2.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	Các trục còn lại		17.000	11.900	11.900
2.3	Đường quy hoạch rộng 15m			15.000	10.500	10.500
XIII	**PHỐ HOÀNG HOA THÁM**	**Đường Hoàng Văn Thụ**	**Đường Lương Ngọc Quyến**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		40.000	28.000	28.000
XIV	**PHỐ LƯƠNG ĐÌNH CỦA**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Đường Chu Văn An**			
1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.000	13.300	13.300
2	Đoạn 2	Cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đường Chu Văn An	14.000	9.800	9.800
	Trục phụ					
1	Đoạn 1: Nhánh rẽ phải thứ nhất	Phố Lương Đình Của	100m	7.800	5.460	5.460
2	Đoạn 2: Nhánh rẽ phải thứ hai	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	150m	6.600	4.620	4.620
XV	**PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**			
1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan	22.000	15.400	15.400
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan	Cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	19.000	13.300	13.300
	Trục Phụ					
1	Ngõ rẽ từ số nhà 11	Phố Trần Đăng Ninh	Số nhà 26 của ngõ số 488, đường Lương Ngọc Quyến	10.900	7.630	7.630
2	Các nhánh rẽ còn lại từ trục chính, có đường bê tông ≥ 3m	Phố Trần Đăng Ninh	50m	9.000	6.300	6.300
XVI	**PHỐ NGUYỄN CÔNG HOAN**	**Phố Trần Đăng Ninh**	**Đường Phan Đình Phùng**			
1	Đoạn 1	Phố Trần Đăng Ninh	Cách đường Phan Đình Phùng 300m	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Cách đường Phan Đình Phùng 300m	Đường Phan Đình Phùng	24.000	16.800	16.800
	Trục phụ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Ngõ số 35, 53, 57, 78, 96A, 128	Phố Nguyễn Công Hoan	100m	8.000	5.600	5.600
2	Ngách của ngõ số 182 rẽ cạnh số nhà 2	Phố Nguyễn Công Hoan	Gặp ngõ số 54, phố Văn Cao	5.200	3.640	3.640
3	Các ngách khác có đường bê tông ≤ 3m	Các ngõ của phố Nguyễn Công Hoan	50m	5.000	3.500	3.500
XVII	**PHỐ VĂN CAO**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Tuyến số 7, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang cũ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 54	Phố Văn Cao	100m	8.700	6.090	6.090
1.1	Các ngách số 02; 03	Ngõ số 54	50m	7.400	5.180	5.180
2	Ngõ số 40	Phố Văn Cao	100m	15.700	10.990	10.990
3	Ngõ rẽ cạnh số nhà 66	Phố Văn cao	Gặp ngách số 2, phố Văn Cao	7.400	5.180	5.180
XVIII	**PHỐ ĐẶNG VĂN NGỮ**	**Phố Nguyễn Đình Chiểu**	**Đường Lương Ngọc Quyến**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		15.000	10.500	10.500
XIX	**PHỐ NGÔ THÌ SỸ**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Phố Nguyễn Đình Chiểu**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		16.000	11.200	11.200
	Trục phụ					
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 8, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)					
1.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 9m			7.800	5.460	5.460
1.2	Đường quy hoạch rộng < 9m			6.200	4.340	4.340
XX	**PHỐ ĐOÀN THỊ ĐIỂM**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Phố Đặng Văn Ngữ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		16.000	11.200	11.200
XXI	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**	**Đường Đội Cấn**	**Đường Cách mạng tháng Tám**			
1	Đoạn 1	Đường Đội Cấn	Đường Nha Trang	50.000	35.000	35.000
2	Đoạn 2	Đường Nha Trang	Đường Cách Mạng tháng Tám	42.000	29.400	29.400
XXII	**ĐƯỜNG NHA TRANG**	**Đường Cách Mạng tháng Tám**	**Đường Bến Tượng**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		52.000	36.400	36.400
XXIII	**ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG**	**Đường Đội Cấn**	**Đường Bến Tượng**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		45.000	31.500	31.500
	Trục phụ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Các ngõ số: 6; 8; 12: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5 m	Đường Hùng Vương	200m	16.000	11.200	11.200
2	Ngõ số 40	Đường Hùng Vương	Nhà văn hóa tổ 9, phường Trưng Vương cũ	16.000	11.200	11.200
XXIV	**ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN**	**Đường Hùng Vương**	**Đường Phan Đình Phùng**			
1	Đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Bến Tượng	39.000	27.300	27.300
2	Đoạn 2	Đường Bến Tượng	Đường Phan Đình Phùng	36.000	25.200	25.200
	Trục phụ					
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (đối diện Trường Trung học cơ sở Trưng Vương)	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Nha Trang	26.200	18.340	18.340
2	Ngõ số 1, ngõ số 45	Đường Phùng Chí Kiên	100m	7.800	5.460	5.460
3	Ngõ số 65: Rẽ vào đến hết đất Chùa Đồng Mo	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đất Chùa Đồng Mo	10.400	7.280	7.280
4	Ngõ số 252	Đường Phùng Chí Kiên	Hết ngõ	21.000	14.700	14.700
5	Các ngõ số 8; 56; 64: Rẽ từ đoạn Đường Bến Tượng đến gặp phố cột cờ	Đường Phùng Chí Kiên	50m	5.300	3.710	3.710
6	Ngõ số 122; 176	Đường Phùng Chí Kiên	Hết ngõ	6.700	4.690	4.690
XXV	**PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC**	**Đường Túc Duyên**	**Phố Vương Thừa Vũ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		18.000	12.600	12.600
XXVI	**PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC**	**Đường Túc Duyên**	**Phố Vương Thừa Vũ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		16.000	11.200	11.200
	Trục phụ					
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 6	Toàn tuyến		10.400	7.280	7.280
XXVII	**PHỐ VƯƠNG THỪA VŨ**	**Phố Nguyễn Thái Học**	**Phố Đồng Mỗ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		14.000	9.800	9.800
XXVIII	**PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG**	**Phố Nguyễn Thái Học**	**Đường vào Chùa Đồng Mỗ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		15.000	10.500	10.500
XXIX	**PHỐ ĐỒNG MỖ**	**Đường Phùng Chí Kiên**	**Phố Vương Thừa Vũ**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		16.000	11.200	11.200
XXX	**ĐƯỜNG BẮC KẠN**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Ngã ba Mỏ Bạch**			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Trung tâm	Cầu Gia Bẩy	60.000	42.000	42.000

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Cầu Gia Bẩy	Ngã ba Mỏ Bạch	50.000	35.000	35.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 678: Rẽ theo hàng rào khu cảnh quan đài tưởng niệm	Đường Bắc Kạn	Đường Phủ Liễn	13.600	9.520	9.520
2	Ngõ số 654	Đường Bắc Kạn	Hết ngõ	7.700	5.390	5.390
3	Ngõ số 628	Đường Bắc Kạn	Hết ngõ	9.000	6.300	6.300
4	Ngõ số 612: Rẽ vào khu dân cư đồi Két nước (cũ), 2 ngõ, đường ≥ 3,5m			13.600	9.520	9.520
5	Ngõ số 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Quy hoạch xây dựng Thái Nguyên	Đường Bắc Kạn	100m	10.400	7.280	7.280
5.1	Các ngách số 01; 02	Đường Bắc Kạn	100m	8.300	5.810	5.810
6	Ngõ số 416; 400	Đường Bắc Kạn	Hết ngõ	7.700	5.390	5.390
7	Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	Đường Bắc Kạn	Hết ngõ	10.400	7.280	7.280
8	Ngõ số 366: Vào tổ văn hóa số 5					
8.1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	50m	11.800	8.260	8.260
8.2	Đoạn 2	Qua 50m	100m	7.800	5.460	5.460
8.2.1	Các ngách số 01; 02	Ngõ số 366	100m	6.700	4.690	4.690
9	Ngõ số 332: Vào tổ văn hóa số 5					
9.1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	100m	13.200	9.240	9.240
9.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	10.400	7.280	7.280
10	Ngõ số 330: Rẽ khu dân cư Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên	Đường Bắc Kạn	100m	13.200	9.240	9.240
11	Ngõ số 290	Đường Bắc Kạn	200m	10.400	7.280	7.280
12	Ngõ số 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh Trụ sở Công an tỉnh Thái Nguyên					
12.1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	100m	13.200	9.240	9.240
12.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	10.400	7.280	7.280
13	Ngõ số 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4					
13.1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	100m	15.000	10.500	10.500
13.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	13.600	9.520	9.520
13.3	Các đoạn còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng ≥ 2,5m			10.900	7.630	7.630
13.3.1	Ngách số 30	Ngõ số 236	100m	10.400	7.280	7.280
14	Ngõ số 1: Rẽ khu tập	Đường Bắc Kạn	Chung cư Tiến			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Cổ phần Vận tải số 10)		Bộ			
14.1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	Ngã ba gặp ngõ 889 đường Dương Tự Minh	9.800	6.860	6.860
14.2	Đoạn 2	Ngã ba gặp ngõ 889 đường Dương Tự Minh	Chung cư Tiến Bộ	7.000	4.900	4.900
15	Ngõ số 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh Điện thành phố					
15.1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	100m	11.800	8.260	8.260
15.1.1	Ngách số 2	Ngõ số 997	100m	10.000	7.000	7.000
15.2	Đoạn 2: đường ≥ 3,5m	Qua 100m	Hết khu dân cư quy hoạch	9.200	6.440	6.440
16	Các trục phụ còn lại		Các trục phụ còn lại			
16.1	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường > 2m	Đường Bắc Kạn	100m	6.200	4.340	4.340
16.2	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường ≤ 2m	Đường Bắc Kạn	100m	4.600	3.220	3.220
XXXI	**ĐƯỜNG PHỦ LIỄN**	**Đảo tròn Trung tâm**	**Hợp tác xã Bắc Hà**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		36.000	25.200	25.200
	Trục phụ					
1	Ngõ số 54B: (Ngã tư rẽ đi Nhà hàng Cây xanh)					
1.1	Đoạn 1	Đường Phủ Liễn	100m	10.400	7.280	7.280
1.2	Đoạn 2: đường rộng ≥ 3,5m	Qua 100m	250m	7.800	5.460	5.460
2	Ngõ số 54A					
2.1	Đoạn 1	Đường Phủ Liễn	Hết đất Trường Tiểu học Đội Cấn 2	10.900	7.630	7.630
2.2	Các ngách rẽ trên ngõ số 54A					
2.2.1	Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên	Ngõ số 54A	100m	6.600	4.620	4.620
2.2.2	Ngách 50/54A: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên	Ngõ số 54A	200m	6.600	4.620	4.620
3	Ngõ rẽ khu dân cư Phủ Liễn 1	Đường Phủ Liễn	Đường đi ngõ số 2 và ngõ số 60, đường Hoàng Văn Thụ	17.500	12.250	12.250
4	Ngõ số 100: Rẽ đi gặp đường ngõ số 54A	Đường Phủ Liễn	Ngõ số 54A	9.500	6.650	6.650
5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 1,					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	phường Hoàng Văn Thụ cũ					
5.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 14,5m			10.400	7.280	7.280
5.2	Đường quy hoạch rộng < 14,5m			9.100	6.370	6.370
XXXII	**ĐƯỜNG BẮC SƠN**	**Đường Bắc Kạn**	**Cầu vượt cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên**			
1	Đoạn 1	Đường Bắc Kạn	Đường Lương Ngọc Quyến	50.000	35.000	35.000
2	Đoạn 2	Đường Lương Ngọc Quyến	Đường dẫn lên cầu vượt đường Việt Bắc	40.000	28.000	28.000
3	Đoạn 3	Hết cầu vượt đường Việt Bắc	Đường dẫn lên cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	33.000	23.100	23.100
	Trục phụ					
1	Đường gom hai bên đường Bắc Sơn	Điểm đường dẫn lên cầu vượt	Gặp đường sắt Hà Thái	21.000	14.700	14.700
2	Đường gom hai bên đường Bắc Sơn	Đường Việt Bắc	Hết cầu vượt đường Việt Bắc	21.000	14.700	14.700
3	Đường gom hai bên từ nút giao Z115 đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Từ nút giao Z115 đế	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	21.000	14.700	14.700
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 2 và khu dân cư và tái định cư tổ 10 phường Hoàng Văn Thụ cũ			15.300	10.710	10.710
5	Ngõ rẽ vào khu dân cư tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ cũ	Đường Bắc Sơn	100m	13.200	9.240	9.240
6	Ngõ rẽ vào Nhà văn hóa tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ cũ	Đường Bắc Sơn	100m	11.500	8.050	8.050
7	Các đường quy hoạch trong khu dân cư Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong hạ tầng					
7.1	Đường rộng ≥ 14m, nhưng < 19m			14.000	9.800	9.800
7.2	Đường rộng ≥ 9m, nhưng < 14m			11.900	8.330	8.330
8	Ngõ rẽ đối diện Văn phòng Đại học Thái Nguyên	Đường Bắc Sơn	Đến cầu sắt sau Z159	6.600	4.620	4.620
9	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài, thuộc địa phận phường Quang Trung cũ, phường Tân Thịnh cũ					
9.1	Đường quy hoạch			14.000	9.800	9.800

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng 15,5m					
10	Các đường trong khu tái định cư tổ 38			8.400	5.880	5.880
11	Đường quy hoạch	Đường Bắc Sơn	Ngã ba rẽ Ký túc xá B - Đại học Nông Lâm Thái Nguyên (Đường vào Trường đại học Thái Nguyên)	19.600	13.720	13.720
11.1	Các tuyến đường trong khu dân cư Đại học Thái Nguyên có độ rộng đường ≥3,5m			11.800	8.260	8.260
12	Các ngõ rẽ còn lại (đoạn từ hết cầu vượt đường Việt Bắc đến đường dẫn lên cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên)					
12.1	Các ngõ rẽ, độ rộng đường > 2m	Đường Bắc Sơn	100m	5.600	3.920	3.920
12.2	Các ngõ rẽ, độ rộng đường ≤ 2m	Đường Bắc Sơn	100m	4.200	2.940	2.940
XXXIII	**ĐƯỜNG CHU VĂN AN**	**Đường Hoàng Văn Thụ**	**Phố Lương Đình Của**			
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba ngõ số 21 sang Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	28.000	19.600	19.600
2	Đoạn 2	Ngã ba ngõ số 21	Hết Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc	19.000	13.300	13.300
3	Đoạn 3	Giáp Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc	Ngã ba gặp phố Lương Đình Của	14.000	9.800	9.800
	Trục phụ					
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 14	Đường Chu Văn An	Hết ngõ	11.800	8.260	8.260
2	Ngõ số 21	Đường Chu Văn An	Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	11.800	8.260	8.260
2.1	Ngách 2/21 rẽ khu dân cư Phát hành sách	Ngõ số 21	100m	7.800	5.460	5.460
3	Ngõ 2a rẽ theo hàng rào Trung tâm Nước sạch nông thôn	Đường Chu Văn An	100m	11.800	8.260	8.260
4	Ngõ số 28	Đường Chu Văn An	100m	10.400	7.280	7.280
5	Ngõ số 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến	Đường Chu Văn An	150m	9.200	6.440	6.440
6	Các ngõ số 43; 51; 57	Đường Chu Văn An	100m	7.800	5.460	5.460

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7	Ngõ số 14: Rẽ theo hàng rào Trường Tiểu học Đội Cấn 1	Đường Chu Văn An	Giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ cũ	12.300	8.610	8.610
8	Ngõ số 26	Đường Chu Văn An	Cổng Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp - Dạy nghề Thái Nguyên	7.800	5.460	5.460
9	Ngõ 70 rẽ vào khu dân cư Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	Đường Chu Văn An	Hết ngõ	7.800	5.460	5.460
10	Ngõ số 70D	Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc	Giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ cũ	7.800	5.460	5.460
XXXIV	**ĐƯỜNG MINH CẦU**	**Đường Bắc Sơn**	**Đường Phan Đình Phùng**			
1	Toàn tuyến	Đường Bắc Sơn	Đường Phan Đình Phùng	45.000	31.500	31.500
	Trục phụ					
1	Ngách rẽ theo hàng rào Chùa Phủ Liễn đường bê tông ≥ 3,5m			8.700	6.090	6.090
2	Ngõ số 5A và 15A:	Đường Minh Cầu	Hết khu dân cư quy hoạch tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ cũ	16.900	11.830	11.830
3	Ngõ số 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực	Đường Minh Cầu	100m	14.400	10.080	10.080
4	Ngõ số 02 và 04 và các đường quy hoạch khu dân cư A1, A2 sau chợ Minh Cầu: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu	Đường Minh Cầu	Khu dân cư sau chợ Minh Cầu	18.300	12.810	12.810
4.1	Các nhánh rẽ đường bê tông có mặt cắt đường > 3m			7.000	4.900	4.900
5	Ngõ số 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm					
5.1	Đoạn 1	Đường Minh Cầu	100m	9.200	6.440	6.440
5.2	Đoạn 2	Qua 100m	Hết đất sân kho	6.600	4.620	4.620
6	Ngõ số 92	Đường Minh Cầu	Trạm xá Công an tỉnh (đường cũ)	9.200	6.440	6.440
7	Ngõ số 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới)					
7.1	Đoạn 1	Đường Minh	100m	17.500	12.250	12.250

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Cầu				
7.2	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, đường rộng ≥ 22,5m			17.800	12.460	12.460
7.3	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng ≤ 16,5m			16.500	11.550	11.550
7.4	Các đường quy hoạch khu dân cư số 9, phường Phan Đình Phùng, có đường rộng ≥13,5m nhưng <16,5m			15.500	10.850	10.850
8	Ngõ số 146: Theo hàng rào Trường Hỗ trợ và giáo dục trẻ em thiệt thòi Thái Nguyên vào tổ 19, phường Phan Đình Phùng					
8.1	Đoạn 1	Đường Minh Cầu	200m	13.200	9.240	9.240
8.2	Đoạn 2	Qua 200m	Phố Nguyễn Đình Chiểu	7.800	5.460	5.460
9	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư đối diện Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên (Bia Vicoba)					
9.1	Đoạn 1	Đường Minh Cầu	Ngã ba gặp đường quy hoạch khu dân cư	17.500	12.250	12.250
9.2	Trục còn lại trong quy hoạch khu dân cư có đường rộng ≥ 9m			14.700	10.290	10.290
9.3	Ngách số 07	Ngõ 153, đường Minh Cầu	100m	10.900	7.630	7.630
10	Ngõ số 160: Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên	Đường Minh Cầu	150m	10.900	7.630	7.630
10.1	Các ngách số 03; 05; 07; 09; 11	Ngõ số 160	100m	10.200	7.140	7.140
11	Ngõ 169a	Đường Minh Cầu	100m	10.900	7.630	7.630
12	Ngõ số 206: Rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên	Đường Minh Cầu	150m	13.600	9.520	9.520
12.1	Các ngách số 01; 09; 35; 45; 83	Ngõ số 206	100m	10.200	7.140	7.140
13	Các trục phụ còn lại					
13.1	Các trục phụ còn lại,	Đường Minh	100m	6.200	4.340	4.340

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	độ rộng đường > 2m	Cầu				
13.2	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường ≤ 2m	Đường Minh Cầu	100m	4.600	3.220	3.220
XXXV	**ĐƯỜNG HOÀNG NGÂN**	**Ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng**	**Đường Cách mạng tháng 8**			
1	Toàn tuyến	Đường Minh Cầu	Đường Cách mạng tháng 8	40.000	28.000	28.000
	Trục phụ					
1	Khu dân cư Hồ điều hòa Xương Rồng (Hồ Hoàng Ngân)					
1.1	Các trục phụ từ đường Hoàng Ngân rẽ trái độ rộng đường ≥10m	Đường Hoàng Ngân	100m	16.800	11.760	11.760
1.2	Các trục phụ từ đường Hoàng Ngân rẽ trái, độ rộng đường <10m	Đường Hoàng Ngân	100m	12.600	8.820	8.820
1.3	Đường quy hoạch giáp hồ			19.600	13.720	13.720
1.3.1	Các trục phụ của đường quy hoạch giáp hồ ≥ 10m			16.400	11.480	11.480
1.3.2	Các trục phụ của đường quy hoạch giáp hồ < 10m			12.200	8.540	8.540
1.4	Đường quy hoạch còn lại rộng ≥ 10m			16.000	11.200	11.200
1.5	Đường quy hoạch còn lại rộng < 10m			11.900	8.330	8.330
2	Ngõ số 2 rẽ bên phải đến gặp phố Xương Rồng	Đường Hoàng Ngân	Gặp phố Xương Rồng	9.000	6.300	6.300
3	Ngõ 52: Rẽ theo Trạm biến áp Việt Xô	Đường Hoàng Ngân	Gặp phố Xương Rồng	9.000	6.300	6.300
4	Ngõ 68	Đường Hoàng Ngân	Gặp phố Xương Rồng	12.200	8.540	8.540
5	Ngõ số 72	Đường Hoàng Ngân	Gặp phố Xương Rồng	9.000	6.300	6.300
6	Ngõ số 45; 57	Đường Hoàng Ngân	Gặp đường quy hoạch hồ điều hòa (Quảng trường hồ)	9.000	6.300	6.300
XXXVI	**ĐƯỜNG XUÂN HÒA**	**Đường Cách mạng tháng 8**	**Đường Túc Duyên**			
1	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng Tám	Ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	27.000	18.900	18.900
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	Hết Công ty Xây dựng số 2	22.000	15.400	15.400
3	Đoạn 3	Hết Công ty Xây dựng số 2	Cầu sắt giáp đất Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên cũ	16.000	11.200	11.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4	Đoạn 4	Cầu sắt giáp đất Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên cũ	Đường Túc Duyên	25.000	17.500	17.500
	Trục phụ					
1	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m,	Đường Cách mạng tháng Tám	200m	13.600	9.520	9.520
2	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m,	Đường Cách mạng tháng Tám	200m	8.700	6.090	6.090
3	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến Khu dân cư tổ 14 phường Túc Duyên cũ giáp đất phường Túc Duyên cũ, có mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m	Đường Cách mạng tháng Tám	200m	6.600	4.620	4.620
4	Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên cũ					
4.1	Đường quy hoạch rộng 27m			21.800	15.260	15.260
4.2	Đường quy hoạch rộng 15m			9.800	6.860	6.860
4.3	Đường quy hoạch rộng 12m			9.000	6.300	6.300
5	Khu dân cư tổ 14, phường Túc Duyên cũ					
5.1	Đường quy hoạch rộng 41m			34.000	23.800	23.800
5.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m			18.900	13.230	13.230
6	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên cũ					
6.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m			8.800	6.160	6.160
6.2	Đường quy hoạch rộng 15m			4.860	3.400	3.400
6.3	Đường quy hoạch rộng 13m			4.500	3.150	3.150
7	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên cũ					
7.1	Đường quy hoạch rộng 27m			12.000	8.400	8.400
7.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			9.500	6.650	6.650
7.3	Đường quy hoạch rộng 15m			5.350	3.750	3.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
8	Khu tái định cư số 1, phường Túc Duyên cũ					
8.1	Đường quy hoạch rộng 41m			18.000	12.600	12.600
8.2	Đường quy hoạch rộng 27m			12.000	8.400	8.400
8.3	Đường quy hoạch rộng 22,5m			10.400	7.280	7.280
8.4	Đường quy hoạch rộng 19,5m			9.500	6.650	6.650
8.5	Đường quy hoạch rộng 15m			5.350	3.750	3.750
XXXVII	**PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU**	**Đường Hoàng Văn Thụ**	**Đường Phan Đình Phùng**			
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	22.000	15.400	15.400
2	Đoạn 2	Giáp đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Đường Phan Đình Phùng	17.000	11.900	11.900
	Trục phụ					
1	Các đường trong khu dân cư quy hoạch A1, A2 có đường rộng ≥ 9m					
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô 3			17.000	11.900	11.900
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô 5			14.000	9.800	9.800
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô 7			12.600	8.820	8.820
2	Các trục phụ còn lại có đường bê tông ≥ 2,5m,	Phố Nguyễn Đình Chiểu	100m	8.400	5.880	5.880
XXXVII I	**ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG**	**Đường Phùng Chí Kiên**	**Đường Thống Nhất**			
1	Đoạn 1	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Bến Tượng	37.000	25.900	25.900
2	Đoạn 2	Đường Bến Tượng	Chợ Đồng Quang 2	41.000	28.700	28.700
3	Đoạn 3	Chợ Đồng Quang 2	Đường Thống Nhất	30.000	21.000	21.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 20: Rẽ cạnh số nhà 18	Đường Phan Đình Phùng	Phố Nhị Quý	15.300	10.710	10.710
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1, phường Trưng Vương cũ			10.900	7.630	7.630
2	Các ngõ số 15; 125; 128; 176; 202; 248; 306; 334; 349	Đường Phan Đình Phùng	100m	7.700	5.390	5.390
3	Ngõ số 17: Rẽ khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên cũ (đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	Đường Phan Đình Phùng	Hết ngõ	12.000	8.400	8.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4	Ngõ số 167: Rẽ vào tổ 9, 10 phường Túc Duyên cũ					
4.1	Đoạn 1	Đường Phan Đình Phùng	100m	9.800	6.860	6.860
4.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	7.700	5.390	5.390
5	Ngõ số 168: Rẽ đối diện Tỉnh ủy vào tổ 9 phường Túc Duyên cũ	Đường Phan Đình Phùng	Gặp ngõ tổ 9, 10 phường Túc Duyên cũ	7.700	5.390	5.390
6	Ngõ số 35					
6.1	Đoạn 1	Đường Phan Đình Phùng	200m	7.700	5.390	5.390
6.2	Đoạn 2: mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m	Qua 200m	500m	6.900	4.830	4.830
6.2.1	Các ngách số 51; 96	Ngõ số 35	100m	5.900	4.130	4.130
7	Ngõ số 85: Rẽ theo hàng rào Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	Phố Nhị Quý	12.000	8.400	8.400
8	Ngõ số 150B: Rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng (cũ)	Đường Phan Đình Phùng	100m	13.200	9.240	9.240
9	Ngõ số 281	Đường Phan Đình Phùng	100m	9.800	6.860	6.860
10	Ngõ số 158: Rẽ vào Trường Trung học phổ thông Dân lập Nguyễn Trãi					
10.1	Đoạn 1	Đường Phan Đình Phùng	100m	9.800	6.860	6.860
10.1.1	Ngách số 2	Ngõ số 158	100m	8.400	5.880	5.880
10.2	Đoạn 2	Qua 100m	đất khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng	8.700	6.090	6.090
10.2.1	Ngách số 14	Ngõ số 158	100m	7.400	5.180	5.180
10.3	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng ≥ 22,5m			18.900	13.230	13.230
10.4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng ≥ 12m, nhưng < 22,5 m			16.500	11.550	11.550
10.5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng < 12,5m			14.000	9.800	9.800
11	Ngõ số 198					
11.1	Đoạn 1	Đường Phan Đình Phùng	Ngã ba đầu tiên	10.900	7.630	7.630
11.2	Đoạn 2	Ngã ba đầu tiên	100m	8.700	6.090	6.090

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
12	Ngõ 319; 306; 349	Đường Phan Đình Phùng	100m	8.700	6.090	6.090
13	Ngõ cạnh Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường	Đường Phan Đình Phùng	Hết đất Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng cũ	11.800	8.260	8.260
14	Ngõ số 366					
14.1	Đoạn 1	Đường Phan Đình Phùng	50m	9.800	6.860	6.860
14.2	Đoạn 2	Qua 50m	150m	8.700	6.090	6.090
15	Ngõ số 392	Đường Phan Đình Phùng	Phố Nguyễn Đình Chiểu	7.800	5.460	5.460
16	Ngõ số 446 và 466: mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Đường Phan Đình Phùng	150m	13.200	9.240	9.240
17	Các đường trong khu dân cư số 3 + 4, phường Đồng Quang cũ đã xây dựng xong hạ tầng					
17.1	Đường rộng ≥ 14,5m			9.100	6.370	6.370
17.2	Đường rộng ≥ 9m và < 14,5m			7.800	5.460	5.460
18	Các trục phụ còn lại					
18.1	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường ≤ 2m	Đường Phan Đình Phùng	100m	6.200	4.340	4.340
18.2	Các trục phụ còn lại, độ rộng đường >2m	Đường Phan Đình Phùng	100m	4.600	3.220	3.220
XXXIX	**ĐƯỜNG HOÀNG MAI**	**Đường Z115**	**Khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên**			
	Toàn tuyến	Toàn tuyến		15.000	10.500	10.500
XL	**PHỐ TÔ NGỌC VÂN**	**Đường Phan Đình Phùng**	**Phố Nguyễn Bính**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		19.000	13.300	13.300
XLI	**PHỐ NGUYỄN BÍNH**	**Phố Văn Cao**	**Gặp tuyến số 19, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang cũ)**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		19.000	13.300	13.300
XLII	**PHỐ XƯƠNG RỒNG**	**Đường Cách mạng tháng Tám**	**Đường Phan Đình Phùng**			
1	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng Tám	Hết đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang	19.000	13.300	13.300
2	Đoạn 2	Giáp đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang	Gặp đường Phan Đình Phùng	15.000	10.500	10.500
	Trục phụ					
1	Rẽ vào Chùa Ông	Phố Xương Rồng	100m	7.700	5.390	5.390

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Ngõ số 54	Phố Xương Rồng	100m	7.700	5.390	5.390
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên	Ngõ số 54	50m	6.600	4.620	4.620
3	Ngõ số 68: Rẽ theo hàng rào cạnh Trường Trung học cơ sở Nha Trang	Phố Xương Rồng	100m	7.700	5.390	5.390
4	Ngõ số 113	Phố Xương Rồng	100m	7.700	5.390	5.390
XLIII	**ĐƯỜNG BẾN OÁNH**	**Đường Bến Tượng**	**Cầu treo Bến Oánh**			
1	Đoạn 1	Đường Bến Tượng	Cổng rẽ Khu dân cư số 4, Túc Duyên cũ	42.000	29.400	29.400
2	Đoạn 2	Cổng rẽ Khu dân cư số 4, Túc Duyên cũ	Cầu treo Bến Oánh	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 245	Đường Bến Oánh	Phố Cột Cờ	19.000	13.300	13.300
2	Ngõ số 230	Đường Bến Oánh	khu dân cư Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh			
2.1	Đoạn 1	Đường Bến Oánh	Hết đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	13.200	9.240	9.240
2.2	Đoạn 2: đường rộng ≥ 3,5m	Giáp đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	hết khu dân cư	10.400	7.280	7.280
3	Ngõ số 226	Đường Bến Oánh	Cổng Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	14.400	10.080	10.080
3.1	Ngách số 42	Ngõ số 226	50m	10.000	7.000	7.000
4	Ngõ số: 155; 222; 165; 201; 220					
4.1	Mặt đường bê tông rộng ≥ 3,5m,	Đường Bến Oánh	100m	10.400	7.280	7.280
4.2	Đường bê tông rộng ≥ 2,5m, nhưng < 3,5m,	Đường Bến Oánh	100m	9.000	6.300	6.300
4.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 3, phường Trưng Vương cũ			8.700	6.090	6.090
5	Ngõ số 182: Rẽ xóm phà Soi	Đường Bến Oánh	Đường đê Sông Cầu			
5.1	Đoạn 1	Đường Bến Oánh	Khu tái định cư kè Sông Cầu	10.400	7.280	7.280
5.1.1	Các ngách số 34; 66A	Ngõ số 182	100m	7.800	5.460	5.460
5.2	Đoạn 2	Khu tái định cư kè Sông Cầu	Đường Thanh Niên	8.300	5.810	5.810
5.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư			7.500	5.250	5.250

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
6	Rẽ cạnh số nhà 160					
6.1	Đoạn 1: Đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Đường Bến Oánh	100m	7.400	5.180	5.180
6.2	Đoạn 2: Đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Qua 100m	250m	5.900	4.130	4.130
7	Ngõ số 140; 114 và 57					
7.1	Đoạn 1	Đường Bến Oánh	100m	7.400	5.180	5.180
7.2	Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Qua 100m	250m	5.900	4.130	4.130
8	Ngõ 90: Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên cũ (khu dân cư Detech)					
8.1	Đoạn 1	Đường Bến Oánh	Đê Sông Cầu	10.400	7.280	7.280
8.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			9.200	6.440	6.440
9	Ngõ số 68; 32; 16 và 5					
9.1	Đoạn 1: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Đường Bến Oánh	100m	6.600	4.620	4.620
9.2	Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	100m	250m	5.600	3.920	3.920
10	Ngõ số 1	Đường Bến Oánh	Bến đò Oánh (cũ)			
10.1	Đoạn 1	Đường Bến Oánh	100m	9.200	6.440	6.440
10.2	Đoạn 2	Qua 100m	Bến đò Oánh (cũ)	8.700	6.090	6.090
10.3	Các đường quy hoạch còn lại trong khu dân cư kiểu mẫu			8.400	5.880	5.880
10.4	Ngách rẽ đến Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Ngõ số 1	Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	7.600	5.320	5.320
XLIV	**ĐƯỜNG TÚC DUYÊN**	**Đường Phan Đình Phùng**	**Cầu treo Huống**			
1	Đoạn 1	Đường Phan Đình Phùng	Hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	20.000	14.000	14.000
2	Đoạn 2	Hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	Lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	16.000	11.200	11.200
3	Đoạn 3	Lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8	13.000	9.100	9.100
4	Đoạn 4	Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8	Cầu treo Huống Trung	10.000	7.000	7.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 18: Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên	Đường Túc Duyên	100m	9.500	6.650	6.650
2	Ngõ rẽ khu dân cư và các đường quy hoạch	Đường Túc Duyên	100m	9.200	6.440	6.440

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	trong khu dân cư 7A, 7B phường Túc Duyên cũ					
3	Các ngõ số 139; 189; 215; 239	Đường Túc Duyên	100m	5.900	4.130	4.130
4	Các ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295; 210; 162;152; 164; 178; 266	Đường Túc Duyên	100m	5.600	3.920	3.920
XLV	**ĐƯỜNG ĐỘNG LỰC**	**Cầu Huống**	**Hết đất phường Phan Đình Phùng, hướng đi đường Cách mạng tháng 8**			
1	Đoạn 1	Cầu Huống	Giáp đất KĐT Thăng Long	31.000	21.700	21.700
2	Đoạn 2	Giáp đất KĐT Thăng Long	Hết đất phường Phan Đình Phùng	34.000	23.800	23.800
XLVI	**ĐƯỜNG BẮC NAM**	**Đường Cách mạng Tháng 8**	**Đường Thống Nhất**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		32.000	22.400	22.400
	Trục phụ					
1	Ngõ số 92	Đường Bắc Nam	Cổng Hợp tác xã cơ khí Bắc Nam	9.800	6.860	6.860
2	Ngõ rẽ cạnh số nhà 126	Đường Bắc Nam	70m	9.200	6.440	6.440
3	Các đường trong khu đô thị Hồ điều hòa Xương Rồng					
3.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 18m (không bám hồ)			25.000	17.500	17.500
3.2	Đường quy hoạch rộng ≥ 10m, nhưng < 18m (không bám hồ)			20.000	14.000	14.000
3.3	Đường quy hoạch bám mặt hồ và các thửa đất bám mặt hồ			30.000	21.000	21.000
4	Các trục đường bê tông còn lại	Đường Bắc Nam	150m	6.900	4.830	4.830
XLVII	**ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Đường Quang Trung**			
1	Đoạn 1	Ngã tư đường Lương Ngọc Quyến	Gặp đường sắt Hà Thái	30.000	21.000	21.000
2	Đoạn 2	Đường sắt Hà Thái	Đường Quang Trung	25.000	17.500	17.500
	Trục phụ					
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208: theo hàng rào sau chợ Đồng Quang	Đường Ga Thái Nguyên	Gặp ngõ số 108 đường Lương Ngọc Quyến	10.900	7.630	7.630
2	Ngõ số 216	Đường Ga Thái Nguyên	Công ty cổ phần In Thái Nguyên			
2.1	Đoạn 1	Đường Ga Thái Nguyên	Cổng Công ty cổ phần In Thái	10.900	7.630	7.630

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Nguyên			
2.2	Đoạn 2	Cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	150m (2 phía)	8.700	6.090	6.090
3	Ngõ số 260					
3.1	Đoạn 1	Đường Ga Thái Nguyên	150m	12.000	8.400	8.400
3.1.1	Các ngách số 5A; 10B; 16; 17	Ngõ số 260	Hết ngách	9.000	6.300	6.300
3.2	Đoạn 2	Qua 150m	Hết đất Trường Mầm non Quang Trung	10.900	7.630	7.630
4	Ngõ số 215	Đường Ga Thái Nguyên	100m (Khu dân cư bãi sân ga)	9.800	6.860	6.860
5	Ngõ số 312: Rẽ UBND phường Quang Trung	Đường Ga Thái Nguyên	100m	10.900	7.630	7.630
6	Ngõ số 334	Đường Ga Thái Nguyên	Trường Trung học cơ sở Quang Trung	8.700	6.090	6.090
7	Ngõ số 157	Đường Ga Thái Nguyên	100m	7.700	5.390	5.390
8	Ngõ số 378					
8.1	Đoạn 1	Đường Ga Thái Nguyên	200m	8.400	5.880	5.880
8.2	Đoạn 2 (không bao gồm đường quy hoạch khu tái định cư đường Việt Bắc)	Qua 200m	Hết Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	7.000	4.900	4.900
9	Ngõ số 404	Đường Ga Thái Nguyên	Khu Tái định cư đường Việt Bắc			
9.1	Đoạn 1	Đường Ga Thái Nguyên	Hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	9.000	6.300	6.300
9.2	Đoạn 2	Giáp đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Khu Tái định cư đường Việt Bắc	7.800	5.460	5.460
10	Đường trong khu nhà ở Thủy Lợi có mặt đường rộng 15m			8.700	6.090	6.090
XLVIII	**ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Đường Lương Thế Vinh**			
1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên	34.000	23.800	23.800
2	Đoạn 2	Đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên	Đường Lương Thế Vinh	32.000	22.400	22.400
	Trục phụ					
1	Các đường trong khu dân cư Nam Đại học			17.600	12.320	12.320

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Sư phạm Thái Nguyên, có mặt đường rộng ≥ 7m					
2	Các đường trong khu tái định cư Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên có mặt đường rộng ≥ 7m			13.600	9.520	9.520
XLIX	**ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH**	**Đường Lương Ngọc Quyến**	**Đường Đê Nông Lâm**			
1	Đoạn 1	Đường Lương Ngọc Quyến	Ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung cũ	17.000	11.900	11.900
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung cũ	Đường Lê Quý Đôn	19.000	13.300	13.300
3	Đoạn 3	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đê Nông Lâm	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80	Đường Lương Thế Vinh	100m	7.800	5.460	5.460
2	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung cũ					
2.1	Đường rộng ≥ 9m			10.800	7.560	7.560
2.2	Đường rộng ≥ 6m, nhưng < 9m			8.400	5.880	5.880
2.3	Đường rộng < 6m			7.000	4.900	4.900
3	Ngõ số 125	Đường Lương Thế Vinh	250m	7.000	4.900	4.900
4	Ngõ số 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169	Đường Lương Thế Vinh	100m	8.400	5.880	5.880
5	Các trục đường trong khu dân cư số 3, phường Quang Trung cũ					
5.1	Đường rộng ≥ 19m			14.000	9.800	9.800
5.2	Đường rộng ≥ 12m nhưng < 19m			10.800	7.560	7.560
L	**ĐƯỜNG ĐÊ NÔNG LÂM**	**Đường Dương Tự Minh**	**Cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên**			
1	Đoạn 1	Đường Dương Tự Minh	Đường sắt Hà Thái	23.000	16.100	16.100
2	Đoạn 2	Đường sắt Hà Thái	Cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	21.000	14.700	14.700
	Trục phụ					
1	Khu dân cư đồi Yên			10.400	7.280	7.280

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Ngựa: Các đường quy hoạch trong khu dân cư (đã xong hạ tầng)					
2	Ngõ số 02: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Mỏ Bạch	Đường Đê Nông Lâm	Hết ngõ	9.000	6.300	6.300
3	Rẽ từ số nhà 01	Đường Đê Nông Lâm	100m (xuống chân đê đường Đê Nông Lâm)	6.600	4.620	4.620
4	Đường rẽ song song đường sắt	Đường Đê Nông Lâm	100m	7.700	5.390	5.390
5	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên					
5.1	Đường rộng ≥ 6m			12.000	8.400	8.400
5.2	Đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 6m			9.800	6.860	6.860
LI	**PHỐ ĐỒNG QUANG**	**Đường Hoàng Văn Thụ**	**Đường Lương Ngọc Quyến**			
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp đất Khách sạn X Hotel	19.000	13.300	13.300
2	Đoạn 2	Giáp đất Khách sạn X Hotel	Đường Lương Ngọc Quyến	16.000	11.200	11.200
	Trục phụ					
1	Ngõ số 38: Rẽ cạnh Khách sạn X Hotel	Phố Đồng Quang	100m	10.400	7.280	7.280
2	Rẽ vào khu dân cư số 2 phường Đồng Quang cũ	Phố Đồng Quang	Phố Đồng Quang	11.500	8.050	8.050
3	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội	Phố Đồng Quang	150m	10.200	7.140	7.140
4	Ngõ số 12; 18; 22; 102; 120	Phố Đồng Quang	100m	8.500	5.950	5.950
LII	**ĐƯỜNG VIỆT BẮC**	**Đường 3/2**	**Đường Đê Nông Lâm**			
1	Đoạn 1	Đường Thống Nhất	Đường Ga Thái Nguyên	35.000	24.500	24.500
2	Đoạn 2	Đường Ga Thái Nguyên	Đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc	32.000	22.400	22.400
3	Đoạn 3	Đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc	Đường Đê Nông Lâm	28.000	19.600	19.600
	Trục phụ					
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m	Đường Việt Bắc	100m	7.700	5.390	5.390
2	Khu dân cư tổ 17 phường Đồng Quang cũ **(Tái định cư tổ 51, 52 phường Phan Đình Phùng)**					
2.1	Đường quy hoạch rộng 17,5m			5.200	3.640	3.640
2.2	Đường quy hoạch rộng 15m			4.500	3.150	3.150

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.3	Đường quy hoạch rộng 13m			3.500	2.450	2.450
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư đường Việt Bắc					
3.1	Đường rộng ≥19m			6.500	4.550	4.550
3.2	Đường rộng ≥11,5m nhưng <19m			5.200	3.640	3.640
4	Khu dân cư Havico, phường Đồng Quang cũ (đoạn đã xong hạ tầng)					
4.1	Đường quy hoạch rộng 24m			5.000	3.500	3.500
4.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m			3.500	2.450	2.450
LIII	**ĐƯỜNG QUANG TRUNG**	**Đường sắt Hà Thái**	**Ngã ba gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương**			
1	Đoạn 1	Đường sắt Hà Thái	Hết cầu vượt đường sắt Hà Thái	30.000	21.000	21.000
2	Đoạn 2	Hết cầu vượt đường sắt Hà Thái	Nút giao Thịnh Đán	33.000	23.100	23.100
	Trục phụ					
1	Rẽ khu dân cư Z159					
1.1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Cổng Z159	13.200	9.240	9.240
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159, mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m			6.600	4.620	4.620
2	Ngõ số 155: Rẽ khu dân cư X79					
2.1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	100m	9.200	6.440	6.440
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong quy hoạch khu dân cư X79 có đường rộng ≥ 5m (phường Đồng Quang cũ)			7.800	5.460	5.460
2.2.1	Các ngách số 19; 52; 151	Ngõ số 155	100m	6.700	4.690	4.690
3	Ngõ số 233: Rẽ vào X79 và Trường Cao đẳng Nghề số 1, Bộ Quốc phòng					
3.1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	150m	11.500	8.050	8.050
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư X79 có đường			9.200	6.440	6.440

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng ≥ 5m					
4	Ngõ số 243	Đường Quang Trung	100m	8.300	5.810	5.810
5	Ngõ số 245: Rẽ Tiểu đoàn 2	Đường Quang Trung	150m	9.200	6.440	6.440
5.1	Các ngách số 21; 25	Ngõ số 245	100m	7.800	5.460	5.460
6	Rẽ khu dân cư số 3, số 4, phường Tân Thịnh cũ					
6.1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	100m	13.200	9.240	9.240
6.2	Các đường quy hoạch trong khu dân cư có đường rộng ≥ 5m			10.900	7.630	7.630
7	Rẽ vào UBND phường Tân Thịnh cũ	Đường Quang Trung	Hết đất UBND phường Tân Thịnh cũ	9.200	6.440	6.440
8	Ngõ số 331	Đường Quang Trung	Khu tập thể Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng giao thông			
8.1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	150m	8.400	5.880	5.880
8.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể Xí nghiệp Khảo sát thiết kế giao thông có đường rộng ≥ 5m			7.300	5.110	5.110
9	Ngõ 318: rẽ cạnh Khách sạn Habanam	Đường Quang Trung	100m	8.400	5.880	5.880
LIV	**ĐƯỜNG Z115**	**Đường Quang Trung**	**Hết đất Ký túc xá sinh viên**			
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Các ngõ số 5; 16; 25; 30; 43; 75	Đường Z115	100m	7.800	5.460	5.460
2	Rẽ vào khu dân cư tổ 10, phường Tân Thịnh					
2.1	Đoạn 1	Đường Z115	150m	7.800	5.460	5.460
2.2	Đoạn 2	Qua 150m	250m	6.600	4.620	4.620
3	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Trường Thiếu sinh quân (cũ) thuộc tổ 03, phường Tân Thịnh					
3.1	Đoạn 1	Đường Z115	100m	6.600	4.620	4.620
3.2	Đoạn 2	Qua 100m	250m	5.600	3.920	3.920
4	Ngõ số 109					
4.1	Đoạn 1	Đường Z115	Cổng Tòa án Quân sự Quân khu I	9.200	6.440	6.440
4.2	Đoạn 2	Cổng Tòa án Quân sự Quân	Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân	6.600	4.620	4.620

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		khu I	Thịnh			
4.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông ≥ 3m			5.200	3.640	3.640
5	Ngõ số 111					
5.1	Đoạn 1	Đường Z115	150m	9.200	6.440	6.440
5.2	Đoạn còn lại có đường bê tông ≥ 3m			6.600	4.620	4.620
6	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 4, phường Tân Thịnh	Đường Z115	150m	7.000	4.900	4.900
7	Ngõ 180: Rẽ cạnh Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên	Đường Z115	100m	7.000	4.900	4.900
8	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 3, Tiến Ninh (2 đường),	Đường Z115	100m	6.600	4.620	4.620
LV	**ĐƯỜNG PHÚ THÁI**	**Đường Quang Trung**	**Đường Thống Nhất**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Hết đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh cũ	13.000	9.100	9.100
2	Đoạn 2	Hết đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh cũ	Ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	11.000	7.700	7.700
3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	Cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	7.000	4.900	4.900
4	Đoạn 4	Cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	Rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I	11.000	7.700	7.700
5	Đoạn 5	Rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I	Đường Thống Nhất	13.000	9.100	9.100
	Trục phụ					
1	Ngõ 158: Rẽ khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh cũ, đã xây dựng xong hạ tầng					
1.1	Đường rộng ≥ 14,5m			8.700	6.090	6.090
1.2	Đường ≥ 9m, nhưng < 14,5m			7.700	5.390	5.390
2	Các ngõ số 17; 48; 89; 95; 97; 98; 100; 107; 109; 116; 134; 210; 194; 186; 150A; 210	Đường Phú Thái	100m	6.600	4.620	4.620
3	Ngõ số 19 (đường nhựa 5m)	Đường Phú Thái	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông số 1	7.300	5.110	5.110
4	Ngõ số 65	Đường Phú Thái	Hết ngõ	7.300	5.110	5.110
5	Ngõ số 46					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
5.1	Đoạn 1	Đường Phú Thái	Hết Nhà văn hóa tổ 10, phường Tân Thịnh cũ	5.500	3.850	3.850
5.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng ≥ 5m			4.700	3.290	3.290
6	Ngõ số 32; 44	Đường Phú Thái	150m	5.500	3.850	3.850
7	Ngõ số 31	Đường Phú Thái	100m	5.000	3.500	3.500
LVI	**ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH**	**Ngã ba Mỏ Bạch**	**Km76, Quốc lộ 3**			
1	Đoạn 1	Ngã ba Mỏ Bạch	Đường đê Mỏ Bạch	40.000	28.000	28.000
2	Đoạn 2	Đường đê Mỏ Bạch	Cầu Mỏ Bạch	32.000	22.400	22.400
	Trục phụ					
1	Ngõ số 889: Đường rẽ cạnh Siêu thị Minh Cầu	Đường Dương Tự Minh	Khu dân cư Sở Xây dựng			
1.1	Đoạn 1	Đường Dương Tự Minh	Cổng Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	7.800	5.460	5.460
1.2	Đoạn 2	Cổng Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	Khu dân cư Sở Xây dựng	6.600	4.620	4.620
LVII	**ĐƯỜNG THỐNG NHẤT**	**Đường Bắc Nam**	**Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2**			
1	Đoạn 1	Ngã ba Bắc Nam	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	32.000	22.400	22.400
2	Đoạn 2	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Hết đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	16.000	11.200	11.200
3	Đoạn 3	Hết đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Hết đất Xí nghiệp may Việt Thái	26.000	18.200	18.200
4	Đoạn 4	Hết đất Xí nghiệp may Việt Thái	Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 160: Rẽ đi tổ 12, phường Đồng Quang cũ	Đường Thống nhất	Ngõ số 160: Rẽ đi tổ 12, phường Đồng Quang cũ			
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng Khách sạn Hải Yến	Đường Thống nhất	Cổng Khách sạn Hải Yến	7.800	5.460	5.460
1.2	Từ cổng Khách sạn	Cổng Khách sạn	100m (2 phía)	6.600	4.620	4.620

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m	Hải Yến				
2	Ngõ số 350: Rẽ tổ 9, phường Đồng Quang cũ	Đường Thống nhất	100m	5.600	3.920	3.920
3	Ngõ số 398					
3.1	Đoạn 1	Đường Thống nhất	Cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô	6.600	4.620	4.620
3.2	Đoạn 2	Cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô	Nhà văn hóa tổ 12	5.000	3.500	3.500
3.2.1	Các ngách số 11; 28; 45; 63	Ngõ số 398	100m	4.200	2.940	2.940
4	Ngõ số 556	Đường Thống nhất	Nhà văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh cũ	6.600	4.620	4.620
4.1	Các ngách số 04; 31	Ngõ số 556	100m	5.600	3.920	3.920
5	Ngõ số 558: Rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	Đường Thống nhất	100m	6.600	4.620	4.620
6	Ngõ số 618	Đường Thống nhất	100m	7.800	5.460	5.460
LVIII	**PHỐ HỒ ĐẮC DI**	**Đường Thống nhất**	**Đường Phú Thái**			
1	Từ đường Thống Nhất đến hết đoạn đã xong hạ tầng	Từ đường Thống Nhất	Hết đoạn đã xong hạ tầng	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn còn lại	Đoạn còn lại	Đường Phú Thái (đường bê tông)	8.000	5.600	5.600
	Trục phụ					
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3, phường Tân Thịnh cũ có đường rộng ≥ 5m			6.600	4.620	4.620
LVIX	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≤2m			3.000	2.100	2.100
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ >2m đến ≤3,5m			3.800	2.660	2.660
3	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ >3,5m đến ≤5m			4.800	3.360	3.360
4	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ >5m			6.000	4.200	4.200

2. Phường Linh Sơn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường phố theo quy định hành chính, vị trí, khu vực đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**QUỐC LỘ 1B (CŨ)**	**Cầu Gia Bảy**	**Hết đất phường Linh Sơn**			
1	Đoạn 1	Cầu Gia Bảy	Đất trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	16.800	11.760	11.760
2	Đoạn 2	Hết đất trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	Giáp đất Khu đô thị DANKO	14.400	10.080	10.080
3	Đoạn 3	Giáp đất Khu đô thị DANKO qua đường tròn Chùa Hang	Ngõ rẽ nhà văn hóa tổ dân phố 7	18.000	12.600	12.600
4	Đoạn 4	Ngõ rẽ nhà văn hóa tổ dân phố 7	Hết đất Trường THPT Đồng Hỷ	15.000	10.500	10.500
5	Đoạn 5	Hết đất Trường THPT Đồng Hỷ	Hết địa giới phường Linh Sơn	12.000	8.400	8.400
	Trục phụ					
1	Ngõ 847	Rẽ vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Gia Bẩy	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
2	Rẽ vào Đình Đồng Tâm	Đường QL1B	Vào 100m	4.600	3.220	3.220
3	Ngõ số 860	Rẽ vào Tổ dân phố Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ)	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
4	Ngõ số 793	Rẽ đi cầu treo cũ	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
5	Rẽ vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Đồng Tâm	Đường QL1B	Hết ngõ	5.100	3.570	3.570
6	Ngõ số 700	Đường QL1B	Hết ngõ	5.100	3.570	3.570
7	Rẽ đi Bến Tượng					
7.1		Đường QL1B	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đông	5.200	3.640	3.640
7.2		Nhà văn hóa Tổ dân phố Đông	Bến Tượng	4.400	3.080	3.080
8	Rẽ vào Tổ dân phố Văn Thánh	Đường QL1B	Vào 200m			
8.1		Đường QL1B	Ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố Văn Thánh	5.800	4.060	4.060
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	Toàn tuyến		4.400	3.080	3.080
9	Rẽ cạnh Đài tưởng niệm liệt sỹ	Đường QL1B	Vào 150m	4.400	3.080	3.080
10		Ngõ rẽ cạnh số nhà 600 vào Đền Kim Sơn Gốc Sấu	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
11	Ngõ số 605	Quốc lộ 1B	Nhà máy Nước sạch Đồng Bẩm	4.400	3.080	3.080
12	Ngõ 586	Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần Lâm sản Thái Nguyên (cũ),	Vào 150m	5.100	3.570	3.570
13	Rẽ theo hàng rào Công ty TNHH Thái Dương vào khu dân cư Ao Voi	Đường QL1B	Vào 150m	4.400	3.080	3.080
14	Các đường quy hoạch trong Khu					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (1)					
14.1	Bám mặt đường rộng 40,5m	Toàn tuyến		14.100	9.870	9.870
14.2	Bám đường gom lên cầu Bến Tượng	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
14.3	Đường rộng 22,5m	Toàn tuyến		11.400	7.980	7.980
14.4	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		10.200	7.140	7.140
14.5	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		9.000	6.300	6.300
14.6	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
15	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Picenza Plaza Thái Nguyên (2)					
15.1	Đường rộng 18,5m	Toàn tuyến		10.800	7.560	7.560
15.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		10.200	7.140	7.140
16	Các đường quy hoạch trong Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu					
16.1	Đường rộng 40,5 m	Toàn tuyến		15.900	11.130	11.130
16.2	Đường rộng 22,5m	Toàn tuyến		11.400	7.980	7.980
16.3	Đường rộng 18,5m	Toàn tuyến		10.800	7.560	7.560
16.4	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		10.200	7.140	7.140
17	Các đường quy hoạch trong Khu nhà ở Đồng Bẩm (HUD)					
17.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		10.800	7.560	7.560
17.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		9.600	6.720	6.720
18	Đường Thanh niên (từ Quốc lộ 1B cũ đi gặp Quốc lộ 17)					
18.1	Đoạn 1	Đường QL1B	Số nhà 74	6.300	4.410	4.410
18.2	Đoạn 2	Số nhà 74	Gặp ngõ 5c	6.000	4.200	4.200
18.3	Đoạn 3	Ngõ 5c	Gặp Quốc lộ 17	5.800	4.060	4.060
19	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17 (269 cũ) đoạn cạnh đảo tròn Chùa Hang	Đường QL1B	Quốc lộ 17 (269 cũ) đoạn cạnh đảo tròn Chùa Hang	12.000	8.400	8.400
20	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17, đoạn cạnh chợ Chùa Hang	Đường QL1B	Quốc lộ 17, đoạn cạnh chợ Chùa Hang	10.800	7.560	7.560
21	Ngõ số 23	Đường QL1B	Ngã tư Tân Thành	4.400	3.080	3.080
22	Trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến khu dân cư	Đường QL1B	Khu dân cư tập thể Lâm Sản			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	tập thể Lâm Sản					
22.1	Đoạn 1	Đường QL1B	Cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ	5.000	3.500	3.500
22.2	Đoạn 2	Cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ	Vào hết đường quy hoạch khu dân cư tập thể Lâm Sản (trục chính)	3.400	2.380	2.380
23	Ngõ số 15:	Đường QL1B	Giáp đất sân bay Đồng Bẩm (lối rẽ đối diện Lò vôi)	4.400	3.080	3.080
24	Ngõ số 10	Đường QL1B	Gặp Quốc lộ 17 (đường 379 cũ), vào 100m	4.400	3.080	3.080
25	Khu nhà ở Cao Ngạn - DANKO					
25.1	Đường rộng 30m	Các tuyến		14.400	10.080	10.080
25.2	Đường rộng 20,5m	Các tuyến		11.400	7.980	7.980
25.3	Đường rộng 15,5m	Các tuyến		9.000	6.300	6.300
25.4	Đoạn Đường rộng từ 12,79m đến 13,41m	Các tuyến		8.700	6.090	6.090
26	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m thuộc đường Quốc lộ 1B cũ	Các tuyến		4.400	3.080	3.080
27	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ < 3,5m thuộc đường Quốc lộ 1B cũ	Các tuyến		3.600	2.520	2.520
II	**QUỐC LỘ 1B (MỚI)**	**Cầu Cao Ngạn**	**Hết đất phường Linh Sơn**			
1	Đoạn 1	Cầu Cao Ngạn	Hết đất phường Linh Sơn	5.800	4.060	4.060
	Trục phụ					
1	Rẽ đi Tổ dân phố Gốc Vối	Quốc lộ 1B (mới)	Vào 150m	2.400	1.680	1.680
III	**ĐƯỜNG ĐỒNG BẨM**	**Quốc lộ 1B**	**Giao với đường nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bẩm**			
1	Đoạn 1	Quốc Lộ 1B	Vào 100m	5.400	3.780	3.780
2	Đoạn 2	Sau 100m	Giao với đường Nâng cấp đường KDC Đồng Bẩm	4.200	2.940	2.940
	Trục phụ					
1	Rẽ theo hàng rào Trường Mầm non Đồng Bẩm cũ	Đường Đồng Bẩm	Giáp đất phường Chùa Hang cũ	4.000	2.800	2.800
2	Các ngõ rẽ đi Nhà máy Nước Đồng Bẩm có mặt đường bê tông ≥ 2,5m,	Đường Đồng Bẩm	Vào 100m	3.300	2.310	2.310
3	Rẽ theo hàng rào Trạm Y tế phường	Đường Đồng Bẩm	Vào 100m	3.300	2.310	2.310

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Đồng Bẩm cũ					
4	Từ ngã tư Tân Thành 2	Đường đồng bẩm	Nhà văn hóa tân thành 2	3.300	2.310	2.310
5	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa phường Linh Sơn					
5.1	Đường rộng 48m	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
5.2	Đường rộng 21m	Toàn tuyến		7.200	5.040	5.040
5.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
6	Khu tái định cư tại khu dân cư Tổ dân phố Tân Thành, phường Linh Sơn (giai đoạn 1)					
6.1	Đường rộng 21m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
6.2	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
IV	**Đường Nâng cấp đường KDC Đồng Bẩm**	**Quốc lộ 1B**	**QL17**			
1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B	Giao với đường Huống Thượng - Chùa Hang	7.500	5.250	5.250
2	Đoạn 2	Giao với đường Huống Thượng - Chùa Hang	QL17	6.000	4.200	4.200
V	**QUỐC LỘ 17**					
1	Đoạn từ đảo tròn Chùa Hang đến giao đường QL1B - Đường Núi Voi	Đảo tròn Chùa Hang	Giao đường QL1B - Đường Núi Voi			
1.1	Đoạn 1	Đảo tròn Chùa Hang	Giao ngõ số 1 (cả 2 bên)	8.400	5.880	5.880
1.2	Đoạn 2	Giao ngõ số 1	Đường rẽ vào trường tiểu học Núi Voi	6.800	4.760	4.760
1.3	Đoạn 3	Đường rẽ vào trường Tiểu học Núi Voi	Giao với đường QL1B	5.400	3.780	3.780
2	Đoạn từ đảo tròn Chùa Hang qua cầu Linh Nham đết hết đất phường Linh Sơn	Đảo tròn Chùa Hang qua cầu Linh Nham	Hết đất phường Linh Sơn			
2.1	Đoạn 1	Đảo tròn Chùa Hang	Ngõ rẽ giao với đường QL1B cũ	8.400	5.880	5.880
2.2	Đoạn 2	Ngõ rẽ giao với đường QL1B cũ	Đường rẽ vào khu dân cư Ấp Thái	7.200	5.040	5.040
2.3	Đoạn 3	Đường rẽ vào khu dân cư Ấp Thái	Ngã ba rẽ Trường mầm non số 2 Hóa Thượng	6.600	4.620	4.620
2.4	Đoạn 3	Ngã ba rẽ Trường mầm non số 2 Hóa Thượng	Cầu Linh Nham	6.000	4.200	4.200
2.5	Đoạn 4	Cầu Linh Nham	Hết đất khu tái định cư xã Linh Sơn (cũ)	5.100	3.570	3.570
2.6	Đoạn 5	Hết khu tái định cư xã Linh Sơn (cũ)	Hết địa phận phường Linh Sơn	4.400	3.080	3.080
3	Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn (Giai đoạn I, II)	Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn (Giai đoạn I, II)				
3.1	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		2.400	1.680	1.680
3.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		2.200	1.540	1.540
VI	**TRỤC ĐƯỜNG 379**	**Giao đường QL 17**	**Giao đường QL 1B**			
1	Đoạn 1	Giao với đường QL 17	Vào 300m	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Sau 300m	Gặp đường QL 1B	4.800	3.360	3.360
VII	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC THUỘC PHƯỜNG LINH SƠN**					
1	Đường Hữu Nghị 1, phường Linh Sơn	Toàn tuyến		4.500	3.150	3.150
2	Từ đảo tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi Voi	Đảo tròn Núi Voi	Trạm xá Núi Voi	4.100	2.870	2.870
3	Ngõ rẽ từ đảo tròn Chùa Hang đến gặp đường Huống Thượng - Chùa Hang	Đảo tròn Chùa Hang	Đường Huống Thượng - Chùa Hang	4.200	2.940	2.940
4	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 269 cũ), đường bê tông, đường rộng ≥ 2,5m)	Quốc lộ 17	Vào 100m	3.600	2.520	2.520
5	Rẽ Từ Quốc lộ 17 (đối diện Trạm y tế Chùa Hang cũ)	Quốc lộ 17	Cổng Chùa Hang	6.800	4.760	4.760
6	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17, được đổ bê tông, có mặt đường ≥ 2,5m	Quốc lộ 17	Vào 100m	2.900	2.030	2.030
7	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau Nhà văn hóa tổ 2,3 cũ)	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
8	Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi Voi	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
9	Đường từ Quốc lộ 17 rẽ nhà văn hóa tổ 2	Đường Quốc lộ 1B cũ	Nhà văn hóa tổ 2	5.900	4.130	4.130
10	Đường đôi - công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	Toàn tuyến		5.100	3.570	3.570
11	Đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 4	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
12	Đường từ Quốc lộ 17 rẽ vào Trường Tiểu học Núi Voi	Đường từ Quốc lộ 17	Cổng Trường Tiểu học Núi Voi	3.000	2.100	2.100
VIII	**XÃ LINH SƠN CŨ**	**XÃ LINH SƠN CŨ**				
1	Từ ngã 3 giao với đường đi cầu phao	Ngã 3 giao với đường đi cầu phao Ngọc Lâm	Cầu treo Bến Oánh	3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Ngọc Lâm đi Cầu Treo Oánh					
2	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giao với đường Bến Oánh	Ngã ba Hùng Vương	Giao đường Bến Oánh	2.400	1.680	1.680
3	Từ Giao với đường Bến Oánh đến cầu phao Ngọc Lâm	Giao đường Bến Oánh	Cầu phao Ngọc Lâm	2.700	1.890	1.890
4	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 đường bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 2,5m	Quốc lộ 17	Vào 200m	2.400	1.680	1.680
5	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, đường đất rộng ≥ 3,0m	Quốc lộ 17	Vào 200m	2.200	1.540	1.540
4	Các đường trong khu tái định cư số 1	Toàn tuyến		2.200	1.540	1.540
5	Các đường trong khu tái định cư số 4	Toàn tuyến		2.200	1.540	1.540
IX	**XÃ HUỐNG THƯỢNG CŨ**					
1	Cầu treo Huống Thượng đi giao đường Huống Thượng - Chùa Hang	Cầu treo Huống Thượng	Giao đường Huống Thượng - Chùa Hang	4.600	3.220	3.220
2	Từ nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao đến hết dự án Khu dân cư số 3 Huống Thượng)	Nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao)	Hết dự án Khu dân cư số 3 Huống Thượng	4.600	3.220	3.220
3	Từ nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn hết dự án Khu dân cư số 3 Huống Thượng đến hết đất phường Linh Sơn)	Hết dự án Khu dân cư số 3 Huống Thượng	Hết đất phường Linh Sơn	4.100	2.870	2.870
4	Đoạn Từ đoạn nút giao với đường Huống Thượng - Chùa Hang đi Nghĩa trang Liệt sỹ Huống Thượng	Đoạn nút giao với đường Huống Thượng - Chùa Hang	Nghĩa trang Liệt sỹ Huống Thượng	4.100	2.870	2.870
5	Đoạn Từ cầu phao xóm Huống Trung đi đội 18 TDP Huống Trung	Cầu phao xóm Huống Trung	Đội 18 TDP Huống Trung	2.800	1.960	1.960
6	Đoạn Từ cổng làng TDP Trám đi TDP Huống Trung	Cổng làng TDP Trám	TDP Huống Trung	2.800	1.960	1.960
7	Đoạn Từ cầu treo	Cầu treo Huống	TDP Cậy (toàn	2.800	1.960	1.960

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Huống Thượng đi TDP Cây (toàn Tuyến)	Thượng	Tuyến)			
8	Đoạn Từ cổng TDP Bầu đến Nhà văn hóa TDP Bầu	Cổng TDP Bầu	Nhà văn hóa TDP Bầu	2.800	1.960	1.960
9	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng cũ (đoạn đã xong hạ tầng)					
9.1	Đường rộng 23m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
9.2	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
9.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
9.4	Đường rộng 41,5 (hiện trạng 10m)	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
10	Đường Huống Thượng - Chùa Hang (đường động lực)		Đường Huống Thượng - Chùa Hang (đường động lực)			
11.1	Đoạn 1	Chân cầu Huống Thượng	Giao với đường Liên Kết đi xã Nam Hòa	9.600	6.720	6.720
11.2	Đoạn 2	Giao với đường Liên Kết đi xã Nam Hòa	Chân cầu Mo Linh 1	7.200	5.040	5.040
11.3	Đoạn 3	Chân cầu Mo Linh 1	Cách đường tròn Chùa Hang 250m	7.800	5.460	5.460
11.4	Đoạn 4	Cách đường tròn Chùa Hang 250m	Đảo tròn Chùa Hang	14.400	10.080	10.080
X	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m					
-	Địa phận phường Chùa Hang cũ, Đồng Bẩm cũ	Các tuyến		3.400	2.380	2.380
-	Địa phận phường xã Cao Ngạn, Huống Thượng cũ, Linh Sơn cũ	Các tuyến		2.800	1.960	1.960
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ < 3,5m					
-	Địa phận phường Chùa Hang cũ, Đồng Bẩm cũ	Các tuyến		3.000	2.100	2.100
-	Địa phận phường xã Cao Ngạn, Huống Thượng cũ, Linh Sơn cũ	Các tuyến		2.400	1.680	1.680

3. Phường Quyết Thắng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG BẮC SƠN**	**Cầu vượt cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên**	**Đường ngã ba xóm Cao Trăng**			
1	Đoạn 1	Cầu vượt cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên	Đường tròn nút giao Tố Hữu	30.000	21.000	21.000
2	Đoạn 2	Đường tròn nút giao Tố Hữu	Đất chùa làng Cả	22.000	15.400	15.400
3	Đoạn 3	Đất chùa làng Cả	Hết địa phận phường Quyết Thắng	18.000	12.600	12.600
	Trục phụ					
1	Khu dân cư bên đường Bắc Sơn kéo dài (Từ giáp kênh thủy lợi đến ngã tư rẽ chùa làng Cả, phía chùa Lang Cả)					
1.1	Đường rộng 18,5m	Toàn tuyến		12.300	8.610	8.610
1.2	Đường rộng 16,5m	Toàn tuyến		10.200	7.140	7.140
1.3	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		9.300	6.510	6.510
1.4	Đường rộng < 15,5m	Toàn tuyến		8.200	5.740	5.740
2	Khu dân cư hai bên đường Bắc Sơn kéo dài (Từ đến chùa làng Cả đến hết địa phận phường Quyết Thắng)					
2.1	Đường rộng 18,5m	Toàn tuyến		8.000	5.600	5.600
2.2	Đường rộng 16,5m	Toàn tuyến		6.600	4.620	4.620
2.3	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
2.4	Đường rộng < 15,5m	Toàn tuyến		5.300	3.710	3.710
II	**ĐƯỜNG ĐÊ NÔNG LÂM**	**Đường giáp đất Phan Đình Phùng**	**Cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên**			
1	Đoạn 1	Đường giáp đất Phan Đình Phùng	Cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	21.000	14.700	14.700
	Trục phụ					
1	Đường rộng trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên					
1.1	Đường rộng ≥ 6m	Toàn tuyến		9.900	6.930	6.930
1.2	Đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 6m	Toàn tuyến		8.400	5.880	5.880
III	**ĐƯỜNG QUANG TRUNG**	**Nút giao Thịnh Đán**	**Gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)**			
1	Đoạn 1	Nút giao Thịnh Đán	Gặp đường Tố Hữu	30.000	21.000	21.000
2	Đoạn 2	Gặp đường Tố Hữu	Ngã ba rẽ Lê Hữu Trác	25.000	17.500	17.500
3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác	Gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Rẽ đi vào Khu dân cư số 9	Đường Quang Trung	Vào 200m	9.600	6.720	6.720
2	Các Đường rộng trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán (cũ)					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.1	Từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Quyết Thắng, đường rộng 20,5m	Đường Quang Trung	Hết đất UBND phường Quyết Thắng	16.600	11.620	11.620
2.2	Đường rộng 36m	Toàn tuyến		14.400	10.080	10.080
2.3	Đường rộng ≤19,5m	Toàn tuyến		16.600	11.620	11.620
4	Ngõ số 365	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
5	Ngõ số 340	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
6	Ngõ số 407	Đường Quang Trung	Vào 150m	8.400	5.880	5.880
7	Ngõ số 398	Đường Quang Trung	Đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên	9.000	6.300	6.300
8	Ngõ số 417	Đường Quang Trung	Vào 200m	8.400	5.880	5.880
8.1	Các ngách số 12; 18; 30B	Các ngách số 12; 18; 30B, vào Vào 100m	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
9	Ngõ số 421; 429	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
10	Ngõ số 443	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
11	Ngõ số 402					
11.1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng ≥ 12m	Toàn tuyến		13.800	9.660	9.660
11.2	Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng ≥ 6m, nhưng < 12m	Toàn tuyến		11.100	7.770	7.770
12	Ngõ 422	Đường Quang Trung	Hết khu dân cư	13.800	9.660	9.660
13	Ngõ số 463	Đường Quang Trung	Vào 150m	9.400	6.580	6.580
13.1	Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06	Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06, vào Vào 100m	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
14	Ngõ số 541	Đường Quang Trung	Vào 100m	6.000	4.200	4.200
15	Ngõ số 573	Đường Quang Trung	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
16	Ngõ số 604	Đường Quang Trung	Hết ngõ	4.800	3.360	3.360
17	Ngõ số 613; 621	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
18	Ngõ số 620	Đường Quang Trung	Vào 100m	5.400	3.780	3.780
19	Ngõ số 659	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
20	Ngõ số 675	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
21	Ngõ số 689	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
22	Ngõ số 650	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
23	Ngõ số 634	Đường Quang Trung	Chùa Đán	4.800	3.360	3.360
24	Ngõ 691	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
25	Ngõ 693	Đường Quang Trung	Vào 200m	5.400	3.780	3.780
26	Ngõ số 409	Đường Quang Trung	Vào 100m	6.000	4.200	4.200
27	Ngõ số 400	Đường Quang Trung	Vào 100m	6.600	4.620	4.620
28	Ngõ số 700; 721	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
IV	**ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC**	**Đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến**	**Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Đất Bệnh viện sức khỏe tâm thần	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Hết đất Bệnh viện Tâm thần	Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	14.000	9.800	9.800
	Trục phụ					
1	Ngõ số 85	Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 7	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
2	Ngõ số 24 và ngõ số 64	Ngõ số 24 và ngõ số 64	Vào 100m	4.200	2.940	2.940

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Các Đường rộng trong khu dân cư số 5					
3.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư số 5 (ngõ 645), đến Đường rộng 22,5m	Đường Quang Trung	Đường rộng 22,5m	9.600	6.720	6.720
3.2	Đường rộng trong khu dân cư rộng ≤14,5m	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
V	**ĐƯỜNG TÂN THỊNH**	**Đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2**	**Đường 3/2**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Vào 100m	10.000	7.000	7.000
2	Đoạn 2	Sau 100m	Gặp ngõ 58	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Gặp ngõ 58	Cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	8.800	6.160	6.160
4	Đoạn 4	Cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	Hết gầm cầu cao tốc	10.000	7.000	7.000
5	Đoạn 5	Hết gầm cầu cao tốc	Gặp đường 3-2	15.000	10.500	10.500
	Trục Phụ					
1	Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84; 109; 191	Đường Tân Thịnh	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
2	Ngõ số 101	Đường Tân Thịnh	Vào 200m	4.400	3.080	3.080
3	Ngõ số 137					
3.1	Đoạn 1	Đường Tân Thịnh	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
3.2	Đoạn 2	Qua 100m	Vào 400m	4.400	3.080	3.080
4	Ngõ số 125, 122, 127	Đường Tân Thịnh	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
VI	**ĐƯỜNG Z115**	**Đường Quang Trung**	**Đường Tố Hữu**			
1	Đoạn 1	Trường Đại học công nghệ thông tin và truyền thông Thái Nguyên	Cầu vượt Sơn Tiến	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Cầu vượt Sơn Tiến	Gặp đường Tố Hữu	12.000	8.400	8.400
	Trục phụ					
1	Ngõ 167	Đường Z115	Cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3	5.400	3.780	3.780
2	Ngõ 159	Đường Z115	Hết ngõ	5.400	3.780	3.780
3	Các ngõ hai bên đường Từ cầu vượt Sơn Tiến chiều rộng ≥ 3,5m	Đường Z115	Gặp đường Tố Hữu	4.800	3.360	3.360
4	Các ngõ hai bên đường Từ cầu vượt Sơn Tiến chiều rộng < 3,5m	Đường Z115	Gặp đường Tố Hữu	4.400	3.080	3.080
5	Rẽ từ cổng Z115 đi đất khu dân cư xóm Nước Hai	Cổng nhà máy Z115	Đất khu dân cư xóm Nước Hai			
5.1	Từ cổng Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai,	Cổng nhà máy Z115	Vào 100m	5.000	3.500	3.500
5.2	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai,	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
6	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn	Vào 100m	4.800	3.360	3.360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Sơn					
7	Ngõ rẽ vào Trường THCS Quyết Thắng	Đường Z115	Trường THCS Quyết Thắng	4.700	3.290	3.290
8	Ngõ 25	Toàn tuyến		4.500	3.150	3.150
9	Ngõ 06	Toàn tuyến		4.500	3.150	3.150
VII	**ĐƯỜNG TỐ HỮU**	**Đường Quang Trung**	**Hết đất phường Quyết Thắng**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Đảo tròn Bắc Sơn	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Đảo tròn Bắc Sơn	Gặp đường Z115	14.000	9.800	9.800
3	Đoạn 3	Gặp đường Z115	Ngã tư tổ dân phố Cây Xanh	10.000	7.000	7.000
4	Đoạn 4	Ngã tư tổ dân phố Cây Xanh	Hết địa phận phường Quyết Thắng (giáp xã Đại Phúc)	6.600	4.620	4.620
	Trục phụ					
1	Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38:	Đường Tố Hữu	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
2	Ngõ số 36:	Đường Tố Hữu	Vào 50m	4.800	3.360	3.360
3	Ngõ số 42; 45; 51; 999,1190:	Đường Tố Hữu	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
4	Các Đường rộng khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán					
4.1	Đoạn 1	Đường Tố Hữu	Hết khu dân cư số 6, giai đoạn 2 (gặp đường khu dân cư số 10)	12.000	8.400	8.400
4.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2	Các tuyến		9.600	6.720	6.720
5	Các Đường rộng khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tố Hữu)	Các tuyến		6.000	4.200	4.200
6	Đường rộng khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng (trả nợ tái định cư dự án: Trường năng khiếu thể dục, thể thao)					
6.1	Đường rộng ≥15m	Toàn tuyến		4.600	3.220	3.220
6.2	Đường rộng 14m	Toàn tuyến		4.300	3.010	3.010
6.3	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
6.4	Đường rộng rộng 11m	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
7	Khu dân cư số 2, xã Quyết Thắng					
7.1	Đường rộng rộng 21m	Toàn tuyến		4.400	3.080	3.080
7.2	Đường rộng rộng 16,5m	Toàn tuyến		3.400	2.380	2.380
7.3	Đường rộng rộng 15,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
7.4	Đường rộng rộng 13,5m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
7.5	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
8	Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng					
8.1	Đường rộng rộng 13,5m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
8.2	Đường rộng rộng 12,5m	Toàn tuyến		2.800	1.960	1.960
9	Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng					
9.1	Đường rộng rộng 21m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
9.2	Đường rộng rộng 15,5m	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
9.3	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
10	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân					
10.1	Đường rộng rộng 18,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
10.2	Đường rộng rộng 16,5m	Toàn tuyến		3.400	2.380	2.380
10.3	Đường rộng rộng 15m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
10.4	Đường rộng rộng 13m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
10.5	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
10.6	Đường rộng rộng 7m	Toàn tuyến		2.400	1.680	1.680
11	Ngõ số 70	Đường Tố Hữu	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
12	Ngõ số 80	Đường Tố Hữu	Vào 500m	2.800	1.960	1.960
13	Ngõ số 100	Đường Tố Hữu	Khu dân cư đường Bắc Sơn	3.200	2.240	2.240
14	Rẽ đi Sơn Tiến mặt đường bê tông ≥ 3m	Đường Tố Hữu	Gặp đường Z115	3.300	2.310	2.310
15	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84)	Đường Tố Hữu	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
16	Rẽ đi quán 300	Đường Tố Hữu	Quán 300	2.600	1.820	1.820
VIII	**ĐƯỜNG PHÚC HÀ**	**Đường Dương Tự Minh**	**Đường Tố Hữu**			
1	Đoạn 1	Đất Phúc Hà cũ	Giáp đất An Khánh	4.800	3.360	3.360
2	Đoạn 2	Ngã ba cổng cân	Đường sắt đi Ga B Núi Hồng	2.500	1.750	1.750
3	Đoạn 3	Đường sắt đi Ga B Núi Hồng	Cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	2.600	1.820	1.820
4	Đoạn 4	Cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	Đất xã Phúc Hà	2.500	1.750	1.750
5	Đoạn 5	Khu tái định cư số 2 Phúc Hà	Ngã ba Tổ dân phố Hồng (đường Cù Vân - An Khánh Phúc Hà)	2.200	1.540	1.540
	Trục phụ					
1	Từ cổng Đồng Quan đi cổng Nhà máy xi măng Quan Triều	Cổng Đồng Quan	Cổng Nhà máy xi măng Quan Triều	2.000	1.400	1.400
1.1	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà cũ	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà cũ	UBND xã Phúc Hà cũ	2.000	1.400	1.400
2	Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà					
2.1	Đường rộng rộng 19,5m	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.400
2.2	Đường rộng rộng 16,5m	Toàn tuyến		1.600	1.120	1.120
2.3	Đường rộng rộng 12m và 11,5m	Toàn tuyến		1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3		Trạm cân	Cổng Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa	2.000	1.400	1.400
IX	**ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG**	**Đường Quang Trung**	**Hết địa phận phường Quyết Thắng**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung đến Nghĩa trang Liệt sỹ	Gặp ngõ 808	8.000	5.600	5.600
2	Đoạn 2	Ngõ 808	Hết địa phận phường Quyết Thắng (giáp xã Tân Cương)	6.500	4.550	4.550
	Trục phụ					
1	Ngõ số 808	Đường Tân Cương	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
2	Ngõ rẽ cạnh NVH tổ 4 phường Thịnh Đán (cũ)	Nhà văn hóa tổ 4 Thịnh Đán	Hết ngõ	3.000	2.100	2.100
3	Ngõ rẽ từ ngã ba quán 300	Ngã ba quán 300	Giáp xã Đại Phúc	2.500	1.750	1.750
X	**ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC**	**Đường Quang Trung**	**Ngõ trường bắn Lữ đoàn 382**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Nghĩa trang Liệt sỹ	4.500	3.150	3.150
2	Đoạn 2	Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngõ trường bắn Lữ đoàn 382	4.000	2.800	2.800
XI	**ĐƯỜNG 3/2**	**Đường Thống Nhất**	**Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2**			
1	Đoạn 1	Đường Thống Nhất	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	16.000	11.200	11.200
XII	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m					
-	Địa phận phường Thịnh Đán cũ	Các tuyến		3.500	2.450	2.450
-	Địa phận phường xã Quyết Thắng cũ	Các tuyến		3.200	2.240	2.240
-	Địa phận phường xã Phúc Hà cũ	Các tuyến		2.500	1.750	1.750
2	Đường có mặt đường rộng từ < 3,5m					
-	Địa phận phường Thịnh Đán cũ	Các tuyến		2.800	1.960	1.960
-	Địa phận phường xã Quyết Thắng cũ	Các tuyến		2.700	1.890	1.890
-	Địa phận phường xã Phúc Hà cũ	Các tuyến		2.000	1.400	1.400

4. Xã Tân Cương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG**	**Đường Quang Trung qua UBMT Tổ quốc xã Tân Cương**	**Đường Nam Hồ Núi Cốc**			
1	Đoạn 1	Nhà văn hóa tổ 4, phường Quyết Thắng	Ngã ba quán 300	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Ngã ba quán 300	Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	4.600	3.220	3.220
3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	Đường rẽ đi bãi rác	4.000	2.800	2.800
4	Đoạn 4	Đường rẽ đi bãi rác	Gặp đường Nam Hồ Núi Cốc (đập chính Hồ Núi Cốc)	3.200	2.240	2.240
	Trục phụ					
1	Ngõ 3; ngõ 5; ngõ 11, ngõ 15; ngõ 17; ngõ 31	Đường Tân Cương	Vào 500m	2.800	1.960	1.960
2	Ngõ 19; ngõ 18	Đường Tân Cương	Vào 500m	1.800	1.260	1.260
3	- Ngõ 21; ngõ 29; - Từ đường Tân Cường rẽ vào cụm dân cư số 4 (xã Tân Cương cũ); - Ngõ 37; ngõ 38; ngõ số 46; ngõ 49; ngõ 57; ngõ 60; - Từ đường Tân Cương rẽ đi Khu xử lý rác thải rắn đến hết đất Tân Cương; - Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 2,5m, vào 200m	Đường Tân Cương	Vào 500m	1.600	1.120	1.120
4	Ngõ số 28; ngõ số 41; ngõ số 36	Đường Tân Cương	Vào 500m	2.200	1.260	1.260
II	**ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC**	**Đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương**	**Hết xã Tân Cương**			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	4.500	3.150	3.150
2	Đoạn 2	Đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	Đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382	4.000	2.800	2.800
3	Đoạn 3	Đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382	Ngã ba nhà Văn hóa Xóm Phú đi phường Bá Xuyên	3.500	2.450	2.450
4	Đoạn 4	Ngã ba đi phường Bá Xuyên	Hết đất xã Tân Cương	2.800	1.960	1.960

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trục phụ					
1	- Từ ngã ba nhà văn hóa Xóm Phú đến Trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Tân Cương); - Từ đường 262 rẽ đi Thái Hải đến gặp đường Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên +500m; - Ngõ 22; Ngõ 24; Ngõ 27; Ngõ 23; Ngõ số 8; - Từ đường 262 rẽ đi đến Nhà Văn hóa xóm Lượt +500m; - Từ đường 262 rẽ hết đất trường Tiểu học Thịnh Đức +500m; - Từ đường 262 đến Trạm y tế xã	Đường Thịnh Đức	Vào 500m	2.800	1.960	1.960
2	Đường trong khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức (cũ)	Đường trong khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức (cũ)				
2.1	Đường rộng 17m	Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
2.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		2.100	1.470	1.470
III	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN CŨ**					
1	Tuyến 1	Trụ sở CA xã Tân Cương	Trung tâm Nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi			
1.1	Đoạn 1	Cầu cứng Bá Vân	Cổng Công an xã Tân Cương (UBND xã Bình Sơn (cũ))	4.200	2.940	2.940
1.2	Đoạn 2	Ngã ba đi hướng ngầm	Giáp đất Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi	2.800	1.960	1.960
2	Tuyến 2	Cổng Công an xã Tân Cương (UBND xã Bình Sơn cũ)	Đi phường Bá Xuyên			
2.1	Đoạn 1	Cổng Công an xã Tân Cương (UBND xã Bình Sơn cũ)	Vào 500m	4.200	2.940	2.940
2.1.1		Ngõ rẽ giáp trường Tiểu học Bình Sơn 1	Ngã ba hồ Long Vân +500m	1.600	1.120	1.120
2.2	Đoạn 2	Cổng Công an xã Tân Cương (UBND xã Bình Sơn cũ) +500m	Gặp đường Sông Công- Núi Cốc	3.300	2.310	2.310
2.2.1		Ngõ rẽ giáp nhà ông Trần Văn Anh (hướng đi Nhà văn hóa Long Vân)	Hồ Long Vân +500m	1.600	1.120	1.120
2.3	Đoạn 3	Đường Sông Công- Núi Cốc	Giáp phường Bá Xuyên	2.800	1.960	1.960
2.3.1	Các đường nhánh trong khu dân cư quy hoạch hồ Ghềnh Chè	Ngõ rẽ cổng làng Xuân Đăng 3	Vào 500m	1.600	1.120	1.120
3	Tuyến 3	Cổng Công an xã Tân Cương (UBND xã Bình Sơn cũ)	Hướng đi Ghềnh Chè, xã Phúc Thuận + 200m (ngã ba)			
3.1	Đoạn 1	Ngã ba	Giáp xã Phúc	4.200	2.940	2.940

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Thuận			
3.1.1		Ngã ba	Hết khu dân cư quy hoạch hồ Ghềnh Chè	4.200	2.940	2.940
3.1.1.1	Các đường nhánh trong khu dân cư quy hoạch hồ Ghềnh Chè			3.400	2.380	2.380
3.1.2		Hết khu dân cư quy hoạch hồ Ghềnh Chè	Giáp đất xã Phúc Thuận	2.800	1.960	1.960
3.1.2.1		Ngõ rẽ từ nhà văn hóa Bá Vân 5	Ngã ba đi xóm Cây Lá	2.200	1.540	1.540
3.1.2.2		Ngõ rẽ chân dốc Đông Hưng	Ngã ba đi xóm Cây Lá	1.600	1.120	1.120
3.1.2.3		Ngõ rẽ vào nhà VH Đông Hưng	Khu dân cư đường Sông Công - Núi Cốc	1.600	1.120	1.120
3.1.2.4	Các ngõ rẽ đến ngã ba xóm Na Vùng cũ (đoạn gần nhà ông Dương Quang Biên)			1.400	980	980
3.1.2.5	Ngõ rẽ Cổng làng Phú Sơn đến nhà văn hóa Phú Sơn			1.400	980	980
3.1.2.6		Ngõ rẽ đi Kim Long (ngã ba Linh Sơn 1)	Đỉnh đèo Khế	1.400	980	980
3.2	Đoạn 2	Ngã ba	Đập Ghềnh Chè			
3.2.1		Ngã ba	Ngõ rẽ đi xóm Bá Vân 1	3.400	2.380	2.380
3.2.1.1		Ngõ rẽ đi xóm Bá Vân 1	Nhà văn hóa Bá Vân 1	1.600	1.120	1.120
3.2.2		Ngõ rẽ xóm Bá Vân 1	Ngã ba xóm Bá Vân 2	2.800	1.960	1.960
3.2.2.1		Ngõ rẽ (đoạn nhà ông Chu Quang Anh)	Chùa bá vân	1.600	1.120	1.120
3.2.2.2		Ngõ rẽ (gần nhà VH Bá Vân 2)	Chùa Bá Vân	1.600	1.120	1.120
3.2.2.3		Ngõ rẽ gần ngã ba Bá Vân 2	Ngã ba (gần nhà ông Đỗ Văn Tám)	1.600	1.120	1.120
3.2.2.4		Ngã ba xóm Bá Vân 2	Ngã ba sân bóng Bình Định	1.600	1.120	1.120
3.2.3		Ngã ba xóm Bá Vân 2	Đi xóm Tiền Tiến			
3.2.3.1		Ngã ba xóm Bá Vân 2	Ngõ rẽ đi xóm Bình Định 1	2.000	1.400	1.400
IV	**CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ**					
1	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1, xã Tân Cương					
1.1	Đoạn 1 (Đường rộng 34,5m)	Cầu vượt Sông Công	Hết ô quy hoạch C.HH11-1	3.300	2.310	2.310
1.2	Đoạn 2 (Đường rộng 34,5m)	Hết ô quy hoạch C.HH11-1	Nút giao với đường WB.3	3.100	2.170	2.170
1.3	Đoạn 3 (Đường rộng 34,5m)	Nút giao với đường WB.3	Hết ô quy hoạch C.LK19-1	2.800	1.960	1.960
1.4	Đường rộng 15,5m - Lô 2, 3	Toàn tuyến		1.700	1.190	1.190
1.5	Đường rộng 15,5m - Lô 4,5	Toàn tuyến		1.400	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1.6	Đường rộng 15,5m - Lô 6	Toàn tuyến		1.100	770	770
2	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 2, xã Tân Cương					
2.1	Đoạn 1 (Đường rộng 34,5m)	Cầu vượt Sông Công	Hết ô quy hoạch C.HH11-1	3.300	2.310	2.310
2.2	Đoạn 2 (Đường rộng 34,5m)	Hết ô quy hoạch C.HH11-1	Nút giao với đường WB.3	3.100	2.170	2.170
2.3	Đoạn 3 (Đường rộng 34,5m)	Nút giao với đường WB.3	Hết ô quy hoạch C.LK19-1	2.800	1.960	1.960
2.4	Đường rộng 15,5m - Lô 2,3	Các tuyến		1.700	1.190	1.190
V	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m	Các tuyến		1.200	840	840
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ < 3,5m	Các tuyến		1.100	770	770

5. Phường Quan Triều

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH**	**Cầu Mỏ Bạch**	**Km76, Quốc lộ 3**			
1	Đoạn 1	Cầu Mỏ Bạch	Đảo tròn Tân Long	25.000	17.500	17.500
2	Đoạn 2	Đảo tròn Tân Long	Km76, QL 3	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Ngõ số 20/1	Rẽ vào Khu tập thể cầu đường	Hết ngõ	7.500	5.250	5.250
	Ngõ số 885	Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng 8	Hết ngõ			
	Ngõ số 882	Rẽ tổ dân phố 6 phường Quan Triều	Hết ngõ			
	Ngõ 438	Toàn tuyến				
	Ngõ số 236	Rẽ vào Trại giam Công an thành phố cũ	Hết ngõ			
	Ngõ 235; 165;	Toàn tuyến				
	Ngõ số 525: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quan Triều vào đến ngã ba	Toàn tuyến				
1.1	Các nhánh rẽ trục phụ có mặt đường bê tông rộng < 3,5m	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.800
2	Ngõ số 962	Rẽ vào chợ Quang Vinh mới	Hết ngõ	6.800	4.760	4.760
	Ngõ số 863 và ngõ rẽ cạnh cây xăng T12 Quang Vinh	Dương Minh Tự	Nhà văn hóa tổ 5, phường Quan Triều;			
	Ngõ số 673	Vào hết đường dân sinh				
	Ngõ 379	Vào hết đường dân sinh				
	Ngõ số 335	Rẽ vào khu dân cư tổ 6, phường Tân Long cũ,	Hết ngõ			
	Ngõ số 321	Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2;	Hết ngõ			
2.1	Các nhánh rẽ trục phụ có mặt đường bê tông rộng < 3,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
3	Ngõ số 845	Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	Hết ngõ	8.000	5.600	5.600
	Ngõ số 719	Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	Hết ngõ			
	Rẽ cổng nhà máy Z127 đến khu tập thể Z127	Toàn tuyến				
	Ngõ số 575	Rẽ vào Ban Quản lý dự án Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá);	Hết ngõ			
	Ngõ số 168	Rẽ đến nhà văn hóa tổ 31 phường Quan Triều (Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10)	Hết ngõ			
	Ngõ số 128	Rẽ vào tổ 32, phường Quan Triều;	Hết ngõ			
	Đường rẽ vào đồi PAM tổ 30	Toàn tuyến				
	Ngõ 18	Toàn tuyến				
3.1	Các đường rẽ trong khu	Toàn tuyến		5.600	3.920	3.920

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng ≥ 4m					
4	Ngõ 664	Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh	Vào đến nhà công vụ Z127	10.700	7.490	7.490
4.1	Từ nhà công vụ Z127 đến gặp chợ Quan Triều	Toàn tuyến		5.100	3.570	3.570
4.2	Các nhánh rẽ trên đường từ nhà công vụ Z127 đến hết khu tập thể Z127 gặp chợ Quan Triều	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
5	Ngõ số 64; 615; 647	Toàn tuyến		5.200	3.640	3.640
	Ngõ số 451; 698; 641; 636	Đường Dương Tự Minh	Hết ngõ			
	Rẽ vào đường goòng 2 bên	Toàn tuyến				
	Ngõ số 740	Đối diện Ngõ số 719	Vào Công ty nhiệt điện Cao Ngạn;			
	Ngõ số 714; 341; 370	Đường Dương Tự Minh	Hết ngõ			
	Ngõ số 616; 618	Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quan Triều	Thư viện Z127;			
	Ngõ số 191	Rẽ vào khu dân cư tổ 5, phường Tân Long cũ;	Hết ngõ			
	Ngõ số 80,749	Toàn tuyến				
5.1	Các nhánh rẽ trục phụ có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
6	Ngõ 511	Rẽ theo đường sắt cũ	Hết ngõ	4.600	3.220	3.220
	Ngõ 865; 253;	Toàn tuyến				
	Ngõ số 163	Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ				
	Ngõ số 77, 45	Rẽ khu dân cư tổ 8, phường Tân Long cũ				
6.1	Các nhánh rẽ trục phụ có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
7	Ngõ số 505	Rẽ vào đến cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	Hết ngõ	8.500	5.950	5.950
7.1	- Nhánh rẽ từ cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ rẽ theo hàng rào Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ đến gặp đường goòng cũ	Ngõ 505	Hết ngõ	5.700	3.990	3.990
7.2	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến băng tải than đi gặp ngõ số 511	Ngõ 505	Hết ngõ			
7.3	- Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng ≥ 3,5m	Ngõ 505	Hết ngõ			
8	Ngõ số 356	Rẽ vào xưởng 100	Hết ngõ	7.500	5.250	5.250
9	Ngõ số 139	Vào UBND phường Quan Triều				

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9.1	Từ đường Dương Tự Minh qua UBND phường Quan Triều đến ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long	Đường Dương Tự Minh qua UBND phường Quan Triều	Ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long	6.100	4.270	4.270
9.2	Từ ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long;	Ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long	Cổng Trường Tiểu học Tân Long;	4.800	3.360	3.360
10	- Nhánh rẽ từ trục phụ vào khu dân cư số 2, phường Tân Long	Toàn tuyến		4.800	3.360	
11	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long					
11.1	Các ô bám Đường rộng ≥ 16,5m	Toàn tuyến		4.800	3.360	3.360
11.2	Các ô bám Đường rộng ≥ 9m, nhưng < 16,5m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
12	Ngõ số 62; 99; 246, 2B, 70, 246, 334, 253, 177, 99, 01	Vào 100 m	Hết ngõ	3.300	2.310	2.310
13	Hai bên đường gom cao tốc Thái Nguyên- Hà Nội	Toàn tuyến	Hết ngõ	3.900	2.730	2.730
14	Các ngõ còn lại trên trục đường Dương Tự Minh có mặt đường bê tông rộng ≤ 2,5m	Tòan tuyến		3.900	2.730	2.730
II	**ĐƯỜNG QUANG VINH**	**Đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh**	**Đi gặp đường Bắc Kạn**			
1	Đoạn 1	Đường Dương Tự Minh	Hết đất Trường Tiểu học Quang Vinh	14.000	9.800	9.800
2	Đoạn 2	Đất Trường Tiểu học Quang Vinh	Nhà văn hóa tổ 8	11.000	7.700	7.700
3	Đoạn 3	Nhà văn hóa tổ 8	Ra gặp đường Bắc Kạn	7.200	5.040	5.040
	Trục phụ					
1	Đoạn 1	Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh cũ)	Hết ngõ	5.700	3.990	3.990
	Đoạn 2	Rẽ vào tổ 6, phường Quan Triều	Hết ngõ			
	Đoạn 3	Rẽ vào tổ 7, phường Quan Triều	Hết ngõ			
	Đoạn 4	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hóa tổ 8)	Hết ngõ	7.000	4.900	4.900
	Ngõ 382	Đường Quang Vinh	Hết ngõ	5.000	3.500	3.500
2	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh: Đường rộng ≥ 9m	Toàn tuyến		9.800	6.860	6.860
3	Các ngõ 516; 501; 403; 393	Đường Quang Vinh	Hết ngõ	3.600	2.520	2.520
4	Các ngõ rẽ còn lại thuộc đường Quang	Đường Quang Vinh	Hết ngõ	3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn)					
5	Từ Nhà văn hóa tổ 8 đến Nhà văn hóa tổ 10	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
III	**ĐƯỜNG QUAN TRIỀU**	**Đường Dương Tự Minh**	**Vào ga Quan Triều**			
1	Đoạn 1	Đường Dương Tự Minh	Hết đất Công ty CP Xây dựng và SX vật liệu xây dựng TN	10.500	7.350	7.350
2	Đoạn 2	Giáp đất Công ty CPXây dựng và SX vật liệu xây dựng Thái Nguyên	Ga Quan Triều	9.600	6.720	6.720
	Trục phụ				-	
1	Đoạn 1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều	Vào 50m	4.200	2.940	2.940
2	Đoạn 2	Rẽ từ đường Quan Triều vào khu dân cư Công ty CP Xây dựng và SX vật liệu xây dựng TN	Vào 100m	3.600	2.520	2.520
3	Các đường trong khu dân cư số 3, phường Quan Triều đã xong hạ tầng					
3.1	Đường rộng ≥ 16,5m đến 19,5m	Toàn tuyến		7.700	5.390	5.390
3.2	Đường rộng ≥ 14,5m nhưng < 16,5m	Toàn tuyến		7.500	5.250	5.250
3.3	Đường rộng ≥ 12,5m nhưng < 14,5m	Toàn tuyến		6.800	4.760	4.760
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ dân phố 21 (đối diện đường vào cầu Chui cũ)	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
5	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan Triều có đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
IV	**ĐƯỜNG PHÚC HÀ**	**Đường Dương Tự Minh**	**Ngã ba cổng cân**			
1	Đoạn 1	Đường Dương Tự Minh	Ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ	4.500	3.150	3.150
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ	Ngã ba cổng cân	2.700	1.890	1.890
V	**QUỐC LỘ 3 (CŨ)**	**Km76**	**Hết đất xã Sơn Cẩm cũ**			
1	Đoạn 1	Km76, Quốc lộ 3 (giáp đất phường Tân Long cũ)	Km76 + 500	11.000	7.700	7.700
2	Đoạn 2	Km76 + 500	Km77 + 500	9.300	6.510	6.510
	Đoạn 3	Km77 + 500	Km78 + 200 (hết đất xã Sơn Cẩm cũ)	7.800	5.460	5.460
	Trục phụ					
1	Tuyến 1	Quốc lộ 3 (Km76 + 300) đi cầu Bến Giềng đến cổng cũ Trường Đào tạo				

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		mỏ				
1.1	Đoạn 1	Quốc lộ 3 (Km76 + 300) + 100	Ngã ba sau CA Quan Triều	7.400	5.180	5.180
1.2	Đoạn 2	Ngã ba sau CA Quan Triều	Cầu Bến Giềng	6.300	4.410	4.410
1.3	Đoạn 3	Ngã ba sau CA Quan Triều	Trường Đào tạo mỏ;	6.300	4.410	4.410
1.4	Đoạn 4	Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường Đào tạo mỏ Việt Bắc	Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên	2.400	1.680	1.680
2	Khu tái định cư số 1 xã Sơn Cẩm (trả nợ tái định cư dự án: Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hoá Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ; Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm CN Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, thành phố TN)					
2.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
2.2	Đường rộng 16,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
2.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
2.4	Đường rộng 14m	Toàn tuyến		3.100	2.170	2.170
2.5	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
3	Khu tái định cư số 2 xã Sơn Cẩm (trả nợ tái định cư dự án: Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hoá Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ; Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên)					
3.1	Đường rộng 16,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
3.2	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
3.3	Đường rộng 9m	Toàn tuyến		1.800	1.260	1.260
4	Khu Dân cư số 1 Sơn Cẩm (trả nợ tái định cư dự án: Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hoá Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ; Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên)					
4.1	Đường rộng 27m	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.800
4.2	Đường rộng 25m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
4.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
4.4	Đường rộng 14m	Toàn tuyến		3.100	2.170	2.170

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4.5	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
4.6	Đường rộng 3m	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.400
5	Tuyến 2	Quốc lộ 3 (Km76 + 600, trạm kiểm lâm)	Ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau CA Quan Triều);	8.000	5.600	5.600
6	Tuyến 3	Quốc lộ 3 cũ (đoạn nắn Quốc lộ 3);				
7	Tuyến 4	Quốc lộ 3	Cầu Trắng 2 (đường đi Trại giam Phú Sơn 4)			
7.1	Đoạn 1	Quốc lộ 3 + 450m	Cầu Trắng 1			
7.2	Đoạn 2	Quốc lộ 3	Trường Tiểu học và THCS Sơn Cẩm I			
7.3	Đoạn 3	Cầu Trắng 1	Cầu Trắng 2	4.100	2.870	2.870
7.4	Các nhánh rẽ khác trên đường vào trại giam Phú Sơn 4	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
8	Tuyến 5	Quốc lộ 3	Vào 150m đi kho gạo cũ	5.300	3.710	3.710
9	Tuyến 6	Quốc lộ 3	Đi đồi Đa (giáp phường Tân Long cũ)	3.600	2.520	2.520
10	Tuyến 7	Quốc lộ 3	Cổng Công ty may Phú Lương	2.700	1.890	1.890
VI	**QUỐC LỘ 3 MỚI**	**Quốc lộ 3 cũ**	**Hết đất xã Sơn Cẩm cũ**			
1	Đoạn 1	Nút giao với Quốc lộ 3 cũ	Km71+220	9.800	6.860	6.860
1.1		Ngõ rẽ từ Quốc Lộ 3 mới	Sang ngã 3 đường rẽ Bến Giềng (ngã 3 sau Công an phường Quan Triều)	4.800	3.360	3.360
2	Đoạn 2	Km71+220	Km72+930	7.400	5.180	5.180
3	Đoạn 3	Km72+930	Km75+200 (hết đất xã Sơn Cẩm cũ)	4.800	3.360	3.360
3.1		Ngõ vào Di tích lịch sử Đình Chùa Thanh Trà,	Vào 500m	3.600	2.520	2.520
VII	**XÃ SƠN CẨM CŨ**					
1	Tuyến 1	Đường trong khu tái định cư (Xóm 6, xã Sơn Cẩm cũ nay là Tổ 33, phường Quan Triều) để trả nợ tái định cư dự án: Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hoá Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ)		5.600	3.920	3.920
2	Tuyến 2	Ngã ba cổng Trường Tiểu học Tân Long	Cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp	5.600	3.920	3.920

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Tuyến 3	Ngã ba cổng Trường tiểu học Tân Long + 200m	Đi xí nghiệp gạch Tân Long	5.600	3.920	3.920
4	Tuyến 4	Ngã ba Văn phòng mỏ	Cổng Trường phổ thông trung học Khánh Hòa	5.600	3.920	3.920
5	Tuyến 5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên				
5.1	Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	Toàn tuyến		4.500	3.150	3.150
5.2	Các nhánh rẽ còn lại	Toàn tuyến		2.200	1.540	1.540
5.3	Đường trong khu tái định cư tổ 34, phường Quan Triều (xóm 7, xã Sơn Cẩm cũ)	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
VIII	**ĐƯỜNG SƠN CẨM - VÔ TRANH**					
6.1	Đoạn 1	Cầu Bến Giềng	Ngã ba Quang Trung	4.500	3.150	3.150
6.2	Đoạn 2	Ngã ba Quang Trung	Cầu Khe Húng (giáp đất xã Vô Tranh)	3.900	2.730	2.730
IX	**ĐƯỜNG SƠN CẨM ĐI PHƯỜNG QUYẾT THẮNG VÀ XÃ AN KHÁNH**					
7.1	Đoạn 1	Quốc lộ 3	Gặp đường sắt	8.200	5.740	5.740
7.2	Đoạn 2	Đường sắt	Ngã ba rẽ trại tạm giam công an tỉnh thái nguyên	6.600	4.620	4.620
7.3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	Ngã tư Chợ Mỏ cũ	5.300	3.710	3.710
7.4	Đoạn 4	Ngã tư Chợ Mỏ cũ + 200m	Đi 3 phía	4.100	2.870	2.870
7.5	Đoạn 5	Cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m	Cầu Sắt (đi xã An Khánh)	2.700	1.890	1.890
	Đoạn 6	Cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m	Cầu Treo (đi phường Quyết Thắng);	2.700	1.890	1.890
	Đoạn 7	Cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m	Cầu Mười Thước	2.700	1.890	1.890
X	**QUỐC LỘ 1B (MỚI)**	**Đảo tròn Tân Long qua cầu Cao Ngạn**	**Hết cầu Cao Ngạn**			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Tân Long	Vào 1.000m	8.700	6.090	6.090
2	Đoạn 2	Sau 1.000m	Cầu Cao Ngạn	6.800	4.760	4.760
XI	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m					
-	Địa phận phường Quan Triều cũ, Quang Vinh cũ, Tân Long cũ	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
-	Địa phận xã Sơn Cẩm cũ	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 2,5m đến < 3,5m					
-	Địa phận phường Quan Triều cũ, Quang Vinh cũ, Tân Long cũ	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
-	Địa phận xã Sơn Cẩm cũ	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
3	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng < 2,5m					
-	Địa phận phường Quan Triều cũ, Quang Vinh cũ, Tân Long cũ	Toàn tuyến		2.400	1.680	1.680
-	Địa phận xã Sơn Cẩm cũ	Toàn tuyến		2.200	1.540	1.540

6. Phường Gia Sàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM**	**Giáp đường Phan Đình Phùng**	**Đảo tròn Gang Thép**			
1	Đoạn 1	Giáp địa phận phường Phan Đình Phùng (ngã tư Gia Sàng)	Ngã ba rẽ dốc Chợi Trâu (Ngõ 604)	27.000	18.900	18.900
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ dốc Chợi Trâu (Ngõ 604)	Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	22.000	15.400	15.400
3	Đoạn 3	Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	Cầu Loàng	18.500	12.950	12.950
4	Đoạn 4	Cầu Loàng	Đường sắt đi Kép	15.000	10.500	10.500
5	Đoạn 5	Đường sắt đi Kép	Đảo tròn Gang Thép	25.000	17.500	17.500
	Trục phụ					
1	Ngõ số 479					
1.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	7.700	5.390	5.390
1.2	Đoạn 2	Ngã ba	Vào 200m tiếp theo	6.900	4.830	4.830
2	Ngõ số 536					
2.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.700	5.390	5.390
2.2	Đoạn 2	Sau 100m	Vào 300m	5.300	3.710	3.710
3	Ngõ số 576					
3.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.700	5.390	5.390
3.2	Đoạn 2	Sau100m	Vào 250m	5.300	3.710	3.710
4	Ngõ số 557:					
4.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	11.000	7.700	7.700
4.2	Đoạn 2	Sau 100m	Hết đất khu dân cư số 1, phường Gia Sàng	8.600	6.020	6.020
4.3	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng ≥ 9m	Toàn tuyến		5.300	3.710	3.710
4.4	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 9m	Toàn tuyến		4.600	3.220	3.220
5	Ngõ 571	Toàn tuyến		4.800	3.360	3.360
6	Khu dân cư Kosy, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên					
6.1	Đường rộng 22,5m	Toàn tuyến		10.100	7.070	7.070
6.2	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		9.600	6.720	6.720
6.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		8.400	5.880	5.880
7	Khu đô thị số 11 phường Gia Sàng (Kosy City Beat)					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.1	Đường rộng 36m	Toàn tuyến		14.400	10.080	10.080
7.2	Đường rộng 22m (Đường đi Trại Bầu)	Toàn tuyến		8.900	6.230	6.230
7.3	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		8.400	5.880	5.880
7.4	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
8	Khu dân cư Thái Hưng Eco City, phường Gia Sàng					
8.1	Đường rộng 30m	Toàn tuyến		18.000	12.600	12.600
8.2	Đường rộng 22m	Toàn tuyến		12.000	8.400	8.400
8.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		9.600	6.720	6.720
9	Ngõ số 604					
9.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	6.900	4.830	4.830
9.2	Đoạn 2	Sau 100m	Giáp đất quy hoạch khu dân cư số 9, phường Gia Sàng	4.800	3.360	3.360
10	Ngõ số 647					
10.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết Khu dân cư 210	11.300	7.910	7.910
10.2	Các đường quy hoạch còn lại	Toàn tuyến		8.300	5.810	5.810
11	Ngõ số 634	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 150m	4.800	3.360	3.360
12	Ngõ số 673	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
13	Rẽ khu dân cư số 9, phường Gia Sàng					
13.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 450m	13.400	9.380	9.380
13.2	Các đường quy hoạch còn lại	toàn tuyến		10.600	7.420	7.420
14	Ngõ số 728					
14.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 150m	5.600	3.920	3.920
14.2	Đoạn 2	Sau 150m	Vào 300m	4.600	3.220	3.220
14.3	Đoạn 3	Sau 300m	Gặp trục phụ rẽ từ ngõ số 604 (dốc Chọi Trâu)	4.100	2.870	2.870
15	Ngõ số 756					
15.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết đất khách sạn Hải Âu	7.400	5.180	5.180
15.2	Đoạn 2	Hết đất khách sạn Hải Âu	Vào 100m tiếp theo	5.600	3.920	3.920
16	Ngõ số 779					
16.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	5.600	3.920	3.920
16.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	Vào 250m tiếp theo	3.600	2.520	2.520
17	Ngõ số 800 có mặt đường bê tông ≥ 2,5m	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
18	Ngõ số 837	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
19	Ngõ số 933	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đi tổ dân phố Cam Giá 1, vào 100m	4.600	3.220	3.220
20	Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa Cam Giá 2, vào 100m	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	5.600	3.920	3.920

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
21	Ngõ số 997	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
22	Ngõ số 71	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	3.600	2.520	2.520
23	Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa, vào 100m	Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa	Vào 100m	6.200	4.340	4.340
24	Ngõ số 457/1					
24.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.400	5.180	5.180
24.2	Đoạn 2	Sau 100m	Vào 200m	4.800	3.360	3.360
25	Ngõ số 593/1					
25.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.400	5.180	5.180
25.2	Đoạn 2	Sau 100m	Vào 200m	4.800	3.360	3.360
25.3	Đoạn còn lại và các nhánh khác trong khu dân cư Nhà máy FERO (phường Hương Sơn) có mặt đường bê tông ≥ 2m	toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
26	Ngõ số 299/1; 375; 389/1; 415/1; 429/1; 613	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.400	5.180	5.180
27	Ngõ số 353/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.100	4.970	4.970
28	Ngõ số 639/1:					
28.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.400	5.180	5.180
28.2	Đoạn 2	Sau 100m	Vào 200m	4.800	3.360	3.360
29	Ngõ số 661/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 80m	7.400	5.180	5.180
II	**ĐƯỜNG ĐỘNG LỰC (ĐỊA PHẬN GIA SÀNG)**					
1	Đường Động lực (địa phận phường Gia Sàng)	Toàn tuyến		31.000	21.700	21.700
III	**ĐƯỜNG BẮC NAM**	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	**Ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất**			
1	Đường Bắc Nam (địa phận phường Gia Sàng)	Toàn tuyến		32.000	22.400	22.400
	Trục phụ					
1	Ngõ số 27, 45 vào 100m	Đường Bắc Nam	Vào 100m	8.700	6.090	6.090
2	Ngõ số 67					
2.1	Vào 100m	Đường Bắc Nam	Vào 100m	6.900	4.830	4.830
2.2	Qua 100m đến 200m	Sau 100m	Vào 200m	5.600	3.920	3.920
2.3	Các ngách số 17; 29, rẽ vào 100m	Ngõ số 67	Vào 100m	5.900	4.130	4.130
3	Ngõ số 105	Đường Bắc Nam	Gặp ngõ 536	8.700	6.090	6.090
4	Ngõ số 141	Đường Bắc Nam	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
IV	**ĐƯỜNG TÂN QUANG**	**Đường Bắc Nam**	**Đường Thanh Niên Xung Phong**			
1	Đoạn 1	Đường Bắc Nam	Hết đất Trường Mầm non Văn Lang	12.000	8.400	8.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Hết đất Trường Mầm non Văn Lang	Đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng	10.200	7.140	7.140
3	Đoạn 3	Hết đất Nhà văn hóa tổ 11, phường Gia Sàng	Đường sắt	7.500	5.250	5.250
4	Đoạn 4	Đường sắt	Gặp đường Thanh niên xung phong	6.000	4.200	4.200
	Trục phụ					
1	Ngõ số 72	Đường Tân Quang	Vào 100m	5.200	3.640	3.640
1.1	Ngách số 23	Ngõ số 18	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
2	Ngõ số 72	Đường Tân Quang	Vào 100m	5.200	3.640	3.640
2.1	Ngách số 26A	Ngõ số 72	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
3	Ngõ số 73	Đường Tân Quang	Vào 100m	5.200	3.640	3.640
4	Ngõ số 87	Đường Tân Quang	Vào 50m	5.200	3.640	3.640
5	Ngõ số 88, 103	Đường Tân Quang	Vào 100m	5.200	3.640	3.640
6	Các nhánh rẽ trên đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt có đường bê tông rộng ≥ 2m, vào 100m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
V	**ĐƯỜNG GIA SÀNG**	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	**Tháp truyền hình**			
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cổng UBND phường Gia Sàng cũ	11.700	8.190	8.190
2	Đoạn 2	Cổng UBND phường Gia Sàng cũ	Hết khu dân cư số 1 Gia Sàng	9.400	6.580	6.580
3	Đoạn 3	Hết khu dân cư số 1 Gia Sàng	Tháp truyền hình	7.000	4.900	4.900
	Trục phụ					
1	Rẽ theo hàng rào Công an phường Gia Sàng	Đường Gia Sàng	Qua đường rẽ đi xưởng đậu cũ 150m	7.400	5.180	5.180
2	Rẽ vào Trường Tiểu học Gia Sàng	Đường Gia Sàng	Cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	5.700	3.990	3.990
3	Rẽ Tháp truyền hình	Đường Gia Sàng	Giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban Chỉ huy Quân sự	5.200	3.640	3.640
4	Rẽ đi trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	Đường Gia Sàng	Hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	5.200	3.640	3.640
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	Toàn tuyến		6.200	4.340	4.340
VI	**ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG**	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	**Hết suối Loàng**			
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Qua đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 thêm 50m	14.400	10.080	10.080
2	Đoạn 2	Qua đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 thêm 50m	Đường sắt Hà Thái	7.200	5.040	5.040
3	Đoạn 3	Đường sắt Hà Thái	Hết suối Loàng	4.300	3.010	3.010
	Trục phụ					
1	Các đường rẽ vào	Đường Thanh Niên	Vào 100m	5.200	3.640	3.640

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	khu tập thể Cán A	Xung Phong				
2	Rẽ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong vào xưởng cán Công ty Cổ phần Kim khí Gia Sàng	Đường Thanh Niên Xung Phong	Vào 100m	5.300	3.710	3.710
3	Rẽ song song theo đường sắt	Đường Thanh Niên Xung Phong	Hết ngõ	4.100	2.870	2.870
4	Khu dân cư số 10, phường Gia Sàng (phường đề xuất bổ sung)					
4.1	Đường rộng 17,5m	Toàn tuyến		10.800	7.560	7.560
4.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		9.600	6.720	6.720
4.3	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		8.400	5.880	5.880
5	Khu dân cư số 12, phường Gia Sàng					
5.1	Đường rộng 14,5m	Toàn tuyến		10.800	7.560	7.560
5.2	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		10.200	7.140	7.140
5.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		9.600	6.720	6.720
VII	**ĐƯỜNG THỐNG NHẤT**	**Đường Bắc Nam**	**Hết đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc**			
1	Đoạn 1	Đường Bắc Nam	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	32.000	22.400	22.400
2	Đoạn 2	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Hết đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	16.000	11.200	11.200
	Trục phụ					
1	Ngõ 247	Đường Thống Nhất	Vào 100m	6.200	4.340	4.340
2	Ngõ số 279	Đường Thống Nhất	Hết đất Ngân hàng	7.400	5.180	5.180
3	Ngõ số 301	Đường Thống Nhất	Gặp đường Tân Quang			
3.1	Đoạn 1	Đường Thống Nhất	Vào 100m	6.200	4.340	4.340
3.2	Đoạn 2	Sau 100m	Ngã ba giáp nhà hàng Hoa Sim	5.200	3.640	3.640
3.3	Đoạn 3	Ngã ba giáp nhà hàng Hoa Sim	Gặp đường Tân Quang	4.800	3.360	3.360
4	Ngõ số 321	Đường Thống Nhất	Vào 100m	5.200	3.640	3.640
5	Ngõ số 339					
5.1	Đoạn 1	Đường Thống Nhất	Ngã tư đầu tiên	7.400	5.180	5.180
5.2	Đoạn 2	Ngã tư đầu tiên	Đi 2 phía và đi Nhà văn hóa tổ 13	6.200	4.340	4.340
6	Khu dân cư APEC					
6.1	Đường quy hoạch 18,5m	Toàn tuyến		12.000	8.400	8.400
6.2	Đường quy hoạch 13,5m	Toàn tuyến		9.600	6.720	6.720
VIII	**ĐƯỜNG GANG THÉP**	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	**Đường Lưu Nhân Chú**			
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	12.400	8.680	8.680
2	Đoạn 2	Sau 100m	Vào 250m	9.400	6.580	6.580
3	Đoạn 3	Sau 250m	Cách đường Lưu Nhân Chú 100m	7.200	5.040	5.040

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4	Đoạn 4	Cách đường Lưu Nhân Chú 100m	Gặp đường Lưu Nhân Chú	9.400	6.580	6.580
	Trục phụ					
1	Từ đường Gang Thép vào khu dân cư xí nghiệp năng lượng	Đường Gang thép	Vào khu dân cư xí nghiệp năng lượng	3.400	2.380	2.380
2	Rẽ khu dân cư sau Bách Hóa Dốc Hanh	Đường Gang thép	Vào 150m	4.500	3.150	3.150
3	Các nhánh rẽ từ đường Gang Thép vào khu dân cư có đường bê tông rộng ≥ 3,5m	Đường Gang thép	Vào 150m	3.600	2.520	2.520
IX	**ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ**	**Đảo tròn Gang Thép**	**Cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên**			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Gang Thép	Gặp đường sắt đi Kép	14.000	9.800	9.800
2	Đoạn 2	Gặp đường sắt đi Kép	Rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Gia Sàng)	6.200	4.340	4.340
3	Đoạn 3	Rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Gia Sàng)	Cổng phụ Gang Thép	4.600	3.220	3.220
	Trục phụ					
1	Ngõ số 407	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
2	Ngõ số 318	Đường Lưu Nhân Chú	Hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	4.800	3.360	3.360
3	Các đường quy hoạch trong khu dân cư đường Lưu Nhân Chú	Toàn tuyến		7.400	5.180	5.180
4	Ngõ số 323	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 200m	3.600	2.520	2.520
5	Ngõ số 311	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
6	Ngõ số 290					
6.1		Đường Lưu Nhân Chú	Vào 200m			
7	Ngõ số 261	Đường Lưu Nhân Chú				
7.1	Đoạn 1	Đường Lưu Nhân Chú	Hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn	5.000	3.500	3.500
7.2	Đoạn 2	Hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn	Vào 200m	3.600	2.520	2.520
7.3	Đoạn 3	Rẽ từ đường Trường Trung học cơ sở Hương Sơn qua 200m	Trường Tiểu học Hương Sơn	4.800	3.360	3.360
7.4	Các nhánh từ đường vào Trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng ≥ 3,5m, vào 150m	Trường Tiểu học Hương Sơn	Vào 150m	3.000	2.100	2.100
8	Ngõ số 229					
8.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND	Đường Lưu Nhân Chú	Cổng UBND phường Hương Sơn cũ	7.200	5.040	5.040

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	phường Hương Sơn cũ					
8.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể Nhà máy Cốc Hóa có đường rộng ≥ 3,5m, vào 150m	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 150m	3.600	2.520	2.520
9	Ngõ số 191	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 400m	2.400	1.680	1.680
10	Ngõ số 59 (đường trục phường Cam Giá)					
10.1		Đường Lưu Nhân Chú	Vào 300m	3.600	2.520	2.520
10.2		Sau 300m	Đến đê Cam Giá	2.900	2.030	2.030
11	**Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn**					
11.1	Đường rộng 22m	Toàn tuyến		5.500	3.850	3.850
11.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.500
X	**PHỐ TRỊNH BÁ**	**Đường Lưu Nhân Chú**	**Đường Cách mạng tháng Tám**			
1	Đoạn 1	Từ đường Lưu Nhân Chú	Đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên	4.600	3.220	3.220
2	Đoạn 2	Đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên	Gặp đường Cách mạng tháng Tám	7.800	5.460	5.460
	Trục phụ					
1	Ngách rẽ vào Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép	Phố Trịnh Bá	Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép	3.600	2.520	2.520
2	Đường liên tổ 11 và 12, phường Cam Giá, có đường rộng ≥ 3,5m	Phố Trịnh Bá	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
XI	**ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN**	**Đường Lưu Nhân Chú**	**Cầu treo**			
1	Đoạn 1	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 200m	8.400	5.880	5.880
2	Đoạn 2	Sau 200m	Đất Trường Mầm non Hương Sơn	7.200	5.040	5.040
3	Đoạn 3	Đất Trường Mầm non Hương Sơn	Cầu treo	6.000	4.200	4.200
	Trục phụ					
1	Rẽ vào khu dân cư đồi F	Đường Hương Sơn	Vào 200m	3.000	2.100	2.100
2	Các ngõ rẽ trên đường Hương Sơn có đường bê tông ≥ 3,5m	Đường Hương Sơn	Vào 150m	3.000	2.100	2.100
XII	**ĐƯỜNG VÓ NGỰA**	**Đảo tròn Gang Thép**	**Cầu Vó Ngựa**			
1	Đoạn 1	Từ đảo tròn Gang Thép	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép	Cầu Vó Ngựa	10.000	7.000	7.000
	Trục phụ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng, vào tổ dân phố Hương Sơn 14					
1.1	Đoạn 1	Đường Vó Ngựa	Vào 100m	5.400	3.780	3.780
1.2	Đoạn 2	Sau 100m	Vào 200m	4.200	2.940	2.940
2	Ngõ 197/1					
2.1		Đường Vó Ngựa	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
2.2		Sau 100m	Vào 200m	3.400	2.380	2.380
XIII	**XÃ ĐỒNG LIÊN CŨ**					
1	Đường bờ đê sông Đào đến địa phận xã Đồng Liên cũ	Bờ đê sông Đào	Địa phận xã Đồng Liên cũ			
1.1	Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào	Đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ)	Đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	1.700	1.190	1.190
1.2	Từ cổng Trụ sở Công an phường Gia Sàng đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào	Cổng Trụ sở Công an phường Gia Sàng	Đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	2.200	1.540	1.540
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào	Kè Đá Gân	Đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	2.800	1.960	1.960
1.4	Các đoạn còn lại	Các tuyến		1.700	1.190	1.190
2	Từ bờ đê sông Đào đi đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn,	Bờ đê sông Đào	Đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên cũ	1.700	1.190	1.190
3	Đường cầu Bằng đi xã Tân Khánh	Cầu Bằng (+) 200m	Xã Tân Khánh	1.800	1.260	1.260
4	Đường kè đá Gân đi xã Tân Khánh	Kè đá Gân	Hết đất xã Đồng Liên cũ	1.700	1.190	1.190
5	Từ Kè Đá Gân đi tổ dân phố Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên	Kè Đá Gân	Tổ dân phố Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên	1.700	1.190	1.190
6	Từ bờ đê đi đường sắt tổ dân phố Trà Viên	Bờ đê	Đường sắt tổ dân phố Trà Viên	1.700	1.190	1.190
XIV	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m					
-	Địa phận phường Gia Sàng cũ	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
-	Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
-	Địa phận xã Đồng Liên cũ	Toàn tuyến		1.600	1.120	1.120
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 2,5m đến < 3,5m					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Địa phận phường Gia Sàng cũ	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
-	Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ	Toàn tuyến		2.400	1.680	1.680
-	Địa phận xã Đồng Liên cũ	Toàn tuyến		1.400	980	980
3	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng < 2,5m					
-	Địa phận phường Gia Sàng cũ	Toàn tuyến		2.400	1.680	1.680
-	Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ	Toàn tuyến		1.800	1.260	1.260
-	Địa phận xã Đồng Liên cũ	Toàn tuyến		1.200	840	840

7. Phường Tích Lương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM**	**Cầu Loàng**	**Đảo tròn Gang Thép**			
1	Đoạn 1	Cầu Loàng	Đường sắt đi Kép	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Đường sắt đi kép	Đảo tròn Gang Thép	25.000	17.500	17.500
	Trục phụ					
1	Ngõ số 950	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
2	Ngõ 990; Ngõ số 236/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
3	Ngõ 66/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
4	Ngõ 3; Ngõ 442/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	5.500	3.850	3.850
5	Ngõ số 474/1; Ngõ số 566/1; Ngõ rẽ từ số nhà 621/1; Ngõ số 648/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	6.100	4.270	4.270
6	Ngõ số 574; Ngõ số 628/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.100	4.970	4.970
II	**ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG**	**Đường sắt Hà Thái**	**Đường 3/2**			
1	Đoạn 1	Đường sắt Hà Thái	Hết suối Loàng	4.600	3.220	3.220
2	Đoạn 2	Suối Loàng	Cách đường 3/2 300m	5.200	3.640	3.640
3	Đoạn 3	Cách đường 3/2 300m	Gặp đường 3/2	7.800	5.460	5.460
	Trục phụ					
1	Rẽ từ Chợ Bờ Hồ đến Nhà văn hóa TDP Tân Lập 6, phường Tích Lương	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
2	Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong					
2.1	Đường thanh niên xung phong mới, rộng 36m	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
2.2	Đường rộng 20,5m	Toàn tuyến		5.500	3.850	3.850
2.3	Đường rộng 15 m	Toàn tuyến		5.200	3.640	3.640
2.4	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
2.5	Đường rộng 10m	Toàn tuyến		3.700	2.590	2.590
2.6	Đường rộng 9,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
2.7	Đường rộng 9m	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
3	Khu tái định cư số 5, phường Tích Lương (phường Tân Lập cũ)					
3.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		5.800	4.060	4.060
3.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
3.3	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
3.4	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.700	2.590	2.590
3.5	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
III	**ĐƯỜNG VIỆT BẮC**	**Phố Hương qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật**	**Đường Thống Nhất**			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Việt Bắc				
1	Đoạn 1	Phố Hương	Đường Phú Xá	7.700	5.390	5.390
2	Đoạn 2	Đường Phú Xá	Đường Thanh niên xung phong	9.800	6.860	6.860
3	Đoạn 3	Đường Thanh niên xung phong	Đường 61m cạnh Siêu thị Go	12.600	8.820	8.820
4	Đoạn 4	Đường 61m cạnh Siêu thị Go đến đường Thống Nhất	Đường Thống Nhất	12.600	8.820	8.820
	Trục phụ					
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông ≥ 2,5m			5.500	3.850	3.850
2	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc					
2.1	Đường rộng 20,5 m	Toàn tuyến		6.800	4.760	4.760
2.2	Đường rộng 17,5 m	Toàn tuyến		6.500	4.550	4.550
2.3	Đường rộng 15,5 m	Toàn tuyến		6.200	4.340	4.340
3	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tích Lương (Tân Lập cũ)					
3.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
3.2	Đường rộng 20,5m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
3.3	Đường rộng 17,5m	Toàn tuyến		4.600	3.220	3.220
3.4	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.400	3.080	3.080
3.5	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
4	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập (đoạn đã xong hạ tầng)					
4.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
4.2	Đường rộng 20,5m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
4.3	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
4.4	Đường rộng 10,0m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
5	Khu dân cư số 3 đường Việt Bắc, phường Tích Lương Tân Lập					
5.1	Đường rộng 61 m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
5.2	Đường rộng 48m	Toàn tuyến		5.100	3.570	3.570
5.3	Đường rộng 20,5m			4.400	3.080	3.080
5.4	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
IV	**ĐƯỜNG THỐNG NHẤT**	**Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc**	**Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2**			
1	Đoạn 1	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Hết đường gom đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Hết đường gom đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Xí nghiệp may Việt Thái	26.000	18.200	18.200
3	Đoạn 3	Xí nghiệp may Việt Thái	Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	20.000	14.000	14.000

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trục phụ					
1	Ngõ số 77; 89	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
2	Ngõ số 151	Đường Thống Nhất	Vào 100m	5.600	3.920	3.920
2.1	Các ngách số 31; 41; 42; 50; 62	Ngõ 151	Vào 100m	3.500	2.450	2.450
3	Khu tái định cư tổ 3, phường Tích Lương (Tân Lập cũ)					
3.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
3.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
3.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.900	2.730	2.730
3.4	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
4	Khu tái định cư số 4, phường Tích Lương (Tân Lập cũ)					
4.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
4.2	Đường rộng 21,5m	Toàn tuyến		4.300	3.010	3.010
4.3	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
5	Ngõ số 153; ngõ số 209; ngõ 231; ngõ số 287	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
5.1	Các ngách số 02; 23; 33; 34	Ngõ 287	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
6	Ngõ số 289	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.300	3.010	3.010
V	**ĐƯỜNG 3/2**	**Đường Thống nhất**	**Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương**			
1	Đoạn 1	Đường Thống nhất	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	Đường Tích Lương	20.000	14.000	14.000
3	Đoạn 3	Đường Tích Lương	Ngã ba Phố Hương	15.000	10.500	10.500
	Trục phụ					
1	Ngõ số 401; Ngõ số 226; Rẽ từ cạnh số nhà 631	Đường 3/2	Vào 150m	4.000	2.800	2.800
2	Ngõ rẽ đến cổng Xí nghiệp 19/5 (cũ)	Đường 3/2	Vào 150m	4.700	3.290	3.290
3	Ngõ số 118; Ngõ số 146	Đường 3/2	Vào 150m	3.600	2.520	2.520
4	Ngõ số 168					
4.1	Vào 150m	Đường 3/2	Vào 150m	5.600	3.920	3.920
4.2	Qua 150m và các Đường rộng ≥ 9m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
4.3	Các Đường rộng ≥ 5m, nhưng < 9m	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.800
5	Ngõ 547	Đường 3/2	Hết ngõ	5.600	3.920	3.920
6	Ngõ số 272	Đường 3/2	Hết ngõ	4.700	3.290	3.290
6	Khu dân cư 11A Tân Lập phường Tích Lương					
6.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
6.2	Đường rộng 17,5m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
6.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
6.4	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
7	Khu dân cư 11B Tân Lập phường Tích Lương					
7.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
7.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		2.800	1.960	1.960
8	Ngõ số 711	Đường 3/2	Hết ngõ	4.300	3.010	3.010
9	Rẽ vào Ga Lưu Xá					
9.1	Đoạn 1	Đường 3/2	Hết đất trường Mầm non Hoa Sen	6.600	4.620	4.620
9.1.1	Ngõ 105	Toàn tuyến		5.700	3.990	3.990
9.2	Đoạn 2	Hết đất trường Mầm non Hoa Sen	Đường Việt Bắc	4.000	2.800	2.800
9.2.1	Ngõ 26, 36 ga Lưu Xá	Đường ga Lưu Xá	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
9.2.2	Ngõ 46 ga Lưu Xá	Đường ga Lưu Xá	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
9.2.3	Ngõ 16	Đường ga Lưu Xá	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
10	Ngõ 524	Đường 3/2	Rẽ vào Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (cũ)			
10.1	Đoạn 1	Đường 3/2	Vào 200m	6.600	4.620	4.620
10.2	Đoạn 2	Sau 200m	Nhà văn hóa liên tổ 6, 7	4.000	2.800	2.800
10.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa liên tổ 6, 7	Khu dân cư Núi Dài	2.900	2.030	2.030
11	- Ngõ số 360; Ngõ số 400; ngõ 1421; ngõ số 408; - Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 5; - Ngõ số 610; 908; 1132; ngõ số 744; ngõ số 426; ngõ số 1050; ngõ số 1142; ngõ số 456A; ngõ số 910	Đường 3/2	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
12	- Ngõ số 775; ngõ số 801; ngõ số 884; Ngõ số 1224; - Rẽ Nhà văn hóa Tổ dân phố 12 phường Tích Lương	Đường 3/2	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
13	- Ngõ số 744; ngõ số 1014; ngõ số 980; - Rẽ khu dân cư quy hoạch đường Ga Lưu Xá	Đường 3/2	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
14	Ngõ 1307	Đường 3/2	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
15	Ngõ số 1016; Ngõ số 1088	Đường 3/2	Vào 100m	3.600	2.520	2.520
16	Ngõ số 1046	Đường 3/2	Vào 100m	4.300	3.010	3.010
17	Khu tái định cư liên tổ 19, 20 Trung Thành phường Tích Lương					
17.1	Đường rộng 30m			5.500	3.850	3.850
17.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
17.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.400	2.380	2.380
VI	**ĐƯỜNG PHÚ XÁ**	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	**Đường 3/2**			
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường sắt Hà Thái	13.000	9.100	9.100
2	Đoạn 2	Đường sắt Hà Thái	Ngõ 159 Phú Xá	11.800	8.260	8.260
3	Đoạn 3	Ngõ 159 Phú Xá	Gặp đường 3/2	14.400	10.080	10.080

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trục phụ					
1	Ngõ số 83	Đường Phú Xá	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
2	Các ngõ số 47; 54; 101; 134; 159; 180	Đường Phú Xá	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
3	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá					
3.1	Đường rộng 27m	Toàn tuyến		5.400	3.780	3.780
3.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.300	3.010	3.010
3.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
3.4	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
4	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá cũ			3.100	2.170	2.170
VII	**ĐƯỜNG 30/4**	**Ngã ba rẽ đường Phố Hương**	**Hết đất phường Tích Lương**			
1	Đoạn 1	Ngã ba Phố Hương	Cầu Ba cống	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Cầu Ba cống	Hết đất phường Tích Lương	15.000	10.500	10.500
	Trục phụ					
1	- Rẽ vào Trường Cao đẳng Công Thương; - Ngõ số 02; ngõ số 50	Đường 30/4	Vào 200m	3.500	2.450	2.450
2	Rẽ cạnh Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trung Thành (cũ), có đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Đường 30/4	Vào 100m	2.500	1.750	1.750
VIII	**ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG**	**Đường 3/2**	**Lữ đoàn 210, Quân khu I**			
1	Đoạn 1	Đường 3/2	Hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	Vào 300m	10.000	7.000	7.000
3	Đoạn 3	Sau 300m	Hết đất Lữ đoàn 210, Quân khu I	6.000	4.200	4.200
	Trục phụ					
1	- Rẽ Nhà văn hóa Tổ 5 Tích Lương; - Ngõ số 27; - Ngõ số 88;	Đường Tích Lương	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
2	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (xóm Núi Dài)	Đường Tích Lương	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
3	Khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên					
3.1	Đường rộng từ 19,5m đến < 27m	Toàn tuyến		5.600	3.920	3.920
3.2	Đường rộng từ 14,5m đến < 19,5m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
3.3	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			3.700	2.590	2.590
IX	**ĐƯỜNG PHỐ**	**Đường sắt đi Kép**	**Ngã ba giao**			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	HƯƠNG		**đường Việt Bắc**			
1	Đoạn 1	Đường sắt đi Kép	Giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	17.200	12.040	12.040
3	Đoạn 2	Giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	Ngã tư Song Điền	12.400	8.680	8.680
4	Đoạn 3	Ngã tư Song Điền	Hết khu dân cư Song Điền	17.200	12.040	12.040
5	Đoạn 4	Hết khu dân cư Song Điền	Đến ngã ba giao đường Việt Bắc	9.400	6.580	6.580
	Trục phụ					
1	Các đường còn lại trong khu dân cư Song Điền đã xong hạ tầng			5.600	3.920	3.920
2	- Hai ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1/5 đến hết đất Nhà trẻ; - Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37 - Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương; - Ngõ số 74; 90; 123; ngõ số 181; ngõ số 120	Đường Phố Hương	Vào 150m	4.000	2.800	2.800
X	**ĐƯỜNG GANG THÉP**	**Đường 3/2**	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**			
1	Đoạn 1	Đường 3/2	Rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	14.000	9.800	9.800
2	Đoạn 2	Rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	Rẽ Trường Độc Lập	23.400	16.380	16.380
3	Đoạn 3	Rẽ Trường Độc lập	Đường Cách Mạng tháng Tám	31.200	21.840	21.840
	Trục phụ					
1	- Rẽ từ cạnh số nhà 299; - Rẽ từ cạnh số nhà 196; - Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long	Đường Gang thép	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
2	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên	Đường Gang thép	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
3	Ngõ số 112	Đường Gang thép	Vào 100m	4.500	3.150	3.150
4	- Rẽ từ cạnh số nhà 102; - Ngõ rẽ cạnh số nhà 153; - Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88	Đường Gang thép	Vào 100m	5.700	3.990	3.990
5	Ngõ số 91					
5.1	Đoạn 1	Đường Gang thép	Đất Trường Tiểu học Độc Lập	10.100	7.070	7.070
5.1.1	Các ngách số 16; 33; 34, vào 100m			8.700	6.090	6.090
5.2	Đoạn 2	Đất Trường Tiểu học	Đất Trường Trung	8.000	5.600	5.600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Độc Lập	học cơ sở Độc lập			
5.2.1	Các ngách số 45; 52; 66; 72; 348	Đoạn 2	Vào 100m	6.800	4.760	4.760
5.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đồi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng ≥ 2,5m	Nhánh khu dân cư đồi Độc Lập	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
XI	**ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ**	**Ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành**	**Đảo tròn Gang Thép**			
1	Đoạn 1	Ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành	Cổng sân vận động Gang Thép	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Cổng sân vận động Gang Thép	Đảo tròn Gang Thép	15.600	10.920	10.920
	Trục phụ					
1	Ngõ số 535; ngõ số 499; 532	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
XII	**ĐƯỜNG VÓ NGỰA**	**Đảo tròn Gang Thép**	**Hết địa phận phường Tích Lương**			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Gang Thép	Rẽ cổng Trường Trung học phổ thông Gang Thép	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép	Ngã ba gặp đường Tân Thành	10.000	7.000	7.000
3	Đoạn 3	Ngã ba gặp đường Tân Thành	Hết địa phận phường Tích Lương	9.500	6.650	6.650
	Trục phụ					
1	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng Bệnh viện Gang Thép cũ	Đường Vó Ngựa	Hết ngõ	4.700	3.290	3.290
2	- Rẽ vào Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Thái Nguyên; - Rẽ vào trường trung học phổ thông gang thép - Ngõ số 72A; 72B; 72C; 86	Đường Vó Ngựa	Hết ngõ	3.700	2.590	2.590
XIII	**ĐƯỜNG TÂN THÀNH**	**Đường Vó Ngựa**	**Đường 30/4**			
1	Đoạn 1	Đường Vó Ngựa	Vào 150m (ngã ba rẽ tổ dân phố Tân Thành 5)	8.500	5.950	5.950
2	Đoạn 2	Cách đường Vó Ngựa 150m	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	6.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Đường sắt Hà Thái	7.500	5.250	5.250
4	Đoạn 4	Đường sắt Hà Thái	Đường 30/4	10.000	7.000	7.000
XIV	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 5m đến < 7m			3.500	2.450	2.450
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường			3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng từ 3m đến ≤ 5m					
3	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng < 3m			2.500	1.750	1.750

8. Xã Đại Phúc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường 1 tháng 8 (Trục chính từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 Km 149+920, ranh giới tiếp giáp xóm An Long, xã Đại Phúc và xóm 2, xã An Khánh) đến Km 6+170 (Quốc lộ 37 Km 154+250, ranh giới tiếp xóm Đình, xã Đại Phúc)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã An Khánh	Kiot xăng dầu dốc Đình xã Đại Phúc	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Kiot xăng dầu dốc Đình	Cầu Đầm Phủ	7.500	5.250	5.250
3	Đoạn 3	Cầu Đầm Phủ	Đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	9.300	6.510	6.510
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	Đầu cầu Huy Ngạc	10.400	7.280	7.280
5	Đoạn 5	Đầu cầu Huy Ngạc	Đường rẽ xóm Cầu Thành	13.300	9.310	9.310
6	Đoạn 6	Đường rẽ xóm Cầu Thành	Cống Cầu Bò	14.800	10.360	10.360
7	Đoạn 7	Cống Cầu Bò	Đường rẽ vào xóm Trung Hòa	17.500	12.250	12.250
8	Đoạn 8	Đường rẽ vào xóm Trung Hòa	Đường rẽ vào Khu di tích 27/7	15.000	10.500	10.500
9	Đoạn 9	Đường rẽ vào Khu di tích 27/7	Kiốt xăng dầu số 19	13.800	9.660	9.660
10	Đoạn 10	Kiốt xăng dầu số 19	Đường rẽ vào Cầu Đen	13.300	9.310	9.310
	Trục phụ đường 1 tháng 8					
1	Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long)	Đường 1 tháng 8	Đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long)	3.500	2.450	2.450
2	Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long	Đường 1 tháng 8	Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long	2.200	1.540	1.540
3	Từ đường 1 tháng 8 vào khu quy hoạch dân cư sau Xí nghiệp chè Đại Từ	Đường 1 tháng 8	Vào khu quy hoạch dân cư sau Xí nghiệp chè Đại Từ	3.300	2.310	2.310
4	Từ đường 1 tháng 8 vào Trường Tiểu học Hùng Sơn I					
4.1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8	Cổng làng nghề xóm Hàm Rồng	4.800	3.360	3.360
4.2	Đoạn 2	Cổng làng nghề xóm Hàm Rồng	Trường tiểu học Hùng Sơn I đến ngã tư đường đi xóm Vân Long	3.600	2.520	2.520
4.3	Đoạn 3	Trường tiểu học Hùng Sơn I	Qua nhà văn hóa xóm Hàm Rồng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy xóm Hàm	2.200	1.540	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Rồng			
5	Từ đường 1.8 qua ngã tư xóm Hàm Rồng đi xóm Vân Long đến hết đất xã Đại Phúc					
5.1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8	Ngã tư đường đi xóm Vân Long	1.700	1.190	1.190
5.2	Đoạn 2	Ngã tư đường đi xóm Vân Long	Hết đất xã Đại Phúc	1.300	910	910
5.3	Đoạn 3	Đường 1 tháng 8	Trục đường liên xã Đại Phúc - La Bằng - Phú Thịnh, đoạn từ giáp đất xã Đại Phúc đến giáp đất xã La Bằng	1.000	700	700
6	Từ đường 1 tháng 8 vào khu tái định cư Hùng Sơn III					
6.1	Đường Hàm Rồng					
6.1.1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8	Hết đất lô M4	7.200	5.040	5.040
6.1.2	Đoạn 2	Lô N9	Lô A1	6.500	4.550	4.550
6.2	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch tái định cư Hùng Sơn III			5.800	4.060	4.060
7	Xóm Cầu Thành: Từ đường 1 tháng 8 đến Nhà văn hóa xóm Cầu Thành 2, xã Đại Phúc	Đường 1 tháng 8	Nhà văn hóa xóm Cầu Thành 2, xã Đại Phúc	7.200	5.040	5.040
8	Đường Nam Sông Công (từ đường 1 tháng 8 đến cầu Suối Mang)					
8.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà thờ Sơn Hà	Đường 1 tháng 8	Nhà thờ Sơn Hà	10.100	7.070	7.070
8.2	Từ hết đất Nhà thờ Sơn Hà đến Suối Mang	Nhà thờ Sơn Hà	Suối Mang	8.100	5.670	5.670
8.3	Trục phụ và nhánh đường Nam Sông Công					
8.3.1	Đoạn 1	Đường Nam Sông Công	Đường bê tông qua nhà ông Trường ra đường trục chính Nam Sông Công	3.200	2.240	2.240
8.3.2	Đoạn 2	Đường Nam Sông Công	Hết khu quy hoạch điều chỉnh chợ Nam Sông Công	5.500	3.850	3.850
8.3.3	Đoạn 3	Nhánh đường Nam Sông Công	Khu dân cư điều chỉnh đất chợ Nam Sông Công	4.300	3.010	3.010
9	Đường Phạm Bá Trực: Toàn tuyến	Toàn tuyến		5.100	3.570	3.570
10	Từ đường 1 tháng 8 (qua Nhà văn hóa xóm Cầu Thành 1) đến hết đất KDC xóm Xuân Đài	Đường 1 tháng 8	Qua nhà văn hóa xóm Cầu Thành 1 đến hết đất KDC xóm Xuân Đài	2.900	2.030	2.030
11	Từ đường 1 tháng 8 đến cổng Trường Trung học phổ thông Đại Từ	Đường 1 tháng 8	Cổng Trường Trung học phổ thông Đại Từ	6.500	4.550	4.550
12	Các lô đất ở thuộc khu quy hoạch sau Tổ hợp y tế CMEC	Đường 1 tháng 8	Các lô đất ở thuộc khu quy hoạch sau	4.000	2.800	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Tổ hợp y tế CMEC			
13	Đường 19 tháng 8: Từ đường 1 tháng 8 vào đường Đồng Khốc đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	Đường 1 tháng 8	Vào đường Đồng Khốc đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	10.100	7.070	7.070
14	Từ đường 1 tháng 8 đường rẽ vào xóm Trung Hòa (qua khối đoàn thể cũ) ra đường 1 tháng 8 (đèn xanh đèn đỏ) và nhánh từ ngã 3 cổng Chùa Minh Sơn đến đường tròn KDC 1A	Đường 1 tháng 8	Vào xóm Trung Hòa (qua khối đoàn thể cũ) ra đường 1 tháng 8 (đèn xanh đèn đỏ) và nhánh từ ngã 3 cổng Chùa Minh Sơn đến đường tròn KDC 1A	3.200	2.240	2.240
15	Từ đường 1 tháng 8 (cầu Tây xóm Tân Sơn) đến cổng Đài tưởng niệm	Đường 1 tháng 8 (cầu Tây xóm Tân Sơn)	Cổng Đài tưởng niệm	5.100	3.570	3.570
16	Từ đường 1 tháng 8 (đối diện Ngân hàng nông nghiệp huyện Đại Từ) vào đến khu dân cư 1A	Đường 1 tháng 8 (đối diện Ngân hàng nông nghiệp huyện Đại Từ)	Khu dân cư 1A	3.200	2.240	2.240
17	Từ đường 1 tháng 8 vào đến cổng UBND xã Đại Phúc	Đường 1 tháng 8	Cổng UBND xã Đại Phúc	8.600	6.020	6.020
18	Từ đường 1 tháng 8 vào Nhà máy nước					
18.1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8	Hết đất nhà máy nước	5.100	3.570	3.570
18.2	Đoạn 2	Hết đất nhà máy nước	Giáp bờ sông	3.700	2.590	2.590
19	Các trục đường còn lại					
19.1	Độ rộng đường ≥ 3m,			2.000	1.400	1.400
19.2	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			1.500	1.050	1.050
II	**Đường tỉnh 270 (từ đường 1 tháng 8 đi qua Hồ Núi Cốc)**					
1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8	Cột mốc Km6 (Hồ Núi Cốc)	5.200	3.640	3.640
2	Đoạn 2	Cột mốc Km6 (Hồ Núi Cốc)	Chùa Sơn Đô	4.500	3.150	3.150
3	Đoạn 3	Chùa Sơn Đô	Cống qua đầm Ông Cầu	6.000	4.200	4.200
4	Đoạn 4	Cống qua đầm Ông Cầu	Nhà văn hóa xóm Gốc Mít	7.000	4.900	4.900
5	Đoạn 5	Nhà văn hóa xóm Gốc Mít	Cầu Khuôn Năm	6.000	4.200	4.200
6	Đoạn 6	Cầu Khuôn Năm	Ngã 3 xóm Cao Trăng	6.500	4.550	4.550
7	Đoạn 7	Ngã 3 xóm Cao Trăng	Giáp đất xã Quyết Thắng (đường Bắc Sơn)	9.000	6.300	6.300
III	**Trục phụ Đường tỉnh lộ 270**					
1	Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m đầu tiên			2.200	1.400	1.400
2	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
IV	**Đường Lưu Nhân Chú (từ ngã ba Bưu điện huyện Đại Từ đi Quân Chu, đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)**					
1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8	Cổng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	15.500	10.850	10.850
2	Đoạn 2	Cổng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	Cầu Suối Tấm	9.500	6.650	6.650
	Trục phụ Đường Lưu Nhân Chú					
1	Đường Trương Văn Nho (từ đường Lưu Nhân Chú Km 0+100, tổ dân phố Tân Sơn tổ dân phố Chợ 2, cổng phụ Trường Trung học Phổ thông Đại Từ): Từ đường Lưu Nhân Chú (cầu Gò Son) đến cổng phụ Trường Trung học phổ thông Đại Từ	Đường Lưu Nhân Chú	Cổng phụ Trường Trung học phổ thông Đại Từ	5.700	3.990	3.990
2	Đường Cầu Thông (từ đường ĐT 263B Km 0+390, xóm Cầu Thông đến đường Lưu Nhân Chú Km 0+330, xóm Tân Sơn):					
2.1	Đoạn 1	Cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	Cổng ban Chỉ huy Quân sự huyện Đại Từ	6.600	4.620	4.620
2.2	Đoạn 2	Cổng ban Chỉ huy Quân sự huyện Đại Từ	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến đường Đồng Doãn Khuê	5.800	4.060	4.060
3	Phố Sân Tập (từ đường Lưu Nhân Chú qua cổng Bệnh viện Đa khoa đến cầu Thanh Niên đi xóm Đồng Cả)					
3.1	Đoạn 1	Đường Lưu Nhân Chú	Hết đất Trường Nguyễn Tất Thành	7.100	4.970	4.970
3.2	Đoạn 2	Giáp đất Trường Nguyễn Tất Thành	Cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	9.500	6.650	6.650
3.3	Đoạn 3	Cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	Cầu Thanh Niên đi xóm Đồng Cả	5.000	3.500	3.500
4	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa Đại Từ đến Trung tâm Y tế huyện Đại Từ	Đường vào Bệnh viện Đa khoa Đại Từ	Trung tâm y tế huyện Đại Từ	4.300	3.010	3.010
5	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết Trường Dân tộc Nội trú (tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Hùng Sơn)	Đường Lưu Nhân Chú	Hết Trường Dân tộc Nội trú (tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Hùng Sơn)	2.600	1.820	1.820
6	Từ đường Lưu Nhân Chú qua đình Thái Lạc đến hết Khu dân cư	Đường Lưu Nhân Chú	Qua đình Thái Lạc đến hết Khu dân cư	2.000	1.400	1.400
V	**Đường Đồng Doãn Khuê (Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đi Khu di tích 27/7**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)					
1	Đoạn 1	Đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ)	Khu di tích 27/7	8.500	5.950	5.950
2	Đoạn 2	Khu di tích 27/7	Hết đất xã Đại Phúc	7.200	5.040	5.040
	Trục phụ Đường Đồng Doãn Khuê					
1	Từ đường Đồng Doãn Khuê đến đường xóm Tân Sơn	Đường Đồng Doãn Khuê	Đường xóm Tân Sơn	4.200	2.940	2.940
2	Từ Nhà Văn hoá xóm Bàn Cờ - xã Đại Phúc đến tiếp giáp đường vào Trường Dân tộc Nội trú	Nhà văn hóa xóm Bàn Cờ - xã Đại Phúc	Tiếp giáp đường vào Trường Dân tộc Nội trú	3.200	2.240	2.240
3	Từ đường Đồng Doãn Khuê đến cổng Trường Dân tộc Nội trú	Đường Đồng Doãn Khuê	Cổng Trường Dân tộc Nội trú	3.500	2.450	2.450
4	Phố Bàn Cờ: Toàn tuyến	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
VI	**Đường WB3 (Đường rẽ đi Phúc Tân qua đập tràn đến hết địa phận xã Đại Phúc)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phúc Thuận	UBND xã Phúc Tân cũ 500m	2.200	1.540	1.540
2	Đoạn 2	UBND xã Phúc Tân cũ 500m	Qua UBND xã Phúc Tân cũ 500m	2.500	1.750	1.750
3	Đoạn 3	Qua UBND xã Phúc Tân cũ 500m	Giáp đất xã Tân cương cũ	2.200	1.540	1.540
	Trục phụ đường WB3					
1	Từ đường WB3 đến nhà văn hóa xóm 11	Đường WB3	Nhà văn hóa xóm 11	2.500	1.750	1.750
2	Các trục đường còn lại					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			1.500	1.050	1.050
2.2	Độ rộng đường < 3m			1.000	700	700
VII	**Đường Tố Hữu (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)**					
1	Đoạn 1	Ngã tư xóm Cây xanh	Qua chợ Phúc Xuân đến gặp đường Bắc Sơn	5.200	3.640	3.640
2	Đoạn 2	Đường rẽ UBND xã Phúc Xuân cũ	Đường rẽ Trạm y tế xã Phúc Xuân cũ	6.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Đường rẽ Trạm y tế xã Phúc Xuân cũ	Gặp đường Bắc Sơn	5.200	3.640	3.640
	Trục phụ					
1	Ngõ số 06: Rẽ từ đường Tố Hữu vào đến Nhà văn hóa Nhà Thờ 1, Nhà văn hóa Nhà Thờ 2, Nhà văn hóa Nhà thờ					
1.1	Đoạn 1	Đường Tố Hữu	Nhà văn hóa nhà Thờ 1	2.500	1.750	1.750
1.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa nhà Thờ 1	Nhà văn hóa nhà thờ	2.100	1.470	1.470
1.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa nhà Thờ 1	Nhà văn hóa nhà thờ 2	2.100	1.470	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Rẽ từ đường Tố Hữu vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	Đường Tố Hữu	Nhà văn hóa xóm Giữa 1	2.500	1.750	1.750
3	Ngõ số 07: Nhà văn hóa xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	Nhà văn hóa xóm Giữa 2	Nhà văn hóa xóm Giữa 1	2.100	1.470	1.470
4	Ngõ số 08: Rẽ từ đường Tố Hữu theo 2 đường					
4.1	Đoạn 1	Đường Bắc Sơn	Khu dân cư số 1, 2 xã Phúc Xuân	2.500	1.750	1.750
4.2	Đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Nhà văn hóa xóm Cây Thị 2	1.900	1.330	1.330
5	Ngõ số 11: Rẽ đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân					
5.1	Đoạn 1	Đường Tố Hữu	Trạm y tế xã Phúc Xuân cũ	3.000	2.100	2.100
5.2	Đoạn 2	Trạm y tế xã Phúc Xuân cũ	Nhà văn hóa xóm Cao Trăng	2.400	1.680	1.680
6	Rẽ từ đường Tố Hữu đến gặp đường Phúc Xuân - Phúc Trìu	Đường Tố Hữu	Gặp đường Phúc Xuân - Phúc Trìu	2.200	1.540	1.540
7	Từ Nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh đến đập tràn Phúc Trìu	Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	Đập tràn Phúc Trìu	2.500	1.750	1.750
8	Từ đường Tố Hữu rẽ vào đến ngã ba Khuôn Năm 1, 2					
8.1	Đoạn 1	Đường Tố Hữu	Nhà văn hóa xóm Khuôn Năm 1	2.500	1.750	1.750
8.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Khuôn Năm 1	Nhà văn hóa xóm Khuôn Năm 2	1.900	1.330	1.330
9	Từ đường Tố Hữu rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	Đường Tố Hữu	Vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	1.900	1.330	1.330
10	Từ ngã ba đi đảo Nam Hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trăng	Ngã ba đi đảo Nam Hồ Núi Cốc	đỉnh đèo Cao Trăng	3.300	2.310	2.310
11	Từ đường Phúc Xuân đến xóm rừng Chùa xã Phúc Trìu	Đường Phúc Xuân	Xóm rừng Chùa xã Phúc Trìu	2.500	1.750	1.750
12	Từ đường Tố Hữu đến hết khách sạn May Plaza	Đường Tố Hữu	Hết khách sạn May Plaza	3.000	2.100	2.100
VIII	**ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Tố Hữu đến đường Phúc Trìu)**					
1	Toàn tuyến			2.500	1.750	1.750
	Trục phụ					
1	Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	Đường Phúc Xuân	Nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	1.500	1.050	1.050
IX	**Đường Tân Cương (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến đường Nam Hồ Núi Cốc)**					
1	Từ giáp đất xã Tân Cương đến đường Phúc Trìu	Giáp đất xã Tân Cương	Đường Phúc Trìu	3.500	2.450	2.450
	Trục phụ					
1	Ngõ số 8 vào 100m	Đường Tân Cương	Vào 100m	1.800	1.260	1.260
2	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 2,5m, vào 500m			1.500	1.050	1.050
3	Các trục đường còn lại			1.000	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
X	**Đường Phúc Trìu (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)**					
1	Toàn tuyến			2.500	1.750	1.750
	Trục phụ					
1	Các trục nhánh tiếp giáp với Đường Phúc Trìu vào 500m	Các trục nhánh tiếp giáp với đường Phúc Trìu	Vào 500m	1.500	1.050	1.050
2	Các trục đường còn lại			1.000	700	700
XI	**Đường Nam Núi Cốc(Từ đường Phúc Trìu đến đường Tố Hữu)**					
1	Toàn tuyến			2.200	1.540	1.540
	Trục phụ					
1	Các trục nhánh tiếp giáp với Đường Nam Núi Cốc vào 500m	Các trục nhánh tiếp giáp với đường Nam Núi Cốc	Vào 500m	1.200	840	840
2	Các trục đường còn lại			1.000	700	700
XII	**CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ**					
1	Khu dân cư số 1A, xã Đại Phúc					
1.1	Đường Hùng Sơn Từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 152+980, bên phải, xóm Chợ 2), Km 0+950 (Đường tròn khu vực Trường Mầm non Quốc tế Ánh Dương).			10.500	7.350	7.350
1.2	Đường rộng 30m (không bao gồm đường Hùng Sơn)			10.500	7.350	7.350
1.3	Đường rộng 19,5m			9.600	6.720	6.720
1.4	Đường rộng 15,5m			9.400	6.580	6.580
2	Khu dân cư số 1B, Xã Đại Phúc, đường rộng 15m			9.200	6.440	6.440
3	Khu đô thị 1C, Xã Đại Phúc					
3.1	Đường rộng 30m			10.500	7.350	7.350
3.2	Đường rộng 19,5m			9.600	6.720	6.720
3.3	Đường rộng 16,5m			9.400	6.580	6.580
3.4	Đường rộng 15,5m			9.400	6.580	6.580
3.5	Đường rộng 7,5m			8.300	5.810	5.810
4	Khu đô thị 1D, Xã Đại Phúc					
4.1	Đường Thanh Niên: Từ Km 0+00 (bên trái, Khu đô thị 1B đường Hùng Sơn) đến Km 0+350 (Quốc lộ 37 km 153+880, bên phải,xóm Đình).			10.500	7.350	7.350
4.2	Đường rộng 36m (không bao gồm đường Thanh Niên)			10.500	7.350	7.350
5	Khu đô thị Cầu Thông, xã Đại Phúc, đường rộng 15m			6.200	4.340	4.340
6	Khu dân cư chợ cũ xóm Tân Lập, xã Đại Phúc, đường rộng 10,5m			6.400	4.480	4.480
7	Khu tái định cư xã Đại Phúc (Đồi Nam Vân), đường rộng			5.200	3.640	3.640

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	10,5m					
8	Khu đô thị GARDEN CITY					
8.1	Đường Hoa Ban, đường Hoa Đào, đường Hoa Mai			7.000	4.900	4.900
8.2	Các đường quy hoạch còn lại trong khu đô thị Garden City			6.000	4.200	4.200
9	Khu dân cư Hồ Thổ Hồng					
9.1	Các thửa đất thuộc lô NO-49 (Đường rộng 10m)			6.500	4.550	4.550
10	Khu đô thị Hoàng Gia					
10.1	Đường rộng 27m			6.000	4.200	4.200
10.2	Đường rộng 15m			5.500	3.850	3.850
11	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân					
11.1	Đường rộng 15m			4.100	2.870	2.870
11.2	Đường rộng 12m			2.800	1.960	1.960
11.3	Đường rộng 7m			3.000	2.100	2.100
12	Khu tái định cư số 1, 2 xóm Trung tâm, xã Phúc Xuân					
12.1	Đường rộng 19,5m			4.200	2.940	2.940
12.2	Đường rộng 13m			3.600	2.520	2.520
XIII	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 3m			1.000	700	700
1.2	Độ rộng mặt đường rộng từ < 3m			800	560	560

9. Phường Sông Công

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (QL3)**	**Giáp đất phường Phổ Yên**	**Giáp đất phường Bách Quang**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Km45/H9+50m (giáp đất phường Phổ Yên) qua Ngã ba Phố Cò	Hết đất Bệnh viện C đến 70m (giáp đất phường Phổ Yên)	9.000	6.300	6.300
2	Đoạn 2	Hết đất Bệnh viện C đến 70m (giáp đất phường Phổ Yên)	Ngã tư giao với đường Thống Nhất và đường rẽ TDP Nguyên Bẫy	8.400	5.880	5.880
3	Đoạn 3	Ngã tư giao với đường Thống Nhất và đường rẽ TDP Nguyên Bẫy	Giáp đất phường Bách Quang	7.800	5.460	5.460
	TRỤC PHỤ					
1	Km46+30m, rẽ vào đồi Tên Lửa	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất phường Sông Công (giáp đất phường Phổ Yên)	2.800	1.960	1.960
2	Km46/H3+65m, đi Nhà văn hóa tổ dân phố 1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Nhà văn hoá TDP 1	3.400	2.380	2.380
		Hết đất Nhà văn hoá TDP 1	100m	2.800	1.960	1.960
3	Km46/H7, đi rẽ vào Tổng kho 3 cũ	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 175m	4.000	2.800	2.800
		Sau 175m	Hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	3.800	2.660	2.660
4	Km46/H5, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 3	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 130m đến Ngã ba thứ hai	3.400	2.380	2.380
		Ngã ba thứ hai	Cổng sau chợ Phố Cò	3.000	2.100	2.100
			Hết đất đền Thanh Lâm	2.800	1.960	1.960
		Hết đất đền Thanh Lâm	Đi tiếp 165m	2.700	1.890	1.890
5	Km46/H5, đường rẽ vào tổ dân phố 2B	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 205m (đến ngã tư)	4.500	3.150	3.150
		Vào 205m (đến ngã tư)	Đến 300m	3.800	2.660	2.660
6	Km47+20m, đường rẽ phía Nam vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đất Nhà văn hóa	3.300	2.310	2.310
		Giáp đất Nhà văn hóa	Đi tiếp 100m về hai phía	3.100	2.170	2.170
7	Km47/H2, đường rẽ phía Bắc vào Nhà văn hóa tổ dân phố 2A	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đất Nhà văn hóa	3.100	2.170	2.170
8	Đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thắng Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Trường Mầm non số 2	3.500	2.450	2.450
9	Km47/H5-10m, đi tổ dân phố Hợp Tiến	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 150m (cạnh nhà bà Bảo)	3.300	2.310	2.310
10	Km47/H8+50m, đi tổ dân phố Nguyên Gon	Đường Trần Hưng Đạo	Kênh N12-10	3.500	2.450	2.450
11	Km47/H8+50m, đi tổ	Đường Trần Hưng	Vào 100m (Ngõ rẽ	3.200	2.240	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	dân phố Hợp Tiến	Đạo	vào nhà ông Thu)			
12	Km47/H9-10m, đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Tiến đi tổ dân phố Nguyên Bẫy	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
13	Km48/H4, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bẫy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường rẽ đi TDP Hợp Tiến	4.400	3.080	3.080
		Đường rẽ đi TDP Hợp Tiến	Ngã 3 đường rẽ vào nghĩa trang Cải Đan	3.600	2.520	2.520
		Ngã 3 đường rẽ vào nghĩa trang Cải Đan	Đất nghĩa trang Cải Đan	3.100	2.170	2.170
14	Km48/H6+40m, đi phân hiệu Trường Trung học phổ thông dân lập Lương Thế Vinh	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường QH lộ giới 19,5m Khu nhà ở Huy Hải	6.300	4.410	4.410
		Hết đường QH lộ giới 19,5m Khu nhà ở Huy Hải	500m	4.200	2.940	2.940
15	Km48/H9-15m, đường rẽ vào chùa Cải Đan	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 150m	3.300	2.310	2.310
16	Km48/H7+40m, đường rẽ phía Bắc Khu nhà ở Huy Hải	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 100m	3.900	2.730	2.730
17	Km49-20m, đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	3.400	2.380	2.380
		Hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	Vào 100m	2.800	1.960	1.960
		Sau 100m	200m	2.200	1.540	1.540
18	Km49/H6+30m, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giả	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Công ty TNHH Liên doanh Lửa Việt Bestref	4.000	2.800	2.800
19	Km49/H5-10m, rẽ lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Công ty TNHH Bê tông tuổi trẻ đi về hai phía 100m	3.300	2.310	2.310
20	Km49/H7, đi tổ dân phố Khuynh Thạch (phía Nam Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân)	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 100m	3.300	2.310	2.310
21	Km49/H7, đi tổ dân phố Khuynh Thạch (phía Bắc Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân)	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 100m	3.300	2.310	2.310
22	Km50/H1-20m, đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch (cạnh nhà bà Thanh Thắng)	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 200m	3.300	2.310	2.310
23	Đường rẽ cạnh Chi cục Hải quan Sông Công, đường vào tổ dân phố Khuynh Thạch, Nguyên Giả	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 300m	3.000	2.100	2.100
		Sau 300m	Vào 300m	2.800	1.960	1.960
II	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8**	**Ngã ba Phố Cò**	**Giáp đất phường Bách Quang**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Ngã ba Phố Cò	Đường rẽ Xây lắp 3	10.200	7.140	7.140

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Đường rẽ Xây lắp 3	Đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò	Đường rẽ Phố Nguyễn Khuyến	13.300	9.310	9.310
4	Đoạn 4	Đường rẽ Phố Nguyễn Khuyến	Tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ)	17.500	12.250	12.250
5	Đoạn 5	Tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ)	Ngã tư giao với đường Thắng Lợi (ngã ba Mỏ Chè cũ)	21.700	15.190	15.190
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 20: Ngõ ngã ba Mỏ Chè vào Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	7.400	5.180	5.180
		Sau 150m	Đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8	6.600	4.620	4.620
		Đất Nhà văn hóa tổ dân phố 8	Giáp đường rẽ phía Đông Trường Trung học phổ thông Sông Công đi bến Vượng	5.800	4.060	4.060
2	Ngõ số 22: Rẽ vào tổ dân phố Tân Lập	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 70m	5.800	4.060	4.060
		Sau 70m	Đi tiếp 100m về hai phía	4.100	2.870	2.870
3	Phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố cũ)	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường rẽ sân vận động	9.900	6.930	6.930
		Đường rẽ sân vận động	Đường Lý Thường Kiệt	8.300	5.810	5.810
		Đường Lý Thường Kiệt	Đi tiếp 300m	5.800	4.060	4.060
		Sau 300m	Hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tán	4.100	2.870	2.870
4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thắng Lợi	Tường rào phía Bắc khu Văn hóa thể thao	10.600	7.420	7.420
		Tường rào phía Bắc khu Văn hóa thể thao	Nút giao với họng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ)	8.900	6.230	6.230
5	Đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba đi Cầu Tán	Nút giao với họng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ)	Vào 170m	5.000	3.500	3.500
		Sau 170m	Ngã ba đi Cầu Tán	3.300	2.310	2.310
6	Đường Trần Phú	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Lý Thường Kiệt	9.900	6.930	6.930
7	Ngõ số 26: Rẽ phía Bắc Nhà văn hóa tổ dân phố 12, đường vào nhà ông Sinh	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ngõ	4.100	2.870	2.870
8	Ngõ số 28: Rẽ vào tổ dân phố 12, đối diện Nhà văn hóa Xuân Miếu 2	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ngõ	4.100	2.870	2.870
9	Ngõ số 30: Rẽ vào tổ dân phố 12 (phía Bắc)	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ngõ	4.100	2.870	2.870
10	Ngõ số 36: Rẽ vào khu 3,5 ha	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 220m	6.300	4.410	4.410

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Vào 220m	Ngã ba Nhà văn hóa tổ 13 cũ	5.300	3.710	3.710
		Ngã ba Nhà văn hóa tổ 13 cũ	Đi tiếp 250m về 2 phía	5.300	3.710	3.710
11	Ngõ số 17: Rẽ tổ dân phố 10, giáp Thành đội Sông Công cũ	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất Thành đội Sông Công cũ	4.800	3.360	3.360
12	Ngõ số 15: đường rẽ cạnh Tòa án thành phố Sông Công cũ	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất Nhà văn hóa TDP 10	8.300	5.810	5.810
		Hết đất Nhà văn hóa TDP 10	Đường Thắng Lợi kéo dài	6.600	4.620	4.620
13	Ngõ số 21: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	5.800	4.060	4.060
		Sau 100m	250m	5.100	3.570	3.570
14	Ngõ số 23: Rẽ vào nhà ông Quyên	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	5.800	4.060	4.060
15	Ngõ số 25: Đường rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Miếu 2	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	6.300	4.410	4.410
16	Ngõ số 27	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất Nhà văn hóa Xuân Miếu 1	6.300	4.410	4.410
17	Ngõ số 29: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đường rẽ vào nhà ông Đồng	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	5.900	4.130	4.130
		Sau 100m	200m	5.500	3.850	3.850
18	Ngõ số 31: Rẽ cạnh nhà ông Nho Tản, đối diện đường vào khu 3,5ha	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	5.300	3.710	3.710
19	Ngõ rẽ vào khu Bãi Trại cạnh Viettel	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ngõ	6.300	4.410	4.410
20	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Nhà văn hóa Xuân Thành	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	5.800	4.060	4.060
21	Ngõ số 41: Rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon	Đường Cách Mạng Tháng 8	Kênh hồ Núi Cốc	4.800	3.360	3.360
		Kênh hồ Núi Cốc	Vào 150m	4.200	2.940	2.940
		Sau 150m	Ngã tư (nhà ông Lịch)			
22	Ngõ số 43: Rẽ cạnh nhà ông Lê Văn Binh (số nhà 659)	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	4.100	2.870	2.870
23	Ngõ số 45: Đường bờ kênh Núi Cốc	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	3.900	2.730	2.730
24	Ngõ số 38: Rẽ cạnh nhà Hương Tài	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	4.600	3.220	3.220
25	Ngõ số 40: Rẽ cạnh Trạm Y tế phường Phố Cò cũ đến đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	4.600	3.220	3.220
		Sau 100m	Nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14)	4.200	2.940	2.940
		Nhà ông Lợi Vượng (số nhà 14)	Đường rẽ đi tổ dân phố Tân Mới	3.800	2.660	2.660
26	Ngõ số 42: Rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến nhà ông Nguyễn Văn Cải	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
		Sau 100m	Hết đất Trường Tiểu học Phố Cò	4.400	3.080	3.080
		Hết đất Trường Tiểu học Phố Cò	Đi tiếp 100m về ba phía	3.800	2.660	2.660
27	Ngõ số 46: Rẽ vào kho gạch Hường Ân đến hết ngõ	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cổng kho gạch Hường Ân	4.100	2.870	2.870
		Cổng kho gạch	Hết ngõ	3.800	2.660	2.660

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Hường Ân				
28	Ngõ số 48: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Xuân 2	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất Nhà văn hóa	4.100	2.870	2.870
29	Ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	3.900	2.730	2.730
		Sau 150m	Đi tiếp 250m	3.600	2.520	2.520
30	Ngõ đối diện ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	3.600	2.520	2.520
		Sau 150m	Đi tiếp 250m	3.300	2.310	2.310
31	Ngõ số 52: Rẽ tổ dân phố Tân Huyện	Đường Cách Mạng Tháng 8	Kênh Núi Cốc	4.800	3.360	3.360
		Kênh Núi Cốc	Đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện	3.800	2.660	2.660
		Đường rẽ Nhà văn hóa Tân Huyện	Vào 500m	3.300	2.310	2.310
		Sau 500m	Ngã ba đường rẽ đi Trung đoàn 209	2.800	1.960	1.960
32	Ngõ số 54	Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4A	Vào 100m	4.100	2.870	2.870
33	Ngõ số 56: Đường bê tông đi vào Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3	5.900	4.130	4.130
		Ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3	Kênh Núi Cốc	4.800	3.360	3.360
		Kênh Núi Cốc	Hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5	3.300	2.310	2.310
		Ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3	Hết đất nhà bà Phượng (tổ dân phố 4A)	3.600	2.520	2.520
34	Ngõ số 47: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Thắng Lợi	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	4.600	3.220	3.220
		Sau 100m	Trường Mầm non số 2	4.100	2.870	2.870
III	**ĐƯỜNG THẮNG LỢI**	**Ngã ba Mỏ Chè**	**Cầu treo Sông Công**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Ngã ba Mỏ Chè	Hết đất UBND phường Mỏ Chè cũ	19.700	13.790	13.790
2	Đoạn 2	Hết đất UBND phường Mỏ Chè cũ	Đường rẽ Trường Mầm non 1.6	16.900	11.830	11.830
3	Đoạn 3	Đường rẽ Trường Mầm non 1.6	Đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	15.000	10.500	10.500
4	Đoạn 4	Đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	Ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	13.800	9.660	9.660
5	Đoạn 5	Ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	Cầu treo Sông Công	9.600	6.720	6.720
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 5: Đi tổ dân phố 8, 9	Đường Thắng Lợi	Tường rào trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5.300	3.710	3.710
2	Ngõ số 7: Rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông Sông Công đi tổ dân phố Bến Vượng	Đường Thắng Lợi	Ngã ba (cạnh nhà ông Long)	6.300	4.410	4.410
		Ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Bến	Hết đất nhà ông Trung Phúc	4.800	3.360	3.360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Vượng				
		Hết đất nhà ông Trung Phúc	Hết đường bê tông hiện trạng giáp Khu đô thị Kosy	3.600	2.520	2.520
		Ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Du Tán vào	Hết đất nhà ông Trung Thêu	3.800	2.660	2.660
		Giáp đất nhà ông Trung Thêu	Ngã ba đường đi Nhà văn hóa tổ dân phố Du Tán	2.900	2.030	2.030
3	Ngõ số 15: Đi khu dân cư đồi Yên Ngựa (phía Đông trụ sở Ban quản lý trật tự xây dựng và giao thông cũ)	Đường Thắng Lợi	Vào 200m	5.900	4.130	4.130
4	Ngõ số 17: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố 4)	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	5.900	4.130	4.130
		Sau 100m	Vào tiếp 100m	4.800	3.360	3.360
5	Ngõ 19: Ngõ cạnh nhà ông Phạm Văn Kỳ	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
6	Ngõ số 25: Rẽ phía Tây chợ Thắng Lợi	Đường Thắng Lợi	Hết chợ Thắng Lợi	7.400	5.180	5.180
		Sau chợ Thắng Lợi rẽ về 2 đường nhánh	100m	5.400	3.780	3.780
7	Ngõ số 27: Rẽ phía Tây Nhà văn hóa tổ 3 (khối phố 1 cũ)	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
8	Ngõ số 29	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
9	Đường rẽ phía Đông chợ Thắng Lợi (cạnh nhà Mai Minh)	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	6.300	4.410	4.410
10	Ngõ số 35: Đi tổ dân phố Bến Vượng	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	4.100	2.870	2.870
		Sau 100m	Vào tiếp 200m	3.400	2.380	2.380
11	Ngõ số 43: Đi Núi Tảo	Đường Thắng Lợi	Vào 200m	3.600	2.520	2.520
12	Ngõ số 45	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
13	Ngõ số 49	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	2.800	1.960	1.960
IV	**ĐƯỜNG THỐNG NHẤT**	**Đường Trần Hưng Đạo**	**Bờ Sông Công**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Cách Mạng Tháng Tám	9.200	6.440	6.440
2	Đoạn 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cổng Trung đoàn 209	7.300	5.110	5.110
3	Đoạn 3	Cổng Trung đoàn 209	Hết Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất	5.200	3.640	3.640
4	Đoạn 4	Hết Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất	Đi tiếp 350m	3.500	2.450	2.450
5	Đoạn 5	Sau 350m	Bờ Sông Công	2.700	1.890	1.890
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 15: Đi vào tổ dân phố Tân Mới	Đường Thống Nhất	70m (Hết Khu dân cư Cổng trường Cao đẳng công nghiệp Việt Đức)	3.500	2.450	2.450
		Sau 70m	Đến 230m	2.700	1.890	1.890
		Sau 230m	Đến 670m (giáp đất	2.800	1.960	1.960

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Trung đoàn 209)			
		Đường chia lô (lô 2, lô 3), khu dân cư cổng Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức		4.200	2.940	2.940
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Kè Ưng	Đường Thống Nhất	Vào 100m	1.500	1.050	1.050
		Sau 100m	Đến 300m	1.500	1.050	1.050
3	Đường rẽ vào Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến cầu Đồng Vai	Đường Thống Nhất	Vào 250m	1.500	1.050	1.050
		Sau 250m	Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	1.300	910	910
		Trung tâm Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	1.200	840	840
4	Ngõ số 4: Đi tổ dân phố Xuân Gáo	Đường Thống Nhất	Hết khu dân cư mới (gần Trường Tiểu học Cải Đan)	5.800	4.060	4.060
5	Ngõ số 6: Đi tổ dân phố Xuân Gáo	Đường Thống Nhất	Vào 150m	3.800	2.660	2.660
6	Ngõ số 1: Đi tổ dân phố Nguyên Gon	Đường Thống Nhất	Hết khu dân cư quy hoạch (lô 3)	6.300	4.410	4.410
		Hết khu dân cư quy hoạch (lô 3)	Kênh Núi Cốc	4.100	2.870	2.870
	Ngõ số 3	Đường phân lô (lô 2, lô 3) khu B đường Thống Nhất		5.300	3.710	3.710
	Ngõ số 5	Đường Thống Nhất	vào 80m	4.700	3.290	3.290
7	Ngõ số 9: Rẽ cạnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sông Công)	Đường Thống Nhất	Vào 80m	6.600	4.620	4.620
8	Ngõ số 7	Đường phân lô (lô 2, lô 3) khu A đường Thống Nhất		5.800	4.060	4.060
9	Ngõ số 14: Đi tổ dân phố Hợp Thành	Đường Thống Nhất	Vào 100m	3.300	2.310	2.310
10	Ngõ số 16: Đường đi Trường Mầm non Việt Đức	Đường Thống Nhất	Vào 200m	3.900	2.730	2.730
11	Ngõ số 18: Đường rẽ phía đông Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Đường Thống Nhất	Giáp đất ông Hòa	5.800	4.060	4.060
12	Ngõ số 20: Đường rẽ phía Tây, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Đường Thống Nhất	Vào 150m	3.300	2.310	2.310
13	Đường rẽ phía Đông Nhà văn hóa tổ dân phố Kè Ưng	Đường Thống Nhất	Vào 300m	1.200	840	840
V	**CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**					
1	Khu đô thị Kosy Sông Công					
1.1	Đường quy hoạch lộ giới 29m	Đường Thắng Lợi	Vào 150m	8.000	5.600	5.600
1.2	Đường quy hoạch lộ	Đường Thắng Lợi	Vào 150m	6.000	4.200	4.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	giới 20m					
1.3	Các đường quy hoạch còn lại (đường nhựa 7,5m)			4.800	3.360	3.360
2	Khu dân cư Tân Lập (tổ 10) (Các đường phân lô quy hoạch)			9.000	6.300	6.300
3	Khu đô thị Hồng Vũ					
3.1	Họng đường N0: Vào 400m (đường 10,5m)			6.500	4.550	4.550
3.2	Họng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi đến ngã ba thứ hai (đường bê tông 12m)			7.200	5.040	5.040
3.3	Họng đường N7 đến tường rào UBND phường Sông Công			6.500	4.550	4.550
3.4	Đường chia lô còn lại trong khu (đường bê tông 7,5m)			5.200	3.640	3.640
4	Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất					
4.1	Đường 29m nội thị	Đường Thống Nhất	Cầu tán			
4.1.1	Vào 110m			3.600	2.520	2.520
4.1.2	Từ sau 110m đến Cầu Tán			3.400	2.380	2.380
4.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m (từ lô 65 đến lô 95, lô 97 đến lô 127, lô 207 đến lô 234, lô 254 đến lô 1104, lô 759 đến lô 811, lô 711 đến lô 753, lô 987 đến lô 999, lô 1007 đến lô 1015)			3.300	2.310	2.310
4.3	Đường quy hoạch còn lại trong Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất			2.750	1.930	1.930
5	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan (cũ) - Khu A					
5.1	Đường quy hoạch rộng 15m (Các lô quy hoạch LK4, LK5, LK6, LK10, LK11)			2.750	1.930	1.930
6	Khu dân cư đường Thắng Lợi kéo dài (địa phận phường Cải Đan cũ)					
6.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
7	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố, phường Thắng Lợi cũ					
7.1	Đường quy hoạch rộng 20m			7.000	4.900	4.900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m - Phố Nguyễn Khuyến đoạn nằm trong dự án			6.000	4.200	4.200
7.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m (các đường chia lô còn lại)			5.000	3.500	3.500
8	Khu đô thị số 2 phường Cải Đan (cũ)					
8.1	Đường quy hoạch rộng 42m (đường Trần Phú - đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đi đường Trần Hưng Đạo)			7.800	5.460	5.460
8.2	Đường quy hoạch rộng 21m			6.000	4.200	4.200
8.3	Đường quy hoạch rộng 15m			5.000	3.500	3.500
8.4	Đường quy hoạch rộng 13,5m			4.000	2.800	2.800
9	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (cũ)					
9.1	Đường quy hoạch rộng 25,5m			4.500	3.150	3.150
9.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m			3.500	2.450	2.450
9.3	Đường quy hoạch rộng 15m			3.000	2.100	2.100
10	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A					
10.1	Đường quy hoạch rộng 36m			3.000	2.100	2.100
10.2	Đường quy hoạch rộng ≥ 19m đến ≤ 20m			2.500	1.750	1.750
10.3	Đường quy hoạch rộng ≥ 15m đến ≤ 15,5m			2.000	1.400	1.400
10.4	Đường quy hoạch rộng 13m			1.800	1.260	1.260
11	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu B					
11.1	Đường quy hoạch rộng 20m			6.000	4.200	4.200
11.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m			7.000	4.900	4.900
11.3	Đường quy hoạch rộng 15,5 m			5.000	3.500	3.500
11.4	Đường quy hoạch rộng 13,5 m			4.000	2.800	2.800
12	Khu nhà ở Huy Hải					
12.1	Đường quy hoạch			6.000	4.200	4.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng 19,5m					
12.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m			5.000	3.500	3.500
13	Khu tổ hợp dịch vụ, trưng bày sản phẩm và nhà ở Tuấn Nghĩa					
13.1	Đường quy hoạch rộng 25m			8.000	5.600	5.600
13.2	Đường quy hoạch rộng 15m			7.000	4.900	4.900
13.3	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			6.000	4.200	4.200
VI	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥3m			1.500	1.050	1.050
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng <3m			1.200	840	840
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥3m			1.000	700	700
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng >2m đến <3m			900	630	630
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≤2,0m			800	560	560

10. Phường Bá Xuyên

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8**	**Giáp đất phường Sông Công**	**Nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Ngã ba Mỏ Chè	Tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse	26.200	18.340	18.340
2	Đoạn 2	Tường rào phía Nam Trung tâm Thương mại Shophouse	Hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội	21.500	15.050	15.050
3	Đoạn 3	Hết đất Ngân hàng Chính sách xã hội	Đảo tròn thành phố (nút giao đường Cách Mạng Tháng Mười)	16.200	11.340	11.340
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 1: Rẽ cạnh nhà ông Thành, tổ dân phố số 1	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ngõ	5.700	3.990	3.990
2	Ngõ số 2: Đi khu tập thể Bãi Đỗ, rẽ cạnh nhà Việt Lý	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 250m	5.700	3.990	3.990
3	Ngõ số 4: Rẽ tổ dân phố 2, cạnh nhà bà Thành	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	8.000	5.600	5.600
4	Ngõ số 6: Rẽ tổ dân phố 3, cạnh nhà ông Hoàn	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	7.400	5.180	5.180
5	Ngõ số 8: Rẽ tổ dân phố 3, đối diện Ngân hàng Chính sách xã hội, canh nhà ông Bách	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 150m	7.400	5.180	5.180
6	Ngõ số 10: Rẽ vào Trường Mầm non 8-3, cạnh nhà bà Bính	Đường Cách Mạng Tháng 8	Vào 100m	8.000	5.600	5.600
7	Ngõ số 12: Rẽ cạnh nhà ông Son	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất nhà ông Hưng Vân	9.000	6.300	6.300
8	Ngõ phía Bắc Ngân hàng Công thương	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết ngõ	9.700	6.790	6.790
9	Ngõ số 7: Ngõ phía Bắc chợ Trung tâm	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất nhà ông Kỳ	7.400	5.180	5.180
10	Ngõ số 3: Đi Nhà văn hóa xóm Đồi	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thanh Niên	7.400	5.180	5.180
11	Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (rẽ phía Nam Ngân hàng Chính sách xã hội)	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất Nhà văn hóa	7.400	5.180	5.180
II	**PHỐ AN CHÂU**	**Đường Cách Mạng Tháng 8**	**Trường Tiểu học Mỏ Chè (phố Tôn Thất Tùng)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5	9.700	6.790	6.790
2	Đoạn 2	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư	Hết khu dân cư tổ 4, 5	6.500	4.550	4.550

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		tổ 4, 5 (lô 2)				
3	Đoạn 3	Hết khu dân cư tổ 4, 5	Đường Tôn Thất Tùng	7.300	5.110	5.110
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ 8 Phố An Châu (cạnh nhà bà Dầu)	Phố An Châu	Đường rẽ đầu tiên đi Khu dân cư tổ 4, 5	4.500	3.150	3.150
2	Ngõ 12 Phố An Châu (cạnh nhà Thiệu Châu)	Phố An Châu	Ngã ba đầu tiên	3.900	2.730	2.730
3	Ngõ 16 Phố An Châu, đường rẽ Ao cá Bác Hồ	Phố An Châu	Khu dân cư Làng may	4.700	3.290	3.290
4	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn Trung tâm Văn hóa thể thao phường Mỏ Chè cũ	Đầu đường	Đường Tôn Thất Tùng	5.800	4.060	4.060
5	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể Xí nghiệp Xây lắp 3 cũ (tổ dân phố 4)			5.800	4.060	4.060
III	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI**	**Cầu vượt Sông Công**	**Giáp đất phường Bách Quang**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Cầu vượt Sông Công	Kênh thoát nước An Châu	8.600	6.020	6.020
2	Đoạn 2	Kênh thoát nước An Châu	Đường Vũ Xuân	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Đường Vũ Xuân	Giáp đất phường Bách Quang	10.500	7.350	7.350
	TRỤC PHỤ					
1	Đường rẽ cổng Nhà máy nước	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Phố Ngô Sỹ Liên	4.100	2.870	2.870
2	Đường rẽ tường rào phía Tây Nhà máy Diesel	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Hết đất tường rào	3.500	2.450	2.450
		Ngã ba đất Công ty CP cơ khí nông nghiệp	Đường phía đông Nhà máy nước	3.400	2.380	2.380
3	Đường rẽ tường rào phía Đông Nhà máy Diesel	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Kênh dẫn nước	3.500	2.450	2.450
4	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Kênh Núi Cốc	4.100	2.870	2.870
5	Đường rẽ khu dân cư Làng May, tổ dân phố 6	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
		Các đường còn lại của khu dân cư Làng May		4.100	2.870	2.870
6	Ngõ số 29: Đường rẽ chợ Bãi Đỗ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 200m	4.800	3.360	3.360
7	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Công ty TNHH EcoKorea	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Khu dân cư tổ 7, 8 Mỏ Chè	3.800	2.660	2.660
III	**ĐƯỜNG THẮNG LỢI**	**Ngã ba Mỏ Chè**	**Cầu treo Sông Công**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Ngã ba Mỏ Chè	Hết đất UBND phường Mỏ Chè cũ	19.700	13.790	13.790

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Hết đất UBND phường Mỏ Chè cũ	Đường rẽ Trường Mầm non 1.6	16.900	11.830	11.830
3	Đoạn 3	Đường rẽ Trường Mầm non 1.6	Đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	15.000	10.500	10.500
4	Đoạn 4	Đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	Ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	13.800	9.660	9.660
5	Đoạn 5	Ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	Cầu treo Sông Công	9.600	6.720	6.720
	TRỤC PHỤ					
1	Đi vào Khu đô thị số 2 Mỏ Chè (cạnh nhà ông Hòa Huấn)	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	5.800	4.060	4.060
		Sau 100m	Phố An Châu	4.800	3.360	3.360
2	Ngõ số 12: Đi tổ dân phố An Châu nhánh 2	Đường Thắng Lợi	Vào 150m (cạnh nhà bà Bích, số nhà 140)	5.700	3.990	3.990
3	Ngõ số 18: Đi tổ dân phố 7, đường rẽ nhà ông Hào	Đường Thắng Lợi	Hết đất nhà bà Biên Ước	6.500	4.550	4.550
4	Ngõ số 20: Rẽ vào Trường Mầm non số 1	Đường Thắng Lợi	Hết đất Trường Mầm non số 1	8.000	5.600	5.600
5	Ngõ số 22: Rẽ phía Tây nhà tầng số 8	Đường Thắng Lợi	Vào 200m	9.200	6.440	6.440
6	Ngõ số 28: Rẽ theo tường rào phía Tây Công ty cổ phần Meinfa	Đường Thắng Lợi	Vào 100m	5.700	3.990	3.990
		Sau 100m	200m	4.800	3.360	3.360
IV	**PHỐ TÔN THẤT TÙNG**	**Đường Cách Mạng Tháng Mười**	**Đường Thắng Lợi**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 4 đường Tôn Thất Tùng	Phố Tôn Thất Tùng	Mương thoát nước	3.600	2.520	2.520
2	Ngõ số 6 đường rẽ phía nam trường Tiểu học Mỏ Chè	Phố Tôn Thất Tùng	Ngã 3 đầu tiên	3.400	2.380	2.380
V	**ĐƯỜNG 3/2**	**Đường Cách Mạng Tháng Mười**	**Đường Thắng Lợi**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		10.100	7.070	7.070
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 11: Đường rẽ phía Bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8	Đường 3/2	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
2	Ngõ số 9: Đường rẽ phía Nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8	Đường 3/2	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
3	Ngõ số 7: Đường rẽ phía Nam nhà ông Thắng (Thanh)	Đường 3/2	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
4	Ngõ số 3: Đường rẽ cạnh nhà bà Lưu (Tăng)	Đường 3/2	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
VI	**ĐƯỜNG K0**	**Đường Thắng Lợi**	**Ngã 3 đường rẽ đi TDP La Cảnh 1**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Phố Kim Đồng	Đường Thắng Lợi	Đường Cách Mạng Tháng Mười	6.300	4.410	4.410
2	Phố Ngô Sỹ Liên	Đường Cách Mạng	Ngã 3 đường rẽ đi	5.500	3.850	3.850

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Tháng Mười	TDP La Cảnh 1			
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 5: Đi tổ dân phố số 10 nhánh 1 (đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc, số nhà 83)	Đường K0	Vào 130m	3.600	2.520	2.520
2	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố số 10 nhánh 2 (đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyện)	Đường K0	Vào 60m	3.600	2.520	2.520
3	Ngõ số 1: Đi tổ dân phố số 10 nhánh 3 (đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi)	Đường K0	Vào 130m	3.600	2.520	2.520
4	Ngõ số 2: Đường đi Bến Bùn	Đường K0	Bờ Sông Công	3.600	2.520	2.520
5	Rẽ cạnh nhà ông Văn Hoa (số nhà 17)	Đường K0	Hết ngõ	2.200	1.540	1.540
6	Ngõ số 5 (ngõ đối diện số nhà 58)	Đường K0	Vào 250m	3.400	2.380	2.380
7	Ngõ số 6: Rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố 6	Đường K0	Vào 100m	2.200	1.540	1.540
VII	**ĐƯỜNG VŨ XUÂN**	**Giáp xã Tân Cương**	**Đường Cách Mạng Tháng Mười**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Km5/H5 (giáp đất xã Tân Cương)	Km7/H3+70 (cầu La Giang)	2.700	1.890	1.890
2	Đoạn 2	Km7/H3+70 (cầu La Giang)	Đến Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên	3.800	2.660	2.660
3	Đoạn 3	Hết đất Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên	Km 10+40 (Cầu Khoang)	4.500	3.150	3.150
4	Đoạn 4	Km 10+40 (Cầu Khoang)	Hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công cũ	6.000	4.200	4.200
5	Đoạn 5	Hết đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sông Công cũ	Km11/H2+35 (chợ Bãi Đỗ, đường Cách Mạng Tháng Mười)	6.800	4.760	4.760
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 8: Đường rẽ tại Cơ sở điều trị Methadone	Đường Vũ Xuân	Ngã tư tổ dân phố số 4	3.600	2.520	2.520
		Ngã tư tổ dân phố 4	Giáp đất chùa Bá Xuyên	3.300	2.310	2.310
		Giáp đất chùa Bá Xuyên	Vào 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông)	2.900	2.030	2.030
		Sau 300m (đường rẽ nghĩa trang Khu Luông)	Cầu Đấp	2.600	1.820	1.820
		Đường rẽ Nhà Văn hóa TDP Bá Xuyên 4	Ngã ba đường rẽ đi khu dân cư Ban kiến thiết	2.600	1.820	1.820
		Ngã tư Chùa Bá Xuyên	Ao đầm (đến đất nhà ông Đồng Văn Bằng)	2.400	1.680	1.680

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Đường rẽ đối diện Nhà văn hóa TDP Bá Xuyên 2	Khu Đồi Trúc	2.400	1.680	1.680
		Đường rẽ vào Nhà văn hóa TDP Bá Xuyên 1	Ngã ba đầu tiên	2.400	1.680	1.680
		Cầu Đấp	Phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)	2.500	1.750	1.750
2	Ngõ số 5: Đường vào đồi Giếng Rán	Đường Vũ Xuân	Hết đất nhà bà Thu Thi	3.300	2.310	2.310
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 3	Đường Vũ Xuân	Hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3	3.800	2.660	2.660
		Hết Khu đô thị đường Lê Hồng Phong giai đoạn 3	Đất khu Ao Đầm	3.400	2.380	2.380
4	Ngõ số 1	Đường Vũ Xuân	Hết ngõ	2.600	1.820	1.820
5	Đường rẽ đối diện Nhà văn hóa TDP Bá Xuyên 2	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	2.600	1.820	1.820
6	Km9/H5+30, đi xóm La Cảnh 1	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	1.600	1.120	1.120
		Sau 100m	560m (ngã ba Ngàn Mây)	1.300	910	910
		Sau 560m (ngã ba Ngàn Mây)	Nhà văn hoá La Cảnh 1	1.100	770	770
7	Km9/H2+70, đi xóm Chùa	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	1.600	1.120	1.120
8	Km9/H2+60, đi xóm Đớ, La Đàng	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	1.500	1.050	1.050
9	Km8+H7/30, đi xóm Na Chùa	Đường Vũ Xuân	Vào 200m	1.600	1.120	1.120
		Sau 200m	Nhà văn hóa xóm Na Chùa	1.500	1.050	1.050
10	Km6/H1+50, đi Nhà văn hóa xóm Chũng Na	Đường Vũ Xuân	Vào 300m	1.500	1.050	1.050
		Sau 300m	Hết đường bê tông	1.300	910	910
11	Km6 (đi xóm Ao Cang, từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức)	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	1.500	1.050	1.050
12	Km7/H6+40, đi xóm La Giang	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	1.300	910	910
13	Km6/H3+10 qua Nghiêm đi xóm Lý Nhân	Đường Vũ Xuân	Vào 100m	1.500	1.050	1.050
		Sau 100m	Nhà văn hoá TDP Lý Nhân	1.300	910	910
14	Km9+90, đường rẽ phía Nam xóm Bãi Hát	Đường Vũ Xuân	Vào 200m	1.600	1.120	1.120
		Sau 200m	Nhà văn hóa xóm Bãi Hát	1.500	1.050	1.050
15	Km8/H3+50, đường rẽ phía Bắc đi xóm Bãi Hát	Đường Vũ Xuân	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
		Sau 200m	Nhà văn hóa	1.300	910	910
16	Đoạn rẽ Cầu Lý Nhân	Đầu ngõ	Ngã ba thứ 2	1.300	910	910
17	Đường Thịnh Đức đi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi	Giáp đất phường Tân Cương	Đập tràn Bình Sơn	1.600	1.120	1.120
VIII	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC CỦA PHƯỜNG BÁ XUYÊN (PHƯỜNG CHÂU SƠN CŨ)**					
	TRỤC CHÍNH					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường đi cầu treo Sông Công	UBND phường Châu Sơn cũ	100m	3.100	2.170	2.170
		Sau 100m	250m	2.800	1.960	1.960
		Sau 250m	Hết đường	2.400	1.680	1.680
2	Đường đi xã Bình Sơn	UBND phường Châu Sơn cũ	Hết Núi Măn	3.900	2.730	2.730
		Hết Núi Măn	Ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía	3.400	2.380	2.380
		Ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía	Giáp đất xã Bình Sơn	3.100	2.170	2.170
3	Đường đi hồ Núc Nác	UBND phường Châu Sơn cũ	100m	3.400	2.380	2.380
		Sau 100m	150m	3.200	2.240	2.240
		Sau 150m	Cầu Tân Sơn	2.800	1.960	1.960
		Cầu Tân Sơn	Hết đất ông Dương Văn Đương	2.500	1.750	1.750
		Hết đất ông Dương Văn Đương	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tía	2.100	1.470	1.470
		Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tía	Đường rẽ phía bắc Hồ Núc Nác	1.800	1.260	1.260
4	Đường đi Đập Líp - Minh Đức	UBND phường Châu Sơn cũ	150m	3.900	2.730	2.730
		Sau 150m	400m	3.400	2.380	2.380
		Sau 400m	Ngã ba đất ông Dương Văn Dương	3.200	2.240	2.240
		Ngã ba hết đất ông Dương Văn Dương	Ngã tư Bình Phong	3.000	2.100	2.100
		Qua ngã tư Bình Phong	Đập Líp - Minh Đức	2.700	1.890	1.890
		Đập Líp - Minh Đức	Ngã tư đất ông Đào Văn Đồng	2.500	1.750	1.750
5	Đường cầu vượt Sông Công	Đầu đường	Ngã ba Núi Măn	5.500	3.850	3.850
	TRỤC PHỤ					
1	Ngã tư Bình Phong	Đầu ngõ	Nhà Văn Hóa TDP Vinh Quang 2	2.500	1.750	1.750
2	Ngã ba đất ông Dương Văn Dương	Đầu ngõ	Bãi Xả (đến ngã tư đường rẽ đi Đập Líp)	2.300	1.610	1.610
3	Đường rẽ vào Khu dân cư kiểu mẫu TDP Tân Sơn	Đầu ngõ	Ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Hưng	2.300	1.610	1.610
4	Đường rẽ cạnh Nhà văn hóa TDP Tân Sơn	Đầu ngõ	Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hảo	2.300	1.610	1.610
5	Đường rẽ ngã ba Kém Đã đi Sơn Tía	Đầu ngõ	Đất nhà ông Ngô Văn Thi	2.300	1.610	1.610
6	Đường rẽ ngã ba Núi Măn	Đầu ngõ	Đất ông Hà Duy Văn	2.900	2.030	2.030
IX	**ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG**	**Đường Cách Mạng Tháng Mười**	**Tỉnh lộ 262**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	Tỉnh lộ 262	10.000	7.000	7.000

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	TRỤC PHỤ					
1	Đường rẽ cạnh siêu thị Aloha	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vũ Xuân	8.200	5.740	5.740
2	Đường đi Nhà văn hóa xóm Chùa	Đường Lê Hồng Phong	Vào 200m	1.800	1.260	1.260
		Sau 200m	Ngã ba	1.500	1.050	1.050
X	**CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**					
1	Khu dân cư Lê Hồng Phong					
1.1	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc phường Châu Sơn cũ)			4.200	2.940	2.940
1.2	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc xã Bá Xuyên cũ)			4.000	2.800	2.800
1.3	Lô 3, 4, 5 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc phường Châu Sơn cũ)			3.800	2.660	2.660
2	Khu dân cư số 1, phường Mỏ Chè cũ					
2.1	Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 3 cạnh nhà bà Thủy (số nhà 190)			5.900	4.130	4.130
2.2	Ngõ số 14: Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 4 cạnh nhà bà Thế			5.200	3.640	3.640
2.3	Các nhánh còn lại của Khu dân cư số 1 Mỏ Chè			5.200	3.640	3.640
3	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên					
3.1	Đường Vũ Xuân rộng 19,5m (đoạn thuộc khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên)			3.400	2.380	2.380
4	Khu đô thị số 2 Mỏ Chè					
4.1	Đường quy hoạch ≥ 20,0m			6.500	4.550	4.550
4.2	Đường quy hoạch < 20,0m			5.500	3.850	3.850
5	Khu đô thị tổ dân phố số 9, phường Mỏ Chè cũ					
5.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			5.000	3.500	3.500
5.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.100	2.870	2.870
5.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
5.4	Đường quy hoạch rộng 13m			2.500	1.750	1.750
6	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè cũ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
6.1	Đường quy hoạch rộng 20m			6.000	4.200	4.200
6.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.000	2.800	2.800
6.3	Đường quy hoạch rộng 14,5m			3.000	2.100	2.100
7	Khu đô thị số 4, phường Châu Sơn cũ					
7.1	Các đường quy hoạch trong khu			4.000	2.800	2.800
8	Khu đô thị Bá Xuyên					
8.1	Đường quy hoạch rộng ≥ 20,5m đến ≤ 22,5m			3.000	2.100	2.100
8.2	Đường quy hoạch rộng 20m			2.700	1.890	1.890
8.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			2.500	1.750	1.750
8.4	Đường quy hoạch rộng ≥ 15m đến ≤ 15,5m			2.000	1.400	1.400
9	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 3					
9.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.000	2.800	2.800
9.2	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
10	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong					
10.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m			3.500	2.450	2.450
10.2	Đường quy hoạch rộng 20m			3.000	2.100	2.100
10.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			2.700	1.890	1.890
10.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
11	Khu dân cư tổ 7, 8 Mỏ Chè					
11.1	Đường 19,5m Bắc - Nam			9.000	6.300	6.300
11.2	Đường 19,5m từ đường 3-2 vào khu dân cư			6.000	4.200	4.200
11.3	Các trục đường 15,0m còn lại trong khu dân cư			4.500	3.150	3.150
12	Khu dân cư đường Vũ Xuân					
12.1	Đường quy hoạch 16,5m			5.500	3.850	3.850
12.2	Đường quy hoạch 13,5m			4.000	2.800	2.800
XI	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥3m			1.500	1.050	1.050
2	Đường nhựa, đường			1.200	840	840

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	bê tông có mặt đường rộng <3m					
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥3m			1.000	700	700
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng >2m đến <3m			900	630	630
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≤2,0m			800	560	560

11. Phường Bách Quang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (QL3)**	**Giáp đất phường Sông Công**	**Đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Sông Công	Đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an (Km51/H8+50m)	8.000	5.600	5.600
	TRỤC PHỤ					
1	Km50/H1+50m, đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 50m	2.700	1.890	1.890
		Sau 50m	150m	2.500	1.750	1.750
		Sau 150m	250m	2.100	1.470	1.470
2	Km50/H3+80m, đường rẽ Nhà văn hóa Tân Dương - nhánh vào nhà ông Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 50m	2.700	1.890	1.890
		Sau 50m	Ngã ba	2.500	1.750	1.750
		Ngã ba rẽ hai nhánh	Vào 150m	2.100	1.470	1.470
3	Km50/H4+60m, đường rẽ khu dân cư Tân Dương	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 50m	2.700	1.890	1.890
		Sau 50m	100m	2.500	1.750	1.750
4	Km51/H3+10m, đường rẽ khu dân cư tổ dân phố Cầu Sắt	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
		Ngã ba rẽ hai nhánh	Vào 150m	2.500	1.750	1.750
5	Ngõ 32: Đường rẽ vào nhà bà Dương Thị Khang	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 50m	3.100	2.170	2.170
		Sau 50m	200m	2.900	2.030	2.030
6	Đường rẽ khu dân cư Cầu Sắt, đối diện cửa hàng xăng dầu Petrolimex số 01	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp địa phận phường Phổ Yên	4.800	3.360	3.360
7	Đường rẽ vào ngõ cạnh số nhà 29 Cầu sắt	Đường Trần Hưng Đạo	Vào 50m	3.100	2.170	2.170
II	**ĐƯỜNG 30/4**	**Đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an**	**Giáp đất phường Tích Lương**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Km51/H8+50m, đường rẽ Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an	Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành)	7.200	5.040	5.040
2	Đoạn 2	Km55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành)	Km56/H2 (giáp đất phường Tích Lương)	8.000	5.600	5.600
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ 288: Ngõ rẽ vào nhà hàng Phù Đổng	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
		Sau 100m	Bờ kênh	2.500	1.750	1.750
2	Ngõ số 270: Km55+20m, Nhà văn hóa Tân Thành 1 qua bờ kênh rẽ vào	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
	Đường xóm Tân Thành 2	Sau 100m	Bờ kênh	2.400	1.680	1.680
3	Ngõ số 252:	Đường 30/4	Hết đường bê tông	2.700	1.890	1.890

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Km55/H1+40m, đường bê tông xóm Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hoàng Đức Hùng (số nhà 256)					
4	Ngõ số 234: Km55/H2+20m, đường bê tông cạnh nhà bà Đặng Thị Tuất	Đường 30/4	Hết đường bê tông	2.800	1.960	1.960
5	Ngõ số 212: Km55/H4-20m, đường Tân Thành 2	Đường 30/4	Vào 50m	3.100	2.170	2.170
		Sau 50m	Ngã ba	2.800	1.960	1.960
6	Km55/H5+60m, đường xóm Tân Thành 3, ngõ rẽ cạnh số nhà 162	Đường 30/4	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
		Sau 100m	220m	2.800	1.960	1.960
7	Ngõ rẽ vào nhà văn hóa Tân thành 2	Đường 30/4	Vào 100m	2.300	1.610	1.610
8	Km55/H7+80m, đường xóm Tân Thành 3, ngõ rẽ cạnh số nhà 116	Đường 30/4	Vào 50m	3.100	2.170	2.170
		Sau 50m	150m	2.800	1.960	1.960
9	Km55/H9+80m, đường 30/4 vào Khu tái định cư Tân Tiến	Đường 30/4 (từ Chợ)	Khu tái định cư Tân Tiến	5.700	3.990	3.990
10	Đoạn nắn đường 30/4 qua Nhà văn hóa tổ dân phố 3 Tân Sơn	Đường 30/4 (từ Chợ)	Hết ngõ	5.100	3.570	3.570
11	Ngõ số 1027: Rẽ ngõ cạnh Kim khí Hiền Lương	Đường 30/4	Vào 100m	3.300	2.310	2.310
12	Rẽ vào tổ dân phố Trước	Đường 30/4	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
		Sau 200m	400m	2.100	1.470	1.470
13	Ngõ số 1041/1: đường 30/4 rẽ tổ dân phố Ga	Đường 30/4	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
		Từ ngã 3 (đường sắt thái hà) rẽ 02 bên	Vào 150m	2.300	1.610	1.610
14	Đường vào cổng Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an	Đường 30/4	Cổng Trường Văn hóa - Cục Đào tạo, Bộ Công an	3.100	2.170	2.170
15	Ngõ 1244: Cạnh Kho xăng	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
16	Ngõ 430	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
17	Ngõ số 979/1: Rẽ ngõ cạnh trường tiểu học Lương Sơn	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
18	Ngõ số 426	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
19	Ngõ số 388	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
20	Ngõ số 324	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
21	Ngõ số 1083	Đường 30/4	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
22	Ngõ số 1077	Đường 30/4	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
23	Ngõ đi ga Lương Sơn	Đường 30/4	Ga Lương Sơn	3.100	2.170	2.170
24	Đường rẽ vào chùa Thuần Lương	Đường 30/4	Đường sắt Hà Thái	4.500	3.150	3.150
		Đường sắt Hà Thái	Vào 200m	4.200	2.940	2.940
25	Ngõ 1001: rẽ vào Nhà văn hóa TDP Na Hoàng	Đường 30/4	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
		Sau 100m	Đường sắt Hà Thái	2.900	2.030	2.030

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
26	Rẽ tổ dân phố Na Hoàng (ngõ đối diện nhà hàng Phù Đổng)	Đường 30/4	Vào 100m	2.800	1.960	1.960
III	**ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI**	**Giáp đất phường Bá Xuyên**	**Đường Trần Hưng Đạo (QL3)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Bá Xuyên	Đường Thanh Niên	11.000	7.700	7.700
2	Đoạn 2	Đường Thanh Niên	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)	10.000	7.000	7.000
3	Đoạn 3	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)	Kênh Núi Cốc	9.000	6.300	6.300
4	Đoạn 4	Kênh Núi Cốc	Đường Trần Hưng Đạo (QL3)	8.000	5.600	5.600
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 25: Đường Thanh Niên	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
		Sau 100m	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.800	1.960	1.960
2	Ngõ số 24: Đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Sắn (vào	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Nhà văn hóa	3.300	2.310	2.310
3	Ngõ số 21: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 - 36	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	3.300	2.310	2.310
		Sau 50m	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	2.700	1.890	1.890
4	Ngõ số 22: Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía Bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sắn)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	3.400	2.380	2.380
		Sau 50m	150m	2.900	2.030	2.030
		Sau 150m	250m	2.700	1.890	1.890
5	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (Ngõ số 17-18)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	3.600	2.520	2.520
		Sau 50m	150m	2.900	2.030	2.030
7	Ngõ số 7: Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1.610	1.610
		Sau 50m	100m	2.000	1.400	1.400
		Sau 100m	300m	1.900	1.330	1.330
8	Ngõ số 5: Rẽ đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1.610	1.610
		Sau 50m	100m	2.000	1.400	1.400
		Sau 100m	300m	1.900	1.330	1.330
9	Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen (rẽ cạnh Bim sữa Thanh Hải)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1.610	1.610
		Sau 50m	150m	2.000	1.400	1.400
		Sau 150m	300m	1.900	1.330	1.330
10	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty may (TNG Sông Công)	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Hết đất Công ty may (TNG Sông Công)	2.100	1.470	1.470
		Rẽ hết đất Công ty may (TNG Sông Công)	Nhà văn hóa tổ dân phố Dọc Dài	1.700	1.190	1.190
11	Đường Làng Mới -	Đường Cách Mạng	Vào 50m	2.300	1.610	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Quang Minh - Khu Yên	Tháng Mười				
		Sau 50m	100m	2.000	1.400	1.400
		Sau 100m	300m	1.900	1.330	1.330
12	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Vào 50m	2.300	1.610	1.610
		Sau 50m	100m	2.000	1.400	1.400
		Sau 100m	300m	1.900	1.330	1.330
		Sau 300m	500m	1.600	1.120	1.120
IV	**ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ**	**Đường Cách Mạng Tháng Mười**	**Hết đường**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Ngã ba đầu (hết đất chùa Bách Quang)	7.000	4.900	4.900
2	Đoạn 2	Ngã ba đầu (hết đất chùa Bách Quang)	Đường rẽ vào trường Trung học cở sở Bách Quang	5.700	3.990	3.990
3	Đoạn 3	Đường rẽ Trường Trung học cơ sở Bách Quang	Nghĩa trang Khu mánh (hết đất tổ dân phố Khu Yên)	4.500	3.150	3.150
4	Đoạn 4	Nghĩa trang Khu mánh (hết đất tổ dân phố Khu Yên)	Ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	3.700	2.590	2.590
5	Đoạn 5	Ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	Ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến)	2.300	1.610	1.610
6	Đoạn 6	Ngã ba (đi Nhà văn hóa Tân Tiến)	Đường khu công nghiệp Sông Công II	1.600	1.120	1.120
	TRỤC PHỤ					
1	Ngã ba trạm y tế	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng nhà ông Dương Văn Vinh	3.400	2.380	2.380
2	Các trục phụ đường đi TDP Khu yên - Làng Sắn	Đầu ngõ	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
3	Các trục phụ đường đi TDP Khu yên - Làng Mới	Đầu ngõ	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
4	Đường rẽ cổng trường Trung học Bách Quang	Đường Nguyễn Văn Cừ	Bờ kênh	2.500	1.750	1.750
5	Đường rẽ cạnh nghĩa trang khu mánh	Đường Nguyễn Văn Cừ	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
6	Đường rẽ vào nhà văn hóa TDP Mới	Đường Nguyễn Văn Cừ	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
7	Các trục phụ bám đường bê tông rộng trung bình 3m từ đoạn đường 36m đến trụ sở Đảng ủy phường Bách Quang.	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.400	980	980
8	Đường rẽ Trạm y tế qua nhà văn hóa Đông tiến	Đầu ngõ	Cầu chui cao tốc	1.500	1.050	1.050
9	Ngã ba rẽ nhà văn hóa Đông Tiến	Đường Nguyễn Văn Cừ	Kênh	2.200	1.540	1.540
10	Đường sân vận động đi Trường cấp 1, 2	Đầu ngõ	Ngã ba Bài Lài	1.500	1.050	1.050
11	Ngã ba đi đường bãi rác, đi Nhà văn hóa xóm Tân Mỹ 1, đi Lữ đoàn 210	Đầu ngõ	Hết đất xã Tân Quang	1.400	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
12	Ngã ba đi đường bãi rác đi Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công II	Đầu ngõ	Kênh Núi Cốc	1.400	980	980
V	**ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG**	**Đường Cách Mạng Tháng Mười**	**Tỉnh lộ 262**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Mười	Hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Hết đất Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	Tỉnh lộ 262	10.000	7.000	7.000
VI	**ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN**	**Đường Vó Ngựa**	**Đường 30/4**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Vó Ngựa	Trường trung học cơ sở Lương Sơn	3.700	2.590	2.590
2	Đoạn 2	Trường trung học cơ sở Lương Sơn	Cầu chui	3.000	2.100	2.100
3	Đoạn 3	Cầu chui	Đường sắt Hà Thái	3.500	2.450	2.450
4	Đoạn 4	Đường sắt Hà Thái	Gặp đường 30/4	5.000	3.500	3.500
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 3: Rẽ tổ dân phố Pha (Ngõ đối diện Nhà văn hóa tổ dân phố Pha)	Đường Lương Sơn	Vào 200m	1.900	1.330	1.330
2	Ngõ số 5: Rẽ đối diện Trạm Y tế	Ngõ số 5: Rẽ đối diện Trạm Y tế	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
3	Ngõ số 9: Rẽ tổ dân phố Tân Trung	Đường Lương Sơn	Trại chăn nuôi Đăng (Chi)	1.500	1.050	1.050
4	Ngõ số 20: Rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Ngân	Đường Lương Sơn	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
5	Các trục phụ còn lại có đường bê tông >3m	Đường Lương Sơn	Vào 200m	1.400	980	980
6	Đường vào Trường Quân sự Quân khu I	Đường Lương Sơn	Cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	4.100	2.870	2.870
		Cổng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Kênh Núi Cốc	2.500	1.750	1.750
		Kênh Núi Cốc	Cổng Bệnh xá Trường Quân sự Quân khu I	2.100	1.470	1.470
7	Rẽ khu dân cư tổ dân phố 5 Tân Sơn	Đường Lương Sơn	Vào 200m	2.200	1.540	1.540
VII	**ĐƯỜNG VÓ NGỰA**	**Giáp đất phường Gia Sàng**	**Hết đất phường Bách Quang**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Gia Sàng	Gặp đường Lương Sơn	5.000	3.500	3.500
2	Đoạn 2	Đường Lương Sơn	Hết đất phường Bách Quang	4.400	3.080	3.080
	TRỤC PHỤ					
1	Ngõ số 623: Rẽ đi khu miền Ninh Sơn (ngõ rẽ Trường Tiểu	Đường Vó Ngựa	Vào 200m	2.800	1.960	1.960

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	học Ninh Sơn)					
2	Các trục phụ còn lại có đường bê tông >3m	Đường Vó Ngựa	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
VIII	**ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI**	**Đường Cách Mạng Tháng 8**	**Đường Trần Hưng Đạo (QL3)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giao với đường Cách Mạng Tháng 8	Hết đất khu Nhà ở Bách Quang	11.200	7.840	7.840
2	Đoạn 2	Hết đất Khu nhà ở Bách Quang	Đường Trần Hưng Đạo (QL3)	10.000	7.000	7.000
	TRỤC PHỤ					
1	Các trục phụ còn lại có đường bê tông >3m	Đường Thắng Lợi kéo dài	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
2	Đường vào Nhà văn hóa TDP Mỏ chè	Rẽ nhánh 2 bên	Vào 200m	2.800	1.960	1.960
IX	**Đường 36m nối đến khu công nghiệp Sông Công 2**	**Đầu đường**	**Khu công nghiệp Sông Công 2**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		6.300	4.410	4.410
	TRỤC PHỤ					
1	Các trục phụ bám đường bê tông	Đầu đường	Vào 150m	2.600	1.820	1.820
X	**CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**					
1	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (thuộc phường Bách Quang cũ)			4.200	2.940	2.940
2	Khu tái định cư số 1, phường Lương Sơn cũ					
2.1	Đường rộng ≥ 14,5m đến < 16,5m			3.600	2.520	2.520
2.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch, đường rộng < 14,5m			3.400	2.380	2.380
3	Khu tái định cư La Đình					
3.1	Từ đường Cách Mạng Tháng Mười rẽ vào hết khu dân cư (trục dọc)			3.600	2.520	2.520
3.2	Song song với đường Cách Mạng Tháng Mười (trục ngang)			3.400	2.380	2.380
4	Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang					
4.1	Đường quy hoạch rộng 12m (lô 2, trục ngang song song với đường 30/4)			4.500	3.150	3.150
4.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m			2.500	1.750	1.750
4.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m (lô 2, lô 3)			2.000	1.400	1.400
4.4	Đường quy hoạch còn lại trong khu			1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
5	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II, xóm Tân Tiến, xã Tân Quang					
5.1	Đường quy hoạch rộng 22,5m			2.500	1.750	1.750
5.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L1, L2, L3, L4, L5, L23, L22, L21, L20, L17, L19, L6, L7)			2.000	1.400	1.400
5.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m (các ô quy hoạch L8, L9, L18)			1.900	1.330	1.330
5.4	Các đường quy hoạch còn lại trong khu			1.800	1.260	1.260
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2, phường Bách Quang cũ					
6.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m (từ đường Lê Hồng Phong vào 150m)			4.500	3.150	3.150
6.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m (Trục phụ đường Lê Hồng Phong)			4.800	3.360	3.360
6.3	Đường quy hoạch rộng 15,0m			4.000	2.800	2.800
7	Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang cũ					
7.1	Đường quy hoạch rộng 20,0m			4.500	3.150	3.150
7.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			4.000	2.800	2.800
7.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			3.500	2.450	2.450
7.4	Đường quy hoạch rộng 16m (mặt kênh Hồ Núi Cốc)			4.500	3.150	3.150
7.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.500	2.450	2.450
8	Khu tái định cư đường Thắng Lợi kéo dài, phường Bách Quang cũ					
8.1	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
9	Khu đô thị La Đình, phường Bách Quang cũ					
9.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			2.800	1.960	1.960
9.2	Đường quy hoạch			2.100	1.470	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng 16,5m					
9.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.200	1.540	1.540
10	Khu dân cư đường Thắng Lợi kéo dài					
10.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
11	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bách Quang cũ					
11.1	Đường quy hoạch rộng 27m			3.500	2.450	2.450
11.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			3.200	2.240	2.240
11.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			3.000	2.100	2.100
11.4	Đường quy hoạch rộng 16,0m			2.800	1.960	1.960
12	Hạ tầng Khu dân cư Bách Quang, phường Bách Quang cũ					
12.1	Đường quy hoạch rộng 15,0m - lô 2, 3			3.500	2.450	2.450
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m - các lô còn lại			3.000	2.100	2.100
13	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang cũ					
13.1	Đường quy hoạch rộng 27m			4.200	2.940	2.940
13.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			3.600	2.520	2.520
14	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang					
14.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m			3.200	2.240	2.240
14.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			2.500	1.750	1.750
14.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			2.200	1.540	1.540
14.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.000	1.400	1.400
14.5	Đường kết nối đường hoàn trả rộng 7,0m			1.500	1.050	1.050
15	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong (địa phận Bách Quang)					
15.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m			5.000	3.500	3.500
15.2	Đường quy hoạch rộng 20.5m			4.500	3.150	3.150
15.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.200	2.940	2.940
15.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			4.000	2.800	2.800
16	Khu dân cư Bách Quang, phường Bách					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Quang (Khu vực TDP Đồi, Làng Sắn)					
16.1	Đường quy hoạch rộng 20m			5.000	3.500	3.500
16.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m			4.500	3.150	3.150
16.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.200	2.940	2.940
17	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang					
17.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			5.000	3.500	3.500
17.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m			4.500	3.150	3.150
17.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.000	2.800	2.800
17.4	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
18	Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II, xóm Tân Tiến, xã Tân Quang (2.26ha)					
18.1	Đường quy hoạch rộng 20,5m			2.500	1.750	1.750
18.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m			2.000	1.400	1.400
18.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.900	1.330	1.330
19	Đất tái định cư thuộc dự án đường Cách mạng Tháng mười (Làn phía bắc)			9.000	6.300	6.300
XI	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥3m			1.500	1.050	1.050
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng <3m			1.200	840	840
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥3m			1.000	700	700
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng >2m đến <3m			900	630	630
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≤2,0m			800	560	560
6	Các đường bê tông rộng trung bình 3m, chạy dọc theo kênh hồ núi cốc			1.400	980	980
7	Các đường gom bám đường cao tốc			1.300	910	910

12. Phường Phổ Yên

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (QL3)	**Giáp đất phường Vạn Xuân**	**Đường Lý Nam Đế**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Vạn Xuân (giao với phố Nguyễn Chí Thanh)	Đường Ngô Gia Tự	17.000	11.900	11.900
2	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Nam Đế	22.000	15.400	15.400
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Trường Chinh	Trường Tiểu học Ba Hàng	9.500	6.650	6.650
2		Đường Trường Chinh	Tổ dân phố Kim Thái, vào 200m	7.200	5.040	5.040
II	**ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG (QL3)**	**Đường Lý Nam Đế**	**Giáp địa phận phường Sông Công**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Lý Nam Đế	Trung tâm Văn hóa Phổ Yên (cũ)	25.000	17.500	17.500
2	Đoạn 2	Trung tâm Văn hóa Phổ Yên (cũ)	Đường rẽ vào phố Lưu Nhân Chú (đi khu dân cư Yên Thứ)	20.000	14.000	14.000
3	Đoạn 3	Đường rẽ vào phố Lưu Nhân Chú (đi khu dân cư Yên Thứ)	Hết đất siêu thị Lan Chi	14.700	10.290	10.290
4	Đoạn 4	Hết đất siêu thị Lan Chi	Giáp đất Sông Công	9.200	6.440	6.440
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Phạm Văn Đồng	Đồi Tên Lửa tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn	1.900	1.330	1.330
2		Đồi Tên Lửa	Nhà văn hóa tổ dân phố Ruộng (đến kênh Núi Cốc)	1.600	1.120	1.120
3		Nhà Văn hoá TDP Ruộng	Ngã ba nhà ông Dương Ngọc Hòa TDP Chùa 1	1.600	1.120	1.120
4		Đồi Tên Lửa	Ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Chùa 2	1.500	1.050	1.050
5		Ngã tư đường rẽ vào NVH Chùa 2 qua nhà ông Đỗ Văn Triệu	Kênh núi cốc	1.500	1.050	1.050
6		Ngã ba nhà bà Đỗ Thị Nhậm qua nhà ông Ngô Văn Học	Ngã ba nhà ông Đỗ Văn Triệu	1.500	1.050	1.050
7		Ngõ cạnh nhà Văn hóa TDP Đầm	Hết địa phận phường Phổ Yên	1.500	1.050	1.050
8		Ngã ba nhà ông Nhâm Tình qua Trường Tiểu học Đắc Sơn 1	Nhà ông Xuân My tổ dân phố Chùa 1	1.900	1.330	1.330
9		Ngõ cạnh nhà bà Vũ Thị Thơ qua Trường Mầm Non	Ngã ba nhà bà Trần Thị Thu TDP Chùa 1	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
10		Ngã ba nhà ông Xuân My đi qua tổ dân phố Chùa 2, tổ dân phố Đầm 1, tổ dân phố Đầm 2	Nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2	1.500	1.050	1.050
11		Ngõ cạnh nhà ông Đỗ Văn Quế	Đất nhà ông Đỗ Văn Đông TDP Hưng Thịnh	1.500	1.050	1.050
12		Ngã ba nhà bà Lương Thị Hoan	Đất nhà ông Đỗ Văn Vân TDP Chùa 2	1.500	1.050	1.050
13		Đất nhà ông Đỗ Văn Vân	Đất nhà ông Đỗ Hoài Ninh TDP Chùa 2	1.500	1.050	1.050
14		Nhánh rẽ ngã tư nhà ông Mạnh tổ dân phố Chùa 2 đi qua tổ dân phố Đầm	Nhà ông Lê Văn Đông tổ dân phố Chùa 2	1.500	1.050	1.050
15		Ngã tư đường rẽ vào NVH Chùa 2	Nhà ông Cao Đức Thiện TDP Chùa 1	1.500	1.050	1.050
16		Ngõ cạnh nhà ông Đỗ Văn Luyến	Đất nhà bà Đỗ Thị Sơn TDP Đầm	1.500	1.050	1.050
17		Ngã ba trạm điện TDP Đầm	Nhà ông Nguyễn Văn Quân TDP Đầm	1.500	1.050	1.050
18		Ngã ba nhà bà Đỗ Thị Nhậm qua nhà ông Hoàng Văn Liễu	Ngã ba nhà ông Đào Văn Quang	1.500	1.050	1.050
19		Nhà ông Hoàng Văn Thức	Nhà ông Trần Đức Nam TDP Đầm	1.500	1.050	1.050
20		Nhánh rẽ nhà ông Đỗ Văn Triệu tổ dân phố Chùa 2 đi chợ Phố Cò	Kênh Núi Cốc	1.600	1.120	1.120
21		Ngã ba đường đi đồi Tên Lửa	Hết đất nhà ông Đỗ Trung Việt	1.800	1.260	1.260
22		Ngõ cạnh nhà ông Đặng Văn Trà	Ngã ba nhà bà Hoàng Thị Tuyết Mai	1.800	1.260	1.260
23		Đồi Tên lửa	Cổng chào trong tổ dân phố Đài, phường Đắc Sơn	1.800	1.260	1.260
24		Đường Phạm Văn Đồng	Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh phường Hồng Tiến (đoạn đi qua tổ dân phố Đông Sinh)	2.000	1.400	1.400
25		Ngã ba đất bà Hoàng Thị Chiến	Đất ông Đặng Trần Quyết	1.600	1.120	1.120
26		Ngã ba đất ông Đặng Văn Hào	Hết đất ông Đỗ Văn Hoa	1.600	1.120	1.120
27		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Thú	Đất ông Nguyễn Văn Tạo	1.600	1.120	1.120
28		Ngã ba đất ông Ngô Văn Thắng	KĐT Việt Hàn	1.800	1.260	1.260
29		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hợi	Đất ông Nguyễn Văn Tân TDP Đông Sinh.	1.800	1.260	1.260
30		Ngã ba đất ông Bùi Văn Luận	Hết đất ông Đỗ Văn Thắng	1.800	1.260	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
31		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hưng	Hết đất ông Nguyễn Tuấn Trường	1.800	1.260	1.260
32		Đường Phạm Văn Đồng	Cổng chào trong tổ dân phố Đài phường Đắc Sơn	2.500	1.750	1.750
33		Ngõ cạnh nhà ông Đào Văn Thắng	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Bắc TDP Đài 1	2.200	1.540	1.540
34		Ngõ cạnh đất ông Nguyễn Văn Vương	Cổng chào TDP Đài	1.700	1.190	1.190
35		Đường Phạm Văn Đồng đi Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến	Hết đường bê tông	3.400	2.380	2.380
36		Đường Phạm Văn Đồng (đất ông Đào Văn Kim)	Đất bà Hoàng Thị Nhị	1.700	1.190	1.190
37		Đường Phạm Văn Đồng (đất ông Đặng Văn Tiến)	Hết đất ông Đặng Văn Thành	1.700	1.190	1.190
38		Đường Phạm Văn Đồng (đất ông Ngô Văn Đang)	Đất ông Vũ Quang Trung	1.700	1.190	1.190
39		Đường Phạm Văn Đồng	Đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050	1.050
40		Đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã	Giáp địa phận phường Đắc Sơn			
40.1		Đường Phạm Văn Đồng qua tổ dân phố Quán Vã	Kênh Núi Cốc	2.100	1.470	1.470
40.2		Kênh Núi Cốc, nhà bà Nguyên	Giáp địa phận phường Đắc Sơn	1.900	1.330	1.330
41		Đường Phạm Văn Đồng, hai nhánh tổ dân phố Thành Lập	Kho thuốc sâu cũ, tổ dân phố Quán Vã	1.700	1.190	1.190
42		Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Năm	Khu dân cư Vinaconex	1.600	1.120	1.120
43		Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Năm	Đất bà Đồng Thị Thuân - TDP Ấm	1.600	1.120	1.120
44		Đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà máy nước sạch)	Đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Thành Lập	1.900	1.330	1.330
45		Ngã ba giáp đất ông Đặng Đức Nụ	Giáp đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050	1.050
46		Ngã ba đất bà Vũ Thị Xuân Mai tổ dân phố Thành Lập	Đất bà Hoàng Thị Lý tổ dân phố Thành Lập	1.600	1.120	1.120
47		Đường Phạm Văn Đồng (đất ông Nguyễn Văn Chung)	Đất ông Nguyễn Thành Nghĩa - TDP Thành Lập	1.700	1.190	1.190
48		Đường Phạm Văn Đồng	Nhà văn hóa tổ dân phố 2 + 150m	3.400	2.380	2.380
49		Đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Đào	Tỉnh lộ 261 (nhà ông Lê Bá Cường	2.800	1.960	1.960

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Nam Tuấn)	tổ dân phố 1)			
50		Đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Chinh qua nhà ông Tính)	Mương Núi Cốc	1.600	1.120	1.120
51		Đường Phạm Văn Đồng (cạnh nhà ông Thích tổ dân phố Thành Lập)	Khu dân cư Khánh Phương			
51.1		Đường Phạm Văn Đồng	Hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập	5.000	3.500	3.500
51.2		Mương nước giáp phường Ba Hàng	Nghĩa trang Núi Nhồi, tổ dân phố Thành Lập	2.600	1.820	1.820
51.3		Giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Thành Lập	Khu dân cư Khánh Phương	3.600	2.520	2.520
52		Đường Phạm Văn Đồng đi Trường Mầm non Sơn Ca	Hết đất nhà bà Bình (tổ dân phố 4)	5.800	4.060	4.060
53		Đường Phạm Văn Đồng	Trung tâm Y tế thành phố	10.000	7.000	7.000
54		Đường Phạm Văn Đồng qua Trường Trung học cơ sở Đỗ Cận	Đường Lý Nam Đế	10.000	7.000	7.000
III	**ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (QL3)**	**Đoạn thuộc địa phận phường Phổ Yên**				
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đất Bệnh viện C đến 70m (hướng đi phường Tích Lương)	Giáp đất phía nam Công ty cổ phần Nam Việt	8.600	6.020	6.020
2	Đoạn 2	Đường ĐT.266 về 2 phía	Hết đất phường Phổ Yên	7.800	5.460	5.460
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Trần Hưng Đạo (đất ông Trương Anh Sáng)	Hết đất ông Nguyễn Trung Sơn	2.100	1.470	1.470
2		Đường Trần Hưng Đạo (đất bà Nguyễn Thúy Hằng)	Đất ông Nguyễn Văn Thụ	2.400	1.680	1.680
3		Đường Trần Hưng Đạo (đất bà Hoàng Thị Hoa)	Đất bà Nghiêm Thị Thúy	2.400	1.680	1.680
4		Đường Trần Hưng Đạo (đất bà Nguyễn Thị Quế)	Đất Nguyễn Nhật Trường	1.800	1.260	1.260
5		Đường Trần Hưng Đạo đi tổ dân phố Mãn Chiêm	Đường gom Quốc lộ 3 mới			
5.1		Đường Trần Hưng Đạo đi tổ dân phố Mãn Chiêm	Đường sắt	1.600	1.120	1.120
5.2		Đường sắt	Giáp đường gom Quốc lộ 3 mới	1.500	1.050	1.050
6		Ngã ba ông Hà Văn Màu	Đất ông Bùi Văn Huấn	1.500	1.050	1.050
7		Ngã ba đất ông Bùi	Hết đất bà Dương	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Văn Hùng	Thị Sáo			
8		Đường giao cắt đường sắt qua nhà ông Trần Văn Chờ tổ dân phố Mãn Chiêm	Đường gom Quốc lộ 3 mới	1.500	1.050	1.050
9		Ngã ba đất ông Khúc Văn Khương	Hết đất Hồng Tiến (giáp đất phường Bách Quang)	1.500	1.050	1.050
10		Đường Trần Hưng Đạo qua nhà bà Truyền tổ dân phố Giếng	Đường Hoàng Hoa Thám			
10.1		Đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	2.300	1.610	1.610
10.2		Đường sắt	Nhà bà Truyền	1.900	1.330	1.330
10.3		Nhà bà Truyền	Đường Hoàng Hoa Thám	1.600	1.120	1.120
IV	**ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG (ĐT.261)**	**Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Giáp đất xã Điềm Thụy**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Phạm Văn Đồng (QL3)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (ngã ba Xe Trâu)	12.400	8.680	8.680
2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (ngã ba Xe Trâu)	Đường sắt	8.500	5.950	5.950
3	Đoạn 3	Đường Sắt	Đường rẽ vào trường mầm non Hồng Tiến	9.200	6.440	6.440
4	Đoạn 4	Từ đường rẽ vào trường mầm non Hồng Tiến	Ngã tư giao với đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07)	6.200	4.340	4.340
5	Đoạn 5	Ngã tư giao với đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07)	Đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng	5.500	3.850	3.850
6	Đoạn 6	Đường rẽ tổ dân phố Cống Thượng	Ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp	4.500	3.150	3.150
7	Đoạn 7	Ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp	Giáp địa phận xã Điềm Thụy	4.000	2.800	2.800
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Hảo	Đất ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập	3.000	2.100	2.100
2		Ngã ba miếu Thành Lập	Đất bà Nguyễn Thị Dung, TDP Thành Lập	1.500	1.050	1.050
3		Nhà ông Nguyễn Văn Hưng	Đất ông Đỗ Văn Lộc, tổ dân phố Thành Lập	1.900	1.330	1.330
4		Đất nhà bà Đỗ Thị Thinh, tổ dân phố Thành Lập	Hết đất ông Nguyễn Văn Toàn, tổ dân phố Thành Lập	1.900	1.330	1.330
5		Nhà ông Đỗ Thành Thuyết tổ dân phố Thành Lập	Mương nội đồng	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
6		Nhà bà Đỗ Thị Thương tổ dân phố Thành Lập	Hết đất nhà ông Đỗ Văn Độ tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050	1.050
7		Đường Tôn Đức Thắng đất ông Mẫn Xuân Phúc	Đất ông Đỗ Văn Cần tổ dân phố Thành Lập giáp đường sắt	1.600	1.120	1.120
8		Đường Tôn Đức Thắng đất bà Nguyễn Thị Thu Phương qua Nhà văn hóa mới tổ dân phố Thành Lập	Đất bà Nguyễn Thị Thúy tổ dân phố Thành Lập	1.500	1.050	1.050
9		Đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Thanh Tùng qua nghĩa trang liệt sỹ	Hết đất ông Nguyễn Văn Ước tổ dân phố Thành Lập	1.600	1.120	1.120
10		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Khoa	Hết đất bà Đỗ Thị Xuyến (đường đất)	1.500	1.050	1.050
11		Đường Tôn Đức Thắng qua Nhà văn hóa cũ tổ dân phố Thành Lập	Hết đất ông Nguyễn Văn Vịnh tổ dân phố Thành Lập	1.600	1.120	1.120
12		Ngã ba nhà Trần Thị Lan	Đất nhà ông Đồng Văn Mười, TDP Thành Lập.	1.500	1.050	1.050
13		Ngã ba đất bà Bùi Thị Thủy	Đất ông Nguyễn Quang Tuấn, TDP Thành Lập.	1.500	1.050	1.050
14		Đường Tôn Đức Thắng đất ông Phạm Văn Thuần	Đất nhà bà Nguyễn Thị Liên tổ dân phố Ấm	1.500	1.050	1.050
15		Ngã ba đất ông Lê Xuân Thành	Hết đất bà Nguyễn Thị Thịnh, TDP Thành Lập	1.500	1.050	1.050
16		Ngã ba đất bà Triệu Thị Ngân	Đất bà Nguyễn Thị Liên, TDP Ấm	1.500	1.050	1.050
17		Đường Tôn Đức Thắng đất ông Đồng Văn Chung tổ dân phố Diện	Đất ông Trần Huy Khôi tổ dân phố Diện	1.500	1.050	1.050
18		Kênh N12-10 (giáp đất khu dân cư Hồng Diện)	Đường sắt	1.500	1.050	1.050
19		Ngã ba đất bà Đoàn Thị Hoàn	Đất ông Dương Xuân Hồ, TDP Diện	1.500	1.050	1.050
20		Tù ngã ba đất ông Dương Văn Hiếu	Đất bà Đồng Thị Bộ, TDP Diện	1.500	1.050	1.050
21		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp tổ dân phố Diện	Đất bà Đồng Thị Thuyết tổ dân phố Diện	1.500	1.050	1.050
22		Đất nhà ông Lê Văn Hợi đi 2 nhánh (nhánh 1	Đất bà Đồng Thị Thắng, Nhánh 2 hết đất Đồng Văn Tứ), TDP Diện	1.500	1.050	1.050
23		Đất ông Đồng Văn Nhuận tổ dân phố Diện	Đất ông Lê Văn Nhì tổ dân phố Diện	1.500	1.050	1.050
24		Đất nhà ông Dương Văn Tuấn tổ dân	Hết đất bà Lê Thị Chung tổ dân phố	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		phố Diện	Diện			
25		Ngã ba đất ông Trần Việt Cường đi 2 nhánh	nhánh1 hết đất bà Đồng Thị Toàn, nhánh 2 hết đất ông Đồng Tuấn Phong	1.500	1.050	1.050
26		Nhà bà Lê Thị Chung tổ dân phố Diện	Kênh N12-10 (2 nhánh)	1.700	1.190	1.190
27		Đình tổ dân phố Diện	Đường sắt	1.700	1.190	1.190
28		Đất ông Đỗ Quang Liêm	Đất ông Đồng Quang Sơn, TDP Diện	1.600	1.120	1.120
29		Ngã ba ông Đồng Văn Hoan	Đất bà Hoàng Thị Chung, TDP Diện	1.600	1.120	1.120
30		Trạm điện tổ dân phố Diện	Hết đất ông Đồng Văn Tuyên, tổ dân phố Diện	1.700	1.190	1.190
31		Đường Tôn Đức Thắng	Giáp đất bà Đồng Thị Mùi, tổ dân phố Diện	1.600	1.120	1.120
32		Ngã ba đất bà Đồng Thị Mùi	Hết đất ông Đồng Công Liêm, TDP Diện	1.500	1.050	1.050
33		Ngã 3 đất ông Hà Duy Thắng	Đất ông Nguyễn Văn Hoan, TDP Diện	1.500	1.050	1.050
34		Đường Tôn Đức Thắng (đất ông Đoàn Văn Ban tổ dân phố Âm)	Đất ông Dương Văn Chiến tổ dân phố Âm	1.500	1.050	1.050
35		Ngã ba đường Tôn Đức Thắng (đất ông Dương Văn Huy)	Đất bà Ngô Thị Thúy Điều, TDP Âm	1.500	1.050	1.050
36	Ngõ 12	Đầu ngõ	Ngã ba Trường Mầm non Bãi Bông	1.500	1.050	1.050
37		Ngã ba nhà ông Thích	Hết nhà ông Thể tổ dân phố Bông Hồng	1.500	1.050	1.050
38		Ngã ba nhà ông Thắng	Hết nhà bà Minh tổ dân phố Bông Hồng	1.600	1.120	1.120
39		Ngã 3 đường sắt nhà ông Lập	Hết đất bà Hằng, tổ dân phố Bông Hồng (đoạn đường bê tông)	1.700	1.190	1.190
40		Ngã ba Vòng Bi	Nhà máy Vòng Bi	4.200	2.940	2.940
41		Đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Thung Đạt) qua đường sắt	Ngã tư tổ dân phố Chùa	1.500	1.050	1.050
42		Đường Tôn Đức Thắng (nhà bà Nguyễn Thị Vân)	Đường sắt	1.700	1.190	1.190
43		Ngã ba đất ông Lưu Mạnh Chương	Đất bà Nguyễn Thị Xuân	1.500	1.050	1.050
44		Ngã ba đối diện ao trường THCS Hồng Tiến	Đất ông Nguyễn Năng Chính	1.500	1.050	1.050
45		Đường Tôn Đức Thắng	Đất bà Nguyễn Thị Bạch Yên	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
46		Đường Tôn Đức Thắng qua Trường Mầm non Hồng Tiến I	Đường sắt	2.400	1.680	1.680
47		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Luật Hậu) đi tổ dân phố Tâm Quang	Đầu cầu Đồng Tâm	1.900	1.330	1.330
48		Đầu cầu Đồng Tâm	Đường gom Quốc Lộ 3 mới	1.600	1.120	1.120
49		Đầu cầu Đồng Tâm, nhà ông Lộc TDP Tâm Quang,	Ngã 3 nhà ông Chương TDP Đại Thịnh	1.500	1.050	1.050
50		Ngã 3 nhà ông Hanh	Ngã 3 nhà ông Long TDP Tâm Quang	1.500	1.050	1.050
51		Ngã 3 nhà ông Thành	Nhà ông Mỹ, tổ dân phố Tâm Quang	1.500	1.050	1.050
52		Nhà ông Cường TDP Bông Hồng	Nhà ông Nghĩa tổ dân phố Tâm Quang	1.800	1.260	1.260
53		Nhà ông Cường	Nhà bà Thái TDP Bông Hồng	1.700	1.190	1.190
54		Nhà ông Phương Hằng	Ngã tư nhà ông Thụ tổ dân phố Đại Đồng	2.200	1.540	1.540
55		Hết đất nhà ông Thụ qua nhà ông Vinh	Đất nhà ông Hùng tổ dân phố Đại Đồng	2.200	1.540	1.540
56		Ngã ba nhà ông Vỹ Hằng	Đầu cầu Đại Thịnh	1.600	1.120	1.120
57		Đầu cầu Đại Thịnh đi qua nghĩa trang Đại Thịnh	Ngã ba đường gom	1.700	1.190	1.190
58		Nhà ông Thiều Đào	Nhà ông Ngọc tổ dân phố Đại Thịnh	1.500	1.050	1.050
59		Nhà bà Vân tổ dân phố Đại Xuân	Giáp đường sắt Hà Thái	1.600	1.120	1.120
60		Ngã ba hồ A5	Ngã tư nhà ông Hoạch tổ dân phố Đại Hưng	1.600	1.120	1.120
61		Ngã 3 đường sắt nhà ông Vĩ	Nhà ông Kỳ, tổ dân phố Phú Hưng	1.600	1.120	1.120
62		Ngã 3 nhà ông Trương	Nhà ông Tiến TDP Phú Hưng	1.500	1.050	1.050
63		Ngã ba hồ A5	Đường sắt Hà Thái	1.600	1.120	1.120
64		Đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Vát	Nhà bà Bách tổ dân phố Trung Tâm	1.600	1.120	1.120
65		Nhà ông Tú	Nhà hết đất ông Long	1.500	1.050	1.050
66		Đường Tôn Đức Thắng, nhà bà Út	Ngã ba nhà ông Hoàng tổ dân phố Thống Nhất	1.500	1.050	1.050
67		Đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Vân	Nhà ông Tiến, tổ dân phố Thống Nhất	1.600	1.120	1.120
68		Nhà ông Thắng TDP Thống Nhất	Nhà ông Tài	1.500	1.050	1.050
69		Nhà ông Thắng TDP Thống Nhất	Nhà ông Thiện	1.500	1.050	1.050
70		Ngã ba nhà ông	Đất nhà ông Thắng	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Tiêu đi qua trường Mầm non Hồng Tiến 1	TDP Thống Nhất			
71		Ngã 3 nhà ông Thắng TDP Thống Nhất	Hết đất bà Thực	1.500	1.050	1.050
72		Đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Thành	Nhà ông Tường, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.600	1.120	1.120
73	Ngõ 20	Đầu ngõ	Ngã ba nhà ông Hà	1.600	1.120	1.120
74	Ngõ 22	Đầu ngõ	Bà bà Thư Bảng, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.600	1.120	1.120
75		Đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Bảng	Nhà ông Ngân, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.500	1.050	1.050
76		Đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Tấn	Nhà ông Tuyên, tổ dân phố Cầu Rẽo	1.600	1.120	1.120
77		Nhà ông Tuyên tổ dân phố Cầu Rẽo	Hết nghĩa trang Cầu Rẽo	1.600	1.120	1.120
78		Đi tổ dân phố Cống Thượng	Đường Võ Nguyên Giáp	1.500	1.050	1.050
79		Đoạn nhà ông Bắc Chấp, tổ dân phố Đại Đồng	Hết đất phường Đồng Tiến	2.900	2.030	2.030
80		Nhà ông Ước	Nhà ông Đặng tổ dân phố Đại Cát	2.900	2.030	2.030
81		Ngã ba cống chui nhà ông Đinh đi theo đường gom Quốc lộ 3 mới	Hết đất phường Bãi Bông, giáp phường Đồng Tiến (đường gom Quốc lộ 3 mới)	2.100	1.470	1.470
82		Đường Gom Quốc lộ 3 mới, nhà ông Hà	Nhà ông Bắc, TDP Tâm Quang	1.600	1.120	1.120
83		Đường Gom Quốc lộ 3 mới, nhà ông Thịnh	Nhà ông Lộc, TDP Tâm Quang	1.500	1.050	1.050
84		Đường Gom Quốc lộ 3 mới, nhà ông Tâm	Hết đất bà Mơ TDP Tâm Quang	1.500	1.050	1.050
85		Đường Gom Quốc lộ 3 mới (nhà ông Vụ)	Ngã 3 nhà ông Chương TDP Tâm Quang	1.500	1.050	1.050
86		Ngã 3 nhà ông Tuyến	Đất ông Trường, tổ dân phố Tâm Quang	1.500	1.050	1.050
87		Đường Gom Quốc lộ 3 mới, nhà ông Hoàng	Nhà ông Giang, TDP Đại Thịnh	1.500	1.050	1.050
88		Ngã 3 nhà ông Nhượng	Ngã 3 nhà ông Cảnh, TDP Đại Thịnh	1.500	1.050	1.050
89		Đường Tôn Đức Thắng	Đất ông Lưu Văn Lạc tổ dân phố Hắng	1.700	1.190	1.190
90		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Thanh	Đất ông Lộc Văn Công	1.500	1.050	1.050
91		Ngã ba ông Lưu Văn Lạc	Hết đất ông Đỗ Minh Vỹ	1.500	1.050	1.050
92		Ngã ba đất ông Nguyễn Quang	Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Quyến	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Khải				
93		Đường Tôn Đức Thắng đất ông Nguyễn Xuân Đại	Nhà ông Tạ Quang Hiền, tổ dân phố Hắng	1.700	1.190	1.190
94		Đường Tôn Đức Thắng (cạnh hiệu thuốc Khánh Hoà)	Nhà ông Dương Văn Đoan, tổ dân phố Hắng	1.700	1.190	1.190
95		Đường Tôn Đức Thắng	Nghĩa địa Núi Trọc tổ dân phố Hắng	1.500	1.050	1.050
96		Đường đi tổ dân phố Cống Thượng	Đường Võ Nguyên Giáp			
96.1		Đường Tôn Đức Thắng	Hết đất nhà Phượng Đào tổ dân phố Cống Thượng	1.500	1.050	1.050
96.2		Ngã ba ông Nguyễn Văn Thi vào hết đất ông Lưu Văn Công	Hết đất ông Lưu Văn Công	1.500	1.050	1.050
96.3		Ngã ba bờ kênh Núi Cốc đi qua cổng nhà ông Ngô Văn Vạn	Cánh đồng	1.500	1.050	1.050
96.4		Ngã ba kênh Núi Cốc (cổng ông Dương Văn Chính)	Hết đất bà Dương Thị Tròn	1.500	1.050	1.050
96.5		Cổng nhà ông Tiến Bẩy, tổ dân phố Cống Thượng qua Nhà văn hóa cũ	Khu Tái định cư	1.500	1.050	1.050
96.6		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Thùy	Nhánh 1 hết ông Ngọ; nhánh 2 đi hết đất ông Dương Văn Hưng; Nhánh 3 đi hết đất ông Dương Văn Triển	1.500	1.050	1.050
96.7		Ngã ba nhà ông Dương Văn Xiêm	Đường QH TĐC 52ha	1.500	1.050	1.050
97		Đường Tôn Đức Thắng (đất ông Nguyễn Sinh Tùng tổ dân phố Hắng) qua cổng chùa Hắng	Hết đất hồ tổ dân phố Hắng	1.900	1.330	1.330
98		Ngã ba đất ông Lưu Quang Điều	Hết đường	1.500	1.050	1.050
99		Ngã ba ông Nguyễn Xuân Thỏa	Hết đất ông Bùi Văn Trọng	1.700	1.190	1.190
100		Ngã tư Nguyễn Thị Thao dọc theo bờ kênh Núi Cốc	Hết ông Nguyễn Văn Tuyến	1.500	1.050	1.050
101		Đường Tôn Đức Thắng đi Nhà văn hóa tổ dân phố Hanh	Khu tái định cư tổ dân phố Hanh và tổ dân phố Cống Thượng	1.500	1.050	1.050
102		Ngã ba NVH TDP Hanh	Hết đường	1.500	1.050	1.050
103		Ngã ba ông Nguyễn Văn Sức	Hết đất bà Nguyễn Thị Lụa	1.500	1.050	1.050
104		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết đất ông Nguyễn Văn Xuyến tổ dân phố Hanh	1500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
105		Ngã ba ông Nguyễn Văn Thủy	Ngã ba ông Nguyễn Văn Quang (Đường nối ĐT.261-ĐT.266)	1.500	1.050	1.050
106		Ngã ba bà Dương Thị Thiều	Xuống đồng	1.500	1.050	1.050
107		Ngã ba ông Hoàng Xuân Thế	Đất ông Dương Văn Bình	1.500	1.050	1.050
108		Ngã ba đất ông Nguyễn Viết Văn	Cổng bà Dương Thị Chinh	1.500	1.050	1.050
110		Đường Tôn Đức Thắng, nhà ông Hiền (Liên)	Nhà bà Khang, tổ dân phố Hanh	1.500	1.050	1.050
111		Đường Tôn Đức Thắng	Hết đất ông Trần Văn Hưng, tổ dân phố Hanh	1.600	1.120	1.120
112		Ngã ba ông Trần Văn Hưng đi 02 nhánh	Nhánh 1 đến nhà ông Nguyễn Viết Sửu; Nhánh 2 đi qua nhà bà Thính Sáu đến đất ông Nguyễn Văn Thi	1.500	1.050	1.050
113		Ngã ba đất bà Dương Thị Biên	Đất ông Dương Công Thạch	1.700	1.190	1.190
114		Ngã ba đường Tôn Đức Thắng	Đất ông Nguyễn Văn Quân	1.500	1.050	1.050
115		Ngã ba đường Tôn Đức Thắng	Hết đất Phổ Yên	1.500	1.050	1.050
116		Đường Tôn Đức Thắng nhà ông Thắng (Duyên)	Hết đất hồ tổ dân phố Hắng	1.500	1.050	1.050
117		Ngã tư hồ Hắng	Đất ông Lưu Đức Quang	1.500	1.050	1.050
118		Hết đất hồ tổ dân phố Hắng	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1.500	1.050	1.050
119		Ngã ba bà Nguyễn Thị Bé	Đất bà Nguyễn Thị Thu	1.500	1.050	1.050
120		Ngã tư đất ông Tạ Văn Cương	Đất ông Nguyễn Xuân Thỏa	1.500	1.050	1.050
121		Ngã ba đất bà Đặng Thị Xiêm	Ngã ba đất bà Dương Thị Lượng	1.500	1.050	1.050
122		Ngã ba đất bà Đặng Thị Kim Hường	Ngã ba đất bà Hà Thị Vui	1.500	1.050	1.050
123		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Đông qua cổng bà Hà Thị Vui	Ngã tư đất ông Dương Văn Mão	1.500	1.050	1.050
124		Ngã ba đất ông Dương Văn Công	Đường KCN Điềm Thụy	1.900	1.330	1.330
125		Hết đất hồ tổ dân phố Hắng qua nhà ông Minh Huệ	Giáp đất khu công nghiệp Điềm Thụy	1.500	1.050	1.050
126		Ngã ba đất ông Nguyễn Xuân Thỏa	Hết đất bà Nguyễn Thị Huê	1.500	1.050	1.050
127		Ngã ba ông Nguyễn Thế Văn qua đất bà Dương Thị Lượng	Đất bà Dương Thị Chinh	1.500	1.050	1.050
128		Ngã tư đất ông Lưu Văn Minh đi qua đất ông Nguyễn	Khu tái định cư TDP Hắng	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Văn Bảng				
129		Ngã tư đất ông Lưu Văn Minh	Đường Tôn Đức Thắng	1.500	1.050	1.050
130		TĐC Hồng Tiến 3 dọc theo bờ Kênh Núi Cốc	Hết đất Phố Yên	1.500	1.050	1.050
131		Ngã ba bờ kênh Núi Cốc (đất ông Lưu Văn Liêm)	Hết bà Đồng Thị Khang và ông Lưu Hải Quân	1.500	1.050	1.050
132		Ngã ba bờ kênh Núi Cốc (đất ông Nguyễn Văn Hiếu)	Cánh đồng	1.500	1.050	1.050
V	**ĐƯỜNG ĐỖ CẬN (ĐT.261)**	**Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Chân Cầu Đẫm**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Phạm Văn Đồng (QL3)	Hết đất khu dân cư VIF, phường Ba Hàng	11.600	8.120	8.120
2	Đoạn 2	Hết đất khu dân cư VIF, phường Ba Hàng	Cầu Trâu II	7.700	5.390	5.390
3	Đoạn 3	Cầu Trâu II	Qua ngã ba Giếng Đồn 100m	6.500	4.550	4.550
4	Đoạn 4	Qua ngã ba Giếng Đồn 100m	Chân Cầu Đẫm	4.000	2.800	2.800
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Đỗ Cận, nhà ông Vy qua Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Ninh	Kênh Núi Cốc	2.200	1.540	1.540
2		Đường Đỗ Cận, nhà ông Uyển Cần	Ngã ba nhà ông Lưu, tổ dân phố 3	2.900	2.030	2.030
3		Đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Bình	Ngã ba nhà ông Luyến tổ dân phố 3	2.400	1.680	1.680
4		Đường Đỗ Cận, cạnh nhà ông Dần qua tổ dân phố Yên Ninh	Gặp đường đi bệnh viện Quân Y 91	2.400	1.680	1.680
5		Đường Đỗ Cận	Trung tâm cai nghiện			
5.1		Đường Đỗ Cận	Nhà ông Tần Phái	1.900	1.330	1.330
5.2		Nhà ông Tần Phái	Trung tâm cai nghiện	1.900	1.330	1.330
6		Đường Đỗ Cận	Nhà văn hóa tổ dân phố Yên Trung	1.700	1.190	1.190
7		Đường Đỗ Cận	Ngã ba nhà ông Luyện Nhàn (hết khu dân cư Yên Thứ)	1.900	1.330	1.330
8		Ngõ rẽ cạnh UBND phường Đắc Sơn cũ vào	Đồi Tên Lửa	1.900	1.330	1.330
9		Ngõ cạnh đất bà Trần Thị Nghĩa	Nhà bà Nguyễn Thị Năng TDP Đấp 2	1.500	1.050	1.050
10		Ngõ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hải	Đất nhà ông Nguyễn Doãn Hào TDP Đấp 2	1.500	1.050	1.050
11		Đường Đỗ Cận (nhà ông bà Lan Bằng)	Ngã ba nhà ông Biên	1.900	1.330	1.330
12		Ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Hiếu	Đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			TDP Đấp 2			
13		Nhà ông Trần Hiển Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Sáu TDP Đấp 2	1.600	1.120	1.120
14		Đường Đỗ Cận (nhà ông Học)	Vào 250m	1.600	1.120	1.120
15	Ngõ 20	Đầu ngõ	Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh	1.600	1.120	1.120
16		Ngõ nhà ông Quan Văn Trường	Đất nhà ông Hồ Sỹ Ca TDP Tân Lập	1.800	1.260	1.260
17		Ngõ cạnh nhà bà Nguyễn Thị Vân	Ngã ba nhà bà Lương Thị Thắm TDP Hưng Thịnh	1.600	1.120	1.120
18		Nhà bà Hoàng Thị Muộn	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn TDP Hưng Thịnh	1.500	1.050	1.050
19		Ngã ba Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thịnh	Gặp đường đi đồi Tên lửa	1.500	1.050	1.050
20		Cầu Đẫm	Đền Lục Giáp	1.800	1.260	1.260
21		Ngõ cạnh nhà ông Trần Hiển Tiến	Nhà bà Mai Thị Đức	1.900	1.330	1.330
22		Ngã ba ruộng nhà ông Trần Hiển Dũng	Ao nhà bà Hứa Thị Huệ	1.900	1.330	1.330
23		Cạnh cây xăng đi vào	Nhà ông Phạm Văn Ngọ	2.100	1.470	1.470
24		Ngõ cạnh nhà ông Nguyễn Đăng Cúc	Nhà bà Nguyễn Thị Vân	2.100	1.470	1.470
VI	**ĐƯỜNG HOÀ BÌNH (ĐT.261)**	**Chân cầu Đẫm**	**Giáp địa phận phường Phúc Thuận**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Chân cầu Đẫm	Giáp địa phận phường Phúc Thuận	3.000	2.100	2.100
	TRỤC PHỤ					
1		Đường vào Nhà văn hóa tổ dân phố Thống Hạ đường Hòa Bình	Vào 250m	1.600	1.120	1.120
2		Đường đi vào Nhà văn hóa tổ dân phố Cây Xanh đường Hòa Bình	Vào 250m	1.600	1.120	1.120
3		Ngõ cạnh nhà bà Đinh Thị Lan qua khu dân cư Tân Trung	2 ngõ ra đường Hòa Bình (ĐT.261)	1.600	1.120	1.120
4		Ngõ cạnh đất ông Nguyễn Thế Bình TDP Thống Hạ	Hết đất địa phận phường Phổ Yên	1.500	1.050	1.050
5		Ngõ cạnh nhà ông Tạ Khắc Hào	Nhà ông Tạ Khắc Chính TDP Cây Xanh	1.600	1.120	1.120
6		Ngõ cạnh nhà ông Hoàng Công Đức	Nhà ông Trương Văn Vinh TDP Cây Xanh	1.600	1.120	1.120
7		Đất nhà ông Trần Hiển Phương	Hết đất nhà ông Đào Đức Uông	1.500	1.050	1.050
8		Nhà ông Hoàng Văn Thanh	Hết đất địa phận phường Phổ Yên	1.500	1.050	1.050
VII	**ĐƯỜNG TRẦN**	**Đường Đỗ Cận**	**Cầu Nhái (giáp xã**			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	NHẬT DUẬT (ĐT.301)	**(ĐT.261)**	**Thành Công)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Đỗ Cận (ĐT.261)	Ngã tư rẽ tổ dân phố Bến	5.000	3.500	3.500
2	Đoạn 2	Ngã tư rẽ tổ dân phố Bến	Cầu Nhái (giáp xã Thành Công)	4.500	3.150	3.150
	TRỤC PHỤ					
1		Ngõ cạnh Trường Tiểu học Đắc Sơn II	Vào 250m	2.100	1.470	1.470
2		Ngõ cạnh nhà ông Nguyễn Đức Bình	Nhà bà Hoàng Thị Hạt TDP Đấp 2	1.600	1.120	1.120
3		Ngõ cạnh nhà ông Năm Luyện	Vào 250m	2.100	1.470	1.470
4		Ngã ba ruộng nhà ông Vũ Xuân Trường	Hết địa phận phường Phổ Yên	2.000	1.400	1.400
5		Ngã ba nhà ông Hoàng Đình Cường	Đến nhà ông Hoàng Đình Kiểm	1.900	1.330	1.330
6		Ngã ba nhà ông Hoàng Đình Cường	Nhà bà Hoàng Thị Hạnh	1.900	1.330	1.330
7		Cầu Chặng	Tổ dân phố Bến			
7.1		Cầu Chặng	Hết đất nhà ông Lê Doãn Tú	2.200	1.540	1.540
7.2		Nhà ông Lê Doãn Tú	Trạm điện + 100m về 2 phía	2.000	1.400	1.400
7.3		Ngã ba ruộng nhà bà Bùi Thị Tản	Nhà ông Trần Hiển Mười	1.800	1.260	1.260
8		Ruộng nhà bà Lê Thị Huyên	Nhà ông Trần Đức Bắc TDP Bến 2	1.800	1.260	1.260
9		Nhà bà Đặng Thị Tăng	Đất nhà ông Đặng Đức Đôn TDP Bến 1	1.700	1.190	1.190
10		Đất nhà ông Lê Văn Giao	Đất nhà ông Lê Văn Anh TDP Bến 1	1.800	1.260	1.260
11		Đất nhà ông Phạm Văn Tính	Đường Vạn Xuân	1.600	1.120	1.120
12		Đất nhà ông Phạm Văn Tính	Đất ông Lê Doãn Phùng TDP Bến 1	1.700	1.190	1.190
13		Nhà ông Trần Văn Việt	Đất nhà ông Trần Duy Hòa TDP Bến 2	1.600	1.120	1.120
14		Đường Vạn Xuân	Đất nhà ông Lê Khắc Cương	1.600	1.120	1.120
15		Đất nhà ông Đặng Đức Đôn	Đường Vạn Xuân	1.600	1.120	1.120
16		Đường Vạn Xuân	Đất nhà ông Nguyễn Việt Anh TDP Bến 2	1.600	1.120	1.120
17		Nhà ông Lê Xuân Tiến	Đường Vạn Xuân	1.600	1.120	1.120
18		Đường Vạn Xuân	Ngã tư nhà ông Lê Doãn Khương TDP Bến 1 + 100m về 3 phía	1.600	1.120	1.120
19		Đất nhà ông Nguyễn Bá Thụy	Đất nhà ông Lê Doãn Quý TDP Bến 1	1.800	1.260	1.260
20		Đất nhà ông Lê	Đất nhà ông	1.800	1.260	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Doãn Chín	Nguyễn Văn Vũ TDP Bến 1			
21		Đất nhà ông Nguyễn Hà Sơn	Đất nhà ông Dương Đình Long TDP Bến 1 +100m về 2 phía	1.800	1.260	1.260
22		Ngõ rẽ cầu Chặng	Gặp đường Trần Nhật Duật	2.200	1.540	1.540
23		Ngõ cạnh nhà bà Nguyễn Thị Hằng	Nhà bà Nguyễn Thị Ngùng TDP Chiềng	1.800	1.260	1.260
24		Ngõ cạnh nhà ông Đinh Công Phương	Nhà ông Nguyễn Xuân Anh TDP Dương	1.800	1.260	1.260
25	Ngõ 10	Đầu ngõ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc	1.900	1.330	1.330
26		Ngã ba nhà ông Hà Văn Phúc TDP Dương	Nhà bà Lại Thị Hiếu TDP Chiềng	1.700	1.190	1.190
27		Nhánh rẽ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc	Đường Trần Nhật Duật	1.800	1.260	1.260
28		Nhánh rẽ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phúc	Đường vào đền Lục Giáp	1.700	1.190	1.190
29		Ngã tư nhà ông Trần Đức Tường	Nhà ông Vũ Văn Kế TDP Dương	1.600	1.120	1.120
30	Ngõ 16	Đầu ngõ	Vào 250m	1.700	1.190	1.190
31		Ngã ba nhà ông Quan Văn Liên	Nhà bà Dương Thị Ngân TDP Tuấn	1.700	1.190	1.190
32		Ngõ cạnh nhà ông Tạ Khắc Sáu qua Nhà văn hóa tổ dân phố Chiềng	Đường đi vào tổ dân phố Bến	1.900	1.330	1.330
33		Nối trục XXI.27 (Vạn Xuân) ngã ba	Hết đất bà Nguyễn Thị Lịch	1.800	1.260	1.260
34		Ngõ cạnh nhà ông Kịp	Vào 250m	1.900	1.330	1.330
35		Đất nhà bà Lại Thị Đức	Đất nhà ông Tuấn Quyết	1.700	1.190	1.190
36		Đất nhà ông Trần Hiển Kịp	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hà Xuyên + 100m về 2 phía	1.700	1.190	1.190
37		Đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thanh	Đất nhà ông Trần Duy Liễn TDP Bến 2	1.700	1.190	1.190
38		Ngõ nhà ông Trần Hiển Hải	Ngã ba + 50m về 2 phía	1.700	1.190	1.190
VIII	**ĐƯỜNG LÝ NAM ĐẾ**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Đường sắt (hết địa phận phường Phổ Yên)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng (QL3)	Đường sắt (hết địa phận phường Phổ Yên)	18.000	12.600	12.600
	TRỤC PHỤ					
1		Đường đi Tiên Phong, giáp đất ông Thoại	Đường vào nhà máy Z131			
1.1		Đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại)	Nhà ông Bằng, tổ dân phố Đại Phong	3.700	2.590	2.590

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1.2		Nhà ông Bằng tổ dân phố Đại Phong	Đường Nguyễn Cấu (nhà ông Hưng tổ dân phố Đại Phong)	3.200	2.240	2.240
2		Đường đi Tiên Phong (cạnh nhà bà Ngân Dân)	Nhà bà Hợp Xuân	7.700	5.390	5.390
3		Nhánh ngã ba nhà bà Vân tổ dân phố Kim Thái	Hết đất nhà bà Sơn tổ dân phố Kim Thái	5.000	3.500	3.500
4		Đường đi Tiên Phong	Sau ga Phổ Yên (nhà ông Thắng thuế)	7.200	5.040	5.040
IX	**PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Khu dân cư Yên Thứ**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		18.000	12.600	12.600
X	**ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ**	**Đường Trường Chinh (QL3)**	**Cổng viện Quân Y 91**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh (QL3)	Giáp đất Ban chỉ huy Quân sự Phổ Yên	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Ban chỉ huy Quân Sự Phổ Yên	Cổng viện Quân Y 91	13.500	9.450	9.450
3	Đoạn 3	Ngã tư phía đối diện	Cuối đường	13.000	9.100	9.100
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Ngô Gia Tự (nhà Đạt Mai)	Nhà ông Tâm Tính	2.400	1.680	1.680
2		Nhà bà Thơm Cường qua nhà bà Dung	Hết đất ông Ảnh	2.400	1.680	1.680
3		Nhà hàng 91 đi qua nhà ông Tâm sản xuất gạch	Giáp địa phận phường Nam Tiến	3.400	2.380	2.380
4		Cổng chính bệnh viện Quân Y 91	Hết đất nhà ông Kế tổ dân phố Đầu Cầu	2.200	1.540	1.540
XI	**ĐƯỜNG ĐẶNG THÙY TRÂM**	**Đường Đỗ Cận (ĐT.261)**	**Cổng phụ viện Quân Y 91**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Đỗ Cận (ĐT.261)	Cổng phụ viện Quân Y 91	8.000	5.600	5.600
XII	**ĐƯỜNG NGUYỄN CẦU**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Khu dân cư Hồng Phong**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng (QL3)	Đường rẽ vào khu dân cư Đại Phong	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Đường rẽ vào khu dân cư Đại Phong	Khu dân cư Hồng Phong	13.000	9.100	9.100
	TRỤC PHỤ					
1		Đền thờ liệt sỹ	Đường sắt Hà Thái	7.200	5.040	5.040
XIII	**ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI**	**Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)**	**Cổng chính nhà máy Z131**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261) (ngã ba Xe Trâu)	Đường sắt	13.000	9.100	9.100
2	Đoạn 2	Qua ngã ba dốc Xe Trâu 120m	Ngã ba (nhà ông Trung Trạm)	10.000	7.000	7.000
3	Đoạn 3	Ngã ba (nhà ông	Cổng chính nhà	9.000	6.300	6.300

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Trung Trạm)	máy Z131			
	TRỤC PHỤ					
1		Cổng chính Z131	Nhà khách Z131	5.000	3.500	3.500
XIV	**PHỐ LƯU NHÂN CHÚ**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Hết đất khu dân cư Yên Thứ**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng (QL3)	Ngã tư Trường Tiểu học Ba Hàng (điểm Trường Yên Trung)	5.700	3.990	3.990
2	Đoạn 2	Ngã tư Trường Tiểu học Ba Hàng (điểm Trường Yên Trung)	Hết đất khu dân cư Yên Thứ	6.500	4.550	4.550
	TRỤC PHỤ					
1		Nhánh rẽ cạnh nhà ông Kiên	Kênh Núi Cốc	1.600	1.120	1.120
XV	**PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	Hết khu đô thị Ấm Diện 2	5.000	3.500	3.500
2	Đoạn 2	Hết khu đô thị Ấm Diện 2	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)	4.000	2.800	2.800
	TRỤC PHỤ					
1		Nhà ông Nguyễn Văn Chiến tổ dân phố Ấm	Đất nhà ông Đồng Văn Tân	1.600	1.120	1.120
2		Đất bà Nguyễn Thị Mùi tổ dân phố Ấm	Mương nước (giáp khu đô thị Việt Hàn)	1.600	1.120	1.120
3		Đất nhà bà Lê Thị Thuận tổ dân phố Ấm	Đất bà Dương Thị Thu Trang tổ dân phố Ấm	1.600	1.120	1.120
4		Đất ông Nguyễn Văn Chiến tổ dân phố Ấm	Hết đất bà Nguyễn Thị Chúc tổ dân phố Ấm	1.600	1.120	1.120
5		Đất ông Nguyễn Đức Tâm tổ dân phố Ấm	Đất bà Nguyễn Thị Tình tổ dân phố Ấm	1.600	1.120	1.120
6		Đất ông Đồng Văn Vượng tổ dân phố Ấm	Đất ông Đồng Văn Minh tổ dân phố Ấm	1.600	1.120	1.120
7		Đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới)	Ngã ba nhà bà Đồng Thị Tiến tổ dân phố Ấm	1.600	1.120	1.120
8		Đất Nhà văn hóa tổ dân phố Ấm (mới) dọc theo kênh N12-10	Khu đô thị Việt Hàn	1.600	1.120	1.120
9		Kênh N12-10	Hết đất ông Đồng Văn Hùng tổ dân phố Ấm	1.500	1.050	1.050
10		Ngã ba đất ông Dương Văn Trường	Nhà ông Dương Đức Toàn (giáp đất KĐT Việt Hàn)	1.600	1.120	1.120
11		Ngã ba đất ông Dương Văn Viên	Đất ông Dương Văn Nghĩa	1.600	1.120	1.120
12		Ngã ba Nguyễn Trung Trực (đất ông Đinh Trọng Tùng)	Hết đất ông Hoàng Đình Kiên	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
13		Ngã ba Nguyễn Trung Trực (đất Miếu)	Đất ông Vũ Duy Sự	1.600	1.120	1.120
14		Ngã ba Nguyễn Trung Trực (đất ông Nguyễn Hùng Thanh)	Hết đất ông Hà Huy Ngọc.	1.600	1.120	1.120
15		Ngã ba Nguyễn Trung Trực (đất ông Đỗ Anh Thân)	Đất ông Đồng Anh Chung.	1.600	1.120	1.120
16		Ngã ba NVH Ấm cũ	Đất bà Nguyễn Thị Thả TDP Ấm	1.600	1.120	1.120
17		Ngã ba NVH Ấm cũ	Đường Tôn Đức Thắng	2.800	1.960	1.960
18		Ngã ba đất bà Dương Thị Dung	Đất bà Nguyễn Thị Hà	1.600	1.120	1.120
19		Ngã ba đất bà Lưu Thị Tuyên	Khu dân cư Hồng Diện	1.500	1.050	1.050
XVI	**PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3) (cổng chính khu đô thị Việt Hàn)**	**Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		10.000	7.000	7.000
XVII	**PHỐ PHẠM HỒNG THÁI**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Ngã ba giao với Phố Bùi Thị Xuân (ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng (QL3)	Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Sinh	3.000	2.100	2.100
2	Đoạn 2	Nhà văn hoá tổ dân phố Đông Sinh	Ngã ba giao với Phố Bùi Thị Xuân (ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa)	1.500	1.050	1.050
	TRỤC PHỤ					
1		Ngã ba đất ông Đặng Văn Chính	Đất bà Đàm Thị Sinh	2.200	1.540	1.540
2		Ngã ba đất ông Đỗ Văn Thăng	Đất bà Đàm Thị Thúy, đất ông Ngô Văn Ba (Nhánh rẽ)	1.900	1.330	1.330
3		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Tâm	Đất ông Trần Văn Nhã (Thủy)	1.600	1.120	1.120
4		Ngã ba đất ông Lưu Xuân Trường	Hết đất ông Trần Văn Thủy	1.600	1.120	1.120
5		Ngã tư đất bà Đặng Thị Thành	Đất ông Đào Văn Tâm	1.600	1.120	1.120
6		Ngã tư đất bà Đặng Thị Thành	Hết đất ông Đàm Quốc Phương	1.600	1.120	1.120
7		Ngã ba đất ông Ngô Thượng Lương	Đất ông Đặng Văn Sỹ	1.600	1.120	1.120
8		Ngã ba đất bà Lưu Thị Nhất	Hết đất ông Đào Văn Thắng	1.600	1.120	1.120
9		Đất ông Đặng Văn Hiệp, tổ dân phố Đông Sinh	Đất ông Đàm Văn Chính	1.900	1.330	1.330
10		Hồ tổ dân phố Đông Sinh	Nhà ông Đặng Trần Thảo tổ dân phố Đông Sinh	1.600	1.120	1.120
11		Ngã tư hồ tổ dân phố Đông Sinh qua đất bà Đào Thị	Mương nước tổ dân phố Đông Sinh	2.200	1.540	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Thuý				
12		Hồ tổ dân phố Đông Sinh	Hết đất bà Đỗ Thị Thắm, tổ dân phố Đông Sinh	1.500	1.050	1.050
13		Đất bà Đặng Thị Thúy tổ dân phố Đông Sinh	Khu đô thị Việt Hàn	1.900	1.330	1.330
14		Ngã ba đất ông Dương Văn Chiến	Đất bà Trần Thị Hiền	1.500	1.050	1.050
15		Ngã ba đất ông Dương Văn Minh (giáp đất KĐT Việt Hàn)	Đất bà Nguyễn Thị Tuyết	1.500	1.050	1.050
16		Ngã ba đất ông Dương Văn Lập	Đất ông Dương Văn Ngân	1.500	1.050	1.050
17		Đất ông Lưu Mạnh Hồi tổ dân phố Chùa	Nhà ông Phạm Quang Luân tổ dân phố Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050
18		Ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa	Đường sắt Hà Thái	1500	1.050	1.050
19		Ngã ba đường sắt	Nhà ông Lưu Quang Tý	1.500	1.050	1.050
20		Ngã ba bà Hà Thị Thu Thủy	Đất ông Trần Xuân Trường	1.500	1.050	1.050
21		Ngã ba ruộng ông Trần Đức Phượng	Đất bà Lưu Thị Hồng Nguyên	1.500	1.050	1.050
22		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Sáu	Đất ông Nguyễn Văn Thịnh	1.500	1.050	1.050
23		Ngà ba canh nhà văn hóa TDP Chùa	Đất ông Lưu Quang Thống	1.500	1.050	1.050
24		Ngã ba đất ông Trần Quốc Việt	Bà Dương Thị Kính	1.500	1.050	1.050
25		Ngã ba đất ông Lưu Trọng Đạo	Đất ông Lưu Đức Chính	1.500	1.050	1.050
26		Nhà văn hoá tổ dân phố Chùa	Đường sắt	1.500	1.050	1.050
27		Ngã bà Nguyễn Thị Sáu	Hết đất ông Nguyễn Văn Vượng	1.500	1.050	1.050
28		Ngã ba bà Lưu Thị Trình	Nhà bà Lưu Thị Ca	1.500	1.050	1.050
29		Ngã ba dất bà Nguyễn Thị Đàn	Đất ông Nguyễn Hồng Kiên	1.500	1.050	1.050
30		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Vượng	Nhà ông Lưu Công Viên	1.500	1.050	1.050
31		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Vượng	Nhà bà Lưu Thị Na	1.500	1.050	1.050
32		Ngã ba đất ông Nguyễn Quang Lâm	Đất bà Đặng Thị Nhị: Nhánh 1 đến đất bà Dương Thị Mến, Nhánh 2 đến nhà ông Trần Ngọc Thích, Nhánh 3 đến hết đất bà Nguyễn Thị Sử, Nhánh 4 đến đất bà Đàm Thị Quyết	1.500	1.050	1.050
33		Ngã ba đất bà Trần Thị Thao	Đất ông Lưu Trọng Minh TDP Chùa	1.500	1.050	1.050
34		Ngã ba đất ông	Hết đất ông	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Nguyễn Văn Trụ	Nguyễn Văn Trị			
35		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Trọng	Hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	1.500	1.050	1.050
36		Nhà văn hoá tổ dân phố Chùa	Đất bà Lưu Thị Hường tổ dân phố Chùa	1.600	1.120	1.120
37		Đất nhà ông Đặng Minh Chiến	Đường sắt	1.500	1.050	1.050
38		Ngã ba đất ông Nguyễn Tiến Minh	Đất ông Nguyễn Văn Luận	1.500	1.050	1.050
XVIII	**PHỐ BÙI THỊ XUÂN**	**Đường Phạm Văn Đồng (QL3)**	**Ngã ba giao với phố Phạm Hồng Thái (ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng (QL3)	Bờ kênh	3.000	2.100	2.100
2	Đoạn 2	Bờ kênh	Ngã ba giao với phố Phạm Hồng Thái (ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa)	2.500	1.750	1.750
	TRỤC PHỤ					
1		Đất bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết tổ dân phố Hiệp Đồng qua đất ông Nguyễn Văn Chính	Hết đất ông Nguyễn Văn Tuấn tổ dân phố Hiệp Đồng	1.600	1.120	1.120
2		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Vân	Đất ông Ma Công Luyện	1.600	1.120	1.120
3		Ngã ba đất bà Đỗ Thị Dịu	Hết đất bà Nguyễn Thị Nghĩa TDP Hiệp Đồng	1.800	1.260	1.260
4		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hiển	Nhánh 1 đến đất ông Nguyễn Ngọc Sơn, Nhánh 2 đến đất bà Nghiêm Thị Thúy, Nhánh 3 đến hết đất bà Nguyễn Thị Bích Hồng	1.800	1.260	1.260
5		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Chung	Đất ông Nguyễn Trung Sơn TDP Hiệp Đồng	1.800	1.260	1.260
6		Đất bà Nguyễn Thị Chiến tổ dân phố Hiệp Đồng qua đất bà Lưu Thị Ngân	Giáp mương nước	1.500	1.050	1.050
7		Ngã ba đất bà Lưu Thị Ngân	Đất ông Nguyễn Văn Quán	1.500	1.050	1.050
8		Ngã ba đất bà Phạm Thị Lan	Hết đất ông Nguyễn Văn Cường	1.500	1.050	1.050
9		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Huấn	Hết đất ông Vũ Duy Hằng	1.500	1.050	1.050
10		Đất bà Nguyễn Thị Nga tổ dân phố Hiệp Đồng	Ngã ba hết đất ông Nguyễn Văn Nguyên tổ dân phố Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050
11		Nhà ông Nguyễn Văn Ngân	Ngã ba nhà ông Lưu Công Đoàn tổ dân phố Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
12		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Quyết	Nghĩa địa TDP Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050
13		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Tính	Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Mười	1.500	1.050	1.050
14		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Thi	Đất bà Nguyễn Thị Hồng	1.500	1.050	1.050
15		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Toán	Đất ông Nguyễn Văn Chương	1.500	1.050	1.050
16		Ngã ba đất ông Đàm Văn Hồng	Nhánh 1 đến hết đất bà Nguyễn Thị Huyền, Nhánh 2 đến hết đất bà Phạm Thị Hằng, Nhánh 3 đến đất ông Nguyễn Văn Thịnh	1.500	1.050	1.050
17		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Chín	Đất ông Nguyễn Trung Kiên	1.500	1.050	1.050
18		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Phẩm	1.500	1.050	1.050
19		Ngã ba đất bà Đặng Thị Phương	Ông Nguyễn Văn Tuấn (Nhánh 1), đến hết đất ông Nguyễn Danh Trường (Nhánh 2), đến đất bà Tạ Thị Quyết (Nhánh 3)	1.500	1.050	1.050
20		Ngã ba đất bà Đặng Thị Phương	Đường sắt Hà Thái (TDP Hiệp Đồng)	1.500	1.050	1.050
21		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thuận	Đường sắt (nối đi nghĩa địa cầu Rẽo)	1.500	1.050	1.050
22		Đất nhà bà Nguyễn Thị Tâm	Hết đất ông Lưu Bá Định, tổ dân phố Chùa	1.500	1.050	1.050
23		Ngã ba đất ao ông Lưu Bá Lê	Nhà ông Nguyễn Văn Bình	1.500	1.050	1.050
24		Ngã ba đất ao ông Lưu Chí Trọng	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	1.500	1.050	1.050
25		Ngã ba đất ao ông Lưu Đức Thọ	Đất bà Lưu Thị Lý	1.500	1.050	1.050
26		Ngã ba đất bà Mẫn Thị Nhã	Đất ông Đỗ Vinh Quang	1.500	1.050	1.050
27		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Huấn	Đất ông Mẫn Xuân Phú	1.500	1.050	1.050
28		Ngã ba ông Lưu Bá Thọ	Đất ông Nguyễn Văn Hồng	1.500	1.050	1.050
29		Ngã ba đất bà Lưu Thị Minh	Đất bà Lưu Thị Thanh TDP Chùa (đường đất)	1.500	1.050	1.050
30		Ngã tư đất bà Nguyễn Thị Vượng	Đất ông Đồng Văn Mùi TDP Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050
31		Ngã ba đất bà Đồng Thị Đại	Nhà ông Nguyễn Quang Chung TDP Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050
32		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Phượng	Đất ông Nguyễn Văn Thăng	1.500	1.050	1.050
33		Ngã ba đất ông Phạm Văn Đức	Hết ao ông Phạm Công Bình	1.500	1.050	1.050
34		Ngã ba đất ông	Ngã ba đất bà	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Thị Sáu TDP Hiệp Đồng			
35		Ngã ba đất ông Phạm Văn Tuấn	Đất ông Nguyễn Văn Long TDP Hiệp Đồng	1.500	1.050	1.050
36		Ngã ba đất ông Phạm Văn Huấn	Đất ông Phạm Công Quyền	1.500	1.050	1.050
37		Tà ngã ba đất bà Nguyễn Thị Vượng	Đất ông Nguyễn Văn Vượng	1.500	1.050	1.050
38		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Trang	Hết đất ông Nguyễn Xuân Sinh	1.500	1.050	1.050
39		Ngã ba đất ông Đinh Văn Thành	Hết đất bà Nguyễn Thị Tho	1.500	1.050	1.050
40		Tà ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hùng	Đất nhà ông Lê Văn Xuân	1.500	1.050	1.050
XIX	**PHỐ HỒ TÙNG MẬU**	**Đường Trần Hưng Đạo (QL3)**	**Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo (QL3)	Đường sắt	3.500	2.450	2.450
2	Đoạn 2	Đường sắt	Cầu Sòi, tổ dân phố Yên Mễ	3.000	2.100	2.100
3	Đoạn 3	Cầu Sòi, tổ dân phố Yên Mễ	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)	3.500	2.450	2.450
	TRỤC PHỤ					
1		Ngã ba đất ông Dương Văn Cam đi TDP Ngoài	Đất ông Dương Minh Triều	1.600	1.120	1.120
2		Ngã ba đất ông Trần Văn Lành	Hết đất ông Dương Văn Lư	1.600	1.120	1.120
3		Đất ông Hoàng Văn Huân tổ dân phố Giếng	Hết đất ông Dương Văn Tần tổ dân phố Giếng	1.600	1.120	1.120
4		Ngã năm đất bà Dương Thị Mai	Đất nhà bà Nguyễn Thị Bình	1.500	1.050	1.050
5		Ngã năm	Chùa Vân Dương (TDP Ngoài)	1.600	1.120	1.120
6		Đất nhà ông Hà Văn Hương tổ dân phố Ngoài	Đường sắt	1.500	1.050	1.050
7		Ngã tư chùa Vân Dương qua đất ông Dương Văn Cường	Đất ông Dương Văn Tuệ	1.500	1.050	1.050
8		Ngã ba ông Dương Văn Dễ	Đất ông Dương Văn Đoàn (TDP Ngoài)	1.500	1.050	1.050
9		Ngã ba ao ông Dương Văn Tâm	Hết ruộng ông Dương Văn Quyền	1.500	1.050	1.050
10		Ngã ba ao ông Dương Văn Giao	Hết đất ông Dương Văn Hào	1.500	1.050	1.050
11		Ngã ba dọc đường sắt (đất ông Dương Văn Tèn)	Đất ông Dương Văn Vân	1.500	1.050	1.050
12		Ngã ba đi dọc đường sắt	Hết đất ông Trịnh Văn Mua	1.500	1.050	1.050
13		Ngã ba ruộng ông Bùi Văn Lon	Ngã tư hồ to (TDP Giếng)	1.500	1.050	1.050
14		Ngã ba nhà ông Trần Văn Động đi qua hồ	Hết đất ông Trần Đức Thiện - Nhà thờ họ (TDP Ngoài)	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
15		Ngã ba nhà ông Dương Văn Vân tổ dân phố Giếng	Ngã ba nhà bà Truyền	1.500	1.050	1.050
16		Ngã ba đất ông Dương Văn Ca	Hết đường	1.500	1.050	1.050
17		Nhà văn hoá tổ dân phố Giếng qua nhà ông Dương Văn Rộng	Đường sắt	1.600	1.120	1.120
18		Ngã ba Dương Thị Hỹ	Ngã ba hết đất ông Hà Văn Tranh	1.500	1.050	1.050
19		Ngã ba ông Hà Văn Đoàn	Ngã ba ông Dương Văn Lọc (ngã ba giữa 2 hồ TDP Giếng)	1.500	1.050	1.050
20		Ngã ba hồ to (TDP Giếng)	Hết đất ao bà Hà Thị Thức	1.500	1.050	1.050
21		Ngã ba đất ông Dương Văn Tuyến	Nhà ông Hà Văn Học	1.500	1.050	1.050
22		Đất nhà ông Bùi Văn Phòng	Ngã ba giáp khu tái định cư nhà máy gạch Tuynel	1.500	1.050	1.050
23		Nhà văn hoá tổ dân phố Ngoài	Hết Trường Tiểu học Hồng Tiến 2	1.500	1.050	1.050
24		Ngã 3 đối diện trường Mầm non Hồng Tiến 2	Đất ông Dương văn Liệu	1.500	1.050	1.050
25		Ngã ba thửa 1225 (hỏi tên)	Hết đường	1.500	1.050	1.050
26		Ngã ba ông Hà Văn Thì	Mương đi tiếp hết đường vào thửa 400	1.500	1.050	1.050
27		Ngã ba ông trần Văn Duy	Ông Dương Văn Chí (TDP Ngoài)	1.500	1.050	1.050
28		Ngã ba đất bà Hà Thúc Mênh	Cống chui	1.500	1.050	1.050
29		Nhà ông Nguyễn Văn Kích tổ dân phố Ngoài	Đất bà Dương Thị Hội tổ dân phố Ngoài	1.500	1.050	1.050
30		Đất bà Trần Thị Xuân	Hết đất ông Trần Văn Động tổ dân phố Ngoài	1.500	1.050	1.050
31		Ngã ba nhà ông Dương Văn Lịch	Trang trại ông Hà Văn Đoàn	1.500	1.050	1.050
32		Đất ông Trần Đình Hỷ tổ dân phố Ngoài	Hết đất ông Trần Văn Dục tổ dân phố Ngoài	1.500	1.050	1.050
33		Ngã ba hồ TDP Ngoài đi 2 nhánh	Nhánh 1 đến ngã ba đất ông Dương Quang Huy; Nhánh 2 đến ngã ba ông Trần Văn Tôn	1.500	1.050	1.050
34		Ngã ba NVH TDP Ngoài (cũ) đi	Hết đất nhà ông Trần Văn Rộng	1.500	1.050	1.050
35		Ngã ba đất ông Dương Văn Quyền	Đất ông Dương Văn Xuyên	1.500	1.050	1.050
36		Cống Trần Xuân Dục	Đất ông Dương Văn Nhiên	1.500	1.050	1.050
37		Đất ông Dương Văn Dụ tổ dân phố Ngoài	Đất ông Dương Văn Độ tổ dân phố Ngoài	1.500	1.050	1.050
38		Đất ông Dương	Đường sắt	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Văn Cừ tổ dân phố Ngoài				
39		Ngã ba đất ông Dương Văn Cừ đi qua đường sắt	Suối	1.500	1.050	1.050
40		Ngã ba đất ông Trần Kiếm Anh	Hết đất ông Nguyễn Quang Tiến	1.500	1.050	1.050
41		Ngã ba đất ông Trần Văn Ái	Đất ông Dương Văn Phiến	1.500	1.050	1.050
42		Tà ngã ba bà Lý Thị Hoa	Hết đất ông Dương Văn Nhiễu	1.500	1.050	1.050
43		Ngã ba ông Trần Văn Đề	Đất ông Dương Văn Bống	1.500	1.050	1.050
44		Ngã ba ông Trần Văn Liêm	Hết đất ông Trần Văn Thiệp	1.500	1.050	1.050
45		Ngã ba đất ông Hà Văn Hằng	Đất ông Trần Văn Long	1.500	1.050	1.050
46		Tù ngã ba đất ông Dương Văn Đoàn	Ngã ba ông Trần Văn Binh (Tuyết)	1.500	1.050	1.050
47		Đất nhà ông Nguyễn Văn Quý tổ dân phố Yên Mễ	Đất nhà ông Dương Văn Vòng tổ dân phố Ngoài	1.500	1.050	1.050
48		Ngã ba ông Dương Văn Diện	Ngã ba đất ông Dương Quận	1.500	1.050	1.050
49		Ngã ba ông Hà Văn Sinh	Đất ông Tế	1.500	1.050	1.050
50		Ngã ba ông Hà Văn Phắng	Đất ông Nguyễn Đình Hồng	1.500	1.050	1.050
51		Nhà văn hoá tổ dân phố Yên Mễ	Hết đất ông Đặng Xuân Sáng tổ dân phố Yên Mễ	1.500	1.050	1.050
52		Giáp tái định cư tổ dân phố Yên Mễ	Đường Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1.500	1.050	1.050
53		Nhà ông Nguyễn Văn Phúc tổ dân phố Yên Mễ	Đất nhà ông Trần Xuân Đạt tổ dân phố Yên Mễ	1.500	1.050	1.050
54		Ngã ba ông Phạm Hữu Trung	Ngã ba ông Hà Hải Đường	1.500	1.050	1.050
55		Nhà ông Nguyễn Văn Trọng tổ dân phố Yên Mễ	Suối	1.500	1.050	1.050
56		Ngã ba ông Hà Văn Xuất	Đất bà Hà Thị Sản	1.500	1.050	1.050
57		Ngã ba đất bà Nguyễn Thị Thủy	Đất ông Hà Đình Thủy	1.500	1.050	1.050
58		Đất nhà bà Phạm Thị Huyền tổ dân phố Yên Mễ	Đất nhà Phạm Thanh Hưng tổ dân phố Yên Mễ	1.500	1.050	1.050
59		Nhà ông Hà Đức Trung tổ dân phố Yên Mễ	Hết chùa tổ dân phố Yên Mễ	1.500	1.050	1.050
60		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hải	Chùa Yên Mễ	1.500	1.050	1.050
61		Ngã ba đất ông Hà Văn Nhung	Hết ngã ba đồng	1.500	1.050	1.050
62		Ngã ba đất bà Dương Thùy Dung qua cổng bà Nguyễn Thị Hường	Giáp đường cao tốc	1.500	1.050	1.050
63		Ngã ba đường ông Dương Văn Hữu	Hết đất bà Nguyễn Thị Thu	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
XX	**ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM (ĐT.266)**	**Đường Trần Hưng Đạo (QL3)**	**Giáp địa phận xã Điềm Thụy**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		12.000	8.400	8.400
	TRỤC PHỤ					
1		Đường gom 2 bên chân cầu vượt đường sắt	Cuối đường	2.600	1.820	1.820
2		Đường Hoàng Hoa Thám (nhà ông Dương Văn Cường, tổ dân phố Giếng) đi tổ dân phố Giếng	Ngã ba nhà Hà Văn Kệu	2.600	1.820	1.820
3		Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đất ông Hà Văn Huỳnh tổ dân phố Giếng	2.400	1.680	1.680
4		Đường Hoàng Hoa Thám, ba nhánh đi tổ dân phố Giếng, đất ông Dương Văn Giám tổ dân phố Giếng kéo dài đến đường sắt	Hết đất ông Dương Văn Bộ	2.200	1.540	1.540
5		Ngã ba ông Nguyễn Văn Sơn	Đất ông Hà Văn Vụ	1.700	1.190	1.190
6		Ngã ba ruộng ông Đinh Công Tú	Đường gom	1.700	1.190	1.190
7		Ngã ba đất ông Dương Văn Đài	Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Ngọc	1.600	1.120	1.120
8		Ngã ba đất ông Hà Văn Hiến	Đất ông Dương Văn Thạch (Mãn Chiêm)	1.600	1.120	1.120
9		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hải	Đất ông Hà Văn Diện (Mãn Chiêm)	1.700	1.190	1.190
10		Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đất nhà ông Bùi Văn Thư tổ dân phố Giếng	2.400	1.680	1.680
11		Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba giáp đất bà Hà Thị Huyền	2.400	1.680	1.680
12		Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đất ông Ngô Văn Dũng tổ dân phố Giếng	2.400	1.680	1.680
13		Đường Hoàng Hoa Thám đất ông Hà Duy Ngợi, tổ dân phố Mãn Chiêm	Giáp đường gom Quốc lộ 3 mới	2.400	1.680	1.680
14		Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đất bà Dương Thị Tuấn	2.400	1.680	1.680
15		Cầu 17 dọc đường gom QL 3	Hết đất ông Hà Văn Ứng	1.500	1.050	1.050
16		Đường gom đi tổ dân phố Mãn Chiêm đất ông Dương Văn Đồng	Hết phường Hồng Tiến	1.900	1.330	1.330
17		Đường Hoàng Hoa Thám đi qua đất ông Hà Văn Nôi	Hết đất ông Trần Văn Khánh	1.800	1.260	1.260
18		Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba	1.700	1.190	1.190
19		Đường Hoàng Hoa Thám qua tái định cư tổ dân phố Mãn	Đất nhà bà Hà Thị Huê, tổ dân phố Mãn Chiêm	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Chiêm				
20		Ngã tư	Đất nhà ông Trần Văn Viên	1.600	1.120	1.120
21		Ngã ba đất ông Hà Văn Yên	Đất ông Hà Văn Trăm	1.500	1.050	1.050
22		Ngã tư qua đất ông Dương Văn Lộc	Đất ông Trần Văn Viên	1.600	1.120	1.120
23		Đất nhà ông Trần Văn Bốn	Đất nhà ông Dương Văn Lượng	1.500	1.050	1.050
24		Ngã ba TĐC Mãn Chiêm	Đất ông Hà Văn Đoàn	1.500	1.050	1.050
25		Đất nhà bà Hà Thị Huê qua Nhà văn hóa tổ dân phố Mãn Chiêm	Cống chui đường cao tốc	1500	1.050	1.050
26		Ngã ba đất bà Trần Thị Hến đi dọc đường gom	Mương (thửa 768)	1.500	1.050	1.050
27		Ngã ba đất ông Đinh Tiến Dũng	Đường gom	1.500	1.050	1.050
28		Ngã ba đất ông Trần Văn Cao	Ngã tư đất ông Trần Văn Tùng (đường đất)	1.500	1.050	1.050
29		Ngã ba đất ông Hà Văn Hùng	Đất bà Hà Thị Kha	1.500	1.050	1.050
30		Đường gom đi tổ dân phố Mãn Chiêm (cống chui đường cao tốc)	Hết đất phường Hồng Tiến	1.900	1.330	1.330
31		Đường gom QL3 (đất nhà ông Trần Đức Thiện) đi TDP Mãn Chiêm	Hết nhà ông Cừ	1.500	1.050	1.050
32		Ngã 3 nhà bà Hà Thị Hoa qua nhà ông Dương Văn Huynh	Đất nhà ông Cừ	1.500	1.050	1.050
33		Đất bà Hà Thị Hoa qua nhà bà Dương Thị San	Nhà ông Trần Xuân Văn	1.500	1.050	1.050
34		Đất nhà ông Trần Xuân Văn	Hết đất nhà bà Trần Thị Thơ	1.500	1.050	1.050
35		Đất nhà bà Hà Thị Huê đi qua nhà ông Chu Văn Tuấn	Đường gom	1500	1.050	1.050
36		Ngã tư đất ông Dương Văn Mận	Hết đất hồ đất hồ Răng Ro	1.500	1.050	1.050
37		Ngã 3 hồ Răng Ro đi qua nhà ông Hà Văn Tý	Đất đất nhà ông Hà Văn Bàn	1.500	1.050	1.050
38		Ngã 3 đường rẽ nhà ông Tý	Hết đất Phổ Yên	1.500	1.050	1.050
39		Ngã 3 đất nhà ông Hà Văn Thọ	Đất ông Hà Văn Tý	1.500	1.050	1.050
40		Ngã 3 đất nhà ông Hà Văn Huỳnh	Đất nhà ông Hà Văn Chuyên	1.500	1.050	1.050
41		Ngã ba Hồ Răng Ro	Hết đất nhà ông Hà Văn Chuyên	1.500	1.050	1.050
42		Đất bà Dương Thị Khanh	Đất nhà ông Hà Văn Tùng	1.500	1.050	1.050
43		Ngã ba đất ông Dương Văn Hạng	Đất đất ông Dương Văn Liệp	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
44		Ngã ba đất bà Trần Thị Thanh Thủy	Hết đất bà Hoàng Thị Kim Oanh	1.500	1.050	1.050
45		Ngã ba đất ông Phạm Văn Hiện đi qua đất ông Hà Văn Dược	Hết đất ông Hà Văn Tụy	1.500	1.050	1.050
46		Ngã 3 đất nhà ông Chu Văn Tuấn	Hết đất nghĩa địa	1.500	1.050	1.050
47		Ngã ba đất nhà ông Dương Văn Khương đi hết đất ông Trần Văn Khương	Giáp mương nước	1.500	1.050	1.050
48		Ngã ba đất ông Nguyễn Đăng Chính	Đất ông Hà Văn Tuấn	1.500	1.050	1.050
49		Ngã ba đất bà Hà Thị Chữ	Giáp cánh đồng	1.500	1.050	1.050
50		Ngã tư đất ông Dương Đức Thiện	Mương nước	1.500	1.050	1.050
XXI	**ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH**	**Đường Hoàng Hoa Thám (ĐT.266)**	**Giáp địa phận phường Vạn Xuân**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Hoa Thám (ĐT.266)	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)	7.000	4.900	4.900
2	Đoạn 2	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)	Giáp địa phận phường Vạn Xuân	7.200	5.040	5.040
	TRỤC PHỤ					
1		Đường gom QL3 (đất ông Nguyễn Văn Bắc)	Hết đất ông Nguyễn Văn Trọng	1.800	1.260	1.260
XXII	**ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP**	**Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)**	**Hết địa phận phường Phổ Yên**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)	Giáp đất phường Vạn Xuân	7.700	5.390	5.390
2	Đoạn 2	Đường Tôn Đức Thắng (ĐT.261)	Giáp đất xã Điềm Thụy	4.500	3.150	3.150
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Võ Nguyên Giáp	Nhà bà Nguyễn Thị Nghị, tổ dân phố Hanh	1.500	1.050	1.050
2		Đường Võ Nguyên Giáp đi tổ dân phố Liên Minh	Hồ tổ dân phố Liên Minh	1.500	1.050	1.050
3		Ngã ba ông Dương Văn Bằng qua đất ông Dương Văn Kính	Giáp đất ông Dương Văn Bình	1.500	1.050	1.050
4		Ngã ba bà Nguyễn Thị Huân	Nhánh 1 đến ông Nguyễn Văn Hải, nhánh 2 đến hết đất ông Ngô Văn Chiến đến đất nhà ông Hiếu Diễn	1.500	1.050	1.050
5		Ngã ba nhà ông Dương Văn Huấn	Nhánh 1 đi hết đất ông Nguyễn Viết Còi đến nhà ông Nguyễn Viết Doanh; Nhánh 2 đến hết đất ông	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Nguyễn Viết Tiu			
6		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ngọc	Hết ông Nguyễn Viết Quá	1.500	1.050	1.050
7		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ngọc đi qua nhà ông Tâm	Đất nhà ông Dương Văn Sơn	1.500	1.050	1.050
8		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ngọc	Nhà ông Dương Văn Hưởng. Nhánh 2 đến hết đất bà Đồng Thị Nhất	1.500	1.050	1.050
9		Ngã ba nhà ông Dương Văn Lâm	Hết đất bà Nguyễn Thị Thắng	1.500	1.050	1.050
10		Ngã ba nhà ông Dương Văn Vũ	Đất ông Dương Văn Long	1.500	1.050	1.050
11		Ngã ba nhà ông Dương Văn Trai, tổ dân phố Cống Thượng	Hết nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Cống Thượng	1.600	1.120	1.120
12		Ngã ba bà Nguyễn Thị Thủy	Hết đất bà Nguyễn Thị Chi	1.500	1.050	1.050
13		Ngã ba ông Dương Văn Thiệp	Đất nhà ông Nguyễn Đức Hòa	1.500	1.050	1.050
14		Ngã ba nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Cống Thượng qua nhà ông Ngô Đa Khoa, tổ dân phố Cống Thượng	Ngã tư	1.500	1.050	1.050
15		Ngã tư đi qua ông Nguyễn Viết Yên	Hết đất ông Nguyễn Viết Đảm	1.500	1.050	1.050
16		Ngã tư	Đất bà Tạ Thị Xuân	1.500	1.050	1.050
17		Ngã tư đi qua nhà ông Dương Văn Ninh	Hết đất Phổ Yên	1.500	1.050	1.050
18		Nhà ông Ngô Văn Hâu qua nhà ông Nguyễn Viết Hải	Đất bà Ngô Thị Hương	1.500	1.050	1.050
19		Ngã ba nhà ông Dương Văn Thiệp, tổ dân phố Cống Thượng qua đất nhà ông Phạm Văn Chuyên	Hết đất ông Dương Văn Xong, tổ dân phố Cống Thượng	1.500	1.050	1.050
20		Đất nhà ông Nguyễn Đức Tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Đại	1.500	1.050	1.050
21		Ngã ba đất ông Nguyễn Văn Trường	Đất bà Nguyễn Minh Ngọc	1.500	1.050	1.050
22		Ngã ba đất ông Dương Công Hưởng	Đất bà Dương Thị Nam	1.500	1.050	1.050
23		Ngã ba đất ông Dương Văn Đôi	Đất ông Dương Văn Mười	1.500	1.050	1.050
24		Ngã ba ông Dương Văn Sâm	Nhà ông Dương Văn Bình	1.500	1.050	1.050
25		Ngã ba ông Dương Văn Lâm	Nhánh 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Dùng; Nhánh 2 đến nhà ông Phạm Văn	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Thuân; Nhánh 3 đến hết Đất bà Dương Thị Hòe			
26		Cổng ông Dương Văn Lâm	Đất ông Trương Công Huy	1.500	1.050	1.050
27		Ngã ba ao ông Dương Văn Chiến	Đất ông Dương Văn Ngân	1.500	1.050	1.050
28		Ngã ba ao ông Dương Văn Ngân	Đất ông Dương Văn Chín	1.500	1.050	1.050
29		Hồ tổ dân phố Liên Minh đi qua nhà ông Nguyễn Văn Ước, tổ dân phố Liên Minh	Hết đất phường Hồng Tiến	1.500	1.050	1.050
30		Ngã ba ông Nguyễn Đình Hồng qua ông Nguyễn Đình Sơn	Hết đất ông Nguyễn Văn Toàn	1.500	1.050	1.050
31		Ngã ba ông Dương Văn Khải	Hết đất bà Nguyễn Thị Lắm	1.500	1.050	1.050
32		Ngã ba ruộng bà Nguyễn Thị Thà	Nhà ông Nguyễn Văn Bao	1.500	1.050	1.050
33		Ngã ba ruộng bà Nguyễn Thị Huyền	Đất bà Dương Thị Kỳ Duyên	1.500	1.050	1.050
34		Ngã ba ruộng bà Hoàng Thị Năng	Hết đất bà Đương Toàn	1.500	1.050	1.050
35		Hồ tổ dân phố Liên Minh qua hết đất ông Nguyễn Viết Hảo rẽ đi	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tính, tổ dân phố Liên Minh	1.500	1.050	1.050
36		Ngã ba đất ông Ngô Văn Bản	Đất ông Ngô Văn Hòe	1.500	1.050	1.050
37		Đường Võ Nguyên Giáp (cổng làng tổ dân phố Liên Minh)	Hồ tổ dân phố Liên Minh	1.600	1.120	1.120
XXIII	**CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**					
1	Khu tái định cư khối Đồng Tâm (đường quy hoạch rộng 7,5m)			3.500	2.450	2.450
2	Khu tái định cư tổ dân phố Hắng (trừ các lô bám đường Tôn Đức Thắng)					
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			4.500	3.150	3.150
2.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.900	2.730	2.730
3	Khu Tái định cư Hồng Tiến 2 (trừ các lô bám từ Nhà văn hoá tổ dân phố Ngoài đến hết Trường Tiểu học Hồng Tiến 2), đường quy hoạch rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
4	Khu dân cư Phú Đại Cát			7.000	4.900	4.900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
5	Khu Tái định cư xóm Mãn Chiêm (trừ trục từ tỉnh lộ 266 qua khu tái định cư tổ dân phố Mãn Chiêm đến đất nhà bà Hà Thị Huê, tổ dân phố Mãn Chiêm), đường quy hoạch rộng 10.5m			3.500	2.450	2.450
6	Khu dân cư Hồng Diện (trừ các lô bám Tỉnh lộ 261), đường quy hoạch rộng 13.5m			7.000	4.900	4.900
7	Khu dân cư Tân Trung (đường quy hoạch rộng 5,5m)			2.000	1.400	1.400
8	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu đô thị Nam Thái (mở rộng)					
8.1	Đường quy hoạch rộng 24,0m			6.000	4.200	4.200
8.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			4.500	3.150	3.150
8.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			4.000	2.800	2.800
9	Đất tái định cư trong khu đô thị Hồng Tiến					
9.1	Đường quy hoạch rộng 15m			4.000	2.800	2.800
9.2	Đường quy hoạch rộng 13m			3.500	2.450	2.450
9.3	Đường quy hoạch rộng 7m			3.000	2.100	2.100
10	Đất tái định cư trong khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)					
10.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			3.500	2.450	2.450
10.2	Đường quy hoạch rộng 16m			3.000	2.100	2.100
11	Đất tái định cư trong khu dân cư Thành Lập 2					
11.1	Đường quy hoạch rộng 30m			4.200	2.940	2.940
11.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			3.600	2.520	2.520
11.3	Đường quy hoạch rộng 19m			3.500	2.450	2.450
11.4	Đường quy hoạch rộng 15m			3.000	2.100	2.100
11.5	Đường quy hoạch rộng 16m			3.200	2.240	2.240
11.6	Đường quy hoạch rộng 9m			2.500	1.750	1.750
12	Đất tái định cư trong khu đô thị phường					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Ba Hàng (cũ)					
12.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m			3.000	2.100	2.100
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
13	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn phường Ba Hàng (cũ) (trừ các lô bám phố Trần Đăng Ninh					
13.1	Đường quy hoạch rộng 15 m			4.500	3.150	3.150
14	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 24,68ha)					
14.1	Đường quy hoạch rộng 30m			5.000	3.500	3.500
14.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			4.000	2.800	2.800
14.3	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
15	Khu tái định cư xóm Hanh và Cống Thượng					
15.1	Đường quy hoạch rộng 15m			3.000	2.100	2.100
16	Khu đô thị Đại Phong					
16.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m			8.000	5.600	5.600
16.2	Đường quy hoạch rộng 15m			7.500	5.250	5.250
16.3	Đường quy hoạch rộng 13m			7.000	4.900	4.900
17	Khu dân cư Vinaconex 3 - Phổ Yên (trừ các lô bán đường Phạm Văn Đồng)					
17.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			6.800	4.760	4.760
17.2	Đường quy hoạch rộng 15,0m.			6.000	4.200	4.200
17.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m.			5.800	4.060	4.060
18	Khu đô thị Việt Hàn (trừ các lô bám trục phố Nguyễn Tri Phương)					
18.1	Đường quy hoạch rộng 27m			8.000	5.600	5.600
18.2	Đường quy hoạch rộng 21m			7.000	4.900	4.900
18.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m			6.800	4.760	4.760
18.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			6.200	4.340	4.340
18.5	Đường quy hoạch rộng 15m			6.000	4.200	4.200
18.6	Đường quy hoạch			5.800	4.060	4.060

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng 13m					
19	Khu dân cư Yên Thứ (trừ các lô giáp đường Đỗ Cận và đường Đặng Thùy Trâm					
20	Đường quy hoạch rộng 22m			8.000	5.600	5.600
20.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m			6.500	4.550	4.550
20.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			6.200	4.340	4.340
20.3	Đường quy hoạch rộng 12m			5.800	4.060	4.060
XXIV	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥3m			1.500	1.050	1.050
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng <3m			1.200	840	840
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥3m			1.100	770	770
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng >2m đến <3m			1.000	700	700
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≤2,0m			900	630	630
6	Các đường bê tông rộng trung bình 3m, chạy dọc theo kênh hồ núi cốc			1.300	910	910

13. Phường Vạn Xuân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (QL3)**	**Giáp đất phường Trung Thành**	**Đường Phạm Tu**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Trung Thành	Đường Phạm Tu	10.500	7.350	7.350
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng chính K602	4.200	2.940	2.940
2	Ngõ 40	Đầu ngõ	Nhà ông Thiệp Đô	2.400	1.680	1.680
3	Ngõ 35	Đầu ngõ	Xí nghiệp chăn nuôi Phổ Yên	3.200	2.240	2.240
5	Ngõ 36	Đầu ngõ	Nhà ông Can Hiện tổ dân phố Quang Trung	2.400	1.680	1.680
II	**ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (QL3)**	**Đường Phạm Tu**	**Giáp đất phường Phổ Yên**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Phạm Tu (ngã ba Tân Hương)	Đường rẽ vào Trung tâm Chính trị phường Vạn Xuân	10.500	7.350	7.350
2	Đoạn 2	Đường rẽ vào Trung tâm Chính trị phường Vạn Xuân	Giáp đất phường Phổ Yên	12.000	8.400	8.400
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Trường Chinh	Trung tâm Chính trị thành phố Phổ Yên	3.200	2.240	2.240
2		Đường trường Chinh	Đất ông Trường	2.500	1.750	1.750
3		Đường Trường Chinh	Nhà ông Luận bà Cứ	2.800	1.960	1.960
4		Hết đất đông Thỏa thửa 227	Hết đất ông Nguyễn Văn Thọ	2.500	1.750	1.750
5		Đất ông Tình thửa 212	Hết thửa 407 đất ông Phong	2.500	1.750	1.750
6		Hết đất nhà Trương Thái Nguyên	Hết đất nhà ông Đoàn Mạnh Hải	2.500	1.750	1.750
7		Đường trường Chinh nhà ông Lê Quốc Toản	TĐC Nam Thái	2.300	1.610	1.610
8		Đường trường Chinh hết đất ông Quang	Hết đất ông Thị	2.300	1.610	1.610
9		Đường Trường Chinh đất ông Trọng	Đất bà Sinh	2.000	1.400	1.400
10		Đường trường Chinh Vào	Mương Níu cốc Trương Thị Khanh	2.300	1.610	1.610
11		Đường trường Chinh	Bao Bì đến Nhà hóa TDP Núi 2	2.800	1.960	1.960
12		Đường trường chinh nhà Lâm Đức Sơn	Hết thửa 159 đất nhà ông Thao	2.500	1.750	1.750
13		Đất nhà ông Lợi thửa 301	Hết thửa đất 261 đất ông Phương	2.000	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
14		Ngã 3 đất Ao ông Hùng	Hết đất thổ cư ông Thao	2.300	1.610	1.610
15		Đường trường Chinh vào	Mương Núi Cốc TDP Trường Thịnh	2.800	1.960	1.960
16		Mương Núi Cốc Vào	Nhà Văn Hóa TDP Trường Thịnh đến Quang Trường	2.300	1.610	1.610
17		Đường mới	Đường Vạn Xuân	2.300	1.610	1.610
18		Đất phường Phổ Yên	Hết đất nhà bà Hà (đầu đường mới - Quảng trường)	2.000	1.400	1.400
III	**ĐƯỜNG LÝ NAM ĐẾ**	**Đường sắt (giáp địa phận phường Phổ Yên)**	**Bến đò Thù Lâm**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường sắt (giáp địa phận phường Phổ Yên)	Chân cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	14.000	9.800	9.800
2	Đoạn 2	Chân cầu vượt giao với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Đường Vành Đai 5	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Đường Vành Đai 5	Đường liên kết vùng	7.000	4.900	4.900
4	Đoạn 4	Đường liên kết vùng	Ngã ba Đê Chã (Ngã ba Cao Vương)	5.500	3.850	3.850
5	Đoạn 5	Ngã ba Đê Chã (Ngã ba Cao Vương)	Đê Hà Châu	4.000	2.800	2.800
6	Đoạn 6	Đê Hà Châu	Ngã ba cạnh trạm y tế Tiên Phong	5.500	3.850	3.850
7	Đoạn 7	Ngã ba cạnh trạm y tế Tiên Phong	Ngã 5 chợ Cầu Gô	6.500	4.550	4.550
8	Đoạn 8	Ngã 5 chợ Cầu Gô	Hồ Đầm Miếu	3.000	2.100	2.100
9	Đoạn 9	Hồ Đầm Miếu	Bến đò Thù Lâm	2.000	1.400	1.400
	TRỤC PHỤ					
1		Đường đi Tiên Phong, nhà ông Cường Chanh	Trường Tiểu học Đồng Tiến	5.800	4.060	4.060
2		Tuyến đê Hà Châu: đường rẽ đi UBND phường Tiên Phong	Ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2	1.900	1.330	1.330
3		Đoạn đất ở ông Hoàng Văn Hải TDP Giã Thù 2	Hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Đào TDP Giã Thù 2	1.500	1.050	1.050
4		Tuyến đê Hà Châu: ngã ba nhà ông Dương Văn Huy tổ dân phố Giã Trung 2	Giáp đất xã Phú Bình	1.600	1.120	1.120
5		Nhà ông Nguyễn Văn Giáp tổ dân phố Định Thành	Nhà ông Nguyễn Văn Tường tổ dân phố Trung Quân	1.600	1.120	1.120
6		Ngã ba nhà ông Hoàng Hồng Văn tổ dân phố Đại Tân	Nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân	1.900	1.330	1.330
7		Nhà ông Hà Văn Linh tổ dân phố	Nghĩa trang chùa Hương Áp	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Trung Quân				
8		Nhà ông Tạ Văn Sửu tổ dân phố Trung Quân	Đường Vạn Xuân	2.400	1.680	1.680
9		Ngã ba nhà ông Tạ Văn Hải	Nhà ông Hà Văn Quảng tổ dân phố Đồng Xuân	2.400	1.680	1.680
10		Ngã ba chợ Cầu Gô	Nhà ông Hà Văn Thắm tổ dân phố Đồng Xuân	1.600	1.120	1.120
11		Ngã ba nhà ông Tạ Quang Tới	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng tổ dân phố Định Thành	1.500	1.050	1.050
12		Ngã ba Trường Mầm non Tiên Phong 2	Ngã ba nhà ông Nghiêm Văn Chúc tổ dân phố Ngọc Lâm	1.500	1.050	1.050
13		Ngã tư chùa Thù Lâm (hướng đi Nhà văn hóa Thù Lâm)	Vào 200m	1.500	1.050	1.050
14		Nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh	Đường Vạn Xuân	1.600	1.120	1.120
15		Nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh	Nghĩa địa Đồng Sếnh			
15.1		Nhà ông Kế tổ dân phố Hoàng Thanh	Ngã ba nhà ông Cường, tổ dân phố Hoàng Thanh	2.200	1.540	1.540
15.2		Ngã ba nhà ông Cường tổ dân phố Hoàng Thanh	Nghĩa địa Đồng Sếnh	2.200	1.540	1.540
16		Nhà ông Lễ tổ dân phố Hoàng Thanh	Nhà ông Ba (Đương) tổ dân phố Hoàng Thanh	1.500	1.050	1.050
17		Nhà ông Hướng tổ dân phố Hoàng Thanh	Nhà ông Ngọ (Lan) tổ dân phố Hoàng Thanh	1.600	1.120	1.120
18		Đường đi Tiên Phong (ngã ba C203)	Đập tràn An Bình			
18.1		Ngã ba C203	Vào 100m	5.000	3.500	3.500
18.2		Ngã ba C203 + 100m	Đập tràn An Bình	4.200	2.940	2.940
19		Đường đi Tiên Phong (nhà ông Quản)	Nhà ông Năng, tổ dân phố Tân Long	2.000	1.400	1.400
20		Đường đi Tiên Phong (ngã ba Cao Vương)	Km0 đê Chã	2.900	2.030	2.030
21		Biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn	Giếng làng Yên Trung	1.500	1.050	1.050
22		Giáp tái định cư Đông Kết	Ngã tư nhà ông Trần Văn Ưng tổ dân phố Cổ Pháp 2	1.900	1.330	1.330
23		Đoạn ruộng nhà ông Trần Văn Thắng TDP Cổ Pháp 1	Ruộng nhà ông Hoàng Văn Thế TDP Đồng Xuân	1.500	1.050	1.050
24		Đoạn đường Vành Đai V	Hết đất ở nhà ông Hà Văn Chung TDP Cổ Pháp 2	1.700	1.190	1.190

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
25		Đoạn đất ở ông Hoàng Văn Hưng TDP Cổ Pháp 2	Ngã ba đi Giếng làng Yên Trung	1.500	1.050	1.050
26		Nhà ông Trần Văn Ưng tổ dân phố Cổ Pháp 2	Nhà ông Trần Văn Hiếu	1.600	1.120	1.120
27		Ngã 3 Nhà bà Thuỷ TDP Tân Thịnh	Nga 3 Nghĩa địa TDP	1.500	1.050	1.050
28		Ngã 3 giao đường đi tổ dân phố Tân Long	Đường đi tổ dân phố Duyên Bắc	1.500	1.050	1.050
29		Mương Núi Cốc	Đất ông Lâm	1.500	1.050	1.050
30		Nhà ông Nguyễn Văn Lý	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Cấp tổ dân phố Định Thành	1.500	1.050	1.050
31		Đê Chã(Cạnh trường THPT Lý Nam Đế)	Hết đất bà Nguyễn Thị Oanh	1.600	1.120	1.120
32		Đường Đê Chã(Đất ông Tưởng)	Đất bà Liên	1.600	1.120	1.120
33		Đất ông Hoàng Văn Quý	Đê Chã	1.600	1.120	1.120
34		Ngã 3 đất ông Thảo	Đường liên kết vùng	1.500	1.050	1.050
35		Ngã 3 đất ông Song	Đê Chã	1.600	1.120	1.120
36		Ngã ba đường rẽ vào chùa Hương Ấp (nhà ông Dương Văn Điệp tổ dân phố Định Thành)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba tổ dân phố Cổ Pháp 1	2.200	1.540	1.540
37		Ngã ba nhà ông Hà Văn Biên	Nhà ông Hà Văn Thoan tổ dân phố Đại Tân	1.500	1.050	1.050
38		Ngã ba nhà ông Tạ Văn Chất tổ dân phố Thái Cao	Ngã ba nhà ông Hà Văn Doanh tổ dân phố Quyết Tiến	1.500	1.050	1.050
39		Đoạn đất ở của ông Lưu Văn Đàm TDP Thái Cao	Nhà ông Trần Văn Dũng TDP Thái Cao	1.500	1.050	1.050
40		Ngã ba nhà ông Ngô Văn Quý	Ngã ba nhà ông Lưu Văn Giáp tổ dân phố Hòa Bình	1.600	1.120	1.120
41		Cây xăng tổ dân phố Hòa Bình	Giáp đất Phú Bình	1.900	1.330	1.330
42		Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Phán	Nhà ông Nguyễn Văn Huynh tổ dân phố Hòa Bình	1.600	1.120	1.120
43		Nhà ông Hoàng Công Lộc	Nhà ông Nguyễn Huy Nam tổ dân phố Hòa Bình	2.200	1.540	1.540
44		Đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân) qua ngã năm Giã Thù	Ngã năm Cầu Gô			
44.1		Đường đi Tiên Phong (trạm điện Trung Quân)	Ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn tổ dân phố Giã Thù 3)	2.000	1.400	1.400
44.2		Ngã năm nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ	Nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố	1.700	1.190	1.190

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		dân phố Giã Thù 2	Giã Thù 2			
44.3		Nhà bà Minh Thạnh tổ dân phố Giã Thù 2	Trường Tiểu học Tiên Phong 1	1.900	1.330	1.330
44.4		Qua Trường Tiểu học Tiên Phong 1	Ngã năm Cầu Gô	2.400	1.680	1.680
45		Ngã ba nhà ông Hà Văn Toàn tổ dân phố Giã Thù 3	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lừng tổ dân phố Giã Thù 4	1.600	1.120	1.120
46		Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Cư tổ dân phố Giã Thù 3	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hàng tổ dân phố Giã Thù 4	1.600	1.120	1.120
47		Ngã năm Giã Thù (nhà bà Nguyễn Thị Nghìn)	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Lừng tổ dân phố Giã Thù 4	1.700	1.190	1.190
48		Ngã năm Giã Thù (nhà ông Hoàng Văn Hòa tổ dân phố Giã Thù 2)	Nhà ông Hoàng Minh Tấn tổ dân phố Giã Thù 1	1.700	1.190	1.190
49		Đường đi Tiên Phong	Đi tổ dân phố Giã Trung			
49.1		Ngã năm Cầu Gô	Cổng làng Giã Trung	2.400	1.680	1.680
49.2		Cổng làng Giã Trung	Hết ngã ba nhà ông Dương Văn Huy, tổ dân phố Giã Trung 2	1.900	1.330	1.330
50		Ngã năm Cầu Gô	Đình Xuân Trù	2.400	1.680	1.680
51		Qua đình Xuân Trù	Đình Thù Lâm	1.900	1.330	1.330
52		Tuyến đê Hà Châu: đường rẽ tổ dân phố Đông Đoài	Ngã tư nhà ông Hà Văn Bắc, tổ dân phố Đông Đoài	1.600	1.120	1.120
53		Ngã tư chùa Thù Lâm	Đê Hà Châu	1.600	1.120	1.120
54		Nhà ông Hoàng Trọng Hòa tổ dân phố Trung Lâm	Đê Hà Châu giáp nhà ông Hoàng Văn Tình tổ dân phố Đông Lâm	1.600	1.120	1.120
55		Hồ Giã Trung	Ngã ba tổ dân phố Đồng Thượng	1.900	1.330	1.330
56		Ngã ba nhà ông Dương Văn Sửu tổ dân phố Giã Trung 1	Nhà ông Dương Văn Tụ tổ dân phố Giã Trung 1	1.700	1.190	1.190
57		Đình Giã Trung	Nhà ông Nguyễn Văn Cao tổ dân phố Giã Trung 1	1.700	1.190	1.190
58		Nhà ông Lê Văn Đản tổ dân phố Giã Trung 2	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Giã Trung 2	1.700	1.190	1.190
59		Đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến)	Chân đê Yên Trung (cống Bò Đái)			
59.1		Đường đi Tiên Phong (ngã ba nhà ông Đào Văn Tiến)	Hết Trường Tiểu học Tiên Phong 2	2.400	1.680	1.680
59.2		Qua Trường Tiểu học Tiên Phong 2	Chân đê Yên Trung (cống Bò Đái)	2.200	1.540	1.540

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
60		Ngã tư Nguyễn Hậu + 100m	Đình làng Nguyễn Hậu	1.700	1.190	1.190
61		Ngã ba nhà ông Tạ Văn Tân tổ dân phố Đông Lâm	Nhà ông Nguyễn Văn Chất tổ dân phố Nguyễn Hậu 2	1.500	1.050	1.050
62		Ngã ba nhà ông Hà Văn Thực	Ngã ba nhà ông Hà Văn Phiến tổ dân phố Nguyễn Hậu 1	1.500	1.050	1.050
63		Ngã ba nhà ông Hà Văn Thực tổ dân phố Nguyễn Hậu 1	Đê Hà Châu	1.500	1.050	1.050
64		Trường Tiểu học Tiên Phong 2	Trạm điện Hảo Sơn	2.000	1.400	1.400
65		Từ đê Hà Châu	Ngã ba nhà ông Lê Văn thông TDP Giã Trung 2	1.800	1.260	1.260
66		Ngã ba nhà ông Ngô Đình Thưởng qua ngã tư Giã Thù	Hết nhà ông Hoàng Văn Giáp TDP Giã Thù 3	1.800	1.260	1.260
67		Ngã ba ông Hoàng Xuân Thủy xóm Giã Thù 2	Ngã tư ông Hoàng văn Tài TDP Giã Thù 2	1.800	1.260	1.260
68		Ngã ba bà Minh Thạnh	Ao ông Sơn TDP TDP Giã Thù 1	1.800	1.260	1.260
69		Ngã bà nhà ông Dương Văn Hùng	Nhà ông Hoàng văn Nguyên TDP Giã Thù 1	2.000	1.400	1.400
70		Ngã ba Đồng Cửa Ngáng	Ngã từ ông Hoàng Văn Kiệm TDP Giã Thù 1	1.800	1.260	1.260
71		Từ ngã năm Giã Thù	Ngã tư nhà ông Hoàng Minh Sửu đi tiếp 200m về các hướng	2.000	1.400	1.400
72		Từ ngã ba nhà ông Hà Quang Đông	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiệp đi tiếp 100m về các hướng	2.000	1.400	1.400
73		Từ ngã ba nhà ông Hoàng Văn Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Duy, TDP Giã Thù 4	1.800	1.260	1.260
74		Từ ngã tư nhà ông Dương Văn Long TDP Giã Trung 2	Ngã bà nhà bà Hoàng Thị Lý TDP Giã Thù 1	1.800	1.260	1.260
75		Ngã tư nhà ông Ngô Quang Phòng	Đê Hà Châu	2.000	1.400	1.400
76		Ngã ba nhà ông Tạ Quang Lưu	Nhà ông Tạ Văn Giáp TDP Hảo Sơn 1	1.800	1.260	1.260
77		Ngã tư ông Tạ Văn Chung	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Hưng TDP Cổ Pháp 2	1.600	1.120	1.120
78		Ngã ba Đền Hảo Sơn	Đồi Nghĩa trang Hảo sơn	1.600	1.120	1.120
79		Ngã ba cây Đa Yên Trung 2	Đê Hà Châu	1.800	1.260	1.260
80		Ngã bà NVH Yên Trung 2	Hết đất nhà ông Ngô Văn Đoàn	1.600	1.120	1.120
81		Ngã ba nhà ông Ngô Văn Tuệ TDP Yên Trung 1	Đê Hà Châu	1.600	1.120	1.120
82		Ngã ba Nhà ông	Ao ông Kế	1.800	1.260	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Nguyễn Văn Hùng TDP Kết Hợp				
83		Giáp đường Vạn Xuân	TDP Kết Hợp	1.600	1.120	1.120
84		Giáo đường Vạn Xuân	Ngã ba TDP Quyết Tiến	1.600	1.120	1.120
85		Nhà ông Tạ Văn Thái TDP Đại Tân	Giáp suối Rẽo	1.600	1.120	1.120
86		Ngã ba nhà ông Lưu Văn Giáp TDP Hoà Bình	Đồng Khau	1.800	1.260	1.260
87		Ngã ba nhà ông Lưu Văn Giáp TDP Hoà Bình	Đồng Con Sà	1.600	1.120	1.120
88		Chợ Cầu Gô	Ao ông Bắc	2.200	1.540	1.540
IV	**PHỐ NGUYỄN CHÍ THANH**	**Đường Trường Chinh (QL3)**	**Đường sắt**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		10.000	7.000	7.000
V	**ĐƯỜNG VẠN XUÂN**	**Giáp đất phường Phổ Yên**	**Giáp đất xã Phú Bình**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Phổ Yên	Đường Võ Nguyên Giáp	7.700	5.390	5.390
2	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã tư đê Hà Châu	6.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Ngã tư đê Hà Châu	Giáp đất xã Phú Bình	5.500	3.850	3.850
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Vạn Xuân	Khu di tích Lý Nam Đế	4.200	2.940	2.940
2		Giáp đất nhà ông Hoàng Văn Bình tổ dân phố Đại Tân	Đường Vạn Xuân	1.500	1.050	1.050
3		Đường Vạn Xuân (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Bình)	Đập tràn Bình Tiến	2.400	1.680	1.680
4		Đường Vạn Xuân	Nhà ông Tạ Văn Thái tổ dân phố Đại Tân	2.200	1.540	1.540
5		Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Đương tổ dân phố Thái Cao qua nhà ông Nguyễn Văn Phong	Đến hết đất phường Vạn Xuân	1.900	1.330	1.330
6		Đường Vạn Xuân	Ngã ba nhà ông Tạ Văn Chất tổ dân phố Thái Cao	1.900	1.330	1.330
7		Nhà ông Phạm Văn Hiệp tổ dân phố Đại Tân (giáp đường Vạn Xuân)	Đường đi chùa Hương Ấp	2.200	1.540	1.540
8		Mương Núi Cốc	đến ngã đất bà Hoa	1.500	1.050	1.050
9		Ngã tư đất Bà Hoa	Đường LK Vùng	1.600	1.120	1.120
10		Ngã tư đất Bà Hoa	Đất gia đình bà Lương Thị Nha	1.500	1.050	1.050
11		Đường Vạn Xuân	Nhà ông Lâm Văn Sáu	2.000	1.400	1.400
12		Đường Vạn Xuân	Đất nhà ông Long Cảnh	2.000	1.400	1.400
13		Đường Vạn Xuân	Đất nhà ông Lâm	2.500	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Văn Nguyên			
14		Đường Vạn Xuân	Hết đất ông Lâm Văn Dương	2.000	1.400	1.400
15		Đường Vạn Xuân	Hết đất nhà ông Thu Ước	2.000	1.400	1.400
16		Đường Vạn Xuân	Hết đất Vạn Xuân giáp đất Phổ Yên	2.500	1.750	1.750
17		Đất nhà bà Nguyễn Thị Vân TDP Hộ Sơn	Hết đất nhà Trần Quỳnh	1.800	1.260	1.260
VI	**ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI**	**Qua ngã ba dốc Xe Trâu 120m**	**Đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Qua ngã ba dốc Xe Trâu 120m	Ngã ba (nhà ông Trung Trạm)	10.000	7.000	7.000
2	Đoạn 2	Ngã ba (nhà ông Trung Trạm)	Cổng chính nhà máy Z131	6.100	4.270	4.270
3	Đoạn 3	Ngã ba (nhà ông Trung Trạm)	Đường Lý Nam Đế	6.100	4.270	4.270
4	Đoạn 4	Cổng chính nhà máy Z131	Đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	4.000	2.800	2.800
VII	**ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH**	**Giáp đất phường Phổ Yên**	**Đường Vành Đai 5 (Nút giao Yên Bình)**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		7.000	4.900	4.900
	TRỤC PHỤ					
1		Đường gom (nhà máy SamSung) qua cổng số 6 Sam Sung	Đường Võ Nguyên Giáp	15.000	10.500	10.500
2		Cầu Máng, tổ dân phố Vinh Xương	Đất ở nhà ông Tấn, tổ dân phố Vinh Xương	2.900	2.030	2.030
3		Nhà ông My, tổ dân phố Vinh Xương qua nhà ông Hải	Đường Gom	2.900	2.030	2.030
VIII	**ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP**	**Giáp địa phận phường Phổ Yên**	**Đường Vành Đai 5**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		7.700	5.390	5.390
	TRỤC PHỤ					
1		Nhà bà Huyền (Hưng), ngã tư tổ dân phố Hoàng Vân qua nhà bà Phòng, tổ dân phố Hoàng Vân	Đường Vạn Xuân	1.600	1.120	1.120
2		Nhà ông Thuận, tổ dân phố Hoàng Vân	Đường Vạn Xuân	1.600	1.120	1.120
3		Đường Võ Nguyên Giáp	Nhà bà Huyền (Hưng) ngã tư, tổ dân phố Hoàng Vân	3.600	2.520	2.520
4		Nhà ông Hảo (Xuyến), tổ dân phố Tân Thành	Đường Võ Nguyên Giáp	2.900	2.030	2.030
5		Nhà bà Khoa	Đập tràn Bình Tiến	2.900	2.030	2.030
6		Ngã ba nhà ông Vy, tổ dân phố Tân	Nhà ông Dụng (Du)	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Thành				
7		Nhà ông Giang, tổ dân phố Tân Thành	Nhà bà Huyền (Hưng), ngã tư tổ dân phố Hoàng Vân	2.200	1.540	1.540
8		Ngã ba nhà ông Việt (Đạo) qua nhà ông Tiến, tổ dân phố Tân Thành	Đường Võ Nguyên Giáp	2.900	2.030	2.030
IX	**ĐƯỜNG LIÊN KẾT VÙNG**	**Giao với đường Vành đai 5**	**Hết địa phận phường Vạn Xuân**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
	TRỤC PHỤ					
1		TĐC Nam Thái dọc 2 bên mương	Đường liên kết vùng	2.400	1.680	1.680
2		Đường liên kết vùng nhà bà Chức	Nhà văn hóa TDP Đồi	1.600	1.120	1.120
3		Đường liên kết vùng nhà bà Đào Thị Oanh	Nhà Văn hóa TDP Đồi	1.600	1.120	1.120
4		Đường rẽ vào Cầu bến vạn	Đường liên kết vùng	2.000	1.400	1.400
5		Đường liên kết vùng	Đất Trung Thành	2.000	1.400	1.400
6		Tư thửa đất 1184 , tờ 24(03)	Thửa 2392 tờ bản đồ: 24(03)	1.600	1.120	1.120
7		Đường Vành Đai V (thửa 940, tờ bản đồ: 24(03)	Hết thửa 1013, tờ bản đồ: 24(03)	1.600	1.120	1.120
X	**ĐƯỜNG TRẦN NGUYÊN HÃN**	**Ngã ba đường rẽ vào tổ dân phố Hộ Sơn**	**Đường sắt Hà Thái**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh (QL3)	Đường Liên kết vùng	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Đường Liên kết vùng	Ngã ba đường rẽ vào tổ dân phố Hộ Sơn	5.500	3.850	3.850
3	Đoạn 3	Đường Trường Chinh (QL3)	Trường Tiểu học Nam Tiến I	4.000	2.800	2.800
4	Đoạn 4	Trường Tiểu học Nam Tiến I	Đường sắt Hà Thái	3.000	2.100	2.100
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Trần Nguyên Hãn hai bên bờ mương	Đường liên kết vùng	2.000	1.400	1.400
2		Đường Trần Nguyên Hãn hai bên bờ mương	Hết đất thổ cư ông Lê Hồng Quang	2.000	1.400	1.400
3		Đường Trần Nguyễn Hãn	Hết đất nhà ông Trần Văn Ngọc	1.700	1.190	1.190
4		Ngã 3 nhà ông Dương Đình Xuân	Hết đất ông Dương Đức Hải	1.700	1.190	1.190
5		Đất nhà ông Dương Đình Xuân	Đất nhà ông Trần Văn Khanh	1.500	1.050	1.050
6		Đường Trần Nguyên Hãn nhà ông Nguyễn Trọng Thủy	Đường Liên kết vùng	1.500	1.050	1.050
7		Nhà Hải Ánh	Đường sắt	1.500	1.050	1.050
8		Ngã 3 nhà ông Bộ	Hết thửa đất số 380	1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			nhà ông Hoàng Văn Quý (TDP Trại)			
9		Nhà ông Mười	Hết đất nhà Hải Ánh	1.500	1.050	1.050
10		Nhà Hải Ánh	Hết đất đất nhà bà Tuất Hùng	1.500	1.050	1.050
11		Đất bà Hồi	Đất nhà ông Nghị Tuyến	1.500	1.050	1.050
12		Đất hết đất ông Hiền	Hết đất ông Nguyễn Văn Trọng giáp đất Trường Thọ	1.500	1.050	1.050
13		Ngã 3 thửa đất NN nhà ông Hiền	Nhà ông Tiệp giáp TDP Cầu Tiến	1.500	1.050	1.050
XI	**ĐƯỜNG PHẠM TU**	**Đường Trường Chinh (QL3)**	**Nga ba phố Lê Lai**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Trường Chinh (QL3)	Đường sắt	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Đường sắt	UBND phường Tân Hương cũ	5.000	3.500	3.500
3	Đoạn 3	UBND phường Tân Hương Cũ	Ngã ba phố Lê Lai	4.000	2.800	2.800
	TRỤC PHỤ					
1		Trạm Y tế phường	Hết Trường Tiểu học và Trung học cơ sở phường Tân Hương	2.900	2.030	2.030
2		UBND phường	Đất nhà ông Việt tổ dân phố Hương Trung	1.600	1.120	1.120
3		Đất nhà ông Phúc, tổ dân phố Tân Long 3	Hết đất nhà ông Hào, tổ dân phố Duyên Bắc	2.200	1.540	1.540
4		Khu TĐC Tân Hương	Đường LK Vùng	1.600	1.120	1.120
5		Đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng	Mương xây	1.600	1.120	1.120
6		Đất nhà ông Phúc	Giáp đường Cao Tốc	1.600	1.120	1.120
7		Nhà ông Thái tổ dân phố Cầu Tiến	Nhà bà Út tổ dân phố Trường Thọ	1.900	1.330	1.330
8	Ngõ 3	Đầu ngõ	Nhà bà Hoa Hải	2.100	1.470	1.470
9	Ngõ 10	Đầu ngõ	Hết ao cá Bác Hồ	2.100	1.470	1.470
10		Nhà ông Vịnh tổ dân phố Cầu Tiến	Hết ao cá Bác Hồ	2.100	1.470	1.470
11	Ngõ 4	Đầu ngõ	Nhà ông Thiệp	2.100	1.470	1.470
12		Nhà văn hóa Hương Đình	Nhà văn hóa Hương Thịnh cũ	2.100	1.470	1.470
13	Ngõ 15	Đầu ngõ	Nhà ông Sinh	2.100	1.470	1.470
X	**PHỐ LÊ LAI**	**Ngã ba giao với phố 21/8, qua ngã ba giao với đường Phạm Tu**	**Ngã ba đường đi Trường tiểu học Tân Hương 2 - Điểm trường Duyên Bắc)**			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.800
XI	**PHỐ 21/8**	**Giáp đất phường Trung Thành, qua ngã ba giao với phố Lê Lai**	**Đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên**			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	TRỤC CHÍNH	Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
XII	**ĐƯỜNG TRẦN KHÁNH DƯ**	**Đường Hoàng Quốc Việt (QL3)**	**Cầu Bến Vạn**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Quốc Việt (QL3)	Đường liên kết vùng	3.600	2.520	2.520
2	Đoạn 2	Đường Liên kết vùng	Cầu Bến Vạn	2.500	1.750	1.750
	TRỤC PHỤ					
1		Đường Trần Khánh Dư nhà ông Thái	Nhà ông Lê Quốc Toản	1.600	1.120	1.120
2		Ngã 3 nhà ông Bảo	Hết nhà ông hết đất nhà ông Đào Quý Thọ	2.200	1.540	1.540
3		Đất nông nghiệp bà Quyến	Nhà ông Nguyễn Quang Sâm	1.500	1.050	1.050
4		Đường Trần Khánh Dư qua nhà Văn Hóa TDP Hạ	Đường liên kết vùng	1.600	1.120	1.120
5		Đường Trần Khánh Dư nhà ông Tuyển	Đường liên kết vùng	1.600	1.120	1.120
6		Đường Trần Khánh Dư qua nhà ông Việt	Nhà ông Chu Văn Bảo	1.500	1.050	1.050
7		Đường Trần Khánh Dư	Nhà ông Đào Văn Tiến	1.500	1.050	1.050
8		Đường Trần Khánh Dư	Cổng Trạm Bến áp TDP Lò	2.000	1.400	1.400
9		Ngã 3 đất thổ cư ông Nguyễn AnhThái thửa 461	Ngã 3 đất NN bà Xuân	1.600	1.120	1.120
10		Đất nhà ông Nguyễn Anh Thái thửa 461 qua nhà Nguyễn Thị Lợi, Nguyễn Thị Nghĩa	Khu TĐC TDP Hạ	1.600	1.120	1.120
11		Đất thổ cư bà Nguyễn Thị Xuân thửa 348	Ngã 3 hết đất bà Lê Thị Thành	1.600	1.120	1.120
12		Đất bà lê Thị Thành TDP Đồi	Đất thổ cư nhà Lê Văn Tuấn	1.600	1.120	1.120
13		Đường Trần Khánh Dư	Nhà ông Đặng Đức Khánh thửa 23/376	1.600	1.120	1.120
14		Đường Trần Khánh Dư 23/498 ruộng ông Bình (Khanh)	Đường liên kết vùng	1.600	1.120	1.120
15		Đường Trần Khánh Dư nhà ông Nguyễn Đức Thuật	Đường liên kết vùng nhà ông Nguyên	1.600	1.120	1.120
16		Ngã 3 Chợ Vạn	Đường Vạn Xuân	2.000	1.400	1.400
17		Nhà ông Lê Đình Cúc	Nhà ông Hoàng Văn Nhật	1.600	1.120	1.120
18		Đường Trần Khánh Dư	Ngã 3 nhà ông Lê Thanh Trường	1.600	1.120	1.120
XIII	**PHỐ CHU VĂN AN**	**Giáp đất phường Trung Thành, giao cắt đường Hoàng Quốc Việt**	**Đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Tổ dân phố Cầu Sơn	Bờ kênh Núi Cốc	2.800	1.960	1.960

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Bờ kênh Núi Cốc	Đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung	4.800	3.360	3.360
3	Đoạn 3	Nhà ông Dũng tổ dân phố Trại	Đường sắt	3.200	2.240	2.240
4	Đoạn 4	Đường sắt	Giáp đất phường Trung Thành	2.000	1.400	1.400
IX	**MỘT SỐ ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN (CŨ)**					
	TRỤC CHÍNH					
1		Nhà ông Sơn, tổ dân phố Thanh Trung	Ngã ba nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung	2.200	1.540	1.540
2		Nhà ông Thoan, tổ dân phố Thanh Trung	Ngã ba trạm điện Thanh Xuân	2.200	1.540	1.540
3		Nhà ông Huyên (Sơn), tổ dân phố Hoàng Thanh qua ngã ba trạm điện Thanh Xuân	Đường Võ Nguyên Giáp	2.900	2.030	2.030
4		Nhà ông Nhất qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Trung,	Tái định cư Tân Hoa	2.200	1.540	1.540
5		Nhà bà Hoa (giáp đường sắt Hà - Thái)	Hết địa phận phường Đồng Tiến	2.900	2.030	2.030
6		Nhà ông Dũng, tổ dân phố Đại Ga	Hết đất nhà ông Đức, tổ dân phố Đại Ga	2.900	2.030	2.030
7		Nhà ông Tiến (Mười) tổ dân phố Đại Ga	Đường sắt (nhà bà Nghì, tổ dân phố Đại Phong)	2.900	2.030	2.030
8		Nhà bà Trai, tổ dân phố Bắc Nam qua trạm bảo vệ thực vật	Đường vào Z131	3.600	2.520	2.520
9		Nhà ông Lập (Lê), tổ dân phố Bắc Nam	Nhà bà Hằng (Thăng)	3.600	2.520	2.520
10		Nhà bà Hằng (Thăng)	Nhà ông Lê (giáp đất Tân Hương)	3.600	2.520	2.520
11		Nhà bà Thúy qua nhà ông Thành	Nhà bà Hằng (Thăng)	2.300	1.610	1.610
12		Nhà ông Việt tổ dân phố Nam qua nhà ông Minh	Hết nhà ông Tiến tổ dân phố Bắc Nam	1.600	1.120	1.120
13		Nhà ông Cường (Lượng), tổ dân phố Bắc Nam qua nhà ông Hiếu	Nhà ông Thức, tổ dân phố Bắc Nam	1.500	1.050	1.050
14		Nhà ông Chiến (Chắt)	Hết nhà ông Sơn, tổ dân phố Đình	2.900	2.030	2.030
15		Nhà ông Hợp (Đồ) qua nhà ông Tân	Ngã tư nhà ông Thơ (Sách)	2.900	2.030	2.030
16		Ngã ba nhà ông Tân	Nhà ông Liêm	2.900	2.030	2.030
17		Nhà ông Long (Vận) qua ngã tư nhà Thơ (Sách)	Nhà bà Lơ (Thư)	2.900	2.030	2.030
18		Ngã tư nhà Thơ	Hết nhà ông Hành,	2.900	2.030	2.030

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		(Sách)	tổ dân phố Giữa			
19		Nhà văn hóa tổ dân phố Chiến Thắng qua nhà ông Bộ	Ngã ba nhà ông Hạnh	2.900	2.030	2.030
20		Ngã ba nhà ông Hạnh	Chân Cầu Máng	2.600	1.820	1.820
21		Nhà bà Tiến, tổ dân phố Giữa	Hết tái định cư Chiến Thắng	2.600	1.820	1.820
22		Nhà ông Phượng, tổ dân phố Giữa	Nhà ông Xuân, tổ dân phố Giữa	2.900	2.030	2.030
23		Nhà bà Oanh (Khánh) chân cầu vượt	Hết nhà bà Chi, tổ dân phố Giữa	3.600	2.520	2.520
24		Nhà ông Thuần, tổ dân phố Thanh Trung	Ngã tư nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung	2.900	2.030	2.030
25		Ngã tư nhà bà Sâm, tổ dân phố Thanh Trung	Đường Võ Nguyên Giáp	2.900	2.030	2.030
26		Nhà ông Hành, tổ dân phố Thanh Trung qua nhà ông Vui	Tái định cư Thanh Xuân	2.200	1.540	1.540
27		Nhà ông Uyên, tổ dân phố Thái Bình	Hết đất Đồng Tiến	2.900	2.030	2.030
28		Nhà ông Uyên, tổ dân phố Thái Bình qua nhà ông Thái	Hết đất nhà ông Ước, tổ dân phố Thái Bình	2.200	1.540	1.540
29		Nhà bà Sừ, tổ dân phố Thái Bình qua nhà ông Thể	Hết đất nhà ông My	2.200	1.540	1.540
30		Khu TĐC Hoàng Vân (thửa 602, tờ 2403)	Giáp đất Khu Nhà ở Đồng Tiến khu số 1	2.400	1.680	1.680
	TRỤC PHỤ					
1		Đất nhà ông Quý	Đất ông Đoàn	1.500	1.050	1.050
2		Đất nhà ông Phương	Đất ông Sáng	1.500	1.050	1.050
3		Đất ông Bá Văn Dũng	Đất ông Sáng	1.500	1.050	1.050
X	**CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**					
1	Khu tái định cư xóm Tân Long 1, xóm Tân Long 2 (đường rộng 7,5m)			2.000	1.400	1.400
2	Khu tái định cư xóm Sứ, xóm Ao Đình (đường rộng 7,5m)			3.000	2.100	2.100
3	Khu tái định cư tổ dân phố An Bình, tổ dân phố Thái Bình(đường rộng 7,5m)			5.900	4.130	4.130
4	Khu tái định cư xã Nam Tiến (cũ) (đường rộng 7,5m)			4.400	3.080	3.080
5	Khu Tái định cư Chiến Thắng (đường 7,5m)			3.200	2.240	2.240
6	Khu Tái định cư			5.900	4.130	4.130

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Thanh Xuân (đường 7,5m)					
7	Khu tái định cư Cống Vỡ (đường rộng 7,5m)			6.000	4.200	4.200
8	Khu tái định cư Tân Hoa (đường rộng 7,5m)			5.900	4.130	4.130
9	Khu tái định cư Thanh Hoa (đường 7,5m)			5.900	4.130	4.130
10	Khu dân cư Tân Đại Việt (đường rộng 7,5m)			5.200	3.640	3.640
11	Khu dân cư Tân Tiến (đường rộng 7,5m)			6.200	4.340	4.340
12	Khu tái định cư Hoàng Thanh (Khu số 2)					
12.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			5.000	3.500	3.500
12.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.500	2.450	2.450
13	Khu tái định cư xóm Thành Nam Duyên Bắc					
13.1	Đường quy hoạch rộng 22,0m			5.200	3.640	3.640
13.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
14	Khu tái định cư xóm Hạ					
14.1	Đường quy hoạch 30,0m			4.400	3.080	3.080
14.2	Đường quy hoạch 27,0m			3.200	2.240	2.240
14.3	Đường quy hoạch 15,5m			2.100	1.470	1.470
15	Đất tái định cư trong khu dân cư Đông Cao - Tân Hương (Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 4) + Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương 2)					
15.1	Đường quy hoạch rộng 36m			4.800	3.360	3.360
15.2	Đường quy hoạch rộng 20m			2.700	1.890	1.890
15.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.100	1.470	1.470
16	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)					
16.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.200	1.540	1.540
16.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m			2.000	1.400	1.400
17	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu đô thị Nam Thái					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	(mở rộng)					
17.1	Đường quy hoạch rộng 24,0m			6.000	4.200	4.200
17.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			4.500	3.150	3.150
17.3	Đường quy hoạch rộng 15m			4.000	2.800	2.800
18	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)					
18.1	Đường quy hoạch rộng 42 m			7.000	4.900	4.900
18.2	Đường quy hoạch rộng 30 m			5.500	3.850	3.850
18.3	Đường quy hoạch rộng 27 m			5.000	3.500	3.500
18.4	Đường quy hoạch rộng 24 m			4.500	3.150	3.150
18.5	Đường quy hoạch rộng 15,5 m			3.500	2.450	2.450
18.6	Đường quy hoạch rộng 7m			2.000	1.400	1.400
19	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,4 ha và phần diện tích 24,68ha)					
19.1	Đường quy hoạch rộng 30m			5.000	3.500	3.500
19.3	Đường quy hoạch rộng 20,5m			4.000	2.800	2.800
19.3	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
20	Đất tái định cư trong khu đô thị Vạn Xuân 3					
20.1	Đường quy hoạch rộng 24,5m			4.500	3.150	3.150
20.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.500	2.450	2.450
21	Đất tái định cư trong khu đô thị Đồng Tiến (Khu số 2)					
21.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m			4.500	3.150	3.150
21.2	Đường quy hoạch rộng 16m			3.900	2.730	2.730
22	Đất tái định cư trong khu đô thị City Home					
22.1	Đường quy hoạch rộng 24m			4.500	3.150	3.150
22.2	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
22.3	Đường quy hoạch rộng 7m			2.000	1.400	1.400
23	Đất tái định cư trong khu đô thị Nam Tiến 2					
23.1	Đường quy hoạch rộng 24m			4.900	3.430	3.430

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
23.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m			4.200	2.940	2.940
23.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			3.800	2.660	2.660
23.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.600	2.520	2.520
23.5	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
23.6	Đường quy hoạch rộng 13m			3.000	2.100	2.100
24	Đất tái định cư trong Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 5)					
24.1	Đường quy hoạch rộng 16,5m			3.800	2.660	2.660
24.2	Đường quy hoạch rộng 15m			3.500	2.450	2.450
24.3	Đường quy hoạch rộng 14m			3.200	2.240	2.240
24.2	Đường quy hoạch rộng 12m			2.800	1.960	1.960
25	Đất tái định cư trong khu đô thị Tiên Phong (Khu số 2)					
25.1	Đường quy hoạch rộng 19,75m			3.600	2.520	2.520
25.2	Đường quy hoạch rộng 18,5m			3.200	2.240	2.240
25.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.800	1.960	1.960
25.4	Đường quy hoạch rộng 14,5m			2.200	1.540	1.540
26	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Hương (Khu số 6)					
26.1	Đường quy hoạch rộng 28m			3.800	2.660	2.660
26.2	Đường quy hoạch rộng 17,5m			2.500	1.750	1.750
26.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			2.300	1.610	1.610
26.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.200	1.540	1.540
26.4	Đường quy hoạch rộng 14,5m			2.000	1.400	1.400
27	Đất tái định cư trong khu đô thị Tân Thịnh					
27.1	Đường quy hoạch rộng 13,5m			2.200	1.540	1.540
27.2	Đường quy hoạch rộng 13m			2.000	1.400	1.400
27.3	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
28	Khu tái định cư Đồng Tiến					
28.1	Đường quy hoạch rộng 21m			4.900	3.430	3.430
28.2	Đường quy hoạch rộng 20m			4.700	3.290	3.290
28.3	Đường quy hoạch rộng 16m			4.200	2.940	2.940

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
28.4	Đường quy hoạch rộng 15m			4.000	2.800	2.800
29	Khu dân cư Đại Thắng					
29.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			3.600	2.520	2.520
29.2	Đường quy hoạch rộng 17m			3.200	2.240	2.240
29.3	Đường quy hoạch rộng 16,5m			3.000	2.100	2.100
29.4	Đường quy hoạch rộng 13m			2.800	1.960	1.960
30	Khu đô thị Yên Bình					
30.1	Đường quy hoạch rộng 69m (Đoạn đường Lý Nam Đế)			9.000	6.300	6.300
30.2	Đường quy hoạch rộng 47m			7.500	5.250	5.250
30.3	Đường quy hoạch rộng 26m			6.000	4.200	4.200
30.4	Đường quy hoạch rộng 22,5m			5.800	4.060	4.060
30.5	Đường quy hoạch rộng 21m (Đường gom QL3)			5.900	4.130	4.130
30.6	Đường quy hoạch rộng 20,5m			5.400	3.780	3.780
30.7	Đường quy hoạch rộng 19,5m			5.200	3.640	3.640
30.8	Đường quy hoạch rộng 15m			4.600	3.220	3.220
30.9	Đường quy hoạch rộng 7m			4.000	2.800	2.800
31	Khu dân cư Trường Thọ					
31.1	Đường quy hoạch rộng 26m			5.200	3.640	3.640
31.2	Đường quy hoạch rộng 16m			4.200	2.940	2.940
31.3	Đường quy hoạch rộng 15m			4.000	2.800	2.800
XI	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥3m			1.500	1.050	1.050
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng <3m			1.200	840	840
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥3m			1.100	770	770
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng >2m đến <3m			1.000	700	700
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≤2,0m			900	630	630
6	Các đường bê tông rộng trung bình 3m, chạy dọc theo kênh			1.300	910	910

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	hồ núi cốc					

14. Phường Trung Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Hoàng Quốc Việt (Từ cầu Đa Phúc đến ngã ba Tân Hương (Km 33+350 - Km40+100)**					
1	Đoạn 1 (Km33 + 350 - Km35 + 475)	Cầu Đa Phúc	Đường vào Tổ dân phố Thượng, phường Trung Thành	8.500	5.950	5.950
2	Đoạn 2 (Km35+ 475 - Km37+ 270)	Đường vào Tổ dân phố Thượng, phường Trung Thành	Cách đường rẽ UBND phường Trung Thành 150m	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3 (Km35+ 475 - Km37 + 957)	Cách đường rẽ UBND phường Trung Thành 150m	Đến đất nhà ông Luân lốp	10.000	7.000	7.000
4	Đoạn 4 (Km37 + 957 - Km40 + 100)	Từ nhà ông Luân Lốp	Hết địa phận phường Trung Thành	8.500	5.950	5.950
	Trục phụ Đường Hoàng Quốc Việt (Từ cầu Đa Phúc đến ngã ba Tân Hương (Km 33+350 - Km40+100)					
1	Trục 1	Đường Hoàng Quốc Việt qua nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Hoa	Đường sắt Hà Thái			
1.1	Trục 1.1	Đường Hoàng Quốc Việt qua nhà văn hóa tổ dân phố Thanh Hoa	Đến ngã ba nhà ông Luận Nhượng	3.000	2.100	2.100
1.2	Trục 1.2	Từ ngã ba nhà ông Luận Nhượng	Đến đường sắt Hà Thái	2.400	1.680	1.680
2	Trục 2	Đường Hoàng Quốc Việt (tổ dân phố Cầm Trà)	Trường tiểu học Trung Thành 2 + 500m	2.500	1.750	1.750
3	Trục 3	Đường Hoàng Quốc Việt	Nhà văn hóa tổ dân phố Triều Lai 1	2.400	1.680	1.680
4	Trục 4	Đường Hoàng Quốc Việt	Đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Đoàn Kết			
4.1	Trục 4.1	Đường Hoàng Quốc Việt	Đến Ngã tư Tổ dân phố Đoàn Kết	2.400	1.680	1.680
4.2	Trục 4.2	Từ Ngã tư TDP Đoàn Kết	Đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Đoàn Kết	1.800	1.260	1.260
5	Trục 5	Đường Hoàng Quốc Việt (qua đền Đồng Thụ)	Đê Chã	2.500	1.750	1.750
6	Trục 6	Đường Hoàng Quốc Việt	Đê cụt Sông Công (gần sư đoàn 312)	2.500	1.750	1.750
7	Trục 7	Đường Hoàng Quốc Việt	Đến nhà ông Đinh Văn Cương (Tổ dân phố Phú Thịnh)	2.400	1.680	1.680

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
8	Trục 8	Đường Hoàng Quốc Việt (núi Sáo)	Đường Ngầm	3.000	2.100	2.100
9	Trục 9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thi Oanh TDP Thượng	Nhà văn hóa Tổ dân phố Xuân Vinh			
9.1	Trục 9.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông bà Thi Oanh TDP Thượng	Nhà ông Sinh Mã	2.600	1.820	1.820
9.2	Trục 9.2	Từ nhà ông Sinh Mã	Đến nhà văn hóa Tổ dân phố Xuân Vinh	2.000	1.400	1.400
10	Trục 10	Đường Hoàng Quốc Việt	Tổ dân phố Cẩm Trà	3.000	2.100	2.100
11	Trục 11	Ngõ 20: Vào đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Kim Tinh		2.400	1.680	1.680
12	Trục 12	Ngõ 29: Vào đến hết đất tổ dân phố Thanh Xuyên 4		2.600	1.820	1.820
13	Trục 13	Ngõ 33: Vào đến tổ dân phố Thanh Hoa đến đê Sông Công, TDP Am Lâm		2.500	1.750	1.750
13.1	Trục 13.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đầu ngõ 33)	Đến nhà ông Chinh Bích TDP Thanh Hoa	2.500	1.750	1.750
13.2	Trục 13.2	Đến nhà ông Chinh Bích TDP Thanh Hoa	Đê sông Công, tổ dân phố Am Lâm (qua đường Trần Quang Khải)	1.800	1.260	1.260
13.3	Trục 13.3	Đê sông Công, tổ dân phố Am Lâm (qua đường Trần Quang Khải)	Khu công nghiệp Tổ dân phố Cẩm Trà	1.800	1.260	1.260
16	Trục 14	Ngõ 26: Vào đến hết đất tổ dân phố Thanh Hoa		2.400	1.680	1.680
17	Trục 15	Từ đường Hoàng Quốc Việt (Nhà ông Toàn)	Đến đường Triệu Quang Phục (Nhà ông Anh điện nước)	2.200	1.540	1.540
18	Trục 16	Từ đường Hoàng Quốc Việt	Đến nhà văn hoá TDP Thanh Hoa	2.200	1.540	1.540
19	Trục 17	Từ đường Hoàng Quốc Việt	Đến đê Sông Công (nhà máy gạch Gia Phong)	3.000	2.100	2.100
20	Trục 18	Từ đường Hoàng Quốc Việt	Đến TDP Thượng			
21	Trục 18.1	Từ đường Hoàng Quốc Việt	Đến Đình Thượng Giã	2.500	1.750	1.750
22	Trục 18.2	Đến Đình Thượng Giã	Đến nhà văn hoá TDP Thượng	1.800	1.260	1.260
23	Trục 18.3	Đến Đình Thượng Giã	Đến nhà ông Ước Huề TDP Thượng	1.800	1.260	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
II	**Trục phụ Đường Lý Nam Đế (từ đường Phạm Văn Đồng (Km 43) đến bến đò Thù Lâm, phường Tiên Phong cũ)**					
	Trục phụ					
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Vạn Xuân	Trường tiểu học Tân Phú (đoạn đường nhựa rộng 9m)	4.200	2.940	2.940
2	Đoạn 2	Trường tiểu học Tân Phú (đoạn đường nhựa rộng 9m)	Giáp đất phường Thuận Thành cũ	3.000	2.100	2.100
4	Đoạn 3	Dốc cây đa Tân Phú	Nhà văn hóa Tổ dân phố Thanh Vân	1.800	1.260	1.260
5	Đoạn 4	Đê Chã	UBND phường Tân Phú (cũ)	2.000	1.400	1.400
6	Đoạn 5	UBND phường Tân Phú (cũ) đi về 2 phía	Đê Chã	2.000	1.400	1.400
III	**Đường Triệu Quang Phục (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km37) đến Đê Chã, phường Đông Cao)**					
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường sắt Hà Thái	7.200	5.040	5.040
2	Đoạn 2	Đường sắt Hà Thái	Cầu vượt Đông Cao	6.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Cầu vượt Đông Cao	Đê Chã	5.000	3.500	3.500
	Trục phụ					
1	Trục 1	Đường Triệu Quang Phục	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đình Tảo Địch	1.800	1.260	1.260
2	Trục 2	Chợ Chã	Tổ dân phố Quan Rùa đến chân đê Chã	2.000	1.400	1.400
3	Trục 3	Đường Triệu Quang Phục (Nhà ông Bộ-VLXD)	Đường sắt Hà Thái (Qua ông Oai đến hết đất Trung Thành)	1.800	1.260	1.260
4	Trục 4	Từ nhà ông Khoa TDP Thanh Xuyên 5	Đến nhà bà Xuyên ông Sâm TDP Thanh Xuyên 5	2.000	1.400	1.400
5	Trục 5	Từ đường Triệu Quang Phục (nhà may.....)	Đến HTX Môi trường Trung Thành	2.000	1.400	1.400
6	Trục 6	Từ đường Triệu Quang Phục	Đến nhà Văn hoá TDP Tân Thành	1.800	1.260	1.260
7	Trục 7	Từ đường Triệu Quang Phục	Đến nhà Văn hoá TDP Nghè	1.800	1.260	1.260
8	Trục 8	Từ đường Triệu Quang Phục	Đến nhà kênh Núi Cốc (nhà ông Hoàng Văn Cường) TDP Dộc	1.800	1.260	1.260
9	Trục 9	Từ đường Triệu Quang Phục (Trạm Y tế)	Đến ngã tư ông Nguyễn Văn Quý TDP Dộc	1.800	1.260	1.260
10	Trục 10	Từ đường Triệu Quang Phục	Nhà ông Lâm TDP Soi Trại	2.000	1.400	1.400
IV	**Đường Trần Quang Khải (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km37) đến đê Sông Công, phường Trung Thành)**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Quốc Việt	Đến 300m	5.000	3.500	3.500
2	Đoạn 2	Đường Hoàng Quốc Việt + 300m	Đê Sông Công, phường Trung Thành (đê Tứ Thịnh	4.200	2.940	2.940
V	**Đường Lý Thiên Bảo (từ đường Hoàng Quốc Việt (Km33+350) đến Cống Táo, phường Thuận Thành)**					
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Quốc Việt	Công ty kinh doanh than Bắc Thái	3.500	2.450	2.450
2	Đoạn 2	Công ty kinh doanh than Bắc Thái	Cống chui Phù Lôi	3.200	2.240	2.240
3	Đoạn 3	Cống chui Phù Lôi	Đến giáp đất Tân Phú Cũ	3.000	2.100	2.100
	Trục phụ					
1	Trục 1	Các trục phụ, nhánh của Đê Chã		1.800	1.260	1.260
VI	**Đường Triệu Túc (từ đường Hoàng Quốc Việt (Công ty Sữa Km35+700) đến Cống Táo, phường Trung Thành)**					
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường sắt Hà Thái	3.500	2.450	2.450
2	Đoạn 2	Đường sắt Hà Thái	Cống Táo, phường Thuận Thành	2.500	1.750	1.750
	Trục phụ					
1	Trục 1	Các trục phụ, nhánh của Đường Triệu Túc				
2	Trục 1.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 2,5m		2.000	1.400	1.400
3	Trục 1.2	Độ rộng mặt đường rộng < 2,5m		1.800	1.260	1.260
VII	**Phố 21/8 (từ giao đường Triệu Quang Phục, đối diện Trạm Y tế phường Đông Cao đến giao đường gom cao tốc, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương)**					
1	Đoạn 1	Trạm Y tế phường Đông Cao qua Đề Giá	Hết đất phường Trung Thành	4.000	2.800	2.800
VIII	**Phố Nguyễn Du (từ giao cắt đường Triệu Quang Phục với đường sắt, tổ dân phố Thanh Xuyên 5, phường Trung Thành đến Đê Chã, tổ dân phố Thanh Vân, phường Tân Phú)**					
1	Đoạn 1	Đường sắt qua Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế công nghiệp Thái Nguyên	Hết đất Công ty Maphavet	3.600	2.520	2.520
2	Đoạn 2	Hết đất Công ty Maphavet	Trạm dừng nghỉ Hải Đăng	2.500	1.750	1.750
3	Đoạn 3	Trạm dừng nghỉ Hải Đăng	Đê Chã	3.000	2.100	2.100
4	Đoạn 4	Nhà văn hoá TDP Hồng Vân	Ngã ba nhà ông Khánh đi lên đê Chã	1.800	1.260	1.260
IX	**Phố Tố Hữu (từ phân hiệu Tiểu học Tân Phú đến đê Chã, tổ**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	dân phố Hương Đình, phường Tân Phú)					
1	Đoạn 1	Phân hiệu Trường tiểu học Tân Phú	Cống chui Cao tốc TDP Hương Đình	2.500	1.750	1.750
2	Đoạn 2	Cống chui Hương Đình	Đê Chã	2.200	1.540	1.540
X	**Phố Nguyễn Đình Thi (từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Phú, đê Chã, phường Tân Phú đến tổ dân phố Bến Cả, phường Tân Phú)**					
1	Đoạn 1	Trục phụ đê Chã có đường bê tông rộng 5m	Đền Phú Cốc	2.400	1.680	1.680
2	Đoạn 2	Đền Phú Cốc	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Lầm	1.800	1.260	1.260
XI	**Phố Chu Văn An (từ tổ dân phố Cầu Sơn, phường Trung Thành, giao cắt đường Hoàng Quốc Việt tại vị trí Km39+170 đến đường gom đường sắt, tổ dân phố Quang Trung, phường Tân Hương)**					
1	Đoạn 1	Bờ kênh Núi Cốc	Ngã ba đầm Na Va, Tổ dân phố Cầu Sơn	3.800	2.660	2.660
2	Đoạn 2	Ngã ba đầm Na Va, Tổ dân phố Cầu Sơn	Hết đất khu TDC đường điện 500KV, TDP Thu Lỗ	2.800	1.960	1.960
XII	**Đường Võ Thị Sáu (từ đường Hoàng Quốc Việt Km 34+250 đến đê Sông Công (cạnh khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành))**					
1	Đoạn 1	Đường Hoàng Quốc Việt	Cổng Sư đoàn 312	4.800	3.360	3.360
2	Đoạn 2	Cổng Sư đoàn 312	Đê Sông Công (cạnh khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành)	4.200	2.940	2.940
XIII	**Các khu đô thị, khu tái định cư, khu dân cư**					
1	Khu tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành					
1.1	Lô 1 tiếp giáp tuyến từ Quốc lộ 3 đến đường sắt Hà Thái (đường rộng 7,5m)			3.500	2.450	2.450
1.2	Các đường quy hoạch còn lại			2.500	1.750	1.750
2	Khu tái định cư xóm Đình, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)			1.800	1.260	1.260
3	Khu tái định cư xóm Yên Gia, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)			2.200	1.540	1.540
4	Khu tái định cư xóm Trại, xã Tân Phú (đường rộng 7,5m)			2.500	1.750	1.750
5	Khu tái định cư Bờ Hội, xã Thuận Thành (đường rộng 7,5m)					
5.1	Lô 1 tiếp giáp đường gom tuyến Quốc lộ 3			6.500	4.550	4.550
5.2	Các đường quy hoạch			5.500	3.850	3.850

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	còn lại					
6	Khu tái định cư Phù Lôi, xã Thuận Thành (đường rộng 7,5m)			1.800	1.260	1.260
XIV	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 5m			1.600	1.120	1.120
1.2	Độ rộng mặt đường rộng từ ≥ 3,5m đến <5m			1.500	1.050	1.050
1.3	Độ rộng mặt đường rộng từ ≥ 2m đến <3,5m			1.300	910	910
1.4	Độ rộng mặt đường <2,5m			1.200	840	840
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 5m			1200	840	840
2.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			1100	770	770
2.3	Độ rộng đường < 3,5m			900	630	630

15. Phường Phúc Thuận

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Hòa Bình (ĐT261) phường Phúc Thuận (từ Km38 đến hết địa phận phường Phúc Thuận)**					
1	Đoạn 1	Đoạn từ giáp địa phận phường Phổ Yên	Ngã 3 đường Liên kết vùng	4.000	2.800	2.800
2	Đoạn 2	Từ ngã 3 đường Liên kết vùng	Cây đa bến Đông	5.000	3.500	3.500
3	Đoạn 3	Từ cây đa Bến Đông	Cầu suối Liếng (hết địa phận phường Phúc Thuận)	4.000	2.800	2.800
II	**Trục phụ đường Hòa Bình (ĐT261) phường Phúc Thuận (từ km đến hết địa phận phường Phúc Thuận)**					
1	Đoạn 1	Đường Hòa Bình	Đập Líp (hết địa phận phường Phúc Thuận)	1.800	1.260	1.260
2	Đoạn 2	Đường Hòa Bình	Ngã ba TDP Đậu	1.800	1.260	1.260
3	Đoạn 3	Ngã ba TDP Đậu	Đập tràn Tân Lập	1.500	1.050	1.050
4	Từ đường Hòa Bình đi tổ dân phố Thuận Đức					
4.1	Đoạn 4.1	Đường Hòa Bình	Hết khu Tái định cư Thuận Đức	2.500	1.750	1.750
4.2	Đoạn 4.2	Hết khu Tái định cư Thận Đức	Ngã 3 đường đi bến Cao	2.000	1.400	1.400
5	Đoạn 5	Đường Hòa Bình hướng đi hợp tác xã Quyết Thắng và nhánh rẽ đi Tổ dân phố Trung		2.500	1.750	1.750
6	Đoạn 6	Các nhánh còn lại thuộc đường Hòa Bình đi HTX Quyết Thắng		2.000	1.400	1.400
7	Đoạn 7	Trung tâm thương nghiệp đi xóm Nhe, xã Thành Công				
7.1	Đoạn 7.1	Trung tâm thương nghiệp	Nhà máy Z131 theo đường T05	4.000	2.800	2.800
7.2	Đoạn 7.2	Ngã ba đường T05	Ngã ba đường Hòa Bình hạt giao	2.500	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			thông số 3			
7.3	Đoạn 7.3	Nghĩa trang suối Ngàn Viên	Nhà văn hóa Thuận Đức	2.000	1.400	1.400
7.4	Đoạn 7.4	Ngã ba giao với đường T05	Đập tràn bến Cao	2.000	1.400	1.400
8	Đoạn 8	Đập tràn bến Cao hướng đi xã Thành Công	Hết địa phận phường Phúc Thuận	3.500	2.450	2.450
9	Đoạn 9	Trung tâm thương nghiệp	Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn	3.000	2.100	2.100
10	Đoạn 10	Đường Hòa Bình	Hồ chữ T	3.000	2.100	2.100
11	Đoạn 11	Đường Hòa Bình đi tổ dân phố Trung Năng	Giáp bờ sông Trung Năng	3.000	2.100	2.100
12	Đoạn 12	Ngã tư Trung tâm Y tế phường Phúc Thuận	Ngã ba đường Hòa Bình đi sông Trung Năng	1.800	1.260	1.260
13	Đoạn 13	Đường Hòa Bình qua ngã ba Kiểm Lâm	Ngã 3 đi Tổ dân phố Hồng Cóc	2.000	1.400	1.400
14	Đoạn 14	Ngã ba chợ Phúc Thuận đi Tổ dân phố Chăng	Vào 400m	2.000	1.400	1.400
15	Đoạn 15	Ngã ba Tân Ấp	Hết địa phận phường Phúc Thuận	1.800	1.260	1.260
16	Đoạn 16	Ngã tư Đức Phúc	Đèo Nhõn	2.200	1.540	1.540
17	Đoạn 17	Đường Hòa Bình	Đầm Ban, Tổ dân phố Hồng Cóc	1.800	1.260	1.260
18	Đoạn 18	Đường Hòa Bình	Khe Đù, Khe Lánh (đoạn đường bê tông 5m)	2.200	1.540	1.540
19	Đoạn 19	Đường Hòa Bình hướng đi qua đền Vua Bà	Ngã tư Tổ dân phố 3	2.200	1.540	1.540
20	Đoạn 20	Ngã ba đường Hòa Bình đi Trường Trung học cơ sở Phúc Thuận	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
21	Đoạn 21	Đường liên kết vùng: Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
22	Đoạn 22	Các trục đường bê thông, nhựa				

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		còn lại				
22.1	Đoạn 22.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 3,5m		1.800	1.260	1.260
22.2	Đoạn 22.2	Độ rộng mặt đường rộng < 3,5m		1.500	1.050	1.050
III	**Các khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư**					
1	**Khu dân cư TDP Sơn Trung**			3.000	2.100	2.100
2	**Khu tái định cư Phúc Thuận 1**					
2.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
3	**Khu tái định cư Phúc Thuận 2**					
3.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			3.500	2.450	2.450
3.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			3.000	2.100	2.100
4	**Khu tái định cư Thuận Đức**			4.000	2.800	2.800
IV	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 5m			1.500	1.050	1.050
1.2	Độ rộng mặt đường rộng từ ≥ 3,5m đến <5m			1.300	910	910
1.3	Độ rộng mặt đường rộng từ ≥ 2m đến <3,5m			1.100	770	770
1.4	Độ rộng mặt đường <2,5m			1.000	700	700
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 5m			1000	700	700
2.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			900	630	630
2.3	Độ rộng đường < 3,5m			700	490	490

16. Xã Thành Công

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**TỈNH LỘ 274 ĐI VĨNH PHÚC**	**Cầu Nhái**	**Đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)**			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Cầu Nhái	Giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2	4.500	3.150	3.150
2	Đoạn 2	Giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2	Cầu Lai	5.400	3.780	3.780
3	Đoạn 3	Cầu Lai	Ngã ba nhà ông Quang Chiến	7.200	5.040	5.040
4	Đoạn 4	Ngã ba nhà ông Quang Chiến	Hết đất UBND xã Thành Công	9.300	6.510	6.510
5	Đoạn 5	Hết đất UBND xã Thành Công	Hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công	7.200	5.040	5.040
6	Đoạn 6	Hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công	Hết đất nhà ông Toản, xóm Xuân Dương	4.300	3.010	3.010
7	Đoạn 7	Hết đất nhà ông Toản, xóm Xuân Dương	Đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)	3.600	2.520	2.520
	TRỤC PHỤ					
1		Ngã ba bến Nhái	Hết chợ xã Vạn Phái	1.900	1.330	1.330
2		Hết đất chợ Vạn Phái	Giáp tái định cư Vạn Phái	1.500	1.050	1.050
3		Giáp tái định cư Vạn Phái	Ngã ba nhà ông Hách đi cầu Bến Vạn	1.100	770	770
4		Ngã ba nhà ông Hách đi đình Đô Tân	Giáp đất Hà Nội	1.100	770	770
5		Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Văn) qua nhà ông Hòa	Nhà bà Dư	1.100	770	770
6		Ngã 4 trường THCS Vạn Phái đi Hồ Cơ Phi	Đê Đô Tân	1.100	770	770
7		Ngã 4 trường THCS Vạn Phái đi xóm Trại Cang	Đường Tỉnh lộ 274	1.100	770	770
8		Trường Mầm non Vạn Phái	Nhà bà Quan Thị Mẫn xóm Trại Cang	1.100	770	770
9		Nhà bà Hiền	Giáp Khu tái định cư Vạn Phái	1.100	770	770
10		Ngã 4 trạm điện Vạn Kim	Đê Đô Tân	1.100	770	770
11	Tuyến đê Đô Tân	Trạm nước sạch	Giáp đất Hà Nội	1.100	770	770
12		Ngã ba bưu điện xã	Ngã tư Trám	1.600	1.120	1.120
13		Ngã tư Trám đi cầu sắt xóm Nông Vụ 5	Giáp đất Hà Nội	1.300	910	910
14		Đường liên kết vùng đi qua nhà văn hóa Nông Vụ 4	Nhà ông Chiến Nông Vụ 4	1.500	1.050	1.050
15		Ngã 3 nhà ông	Giáp đất Hà Nội	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Thức đi xóm Kim Sơn				
16		Ngã tư Trám qua Nhà văn hóa Hạ Vụ 2	Chùa Cỏ	1.100	770	770
17		Nhà văn hóa Hạ Vụ 2 đi xóm Hạ Vụ 1	Cầu Sắt xóm Nông Vụ 5	1.100	770	770
18		Nhà ông Hoàn xóm Hạ Vụ 2 đi nhà văn hóa Hạ Vụ 2	Đường Tỉnh lộ 274	1.100	770	770
19		Đường Tỉnh lộ 274 đi xóm Thượng Vụ 1	Ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình	1.500	1.050	1.050
20		Ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình	Đường Tỉnh lộ 274	1.400	980	980
21		Ngã ba nhà ông Quang Chiến	Ngã ba đình làng Xuân Hà	1.600	1.120	1.120
22		Ngã ba đình làng Xuân Hà	Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2	1.400	980	980
23		Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2	Cầu bê tông (giáp đất phường Phúc Thuận)	1.100	770	770
24		Ngã ba đình làng Xuân Hà qua Trường Tiểu học Thành Công 2	Đường Tỉnh lộ 274	1.400	980	980
25		Đường Tỉnh lộ 274 qua đường liên kết vùng	Vào 250m	1.600	1.120	1.120
26		Qua đường liên kết vùng 250m	Ngã ba nhà ông Long Trúc	1.500	1.050	1.050
27		Ngã ba nhà ông Long Trúc	Cầu nhà ông Cơ (qua điểm Trường Mầm non Thành Công 1)	1.100	770	770
28		Ngã ba nhà ông Long Trúc qua đình An Miên	Giáp đất Vạn Phái	1.100	770	770
29		Ngã ba chợ Long Thành	Hồ Suối Lạnh			
29.1		Ngã ba chợ Long Thành	Hết tái định cư Thành Công 3	9.300	6.510	6.510
29.2		Giáp tái định cư Thành Công 3	Hết đất nhà ông Cương Hoa xóm Xuân Dương	3.900	2.730	2.730
29.3		Giáp đất nhà ông Cương Hoa, xóm Xuân Dương	Gò Đồn	3.100	2.170	2.170
29.4		Gò Đồn	Chân đập hồ Suối Lạnh	1.900	1.330	1.330
30		Chân đập hồ Suối Lạnh	Đỉnh Đèo Khế (hết địa phận xã Thành Công)	1.500	1.050	1.050
31		Ngã ba Gò Đồn	Hạ Đạt			
31.1		Ngã ba Gò Đồn	Cách ngã ba làng Đanh 50m	1.200	840	840
31.2		Cách ngã ba làng Đanh 50m	Ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Làng Đanh	1.100	770	770
32		Ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm	Cổng làng Vạn Phú	1.300	910	910

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Lãng Đanh				
33		Cổng làng Vạn Phú đi qua Trường Tiểu học Thành Công 3	Cổng làng Hạ Đạt	1.000	700	700
34		Ngã ba cổng Làng Đanh	Hết Trường Tiểu học Thành Công 1	1.400	980	980
35		Hết đất Trường Tiểu học Thành Công 1	Hết đất nhà ông Hùng (ngã tư xóm Đầm Đanh)	1.200	840	840
36		Giáp đất xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, qua nhà máy gạch Hồng Trang	Hết cổng làng Ao Sen	1.000	700	700
37		Đường Tỉnh lộ 274 qua Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4	Hết địa phận xã Thành Công)			
37.1		Đường Tỉnh lộ 274	Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4	1.500	1.050	1.050
37.2		Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà	Hết địa phận xã Thành Công	1.300	910	910
38		Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đàm Quang Định) đi qua xóm Xuân Dương	Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Bình Nguyên)	1.500	1.050	1.050
39		Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đặng Văn Man, xóm Bìa)	Hồ Suối Lạnh (Ngã ba đường Gò Đồn đi hồ Suối Lạnh)	1.400	980	980
II	**CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ**					
1	Khu tái định cư Vạn Phái					
1.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.000	1.400	1.400
1.2	Đường quy hoạch rộng 9,0m			1.600	1.120	1.120
2	Khu tái định cư Thành Công 1					
2.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.000	1.400	1.400
3	Khu tái định cư Thành Công 2					
3.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			2.500	1.750	1.750
3.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.600	1.120	1.120
4	Khu tái định cư Thành Công 3					
4.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
5	Đất tái định cư trong khu đô thị Thành Công (Khu số 4)					
5.1	Đường quy hoạch rộng 29m			3.000	2.100	2.100
5.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			2.200	1.540	1.540
5.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m			1.800	1.260	1.260
5.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
III	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥3,5m			1.000	700	700
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng <3,5m			900	630	630
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥3,5m			800	560	560
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng >2m đến <3,5m			700	490	490
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≤2,0m			600	420	420

17. Xã Phú Bình

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 37**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Kha Sơn	Ngã tư Quảng trường xã Phú Bình	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 2	Ngã tư Quảng trường xã Phú Bình	Hết đất Trụ sở Công an huyện cũ	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 3	Hết đất Trụ sở Công an huyện cũ	Giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội	13.500	9.450	9.450
-	Đoạn 4	Giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội	Ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn (+) 300m hướng đi Thái Nguyên	16.500	11.550	11.550
-	Đoạn 5	Ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn (+) 300m hướng đi Thái Nguyên	Hết đất Trường Trung học Phổ thông Phú Bình	13.500	9.450	9.450
-	Đoạn 6	Hết đất Trường Trung học Phổ thông Phú Bình	Cống 5 cửa	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 7	Cống 5 cửa	Cầu Mây	12.000	8.400	8.400
-	Đoạn 8	Cầu Mây	Hết đất xã Phú Bình	7.500	5.250	5.250
2	**Các tuyến trục phụ của Quốc lộ 37**					
2.1	**Đường vào Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình**	Quốc lộ 37	Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình (hết đất xã Phú Bình)	7.000	4.900	4.900
2.2	**Đường vào Ban Chỉ huy quân sự Phú Bình**	Quốc lộ 37	Ban Chỉ huy quân sự Phú Bình	7.500	5.250	5.250
2.3	**Đường đi ngã ba Bãi Đình**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Km100+320 - cầu Gô)	Ngã tư Cống Quán	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Ngã tư Cống Quán	Ngã ba Bãi Đình	3.000	2.100	2.100
2.4	**Đường vào đình Làng Cả**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Km100+900)	Đường rẽ Vành đai 5	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Đường rẽ Vành đai 5	Ngã tư Cống Quán	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 3	Ngã tư Cống Quán	Ngã ba cống Dọc	3.000	2.100	2.100
2.5	**Từ Quốc lộ 37 (Km100+330) đi xóm Thơm**	Quốc lộ 37 (Km100+330)	Xóm Thơm	2.000	1.400	1.400
2.6	**Từ Km 101+40 đi xóm Thơm**					
-	Đoạn 1	Km101+40	Giáp đất Sân vận động	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 2	Giáp đất Sân vận động	Ngã ba đi xóm Thơm	4.000	2.800	2.800
2.7	**Đường đi cầu Vườn Nhanh**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+)100m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 2	Quốc lộ 37 (+)100m	Ngã tư vào đình La Sơn	4.500	3.150	3.150

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 3	Ngã tư vào đình La Sơn	Cầu Vườn Nhanh	5.000	3.500	3.500
2.8	**Đường đi Ao Ngàn, xóm Hòa Bình 2**	Quốc lộ 37	Ao Ngàn, xóm Hòa Bình 2	4.500	3.150	3.150
2.9	**Đường vào trụ sở Đảng ủy xã Phú Bình đến ngã ba cầu Vườn Nhanh**	Quốc lộ 37	Ngã ba cầu Vườn Nhanh	8.000	5.600	5.600
2.10	**Đường vào Viện Kiểm sát cũ**	Quốc lộ 37 (Km101+745)	Hết đường	8.000	5.600	5.600
2.11	**Đường đi xóm Hòa Bình 1**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Km101+780)	Qua Khu dân cư số 1 đến sông Đào	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Trục chính Khu dân cư số 1 đến sông Đào	Ngã ba xóm Hòa Bình	5.000	3.500	3.500
2.12	**Đường vào Phòng Giáo dục và đạo tạo huyện Phú Bình cũ**	Quốc lộ 37 (Km101+795)	Hết đất Phòng Giáo dục và đạo tạo huyện Phú Bình cũ	8.000	5.600	5.600
2.13	**Đường đi ngã ba cầu Vườn Nhanh**	Quốc lộ 37 (Km101+970)	Ngã ba cầu Vườn Nhanh	8.000	5.600	5.600
2.14	**Đường đi Trường Mầm non Hương Sơn**	Quốc lộ 37	Trường Mầm non Hương Sơn	3.500	2.450	2.450
2.15	**Đường đi cầu Úc Kỳ, đường tỉnh 266**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Ngã ba xóm Trại	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	Ngã ba xóm Trại	Qua Trường mầm non Úc Kỳ đến ngã ba Tân Lập	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 3	Ngã ba Tân Lập	Cầu Úc Kỳ	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Cầu Úc Kỳ	Đường tỉnh 266	2.500	1.750	1.750
2.16	**Các trục phụ từ Quốc lộ 37 vào các xóm**					
-	Đường xóm Hin					
+	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Hin	2.000	1.400	1.400
+	Đoạn 2	Quốc lộ 37 (+)100m đi xóm Hin	Qua chùa làng Hin đến ngã tư xóm Giữa 1	1.800	1.260	1.260
-	Đường xóm Tân Sơn 9					
+	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Tân Sơn 9	2.000	1.400	1.400
+	Đoạn 2	(+)100m đi xóm Tân Sơn 9	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn 9	1.800	1.260	1.260
-	Đường xóm Kiều Chính	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Kiều Chính (Đường bê tông rộng từ 3,5m - 4,0m)	2.500	1.750	1.750
-	Đường xóm Náng, xóm Xúm	Quốc lộ 37	(đi qua Nhà Thờ) đến ngã ba xóm Náng, xóm Xúm	2.500	1.750	1.750
-	Đường đi Trạm y tế Nhã Lộng	Ngã tư Đầm Từ	Hết đất Chợ cầu	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Chiễn	Quốc lộ 37	Ngã ba xóm Chiễn 2	2.000	1.400	1.400

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	2					
-	Đường xóm Chiễn 1	Quốc lộ 37	Ngã ba nhà thờ xóm Chiễn 1	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Soi 2	Quốc lộ 37	Ngã ba sau nhà văn hoá xóm Soi 2	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Soi 1	Quốc lộ 37	Ngã ba xóm Soi 1	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Hanh, Nón					
+	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Qua cầu La Mĩn đến ngã ba xóm Hanh, Nón	2.300	1.610	1.610
+	Đoạn 2	Trường mầm non Nhã Lộng	Ngã ba xóm Hanh, Nón	2.000	1.400	1.400
-	Đường liên xóm Soi 1, Soi 2, Chiễn 1, Chiễn 2 đến Quốc lộ 37			2.300	1.610	1.610
-	Đường xóm Trại	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Trại	3.500	2.450	2.450
3	**Đường gom, đường Vành đai 5**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Hết đất Khu đô thị Phú Bình 2	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Giáp đất Khu đô thị Phú Bình 2	Giáp đất xã Điềm Thụy	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 3	Quốc lộ 37	Giáp đất xã Kha Sơn	8.000	5.600	5.600
4	**Đường tỉnh 269B**					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng Úc Sơn	(+)100m	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 2	Đường tỉnh 269B (Km0+100)	Hết đất Khu đô thị số 2B	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 3	Giáp đất Khu dân cư số 2B	(+)1.000m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 4	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Tân Thành		3.000	2.100	2.100
5	**Đường đi Công ty dịch vụ môi trường Anh Đăng**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 269B	Ngã ba đình Úc Sơn	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	Ngã ba đình Úc Sơn	Ngã ba Đoàn Kết	2.000	1.400	1.400
6	**Đường tỉnh 269C**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 269C (Km00+0)	Cầu Bằng Xuân Phương (+) 100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Cầu Bằng Xuân Phương (+) 100m	Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 3	Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m	Nghĩa trang liệt sĩ Bảo Lý	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 4	Nghĩa trang liệt sĩ Bảo Lý	Qua cầu Bằng Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 5	Ngã ba xóm Thượng	Cách ngã ba phố Quyên 200m	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 6	Cách ngã ba phố Quyên 200m	Ngã ba phố Quyên +200m	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 7	Ngã ba phố Quyên +200m	Hết đất xã Phú Bình	1.700	1.190	1.190
7	**Các tuyến trục phụ của đường tỉnh 269C**					
-	Đoạn 1	Gốc đa cầu Mây	Bến phà cầu Mây cũ	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Cầu Bằng gốc đa	Cầu Núi Cao (+) 100m	3.200	2.240	2.240
		Cầu Núi Cao (+)	Hết đất xã Phú Bình	2.200	1.540	1.540

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		100m				
-	Đoạn 3	Giáp KDC Ngọc Xuân	Hết đất xã Phú Bình	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 4	Cầu Vạn Già	(+) 100m	2.000	1.400	1.400
		Cầu Vạn Già (+) 100m	Hết đất cơ sở cai nghiện tự nguyện	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 5	Cầu Vạn Già	Nhà Văn hóa xóm Vạn Già (+) 100m	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 6	Cầu Bằng Bảo Lý	Nhà văn hóa xóm Đồng Áng	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 7	Cầu Bằng Bảo Lý	(+) 300m hướng đi xóm Cầu Gỗ (bên phải kênh)	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 8	Cầu Bằng Bảo Lý	Giáp Khu dân cư Ngọc Xuân (bên trái kênh)	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 9	Ngã ba Gia Mòn	Trung tâm phòng chống phong	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 10	Cầu Gỗ	Ngã ba xóm Thượng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 11	Cầu Gỗ	Qua cầu Cô Dạ đến hết đất xã Phú Bình	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 12	Đường tỉnh 269C	Qua ngã ba xóm Hóa đến hết đất làng Thông	1.800	1.260	1.260
8	**Đường tỉnh 269D**					
-	Đoạn 1	Ngã tư Hương Sơn (cầu Bằng Úc Sơn)	Cầu Vồng cũ	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 2 (trừ các lô đất bám đường quy hoạch khu đô thị số 12)	Cầu Vồng cũ	Hết đất Khu đô thị số 12	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 3	Giáp đất Khu đô thị số 12	Hết đất xã Phú Bình	4.500	3.150	3.150
9	**Đường đi xóm Hòa Bình**					
-	Đoạn 1	Cầu Vồng cũ	Gặp đường nội thị Khu dân cư số 1	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Đoạn còn lại đến ngã 3 xóm Hòa Bình		6.000	4.200	4.200
10	**Đường tỉnh 269E**					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng Bảo Lý	(+) 200m hướng đi Cầu Cô Dạ	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	(+) 200m hướng đi Cầu Cô Dạ	Hết đất xã Phú Bình	2.000	1.400	1.400
11	**Trục phụ của đường tỉnh 269E**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 269E	(+) 200m hướng đi xóm Ngược	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 2	Cầu Cô Dạ	Ngã tư rẽ vào chùa Cô Dạ	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 3	Cầu Cô Dạ	(+)100m đi xóm Hóa	1.700	1.190	1.190
12	**Đường tỉnh 266**	Trạm điện 220KV	Hết đất xã Phú Bình	4.000	2.800	2.800
13	**Trục phụ của đường tỉnh 266**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Qua nhà văn hoá xóm Giữa đến ngã tư xóm Giữa	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	Ngã tư xóm Nam 1	Nhà văn hoá xóm	1.600	1.120	1.120

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Nam 2			
-	Đoạn 3	Đường tỉnh 266	Ngã ba Cổng rừng	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 4	Đường tỉnh 266	Qua nhà văn hoá xóm Đầm 1 đến ngã tư xóm Đầm 1	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 5	Đường tỉnh 266	Qua nhà văn hoá xóm Đầm 2 đến ngã tư xóm Đầm 1	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 6	Đường tỉnh 266	Cầu Đá	2.500	1.750	1.750
14	**Đường ĐH45**	**Quốc lộ 37**	**Hết đất xã Phú Bình**			
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Cổng làng nghề Phương Độ)	Sông Máng Tân Sơn 8	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Sông Máng Tân Sơn 8	Cầu Cống	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Cầu Cống	Hết đất xã Phú Bình	2.500	1.750	1.750
15	**Trục phụ của đường ĐH45**					
-	Đoạn 1	Đường rẽ xóm Tân Sơn 8	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn 9	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	Ngã ba Lò Mầm	Ngã tư Đình, chùa La Sơn	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba UBND xã Xuân Phương cũ	Đình Phương Độ	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 4	Ngã ba Cầu Cống	Qua cổng Trường Mầm non Xuân Phương ngã tư xóm Giữa 1	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 5	Cầu Vồng xóm Giữa 1	Ngã tư xóm Giữa 1	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 6	Ngã tư cầu Càng	Đền thờ Công chúa Thiều Dung	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 7	Ngã tư xóm Giữa	Ngã ba Vườn Giờ	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 8	Nhà văn hoá xóm Giữa	Điếm xóm Núi	1.800	1.260	1.260
16	**Đường bờ sông Đào (bờ phía chợ)**					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng Úc Sơn	Giáp đất Khu đô thị Cầu Cỏ	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 2 (trừ các lô đất bám đường khu đô thị Cầu Cỏ và Khu đô thị số 5)	Khu đô thị Cầu Cỏ	Hết đất Khu đô thị số 5	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Hết đất Khu đô thị số 5	Giáp đất Khu dân cư Ngọc Xuân	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 4	Cầu Bằng Úc Sơn	Giáp Khu dân cư số 2	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 5	Hết đất Khu dân cư số 2	Đường vào trạm bơm Đình Xước	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 6	Đường vào trạm bơm Đình Xước	Hết đất xã Phú Bình	1.800	1.260	1.260
17	**Trục phụ đường bờ sông Đào (bờ phía chợ)**					
	Đoạn 1	Cầu Đoàn kết	Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	3.000	2.100	2.100
	Đoạn 2	Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	Ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)	2.500	1.750	1.750

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Đoạn 3	Ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)	Ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)	1.800	1.260	1.260
18	**Khu dân cư số 2**					
-	Đường rộng 15m			6.000	4.200	4.200
-	Đường rộng 10,5m			5.000	3.500	3.500
19	**Khu dân cư số 2B**					
-	Đường rộng 25,0m			8.000	5.600	5.600
-	Đường rộng 17,5m			7.000	4.900	4.900
-	Đường rộng 15,5m			6.000	4.200	4.200
20	**Khu đô thị số 4 (gần bệnh viện)**					
-	Đường rộng 23,5m			7.000	4.900	4.900
-	Đường rộng 15m			6.000	4.200	4.200
21	**Khu đô thị số 4 Hương Sơn (giáp xã Kha Sơn):** Các lô đất tái định cư bám đường 15,5m			3.000	2.100	2.100
22	**Khu tái định cư đường Vành đai 5**					
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường gom Vành đai V, rộng 15,5 m)			4.000	2.800	2.800
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường nội bộ rộng 15,5 m)			3.200	2.240	2.240
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-03 ô số 5 đường rộng 15,5m			2.200	1.540	1.540
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-04 (ô số 14 và 15) và TĐC-05 (ô số 44 và 46)			2.200	1.540	1.540
23	**Khu đô thị Phú Bình 2: Các lô đất tái định cư tại TĐC-1A, TĐC-1B, TĐC-1C, TĐC-2A, TĐC-2B, TĐC-2C (đường rộng 15,5 m, lòng đường 7,5m)**			3.000	2.100	2.100
24	**Các đường còn lại**					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5,0m			1.700	1.190	1.190
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 5,0m			1.500	1.050	1.050
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3,0m			1.200	840	840
-	Đường đất rộng ≥ 3,0m			1.200	840	840
-	Đường đất rộng < 3,0m			1.000	700	700

18. Xã Kha Sơn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 37**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Hoàng Vân, tỉnh Bắc Ninh	Cách ngã tư cầu Ca 200m	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Cách ngã tư cầu Ca 200m	Ngã tư cầu Ca +500m	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 3	Ngã tư cầu Ca +500m	Cầu chợ Đồn	7.500	5.250	5.250
-	Đoạn 4	Cầu chợ Đồn	Hết đất xã Kha Sơn	8.800	6.160	6.160
2	**Đường tỉnh 261C**					
-	Đoạn 1	Giáp đất tỉnh Bắc Ninh	Cách cầu Ca 300m	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 2	Cách cầu Ca 300m	Ngã ba đường rẽ vào xóm Hòa Bình	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ vào xóm Hòa Bình	Cầu Đất	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 4	Cầu Đất	Hết đất xã Kha Sơn	3.500	2.450	2.450
3	**Đường tỉnh 261D**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C	Qua nhà văn hóa Vân Đình gặp đường đê	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	Đường tỉnh 261C	Ngã ba xóm Hòa Bình	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Ngã ba xóm Hòa Bình	Cống Phầm	2.700	1.890	1.890
-	Đoạn 4	Cống Phầm	Hết đất xã Kha Sơn	2.500	1.750	1.750
-	Các nhánh rẽ trên đường tỉnh 261D			1.200	840	840
4	**Đường tỉnh 261E**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Cầu Thanh Lang (+) 200m	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2 (trừ các đường quy hoạch trong Khu dân cư Tân Đức 1)	Cầu Thanh Lang (+) 200m	Hết đất xã Kha Sơn	2.800	1.960	1.960
-	Các nhánh rẽ từ đường tỉnh 261E vào các xóm có đường rộng ≥2,5m			1.800	1.260	1.260
5	**Vành đai 5**	**Giáp đất xã Phú Bình**	**Hết đất xã Kha Sơn**			
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Gặp đường từ ngã tư chợ Đồn đến đường tỉnh 261E	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 2	Gặp đường từ ngã tư chợ Đồn đến đường tỉnh 261E	Hết đất xã Kha Sơn	4.000	2.800	2.800
-	Các nhánh rẽ từ đường Vành đai 5 đi các xóm có đường bê tông ≥2,5m			2.200	1.540	1.540
6	**Đường từ ngã tư chợ Đồn đến đường tỉnh 261E**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Ngã tư chợ Đồn (+) 150m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Ngã tư chợ Đồn (+) 150m	Ngã ba thứ nhất rẽ xóm Việt Ninh	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 3	Ngã ba thứ nhất rẽ xóm Việt Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ Lương Phú	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 4	Nghĩa trang liệt sĩ	Đường tỉnh 261E	4.500	3.150	3.150

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Lương Phú				
-	Các nhánh rẽ còn lại có đường bê tông ≥2,5m			2.000	1.400	1.400
7	**Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn đi đình chùa Miền Kha Sơn Thượng đến hết đất xã Kha Sơn**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+) 200m đi vào chợ Đồn	5.500	3.850	3.850
	Đoạn 2	Quốc lộ 37 (+) 200m	Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	Ngã tư đình Kha Sơn Thượng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 3	Ngã tư đình Kha Sơn Thượng	Hết đất xã Kha Sơn	1.500	1.050	1.050
8	**Đường đi Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình đến xóm Nguyễn Sơn**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Ngã ba đầu tiên (thuộc địa phận xã Kha Sơn)	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 2	Ngã ba đầu tiên (thuộc địa phận xã Kha Sơn)	Hết đất Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 3	Hết đất Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	Xóm Nguyễn Sơn	4.500	3.150	3.150
9	**Đường đi xóm Nguyễn Sơn**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa xóm Tân Thành	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xóm Nguyễn Sơn	4.000	2.800	2.800
10	**Đường ĐH45**	Quốc lộ 37	Ngã ba Cống Dọc xã Phú Bình	3.000	2.100	2.100
11	**Đường vào Nhà văn hóa xóm Trung tâm**					
-	Trục chính	Quốc lộ 37 (đường rẽ cạnh Trụ sở Đảng ủy xã)	Nhà văn hóa xóm Trung tâm	3.500	2.450	2.450
-	Từ ngã ba đi các hướng và các nhánh còn lại			2.000	1.400	1.400
12	**Đường liên xóm từ xóm Ca đi xóm Hòa Bình đến ngã ba chợ Đồn**	Đường tỉnh 261C	Ngã ba chợ Đồn	1.800	1.260	1.260
13	**Từ Ngã ba Hòa Bình qua chùa Phao Thanh đến hết đất Kha Sơn**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C	Đình Phao Thanh	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Đình Phao Thanh	Hết đất xã Kha Sơn	1.500	1.050	1.050
-	Các đường nhánh là đường bê tông ≥ 2,5m			1.200	840	840
14	**Đường vào xóm Phú Lâm**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C	Nhà văn hóa xóm Phú Lâm	2.000	1.400	1.400
-	Từ Nhà văn hóa xóm Phú Lâm đi các hướng			1.500	1.050	1.050
15	**Đường vào Trường Mầm non Thanh Ninh**	Đường tỉnh 261C	Hết đất Trường Mầm non Thanh Ninh	2.000	1.400	1.400

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
16	**Các trục phụ còn lại từ đường tỉnh 261C vào các xóm**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C (ngã ba đường rẽ vào Trường mầm non Dương Thành)	Cống Phẩm	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Đường tỉnh 261C	(+) 300m vào xóm Nguộn	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Đường tỉnh 261C	Ngã tư xóm Núi	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Đường tỉnh 261C	Qua Nhà văn hóa xóm Núi 2 đến Ngã tư xóm Núi	2.000	1.400	1.400
-	Từ ngã ba, ngã tư đi các hướng và các nhánh còn lại			1.500	1.050	1.050
17	**Đường ĐH49B**	Cầu Vồng	Đường tỉnh 261C			
-	Đoạn 1	Cầu Vồng	Ngã ba cách nhà văn hóa xóm Quại (+) 270m	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Ngã ba cách nhà văn hóa xóm Quại (+) 270m	Đường tỉnh 261C	2.800	1.960	1.960
-	Các nhánh rẽ từ đường ĐH49B vào khu dân cư các xóm			2.000	1.400	1.400
-	Đường trong Khu dân cư các xóm			1.800	1.260	1.260
18	**Đường Kênh 4 (đường bê tông)**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261E	Xóm Trại Vàng	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn còn lại	Các nhánh rẽ trong khu dân cư xóm Trại Vàng		2.000	1.400	1.400
19	**Đường kênh Trôi (bên trái đường)**					
-	Đoạn 1	Cầu Lang Tạ	Ngã ba rẽ xóm Chiềng	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Cầu Lang Tạ	Ngã ba rẽ nghĩa địa xóm Việt Ninh	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn còn lại dọc bên trái đường kênh Trôi			3.000	2.100	2.100
20	**Đường kênh Trôi (bên phải đường)**					
-	Đoạn 1	Cầu Lang Tạ	(+) 250m	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Cầu Lang Tạ	Ngã ba rẽ xóm Tiền Phong	3.500	2.450	2.450
21	**Tư ngã tư Trạm Y tế xã Lương Phú đi xóm Mảng đến bờ sông Đào**			1.800	1.260	1.260
22	**Đường bờ sông Đào**					
-	Đoạn 1	Cách cầu Bằng đi xóm Diễn Cầu 500m	Cầu Bằng đi xóm Diễn Cầu	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2 (trừ các đường quy hoạch trong Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn)	Cầu Bằng đi xóm Diễn Cầu	Cầu Bằng đi ngã ba xóm Ngoài	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Cầu Bằng đi ngã ba xóm Ngoài	Cầu Vàng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn còn lại đến hết đất xã Kha Sơn			1.500	1.050	1.050
23	**Từ cầu Bằng đến xóm Viên**					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng	Ngã ba đi xóm Ngoài	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã ba đi xóm Ngoài	Ngã ba đi xóm Viên	1.000	700	700
-	Từ ngã ba đi xóm Viên đi các hướng còn lại					
24	**Từ chợ Tân Đức**	Ngã ba rẽ cổng chợ	Ngã tư xóm Diễn	2.500	1.750	1.750

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đi xóm Diễn	Tân Đức				
-	Từ ngã tư xóm Diễn đi các hướng còn lại (đường bê tông ≥3,5m)			1.500	1.050	1.050
25	**Đường bê tông hai bên bờ sông Đào từ cầu Tân Ngọc đến cầu Lũa**			2.200	1.540	1.540
-	Các nhánh rẽ từ đường bê tông hai bên bờ sông Đào từ cầu Tân Ngọc đến cầu Lũa vào các xóm			1.300	910	910
26	**Từ ngã tư xóm Ngọc Lý đi cầu Tân Ngọc**			1.300	910	910
27	**Một số tuyến đường thôn xóm còn lại**					
-	Từ ngã ba nhà văn hóa xóm Lương Trình đi các hướng			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã tư xóm Chiềng đi các hướng			1.800	1.260	1.260
-	Từ ngã tư xóm Đồng Hương đi các hướng			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã tư xóm Đồng Phú đi các hướng			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã ba xóm Diễn Cầu đi các hướng (Trừ các đường trong Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn)			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã ba xóm Vàng đi các hướng (đường bê tông ≥3,5m)			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã tư Nhà văn hóa xóm Vàng đi các hướng (đường bê tông ≥3,5m)			1.800	1.260	1.260
-	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quẫn đi các hướng			1.600	1.120	1.120
28	**Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn**					
-	Đường rộng 22,5 m			3.500	2.450	2.450
-	Đường rộng 19,5 m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 12,7m - 13,0m			2.000	1.400	1.400
29	**Điểm dân cư phía Tây Bắc xã Kha Sơn**					
-	Đường rộng 22,5 m			8.000	5.600	5.600
-	Đường rộng 15,5 m			7.000	4.900	4.900
-	Đường rộng 13,5 m			6.000	4.200	4.200
30	**Các đường còn lại**					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5,0m			1.700	1.190	1.190
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 5,0m			1.500	1.050	1.050
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3,0m			1.200	840	840
-	Đường đất rộng ≥ 3,0m			1.200	840	840
-	Đường đất rộng < 3,0m			1.000	700	700

19. Xã Tân Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đường tỉnh 269B**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Ngã ba đường rẽ vào Làng Ngò (đường đi Chùa Khánh Long)	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Làng Ngò (đường đi Chùa Khánh Long)	Đường rẽ vào Làng Vo, xã Tân Thành	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Đường rẽ vào Làng Vo, xã Tân Thành	Cách Ngã tư La Lẻ 100m, xã Tân Thành	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 4	Cách Ngã tư La Lẻ 100m, xã Tân Thành	Cầu ông Tanh	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 5	Cầu ông Tanh	Qua UBND xã đến cầu Suối Giữa	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 6	Cầu Suối Giữa	(+) 400m đi xã Trại Cau	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 7	Cách cầu Suối Giữa 400m	Ngã ba Na Bì	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 8	Ngã ba Na Bì	Trạm điện Cầu Muối (+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 9	Cách Trạm điện Cầu Muối 300m	Hết đất xã Tân Thành (giáp xã Trại Cau)	2.000	1.400	1.400
2	**Các trục phụ của đường tỉnh 269B**					
2.1	**Đường đi xóm Ngò (đường đi chùa Khánh Long)**	Đường tỉnh ĐT 269B	Cầu Xóm Ngò	1.200	840	840
2.2	**Đường đi xóm Vo đến ngã tư xóm Trụ Sở**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh ĐT 269B (ngã tư La Lẻ)	(+)100m đi xóm Vo	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Cách Ngã tư La Lẻ 100m	Qua nhà văn hóa xóm Vo đến ngã tư xóm Trụ Sở	900	630	630
2.3	**Từ ngã ba Trung tâm xã, đường đi xóm Đồng Bốn đến Ngã tư Vực Giảng**					
-	Đoạn 1	Ngã ba Trung tâm xã	(+) 300m đi xóm Đồng Bốn	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Cách Ngã ba Trung tâm xã 300m	Cách ngã tư xóm Trụ Sở 200m	1.000	700	700
-	Đoạn 3	Cách ngã tư xóm Trụ Sở 200m	Cách ngã tư Vực Giảng 100m	1.300	910	910
-	Đoạn 4	Cách ngã tư Vực Giảng 100m	Ngã tư Vực Giảng	1.500	1.050	1.050
2.4	**Từ ngã tư La Lẻ đến cầu Tân Kim**	Ngã tư La Lẻ (đường đi cầu Tân Kim)	Cầu Tân Kim	1.300	910	910
3	**Từ ngã tư Vực Giảng đi xóm Thanh Lương, đi xóm Ngò và đi xóm Hân**					

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3.1	**Đường đi cầu Thanh Lang**					
-	Đoạn 1	Ngã tư Vực Giảng	Trường THCS Tân Hòa	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Trường THCS Tân Hòa	Cầu Thanh Lang	1.500	1.050	1.050
3.2	**Đường đi xóm Ngò**					
-	Đoạn 1	Ngã tư Vực Giảng	(+)100m đi xóm Ngò	1.500	1.050	1.050
3.3	**Đường đi xóm Hân**					
-	Đoạn 1	Ngã tư Vực Giảng	Trạm điện xóm Hân	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Trạm điện xóm Hân	Ngã ba xóm Hân	1.200	840	840
-	Đoạn 3	Ngã ba xóm Hân	Cầu Bợm	900	630	630
4	**Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi các hướng**					
4.1	**Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi Tân Khánh**					
-	Đoạn 1	Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim	(+) 300m	1.300	910	910
-	Đoạn 2	Cách Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim 300m	Hết đất xã Tân Thành (giáp xã Tân Khánh)	1.000	700	700
4.2	**Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi Phú Bình**					
-	Đoạn 1	Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim	Đường rẽ bệnh viện Phong	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 2	Đường rẽ Bệnh viện Phong	Ngã ba Mỏn Hạ	1.300	910	910
4.3	**Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi xóm La Đao**					
-	Đoạn 1	Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim	Đến ngã ba xóm Trại	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Ngã ba xóm Trại	Trạm điện La Đao	950	665	665
5	**Từ ngã ba xóm Trại đi xóm Đèo Khê**					
-	Đoạn 1	Ngã ba xóm Trại	Dốc Gềnh xóm Châu	1.100	770	770
	Đoạn 2	Dốc Gềnh xóm Châu	Hết đất xưởng ép gỗ xóm Đèo Khê	1.000	700	700
-	Đoạn 3	Giáp Xưởng ép gỗ xóm Đèo Khê	Hết xóm Đèo Khê	950	665	665
6	**Đường nối Quốc lộ 37 và ĐT 269B**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Ngã ba Mỏn Hạ	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Từ ngã ba Mỏn Hạ	Ngã ba Kim Đĩnh	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 3	Ngã ba Kim Đĩnh	Cầu Tân Kim	1.500	1.050	1.050
7	**Từ ngã tư Kim Đĩnh đi các hướng**					
-	Đoạn 1	Ngã tư Kim Đĩnh	Ngã ba xóm Bạch Thạch	900	630	630
-	Đoạn 2	Ngã tư Kim Đĩnh	Trại giống Tân Kim	850	595	595
-	Đoạn 3	Ngã tư Kim Đĩnh	Ngã ba Kim Đĩnh	1.200	840	840
-	Đoạn 4	Ngã tư Kim Đĩnh	Nhà văn hóa xóm Núi Chùa	1.000	700	700
8	**Các tuyến đường liên thôn, đường trục thôn**					
8.1	**Đường liên xóm Thanh Lương - Hân**	Ngã ba xóm Thanh Lương đi xóm Hân (cách cầu Thanh Lang 500m)	Ngã ba xóm Hân	1.200	840	840
8.2	**Đường đi xóm Mỏn Hạ**	Ngã ba đường nối Quốc lộ 37 và đường	Hết đất xã Tân Thành (giáp xã Phú Bình)	1.000	700	700

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		tỉnh ĐT 269B (cách ngã ba Mỏn Hạ 70m)				
8.3	**Đường đi bệnh viện Phong**	Ngã ba đường rẽ Bệnh viện Phong	Hết đất xã Tân Thành	1.000	700	700
8.4	**Đường đi đập Kim Đĩnh**	Đường nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT 269B	Đập Kim Đĩnh	900	630	630
8.6	**Đường vào đình Na Bì**	Ngã ba Na Bì	(+) 300m đi vào đình Na Bì	1.300	910	910
8.7	**Đường đi xóm Tân Yên**	Trạm điện Cầu Muối	Hết xóm Tân Yên (giáp xóm Đèo Khê)	1.000	700	700
9	**Các đường còn lại**					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5,0m			800	560	560
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 5,0m			750	525	525
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 2,0m đến dưới 3,0m			700	490	490
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 2,0m			650	455	455
-	Đường đất rộng ≥ 3,0m			600	420	420
-	Đường đất rộng < 3,0m			550	385	385

20. Xã Tân Khánh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đường tỉnh 269C (xã Tân Khánh - xã Phú Bình)**					
-	Đoạn 1	Ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý	Đường rẽ vào xóm Kim Bảng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Đường rẽ vào xóm Kim Bảng	Ngã ba xóm Đồng Tiến	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba xóm Đồng Tiến	Hướng đi xã Phú Bình đến hết đất xã Tân Khánh	1.300	910	910
-	Đoạn 4	Ngã ba xóm Đồng Tiến	Hướng đi xã Tân Thành đến hết đất xã Tân Khánh	1.000	700	700
2	**Đường tỉnh 269C (xã Tân Khánh - xã Trại Cau)**					
-	Đoạn 1	Ngã ba trung tâm xã	Đường rẽ vào cổng chợ	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Đường rẽ vào cổng chợ	Ngã ba đường rẽ xóm La Tú	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ xóm La Tú	Ngã ba xóm Cầu Ngầm	1.000	700	700
-	Đoạn 4	Ngã ba xóm Cầu Ngầm	Hết đất xã Tân Khánh	900	630	630
-	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ xóm La Tú	Đi xóm La Tú đến hết đất xã Tân Khánh	900	630	630
3	**Đường ĐH42**					
-	Đoạn 1	Ngã ba Trung tâm xã	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Khánh	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Khánh	Ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	Ngã ba làng Cà	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 4	Ngã ba làng Cà	Ngã ba Na Mồ	1.200	840	840
4	**Đường Trạm y tế xã**	Ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã	Ngã ba đường tỉnh 269C			
-	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã	Trạm Y tế xã	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Trạm Y tế xã	Ngã ba đường tỉnh 269C	1.800	1.260	1.260
5	**Đường tỉnh 269E (Đường bờ sông Đào)**					
-	Đoạn 1	Ngã ba kè Lũ Yên	(+) 300m đi ngược dòng chảy	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Ngã ba kè Lũ Yên	Hết đất chợ Lũ Yên	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 3	Hết đất chợ Lũ Yên	Đường rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Tân Khánh	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Đường rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Tân Khánh	Cầu Cứng, xóm Đoàn Kết	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 5	Cầu Cứng, xóm Đoàn Kết	Hết đất xã Tân Khánh (giáp đất xã Phú Bình)	1.300	910	910
-	Đoạn 6	Các đoạn còn lại		1.000	700	700
6	**Đường vào Sân vận động Đào Xá**	Đường tỉnh 269E (Đường rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Tân	Sân vận động Đào Xá	1000	700	700

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Khánh)				
7	**Đường đi hướng Nhà văn hóa xóm Tân Sơn**	Đầu kè Lũ Yên	Qua Nhà văn hóa xóm Tân Sơn đến ngã ba Na Mồ	1.200	840	840
8	**Đường từ ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt đi ngã ba Na Mồ**	Ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt	Ngã ba Na Mồ	1.200	840	840
9	**Đường từ ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt đi cầu Đồng Vĩ**					
-	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt	Ngã ba Na Chặng	1.000	700	700
-	Đoạn 2	Ngã ba Na Chặng	Cầu Đồng Vĩ	900	630	630
10	**Đường từ ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt đi xóm Phú Lợi**					
-	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt	Hết khu đấu giá Trung tâm Bàn Đạt	1.200	840	840
-	Đoạn 2	Giáp khu đấu giá Trung tâm Bàn Đạt	(+) 300m hướng đi xóm Phú Lợi	1.000	700	700
11	**Đường đi xóm Bàn Đạt**	Đường rẽ vào đình Bàn Đạt	Cầu Na Mé	900	630	630
12	**Đường đi Nhà văn hóa xóm Việt Long**	Ngã ba Na Chặng	Hết đất nhà văn hóa xóm Việt Long	800	560	560
13	**Từ đường sắt xóm Việt Long đi phường Gia Sàng**	Đường sắt xóm Việt Long	Hướng đi phường Gia Sàng (hết đất xã Tân Khánh)	1.000	700	700
14	**Đường liên xã Gia Sàng - Tân Khánh - Trại Cau**	Giáp đất phường Gia Sàng	Hết đất xã Tân Khánh (giáp đất xã Trại Cau)	1.000	700	700
15	**Các đường còn lại**					
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 5,0m			800	560	560
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 3m đến dưới 5m			750	525	525
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 2m đến dưới 3m			700	490	490
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,0m			650	455	455
-	Đường đất có mặt đường rộng ≥ 3,0m			600	420	420
-	Đường đất có mặt đường rộng < 3,0m			550	385	385

21. Xã Điềm Thụy

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 37**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Cống qua đường	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Cống qua đường	Ngã ba đi xóm Thuần Pháp (hết chùa)	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 3	Ngã ba đi xóm Thuần Pháp	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Điềm Thụy	10.000	7.000	7.000
-	Đoạn 4	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Điềm Thụy	Cầu Đầm Lở	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 5	Cầu Đầm Lở	Cầu Hanh	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 6	Cầu Hanh	Cầu Thượng Đình 1	7.500	5.250	5.250
-	Đoạn 7	Cầu Thượng Đình 1	Cầu Thượng Đình 2	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 8	Cầu Thượng Đình 2	Ngã ba rẽ và trường Tiểu học Thượng Đình +100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 9	Ngã ba rẽ và trường Tiểu học Thượng Đình +100m	Trường Quân sự Quân khu I	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 10	Trường Quân sự Quân khu I	Hết đất xã Điềm Thụy	4.000	2.800	2.800
2	**Đường gom, đường Vành đai 5**					
-	Đường Vành đai 5			6.000	4.200	4.200
-	Đường gom đường Vành đai 5			4.000	2.800	2.800
3	**Đường tỉnh ĐT.266 (đi từ Phổ Yên)**					
-	Đoạn 1	Giáp đất phường Phổ Yên	Cầu Kênh	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 2	Cầu Kênh	Đường tròn Điềm Thụy	10.000	7.000	7.000
-	Đoạn 3	Đường tròn Điềm Thụy	Giáp Ngân hàng Agribank	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 4	Giáp Ngân hàng Agribank	Hết nhà máy Kẽm	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 5	Giáp nhà máy Kẽm	Ngã ba núi Căng	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 6	Ngã ba núi Căng	Đường rẽ vào Trường Trần Phú	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 7	Đường rẽ vào Trường Trần Phú	Ngã ba rẽ Trường Mầm non Điềm Thụy +100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 8	Ngã ba rẽ Trường Mầm non Điềm Thụy +100m	Giáp đất xã Phú Bình (Trạm biến áp 220kVA)	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 9	Giáp đất xã Phú Bình	Đường vào khu tái định cư Quán Chè	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 10	Đường vào khu tái định cư Quán Chè	Qua ngã 3 Quán Chè +100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 11	Qua ngã 3 Quán Chè +100m	Ngã ba đi xóm Ngói	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 12	Ngã ba đi xóm Ngói	Cầu Treo (+)100m (Nghè)	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 13	Cầu Treo (+)100m	Hết đất xã Điềm Thụy	3.000	2.100	2.100
4	**Đường tỉnh ĐT.261 (từ ngã ba núi Căng đi Phổ Yên đến hết đất**			4.500	3.150	3.150

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	xã Điềm Thụy)					
5	**Đường nối ĐT.266 với ĐT.261 (đi xuôi bờ kênh đào)**			5.000	3.500	3.500
6	**Trục phụ Quốc lộ 37**					
6.1	**Đường từ QL37 đi Nhà văn hóa xóm Trại Mới**	Quốc lộ 37	Ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Thượng Đình	2.500	1.750	1.750
6.2	**Đường từ QL 37 đi vào xóm Đồng Lưa**	Quốc lộ 37	Đi nhà văn hóa Đồng Lưa đến ngã ba nhà ông Dũng (thửa 67 tờ bản đồ số 148)	2.200	1.540	1.540
6.3	**Đường từ QL37 vào khu núi Đinh**	Quốc lộ 37	Đi khu núi Đinh đến ngã tư Tràng Học	2.200	1.540	1.540
6.4	**Đường từ QL 37 đi vào xóm Ngọc Tâm đi Đồng Lưa**	Quốc lộ 37	Đi nhà văn xóm Ngọc Tâm đi phường Bách Quang đến hết đất xã Điềm Thụy	2.500	1.750	1.750
6.5	**Đường vào xóm Đông Yên - xóm Trại Mới**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Qua UBND xã đến bờ kênh xóm Đông Yên	2.700	1.890	1.890
-	Đoạn 2	Bờ kênh xóm Đông Yên	Ngã ba đường đi xóm Trại Mới, đi mỏ cát Nam Việt	2.000	1.400	1.400
6.6	**Từ Quốc lộ 37 đi Khu tái định cư xóm Trạng đến gặp đường tỉnh 266**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Hết đất Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Hết đất Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	Giáp khu tái định cư xóm Trạng	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Khu tái định cư xóm Trạng	Đường tỉnh 266	2.300	1.610	1.610
6.7	**Đường từ QL 37 đi xóm Hanh, xã Phú Bình**	Quốc lộ 37	Đi xóm Hanh, xã Phú Bình đến hết đất xã Điềm Thụy	2.300	1.610	1.610
6.8	**Đường đi Trường THPT Điềm Thụy đến gặp đường tỉnh 266**					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Trường THPT Điềm Thụy	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2	Trường THPT Điềm Thụy	Đường tỉnh 266	2.750	1.925	1.925
6.9	**Đường từ Quốc lộ 37 qua ngã 3 Đình Chùa Thuần Pháp nối đường tỉnh 266**	Quốc lộ 37 (ngã 3 Đình Chùa Thuần Pháp)	Đường tỉnh 266	2.300	1.610	1.610
7	**Trục phụ đường ĐT.266**					
7.1	**Từ giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại đi ngược bên trái kênh đến hết đất xã Điềm Thụy**					
-	Đoạn 1	Giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm	2.000	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		mại	Trạng)			
-	Đoạn 2	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm Trạng)	Hết đất xã Điềm Thụy	1.800	1.260	1.260
7.2	**Từ giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại đi ngược bên phải kênh đến hết đất xã Điềm Thụy**					
-	Đoạn 1	Giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm Trạng)	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm Trạng)	Hết đất xã Điềm Thụy	1.800	1.260	1.260
7.3	**Từ cầu kênh (phía Cụm công nghiệp) đến cầu mới (đường nối ĐT.261 - ĐT.266)**	Từ cầu kênh	Cầu mới	2.700	1.890	1.890
7.4	**Từ Đường tỉnh 266 đi Nhà văn hóa xóm Bình 2 đến Khu công nghiệp Điềm Thụy 180ha (Khu A)**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Đi chùa Hộ Lệnh đến Nhà văn hóa xóm Trung 2	2.400	1.680	1.680
-	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Trung 2 đi Nhà văn hóa xóm Bình 2	Cách cầu mới 100m	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Cách cầu mới 100m	Khu công nghiệp 180ha	2.400	1.680	1.680
7.5	**Đường nối đường tỉnh 266 và đường tỉnh 261 qua núi Căng (gần Trần Phú)**	Đường tỉnh 266	Đường tỉnh 261	2.000	1.400	1.400
7.6	**Đường đi Trường Mầm non Điềm Thụy**	Đường tỉnh 266	Đi Trường Mầm non Điềm Thụy đến hết đất xã Điềm Thụy	2.300	1.610	1.610
7.7	**Đường đi đình Ngọc Sơn**	Đường tỉnh 266	Đi đình Ngọc Sơn đến gặp đường từ đường tỉnh 266 đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	2.000	1.400	1.400
7.8	**Đường đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	Đường từ Ngã 3 Quán Chè đi Vành đai 5 đến đường tỉnh 261	2.000	1.400	1.400
7.9	**Đường từ chợ Quán Chè đi Phú Bình**	Đường tỉnh 266	Qua đường Vành đai 5 (đầu cầu mới Xuân Phương) đến hết đất xã Điềm Thụy	2.300	1.610	1.610
7.10	**Từ Ngã ba Quán Chè đi trụ sở Đảng ủy xã Điềm Thụy gặp**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đường tỉnh 261					
-	Đoạn 1 (Trừ vị trí đường quy hoạch rộng 30, tại Khu dân cư và tái định cư Nga My)	Đường tỉnh 266	Trụ sở Đảng ủy xã Điềm Thụy	3.700	2.590	2.590
-	Đoạn 2	Trụ sở Đảng ủy xã Điềm Thụy	Bậc nước Phú Xuân	2.700	1.890	1.890
-	Đoạn 3	Bậc nước Phú Xuân	Ngã ba xóm Đình Dầm và xóm Ngọc Sơn (đi bên trái Kênh)	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 4	Ngã ba xóm Đình Dầm và xóm Ngọc Sơn (đi bên trái Kênh)	Giáp khu quy hoạch Khu đô thị số 2 Điềm Thụy	2.500	1.750	1.750
	Đoạn 5	Khu quy hoạch Khu đô thị số 2 Điềm Thụy	Đường tỉnh 261	2.700	1.890	1.890
7.11	**Từ Ngã ba rẽ xóm Ngói đi Vành đai 5**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Ngã ba Hương Chúc 1	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Ngã ba Hương Chúc 1	Đi cổng chào Đắc Trung gặp Đường Vành đai 5	2.000	1.400	1.400
7.12	**Đường đi Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Điềm Thụy**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Ngã ba Hương Chúc 1	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã ba Hương Chúc 1	Đi Trường Mầm non xóm Táo đến Nhà văn hóa xóm Thùa Gia	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 3	Nhà văn hóa xóm Thùa Gia	Đường Vành đai 5	2.700	1.890	1.890
7.13	**Đường thôn, xóm tại các xóm Đắc Trung, xóm Táo, xóm Trầm Hương**					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266 (dốc đê Hà Trạch)	Ngã ba xóm Đắc Trung	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã ba Cổng chào Đắc Trung	Xóm Đắc Trung (đường rộng trên 3,5m)	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 3	Ngã ba trường mầm non xóm Táo	Đi Trường THCS Hà Châu đến ngã ba xóm Trầm Hương	2.200	1.540	1.540
8	**Trục phụ đường ĐT.261**					
	Đường thôn, xóm tại các xóm Bình 1, Bình 2, Trung 1, Trung 2					
-	Đoạn 1	Nhà văn hóa xóm Bình 2	Đi đường tỉnh 261 đến hết đất xã Điềm Thụy	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Khu TĐC Điềm Thụy đi xóm Bình 2	Đường từ Nhà văn hóa xóm Bình 2 đi đường tỉnh 261	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Đường tỉnh 261 đi xóm Bình 2	Đường đi Nhà văn hóa xóm Bình 2 đến Khu công nghiệp 180ha	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Đường tỉnh 261	Trường mầm non Điềm Thụy (xóm Trung 1)	2.300	1.610	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9	**Trục phụ đường nối ĐT.261-ĐT.266**					
	Đường hai bên kênh đào Điềm Thụy - Phổ Yên					
-	Đoạn 1 (bên trái kênh)	Cầu mới (đường nối ĐT.266 - ĐT.261)	Hết đất xã Điềm Thụy	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2 (bên phải kênh)	Cầu mới (đường nối ĐT.266 - ĐT.261)	Hết đất xã Điềm Thụy	2.000	1.400	1.400
10	**Tuyến đường còn lại**					
10.1	**Đường thôn, xóm tại các xóm Làng Nội, Cầu Cát, Thái Hòa, Đồng Hòa**					
-	Đoạn 1	Ngã ba Bậc nước Phú Xuân	Đi ngã ba vườn ươm đến Nhà văn hóa xóm Làng Nội	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	Trạm y tế Nga My	Ngã ba Công Quán	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 3	Ngã ba Công Quán	Nhà văn hóa xóm Làng Nội	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Ngã ba Công Quán	đi ngã ba Chùa An Châu đi gặp đường Vành đai V	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 5	Ngã 3 Vườn Ươm	Đi ngã 4 Tam Xuân, xóm Đồng Hòa đến hết đất xã Điềm Thụy	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 6	Ngã ba Công Quán	Đi xóm Cầu Cát, xóm Thái Hòa, Đồng Hòa hết đất xã Điềm Thụy	2.100	1.470	1.470
10.2	**Từ cổng số 2 Trường Quân sự Quân khu I đi Quốc lộ 3 đến hết đất xã Điềm Thụy**					
-	Đoạn 1	Cổng số 2, Trường Quân sự Quân khu I	(+) 300m	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Đoạn còn lại		2.000	1.400	1.400
11	**Các khu dân cư, khu tái định cư**					
11.1	**Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Điềm Thụy**					
-	Đường rộng 15m (Làn thứ nhất song song với đường ĐT.261)			2.800	1.960	1.960
-	Đường rộng 15m (Làn thứ hai song song với đường ĐT.261)			2.200	1.540	1.540
-	Các lô đất tái định cư bám đường quy hoạch rộng 33 m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 36 m			3.500	2.450	2.450
-	Đường rộng 20,5 m			2.900	2.030	2.030
11.2	**Khu đô thị số 6**					
-	Đường rộng 22,5m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 36m			3.500	2.450	2.450
11.3	**Khu dân cư và chợ Phố Thương Mại**			6.000	4.200	4.200
11.4	**Khu tái định cư xóm Trạng**					
-	Đường rộng 15,5 m			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 15,0 m			2.000	1.400	1.400
11.5	**Khu dân cư và tái định cư Nga My**					
-	Đường rộng 15,5 m			2.500	1.750	1.750
-	Các vị trí còn lại			2.000	1.400	1.400
11.6	**Khu tái định cư Khu công nghiệp Điềm Thụy (180 ha)**					
-	Đường rộng 37,5m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 22,5m			2.800	1.960	1.960
-	Đường còn lại			2.500	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11.7	**Khu tái định cư Đầm Lở**					
-	Đường trục chính rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK3, LK4)			3.500	2.450	2.450
-	Đường trục chính rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK1, LK2)			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ nhất			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ hai			2.000	1.400	1.400
11.8	**Khu dân cư miền An Châu**					
-	Đường rộng 19,5 m			2.700	1.890	1.890
-	Đường rộng 15,5 m			2.500	1.750	1.750
11.9	**Khu tái định cư Hà Châu - xóm Củ**			2.500	1.750	1.750
11.10	**Điểm dân cư nông thôn sinh thái Điềm Thụy**					
-	Đường rộng 26m			4.000	2.800	2.800
-	Đường rộng 15,5m			3.500	2.450	2.450
11.11	**Khu tái định cư Quán Chè (Đường quy hoạch rộng 15 m)**			2.500	1.750	1.750
11.12	**Khu nhà ở xã hội Điềm Thụy**					
-	Đường rộng 22,5m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 15,0m			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 12,0m			2.200	1.540	1.540
12	**Các thửa đất trong phạm vi quy hoạch Dự án KCN Điềm Thụy**					
-	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch KCN Điềm Thụy			4.000	2.800	2.800
-	Các thửa đất phía sau vị trí 1 (giáp đường quy hoạch KCN Điềm Thụy)			2.000	1.400	1.400
13	**Các đường còn lại**					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 7,0m trở lên			2.600	1.820	1.820
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 6,0m đến dưới 7,0m			2.450	1.715	1.715
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 5,0m đến dưới 6,0m			2.300	1.610	1.610
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 4,0m đến dưới 5,0m			2.100	1.470	1.470
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 4,0m			2.000	1.400	1.400
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 2,0m đến dưới 3,0m			1.800	1.260	1.260
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 2,0m			1.500	1.050	1.050
-	Đường đất rộng trên 5,0m			1.800	1.260	1.260
-	Đường đất rộng từ 4,0m đến dưới 5,0m			1.700	1.190	1.190
-	Đường đất rộng từ 3,0m đến dưới 4,0m			1.650	1.155	1.155
-	Đường đất rộng từ 2,0m đến dưới 3,0m			1.600	1.120	1.120
-	Đường đất rộng từ 1,0m đến dưới 2,0m			1.100	770	770
-	Đường đất dưới 1,0m			800	560	560

22. Xã Quang Sơn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục Quốc lộ 1B**					
1	Đoạn 1	Km12 + 300m	Km13	3.200	2.240	2.240
2	Đoạn 2	Km13	Cầu Đồng Thu	4.100	2.870	2.870
3	Đoạn 3	Cầu Đồng Thu	Cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 cũ	3.000	2.100	2.100
4	Đoạn 4	Cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 cũ	Hết đất xã Quang Sơn	2.500	1.750	1.750
II	**Đường Tỉnh lộ 272**					
1	Đoạn 1	Cổng trụ sở Công an xã Quang Sơn	200m về hai phía	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Quốc lộ 1B (Km12)	Ngã ba Na Oai	1.500	1.050	1.050
3	Đoạn 3	Ngã ba Na Oai	Cách cổng trụ sở Công an xã Quang Sơn 200m	1.000	700	700
4	Đoạn 4	Cách cổng trụ sở Công an xã Quang Sơn 200m	Giáp đất xã Văn Lăng	1.000	700	700
III	**Các tuyến đường trong xã**					
1	Quốc lộ 1B đi Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Quốc lộ 1B qua UBND xã Quang Sơn	Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	2.700	1.890	1.890
1.1	Các đường rẽ bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 2,5m	Quốc lộ 1B đi Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	200m	750	530	530
1.2	Các đường rẽ chưa bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 3m	Quốc lộ 1B đi Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	200m	600	420	420
2	Đường đi Trường Tiểu học Quang Sơn	Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Ngã ba xóm Xuân Quang	1.700	1.190	1.190
3	Quốc lộ 1B đi xóm Đồng Thu	Quốc lộ 1B vào xóm Đồng Thu	Trường Tiểu học Quang Sơn	1.000	700	700
4	Đường đi Sa Lung	Ngã ba Na Oai qua Cụm công nghiệp Quang Sơn	Ngã ba đường đi Sa Lung			
4.1	Đoạn 1	Ngã ba Na Oai	Cụm công nghiệp Quang Sơn	1.300	910	910
4.2	Đoạn 2	Cụm công nghiệp Quang Sơn	Ngã ba đường đi Sa Lung	900	630	630
5	Đường đi xã La Hiên	Đường xóm Đồng Tâm qua mỏ đá Đồng Chuỗng đi xã La Hiên	Hết đất xã Quang Sơn	600	420	420
6	Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô	Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô xã Đồng	Hết đất xã Quang Sơn	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Hỷ				
7	Đường đi Đài tưởng niệm xã Tân Long cũ	Ngã ba cầu tràn	Đài tưởng niệm xã Tân Long cũ	900	630	630
8	Đường đi nhà văn hóa xóm Làng Giếng	Đài tưởng niệm xã Tân Long cũ	Ngã ba nhà văn hóa xóm Làng Giếng	750	530	530
9	Đường đi Nhà văn hóa xóm Lân Quan	Ngã ba nhà văn hóa xóm Làng Giếng	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	550	390	390
10	Đường đi Nhà văn hóa xóm Ba Đình	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Mới	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Ba Đình	700	490	490
11	Đường đi Nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu	Ngã ba cầu Tràn	Nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu	700	490	490
IV	**Các đường còn lại**					
1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			400	280	280
2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			400	280	280
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			380	270	270
4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			380	270	270
5	Các tuyến còn lại không có tên, đường < 2m			350	250	250

23. Xã Đồng Hỷ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 1B mới**					
1	**Trục chính Quốc lộ 1B mới**					
1.1	Đoạn 1	Giáp đất phường Linh Sơn	Cống La Gianh	6.900	4.830	4.830
1.2	Đoạn 2	Cống La Gianh	Km8	6.000	4.200	4.200
1.3	Đoạn 3	Km8	Qua cổng UBND xã Hóa Trung cũ 100m	3.700	2.590	2.590
1.4	Đoạn 4	Qua cổng UBND xã Hóa Trung cũ 100m	Km9 + 500m	2.500	1.750	1.750
1.5	Đoạn 5	Km9 + 500m	Đường rẽ Công an xã Đồng Hỷ 100m	2.700	1.890	1.890
1.6	Đoạn 6	Đường rẽ Công an xã Đồng Hỷ 100m	Km12+ 300m	2.500	1.750	1.750
1.7	Đoạn 7	Km12+ 300m	Km13 (địa phận xã Đồng Hỷ)	3.200	2.240	2.240
2	**Trục phụ Quốc lộ 1B mới**					
2.1	Các ngõ (thuộc đoạn từ ngã ba Hóa Thượng đến cầu Cao Ngạn), đường bê tông ≥ 3m	Quốc lộ 1B mới	200m	3.500	2.450	2.450
2.2	Nhánh rẽ	Đường 359 cũ đi qua Nhà văn hóa xóm Luông	Hết đất trụ sở UBND xã Đồng Hỷ	1.400	980	980
2.3	Nhánh rẽ	Ngã tư xóm Việt Cường	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ			
2.3.1	Đoạn 1	Ngã tư xóm Việt Cường	100m	3.200	2.240	2.240
2.3.2	Đoạn 2	Qua 100m	Ngã ba nhà văn hoá xóm Sông Cầu 3 cũ	2.900	2.030	2.030
2.3.3	Các nhánh đường rẽ, đường bê tông rộng ≥ 3m	Ngã tư xóm Việt Cường	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ + 200m	900	630	630
II	**Quốc lộ 1B cũ**					
1	**Trục chính Quốc lộ 1B cũ**					
1.1	Đoạn 1	Giáp đất phường Linh Sơn (gần Trạm vật tư Nông nghiệp)	Đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	9.600	6.720	6.720
1.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	Ngã ba Km6 (Ngã ba Hóa Thượng cũ)	7.600	5.320	5.320
2	**Trục phụ Quốc lộ 1B cũ**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.1	Đường rẽ đối diện cổng Trường Trung học phổ thông Đồng Hỷ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Hưng Thái), đường bê tông hoặc nhựa ≥ 2,5m	Quốc lộ 1B cũ	200m	2.700	1.890	1.890
2.2	Ngõ rẽ cạnh Trung tâm y tế Đồng Hỷ	Quốc lộ 1B cũ	Hết đất xã Đồng Hỷ	2.600	1.820	1.820
2.3	Ngõ qua Nhà văn hóa xóm Hưng Thái	Quốc lộ 1B cũ	Ngã tư giáp đất phường Linh Sơn			
2.3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B cũ	Nhà văn hóa xóm Hưng Thái	2.700	1.890	1.890
2.3.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Hưng Thái	Ngã tư giáp đất phường Linh Sơn	2.000	1.400	1.400
2.3.3	Đoạn 3	Ngã tư giáp đất phường Linh Sơn	Hết đất xã Đồng Hỷ (hướng đi Lòng Thuyền)	1.700	1.190	1.190
2.4	Ngõ rẽ vào Trường Mầm non số 2 Hóa Thượng	Từ Quốc lộ 1B cũ	Trường Mầm non số 2 Hóa Thượng	3.500	2.450	2.450
2.5	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Quân khu I					
2.5.1	Khu Trạm phòng dịch E 651; khu Xí nghiệp may 20 (khu trong tuyến giáp đường nhà ông Hoàng Sính)	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
2.5.2	Khu Công ty Việt Bắc cũ	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
2.5.3	Khu Cục Hậu Cần	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.400
2.5.4	Khu Cổng gác số 3	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
2.6	Nhánh rẽ	Trường mầm non số 2 Hóa Thượng	Gặp ngõ rẽ cạnh nghĩa trang xóm Hưng Thái	2.400	1.680	1.680
2.7	Nhánh rẽ	Từ lò vôi Nha Trang	Đường rẽ Bộ Tư lệnh Quân khu I	3.100	2.170	2.170
2.8	Các đường quy hoạch thuộc khu dân cư số 3, số 4 Hóa Thượng			4.200	2.940	2.940
2.9	Các đường quy hoạch khu dân cư Hồng Thái (không gồm đường tránh Chùa Hang từ Quốc lộ 1B sang Quốc lộ 17)					
2.9.1	Đoạn 1	Đường quy hoạch rộng 15m		7.200	5.040	5.040
2.9.2	Đoạn 2	Đường quy hoạch rộng 7m		5.800	4.060	4.060
2.10	Khu tái định cư khu Hành chính huyện Đồng Hỷ			5.000	3.500	3.500

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.11	Các đường quy hoạch trong khu dân cư thị trấn Hóa Thượng cũ (Dốc Đỏ) không bám Quốc lộ 1B			2.200	1.540	1.540
2.12	Các đường rẽ còn lại: từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Quân khu I (đường bê tông ≥ 2,5m)	Quốc lộ 1B cũ	200m	3.100	2.170	2.170
2.13	Đất tái định cư thuộc Khu đô thị số 3	Đường quy hoạch rộng 15,5m		4.300	3.010	3.010
2.14	Ngõ số 4 xóm An Thái	Quốc lộ 1B cũ	Ngã ba (ngõ số 4 xóm An Thái)	2.900	2.030	2.030
2.15	Đường Đại Đoàn Kết: Gần Xí nghiệp may 20	Quốc lộ 1B cũ	Bệnh xá 43	2.900	2.030	2.030
2.16	Ngõ rẽ hướng đi núi Kháo	Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 400m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.17	Ngõ rẽ hướng đi đồi Pháo cũ	Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 500m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.18	Ngõ rẽ hướng đi núi Cái	Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 600m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.19	Đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	Quốc lộ 1B cũ	Cổng chính Bộ Tư lệnh Quân khu I	6.000	4.200	4.200
2.20	Đường vào cổng cũ Quân khu I	Quốc lộ 1B cũ	Cổng cũ Quân khu I	2.900	2.030	2.030
2.21	Ngõ rẽ hướng đi xóm Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở Hóa Thượng)	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 800m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.22	Ngõ rẽ đi xóm Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở thị trấn Hóa Thượng cũ đến đường vào Lữ đoàn 575)	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 900m)	200m	3.200	2.240	2.240
2.23	Ngõ rẽ vào Lữ đoàn 575					
2.23.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B cũ	200m	3.200	2.240	2.240
2.23.2	Đoạn 2	Qua 200m	Cổng Lữ đoàn 575	2.200	1.540	1.540
2.24	Ngõ rẽ đi Trạm nước sạch	Quốc lộ 1B cũ	200m	2.300	1.610	1.610
2.25	Ngõ rẽ đi lò vôi Nha Trang	Quốc lộ 1B cũ	Lò vôi Nha Trang	2.700	1.890	1.890
2.26	Đường rẽ	Lò vôi Nha Trang	Nhà văn hóa Sơn Quang	1.600	1.120	1.120
2.27	Đường rẽ	Nhà văn hóa Sơn Quang	Hết đất mỏ đá Núi Voi	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.28	Ngõ rẽ đi Hạt kiểm lâm số 16	Quốc lộ 1B cũ	Hạt kiểm lâm số 16	2.700	1.890	1.890
2.29	Các tuyến đường còn lại từ Km6 đến Km7+150	Quốc lộ 1B cũ	200m	2.200	1.540	1.540
2.30	Đường rẽ đi Lữ đoàn 601 - Gốc Vối	Điểm đấu nối ĐT273	Lữ đoàn 601 - Gốc Vối			
2.30.1	Đoạn 1	Điểm đấu nối ĐT273	Ngã tư Gò Cao	2.700	1.890	1.890
2.30.2	Đoạn 2	Ngã tư Gò Cao	Hết đất xã Đồng Hỷ	2.400	1.680	1.680
2.30.3	Đoạn 3: hướng đi tiểu đoàn 31	Ngã tư Gò Cao	200m	3.100	2.170	2.170
2.30.4	Đoạn 4: hướng đi tiểu đoàn 31	Qua 200m	Hết địa phận xóm Tướng Quân	2.800	1.960	1.960
2.30.5	Đoạn 5: Các nhánh rẽ vào 200m (Đoạn từ Ngã tư Gò Cao đến hết đất xã Đồng Hỷ và từ ngã tư Gò Cao hướng đi tiểu đoàn 31 đến hết đất địa phận xóm Tướng Quân; đường bê tông hoặc nhựa ≥ 2,5m)			2.500	1.750	1.750
III	**Quốc lộ 17**					
1	**Trục chính Quốc lộ 17**					
1.1	Đoạn 1	Giáp đất Phường Linh Sơn	Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)	8.000	5.600	5.600
1.2	Đoạn 2	Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)	Cầu Linh Nham	6.200	4.340	4.340
2	**Trục phụ Quốc lộ 17**					
2.1	Ngõ số 26	Quốc lộ 17	Hết xóm Ấp Thái			
2.1.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	200m	2.900	2.030	2.030
2.1.2	Đoạn 2	Qua 200m	Hết xóm Ấp Thái	2.300	1.610	1.610
2.2	Ngõ rẽ đi nhà thờ họ đạo Ấp Thái	Quốc lộ 17	200m	2.400	1.680	1.680
2.3	Ngõ rẽ cạnh kiốt xăng	Quốc lộ 17				
2.3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	200m	2.400	1.680	1.680
2.3.2	Đoạn 2	Qua 200m	Hết đất xóm Ấp Thái	2.200	1.540	1.540
2.4	Ngõ rẽ vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên (đồi bệnh viện cũ)	Quốc lộ 17	Giáp đất vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	2.700	1.890	1.890
2.5	Ngõ rẽ đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)	Quốc lộ 17	Hết xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)	2.300	1.610	1.610
2.6	Ngõ rẽ đi khu dân cư xóm Tân Thái (đối diện đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Tân Thái)	Quốc lộ 17	200m	2.300	1.610	1.610
2.7	Ngõ rẽ cổng trại chăn nuôi Tân Thái	Quốc lộ 17	Cổng trại chăn nuôi Tân Thái	2.300	1.610	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.8	Ngõ rẽ đoạn giáp cầu Linh Nham	Quốc lộ 17	200m	1.500	1.050	1.050
2.9	Đường tránh Chùa Hang	Quốc lộ 1B	Quốc lộ 17			
2.9.1	Đoạn 1: đường quy hoạch rộng 30m	Quốc lộ 1B	300m	10.000	7.000	7.000
2.9.2	Đoạn 2	Qua 300m	Quốc lộ 17	7.400	5.180	5.180
2.9.3	Đoạn 3: Các đường bê tông	Đường tránh Chùa Hang	200m	2.300	1.610	1.610
2.9.4	Đoạn 4: Các đường bê tông	Qua 200m	Hết đất xóm Tam Thái	1.100	770	770
2.10	Đất thuộc Khu dân cư xóm Ấp Thái					
2.10.1	Đường quy hoạch rộng 24m			9.000	6.300	6.300
2.10.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			8.500	5.950	5.950
2.10.3	Đường quy hoạch rộng 15m			6.800	4.760	4.760
2.11	Khu dân cư Gò Cao, đường quy hoạch rộng 15m			4.500	3.150	3.150
VI	**Đường tỉnh 273**					
1	**Trục chính Đường tỉnh 273**					
1.1	Đoạn 1	Từ Km7 Quốc lộ 1B cũ	Ngã tư (đường đi Cầu Mơn)	4.000	2.800	2.800
1.2	Đoạn 2	Ngã tư (đường đi Cầu Mơn)	200m	3.800	2.660	2.660
1.3	Đoạn 3	Qua 200m	Đỉnh dốc Văn Hữu	3.600	2.520	2.520
1.4	Đoạn 4	Đỉnh dốc Văn Hữu	Cầu Mơn	2.900	2.030	2.030
2	**Trục phụ Đường tỉnh 273**					
2.1	Các tuyến đường rẽ, đường bê tông rộng >3m	Đường tỉnh 273	200m	2.700	1.890	1.890
V	**Đường Động Lực (Địa phận xã Đồng Hỷ)**					
1	Đoạn 1: Hướng đi Ngã tư giao đường Động Lực và đường Khu dân cư Đồng Bẩm	Giáp phường Linh Sơn	100m	8.000	5.600	5.600
2	Đoạn 2: Qua Khu dân cư Đồng Bẩm, Hồ Câu Morning	Giáp phường Linh Sơn	Cầu sông Linh Nham	6.200	4.340	4.340
VI	**Các tuyến đường trong xã**					
1	Đường rẽ đi đảo tròn xóm 1	Quốc lộ 1B (giáp đất xóm La Đành)	Đảo tròn xóm 1	2.700	1.890	1.890
2	Đường rẽ đi bình phong xóm 2 đi xóm 4	Đảo tròn xóm 1	Bình phong xóm 2 đi xóm 4	2.700	1.890	1.890

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Đường rẽ đi xóm 5 (hướng đi xã Văn Hán)	Đảo tròn xóm 1	Hết đường nhựa xóm 5			
3.1	Đoạn 1	Đảo tròn xóm 1	Ngã ba Trạm Y tế	2.700	1.890	1.890
3.2	Đoạn 2	Ngã ba Trạm Y tế	Hết đất xóm 1	2.200	1.540	1.540
3.3	Đoạn 3	Hết đất xóm 1	Hết đường nhựa xóm 5	1.400	980	980
4	Đường đi cổng Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ	Đảo tròn xóm 1	Cổng Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ	2.600	1.820	1.820
5	Đường đi xóm 3 đến Quốc lộ 1B	Bình phong xóm 2 đi xóm 3	Quốc lộ 1B	1.700	1.190	1.190
6	Đường đi cầu cứng xóm 4	Bình phong xóm 2	Cầu cứng xóm 4			
6.1	Đoạn 1	Bình phong xóm 2	Cổng làng nghề xóm 4	1.100	770	770
6.2	Đoạn 2	Cổng làng nghề xóm 4	Cầu cứng xóm 4	900	630	630
7	Đường đi cổng làng nghề xóm 4	Bình phong xóm 3 đi xóm La Mao	Ngã ba cổng làng nghề xóm 4	900	630	630
8	Đường từ ngã ba Trạm Y tế đi hướng xã Văn Hán	Ngã ba Trạm Y tế	Hết đất thị trấn Sông Cầu cũ	1.100	770	770
9	Đường từ ngã ba Trạm Y tế đi hướng Trường Trung học cơ sở Sông Cầu	Ngã ba Trạm Y tế	Cổng trường Trung học cơ sở Sông Cầu	1.200	840	840
10	Đường từ cổng trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ đi xóm 2	Cổng trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ	Hết đất xóm 2	900	630	630
11	Đường rẽ từ chợ Trại Cài	Cổng chợ Trại Cài	200m về 2 phía	2.700	1.890	1.890
12	Đường rẽ từ ngã tư chợ Trại Cài đi xóm Cà Phê	Ngã tư chợ Trại Cài + 200m	Ngã ba xóm Cà Phê	1.700	1.190	1.190
13	Đường đi Cầu Mơn	Cổng chợ Trại Cài + 200m	Hết đất xã Minh Lập cũ	1.500	1.050	1.050
14	Đường đi xã Hòa Bình cũ	Ngã tư chợ Trại Cài	Hết xã Minh Lập cũ	1.400	980	980
15	Đường rẽ từ ngã tư chợ Trại Cài đi cổng làng Cà Phê 2	Ngã tư chợ Trại Cài 200m	Cổng làng Cà Phê 2	1.400	980	980
16	Đường đi UBND xã Minh Lập cũ	Cổng làng Cà Phê 2	Cách ngã tư rẽ UBND xã Minh Lập cũ (nay là Trường mầm non số 1 Minh Lập) 200m	1.300	910	910
17	Đường đi Nhà văn hóa xóm Sông Cầu	Ngã ba sông Cầu	Nhà văn hóa xóm Sông Cầu	900	630	630
18	Đường đi bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	Ngã ba Cà Phê 2	Bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	900	630	630

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
19	Đường đi chợ Trại Cài và Tiểu đoàn 31	Điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập cũ (nay là trường mầm non số 1 Minh Lập)	200m về 2 phía	3.000	2.100	2.100
20	Đường đi xóm Tướng Quân	Cách điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập cũ (nay là trường mầm non số 1 Minh Lập) 200m	Xóm Tướng Quân	2.400	1.680	1.680
21	Đường đi Nhà văn hóa xóm Hang Ne cũ	Đường Hóa Thượng - Hòa Bình	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hang Ne cũ	800	560	560
22	Đường đi xóm Ao Sơn cũ	Cổng UBND xã Minh Lập cũ (nay là trường mầm non số 1 Minh Lập)	200m đi xóm Ao Sơn cũ	800	560	560
23	Đường đi Trung học cơ sở Minh Lập					
23.1	Đoạn 1	Ngã ba xóm Na Ca cũ	Nhà văn hoá xóm Bình Ca	2.200	1.540	1.540
23.2	Đoạn 2	Nhà văn hoá xóm Bình Ca	Ngã ba trường Trung học cơ sở Minh Lập	1.200	840	840
24	Đường đi xóm Tướng Quân	Ngã ba gốc đa đi Tân Lập	Xóm Tướng Quân	1.000	700	700
25	Đường đi làng Chu, Theo Cày cũ	Ngã ba xóm Đoàn Kết	200m	800	560	560
26	Đường đi La Đòa cũ	Ngã ba xóm Cầu Mơn 2	200m	800	560	560
27	Đường đi Đồng Sẻ cũ	Ngầm Cà Phê vào 200m	200m	800	560	560
28	Đường đi xóm Bà Đanh 1+2	Ngã ba xóm Bà Đanh cũ	200m	900	630	630
29	Đường đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu	Quốc lộ 1B	Trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu	2.300	1.610	1.610
30	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ: Đoạn từ Km7+150m đến cổng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực IV	Quốc lộ 1B	200m	2.700	1.890	1.890
31	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ: Đoạn từ cổng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực IV đến Km12	Quốc lộ 1B	200m	1.500	1.050	1.050
VII	**Các đường còn lại**					
1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			700	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			700	490	490
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			650	460	460
4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			650	460	460
5	Các tuyến còn lại không có tên, đường < 2m			600	420	420

24. Xã Trại Cau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 17**					
1	**Trục chính Quốc lộ 17**					
1.1	Đoạn 1	Cầu Thác Lạc	Đường tàu quặng	4.200	2.940	2.940
1.2	Đoạn 2	Đường tàu quặng	Ngã ba Bách Hóa	8.400	5.880	5.880
1.3	Đoạn 3	Ngã ba Bách Hóa	Cầu Đợi Chờ	5.400	3.780	3.780
1.4	Đoạn 4	Cầu Đợi Chờ	Điểm Đấu nối ĐT 269C	3.200	2.240	2.240
1.5	Đoạn 5	Điểm Đấu nối ĐT 269C	Cầu Đã	2.100	1.470	1.470
1.6	Đoạn 6	Cầu Đã	Cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m (cũ)	1.800	1.260	1.260
1.7	Đoạn 7	Cách UBND xã Hợp Tiến (cũ) 500m	Qua UBND xã Hợp Tiến (cũ) 500m	2.800	1.960	1.960
1.8	Đoạn 8	Qua UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Ninh	Hết đất xã Trại Cau	2.100	1.470	1.470
2	**Trục phụ Quốc lộ 17**					
2.1	Các tuyến đường rẽ Quốc lộ 17: Từ cầu Thác Lạc đến đầu đường nội thị Trại Cau	Quốc lộ 17	200m			
2.1.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 2,5m)			1.100	770	770
2.1.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 3m)			900	630	630
2.1.3	Rẽ cạnh Trạm Y tế	Quốc lộ 17	200m	1.100	770	770
2.2	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ đầu đường nội thị Trại Cau đến cầu Đợi Chờ	Quốc lộ 17	200m			
2.2.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥2,5m)			1.500	1.050	1.050
2.2.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 3m)			1.100	770	770
2.2.3	Đoạn 3: Rẽ vào Nhà văn hóa thôn 5 (dãy nhà tập thể động lực)	Quốc lộ 17	Hết đất Nhà văn hóa thôn 5 (dãy nhà tập thể động lực), mặt đường rộng 9,5m	2.600	1.820	1.820
2.3	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17:	Quốc lộ 17	200m			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Từ cầu Đợi Chờ đến Cầu Đã					
2.3.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 2,5m)			1.000	700	700
2.3.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 3m)			800	560	560
2.4	Đường rẽ vào Đền Đá Thiên	Quốc lộ 17	Đền Đá Thiên			
2.4.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	200m	1.000	700	700
2.4.2	Đoạn 2	Qua 200m	Đền Đá Thiên	900	630	630
2.5	Đường đi ngã ba nhà ông Cao	Quốc lộ 17	Ngã ba nhà ông Cao			
2.5.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	Cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt	900	630	630
2.5.2	Đoạn 2	Cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt	Ngã ba nhà ông Cao	800	560	560
2.6	Đường đi Nhà văn hóa xóm Bãi Bông	Quốc lộ 17	Nhà văn hóa xóm Bãi Bông	800	560	560
2.7	Đường đi Hố Chuối	Quốc lộ 17	Hố Chuối	800	560	560
2.8	Các tuyến còn lại rẽ từ Quốc lộ 17	Quốc lộ 17	200m			
2.8.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng ≥ 2,5m			700	490	490
2.8.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường ≥ 3,0m)			600	420	420
II	**Đường tỉnh ĐT269B**					
1	Đoạn 1	Ngã ba Quốc lộ 17	Cách chợ Hợp Tiến 50m	2.300	1.610	1.610
2	Đoạn 2	Cách chợ Hợp Tiến 50m	Hết đất Trại Cau	1.500	1.050	1.050
III	**Đường tỉnh ĐT269C**					
1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	Trụ sở Công an xã Trại Cau	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Qua Trụ sở Công an xã Trại Cau	Hết đất xã Trại Cau	1.000	700	700
IV	**Các tuyến đường trong xã**					
1	Đường đi Bệnh viện Trại Cau	Ngã ba Thương nghiệp	Cổng Bệnh viện Trại Cau			
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Thương Hiệp	Hết khu dân cư tổ 10 cũ	3.600	2.520	2.520
1.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư tổ 10 cũ	Cổng Bệnh viện Trại Cau	3.200	2.240	2.240
2	Đường đi ngầm xã Nam Hòa	Ga 48	Ngầm xã Nam Hòa	900	630	630

25. Xã Nam Hòa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 17**					
1	**Trục chính Quốc lộ 17**					
1.1	Đoạn 1	Cầu Ngòi Chẹo	Đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa	3.400	2.380	2.380
1.2	Đoạn 2	Đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa	Cách cổng chính chợ Nam Hòa 200m	4.400	3.080	3.080
1.3	Đoạn 3	Cách cổng chính chợ Nam Hòa 200m	Qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m	6.600	4.620	4.620
1.4	Đoạn 4	Qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m	Cầu Thác Lạc	4.000	2.800	2.800
2	**Trục phụ Quốc lộ 17**					
2.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17 đi phường Linh Sơn, hướng đi Huống Thượng cũ	Hết đất xã Nam Hòa	2.200	1.540	1.540
2.2	Đoạn 2	Quốc lộ 17 đi xã Văn Hán	Hết đất xã Nam Hòa	1.500	1.050	1.050
2.3	Các tuyến đường rẽ tù Quốc lộ 17: Từ cầu Ngòi Chẹo đến đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa					
2.3.1	Đường bê tông hoặc nhựa (mặt đường rộng ≥ 2,5m)	Quốc lộ 17	200m	1.000	700	700
2.3.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 3m)	Quốc lộ 17	200m	600	420	420
2.4	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa đến qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m					
2.4.1	Đường bê tông hoặc nhựa (mặt đường rộng ≥ 2,5m)	Quốc lộ 17	200m	1.200	840	840
2.4.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 3m)	Quốc lộ 17	200m	900	630	630
2.5	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m đến cầu Thác Lạc					
2.5.1	Đường bê tông hoặc nhựa (mặt đường rộng ≥ 2,5m)	Quốc lộ 17	200m	1.000	700	700
2.5.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 3m)	Quốc lộ 17	200m	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Đường đi Nhà văn hóa thôn 4	Cổng mỏ sắt Trại Cau	Nhà văn hóa thôn 4	1.700	1.190	1.190
3.1	Các nhánh rẽ có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 2,5m			700	490	490
3.2	Các nhánh rẽ còn lại			600	420	420
4	Các tuyến đường rẽ trên đoạn đường từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau vào 200m					
4.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng ≥ 2,5m)			1.100	770	770
4.2	Các tuyến đường còn lại			900	630	630
5	Đường tránh đường đô thị xã Trại Cau			1.500	1.050	1.050
6	Đường tránh đường đô thị xã Trại Cau đi xã Nam Hòa	Đường tránh đường đô thị xã Trại Cau	Giáp đất xã Nam Hòa	1.500	1.050	1.050
7	Các đường trong khu tái định cư Mỏ tầng sâu Núi Quặng					
7.1	Đường chính	Quốc lộ 17	Hết đất khu tái định cư	2.600	1.820	1.820
7.2	Các nhánh rẽ từ đường chính			2.000	1.400	1.400
8	Hướng đi ga Hợp Tiến	Ngã ba chợ Hợp Tiến	200m	1.800	1.260	1.260
9	Hướng đi ga Hợp Tiến	Ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m	Ga Hợp Tiến	1.100	770	770
10	Đường đi xóm Đoàn Kết	Tỉnh lộ 269B	Quốc lộ 17	800	560	560
V	**Các đường còn lại**					
1	Các tuyến đường còn lại có mặt đường rộng ≥ 3,5m			550	390	390
2	Các tuyến đường còn lại có mặt đường rộng < 3,5m			490	340	340

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
II	**Các tuyến đường trong xã**					
1	Đoạn 1	Km00 đường tránh xã Trại Cau	Km00+ 828,8m (đường từ tổ 14, xã Trại Cau đi xã Cây Thị cũ)	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Km00+ 828,8m	Cầu tràn Ông Tiến (qua cổng Công an xã Nam Hòa)	1.000	700	700
2.1	Đường đi Nhà văn hóa xóm Trại Cau	Cổng làng xóm Trại Cau	Nhà văn hóa xóm Trại Cau	800	560	560
2.2	Đường đi Nhà văn hóa xóm Mỹ Hòa	Trạm Y tế xã Cây Thị cũ	Nhà văn hóa xóm Mỹ Hòa	800	560	560
3	Đoạn 3	Cầu tràn Ông Tiến	Cống Khe Tuyển I	800	560	560
4	Đoạn 4	Cống Khe Tuyển I	Ngầm tràn đền Ông Thị	600	420	420
5	Đoạn 5	Ngầm tràn đền Ông Thị	Chân dốc Cổng Trời (đường đi xã Văn Hán)	500	350	350
6	Đoạn 6	Khu dân cư Cầu Đất (có mặt đường rộng 13,0m)		3.200	2.240	2.240
III	**Các đường còn lại**					
1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			400	280	280
2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			400	280	280
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			380	270	270
4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			380	270	270
5	Các tuyến đường còn lại, độ rộng đường < 2m			350	250	250

26. Xã Văn Hán

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Quốc lộ 17**					
1	Toàn tuyến	Giáp đất xã Đồng Hỷ	Hết đất xã Văn Hán	6.200	4.340	4.340
II	**Đường Tỉnh lộ 269D**	**Cầu Linh Nham đi Đèo Nhâu**	**Hết đất xã Văn Hán**			
1	Đoạn 1	Cầu Linh Nham	Cầu Khe Mo	2.400	1.680	1.680
2	Đoạn 2	Cầu Khe Mo	Ngã 3 xã Khe Mo cũ + 200m (hướng đi xã Văn Hán)	2.200	1.540	1.540
3	Đoạn 3	Qua ngã ba xã Khe Mo cũ + 200m	Ngã ba đường rẽ đình làng Ấp Chè	1.500	1.050	1.050
4	Đoạn 4	Qua ngã ba đường rẽ đình làng Ấp Chè	Ngã ba đường rẽ xóm Vân Hòa (đi hướng xã Nam Hòa)	1.100	770	770
5	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ xóm Vân Hòa (đi hướng xã Nam Hòa)	Cách cổng chợ Văn Hán 200m	1.200	840	840
6	Đoạn 6	Cách cổng chợ Văn Hán 200m	Hết đất Trạm y tế xã Văn Hán (đoạn qua cổng chợ Văn Hán)	2.900	2.030	2.030
7	Đoạn 7	Giáp đất Trạm y tế xã Văn Hán	Qua cổng UBND xã Văn Hán 150m	2.600	1.820	1.820
8	Đoạn 8	Qua cổng UBND xã Văn Hán 150m	Cổng làng Cầu Mai	1.200	840	840
9	Đoạn 9	Cổng làng Cầu Mai	Đỉnh Đèo Nhâu (hết đất xã Văn Hán)	1.000	700	700
III	**Các tuyến đường trong xã**					
1	Đường đi La Hiên	Cổng làng Cầu Mai (đoạn giáp Tỉnh lộ 269D) đi La Hiên	Hết đất xã Văn Hán			
1.1	Đoạn 1	Cổng làng Cầu Mai	200m (đi xã La Hiên)	900	630	630
1.2	Đoạn 2	Qua cổng làng Cầu Mai + 200m (đi xã La Hiên)	Hết đất xã Văn Hán	800	560	560
2	Đường đi Đèo Khế	Đường ngã ba Khe Mo cũ đi Đèo Khế Quốc lộ 1B	Quốc lộ 1B			
2.1	Đoạn 1	Ngã ba Khe Mo cũ	Qua chợ Khe Mo cũ 100m	1.500	1.050	1.050
2.2	Đoạn 2	Qua chợ Khe Mo cũ 100m đi Đèo Khế	Quốc lộ 1B (hết đất xã Văn Hán)	1.000	700	700
3	Đường đi Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)	Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) đi cầu sắt Hải Hà	Dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)			
3.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà)	200m	900	630	630

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3.2	Đoạn 2	Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) + 200m	Dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)	800	560	560
4	Đường từ cổng làng Cháy	Cổng làng Cháy	Hết đất xã Văn Hán	800	560	560
5	Đường đi xóm La Nưa, La Dẫy	Tuyến đường Tỉnh lộ 269D (Trạm biến áp 1) đi xóm La Nưa, La Dẫy	Giáp đất xã Nam Hòa	700	490	490
6	Đường đi ngã ba La Nưa	Tuyến đường Cầu Sắt	Ngã ba La Nưa	700	490	490
7	Đường đi xóm Tiền Phong	Tỉnh lộ 269D đi xóm Tiền Phong	Hết đất Văn Hán			
7.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 269D đi xóm Tiền Phong	200m	1.000	700	700
7.2	Đoạn 2	Tuyến đường đường Tỉnh lộ 269D đi xóm Tiền Phong + 200m	Hết đất Văn Hán	900	630	630
8	Đường đi D1 Lữ đoàn 575	Đường nhựa ngã ba xóm Ao Rôm II	D1 Lữ đoàn 575	800	560	560
9	Đường đi xóm Thịnh Đức	Tuyến ngã ba Phả Lý đi	Hết xóm Thịnh Đức (đi xã Nam Hòa)			
9.1	Đoạn 1	Ngã ba Phả Lý	200m đi xóm Thịnh Đức	1.700	1.190	1.190
9.2	Đoạn 2	Ngã ba Phả Lý + 200m đi xóm Thịnh Đức	vào 500m	1.200	840	840
9.3	Đoạn 3	Đoạn còn lại	Hết đất xã Văn Hán	900	630	630
10	Tuyến ngã ba xóm Vân Hòa	Tuyến ngã ba xóm Vân Hòa (đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 269D) đi xã Nam Hòa	Hết đất xã Văn Hán			
10.1	Đoạn 1	Ngã ba xóm Vân Hòa (đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 269D)	200m	1.700	1.190	1.190
10.2	Đoạn 2	Ngã ba xóm Vân Hòa + 200m	Cổng làng Ba Quà (đình Vân Hòa)	1.200	840	840
10.3	Đoạn 3	Đoạn còn lại	Hết đất xã Văn Hán	900	630	630
11	Đường đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo cũ	Tuyến đường xóm Phả Lý, xã Văn Hán đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo cũ	Gặp đường Từ cổng Làng Cầu Mai đi La Hiên			
11.1	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Phả Lý	200m	900	630	630
11.2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Phả Lý +200m	Hết tuyến	800	560	560
IV	**Các đường còn lại**					
1	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			480	340	340
2	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng từ < 2,5m			450	320	320

27. Xã Văn Lăng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đoạn 1	Cầu treo Văn Lăng	Ngã ba Văn Lăng	700	490	490
2	Đoạn 2	Ngã ba Văn Lăng qua UBND xã	Cầu Khe Tiên	1.600	1.120	1.120
3	Đoạn 3	Cầu Khe Tiên	Hết xóm Vân Khánh	700	490	490
4	Đoạn 4	Xóm Liên Phương	Hết xóm Khe Hai	600	420	420
5	Đoạn 5	Ngã ba chợ Hòa Bình	200m về ba phía	2.800	1.960	1.960
6	Đoạn 6	Ngã ba chợ Hòa Bình + 200m	Cầu Treo Văn Lăng	1.000	700	700
7	Đoạn 7	Ngã ba chợ Hòa Bình + 200m	Giáp đất xã Quang Sơn	1.000	700	700
8	Đoạn 8	Ngã ba chợ Hòa Bình + 200m	Giáp cầu Hích	2.400	1.680	1.680
9	Đoạn 9	Cầu Hích	Giáp đất xã Đồng Hỷ	1.400	980	980
10	Đoạn 10	Ngã ba Văn Lăng	Hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lăng	1.000	700	700
11	Đoạn 11	Hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lăng	Giáp đất xã Vô Tranh	750	530	530
12	Đoạn 12	Ngã ba xóm Tân Thịnh	Hết xóm Dạt	600	420	420
13	Đoạn 13	Ngã ba xóm Dạt	Cầu treo Tam Va	500	350	350
14	Đoạn 14	Cầu treo Tam Va	Ngã ba đi xóm Bản Tèn	500	350	350
15	Đoạn 15	Ngã ba đi xóm Bản Tèn	Nhà văn hóa Bản Tèn	490	340	340
16	Đoạn 16	Ngã ba đi xóm Bản Tèn	Cầu treo Khe Hai	480	340	340
17	Đoạn 17	Điểm trường tiểu học xóm Khe Quân đi xóm Đồng Vung	Hết đất xóm Tân Yên	600	420	420
18	Đoạn 18	Cổng làng xóm Tân Thành	Ngã 3 xóm Khe Quân	600	420	420
19	Đoạn 19	Cổng làng xóm Tân Thành	Cầu Khe Mong	600	420	420
20	Các đường còn lại					
20.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			400	280	280
20.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			400	280	280
20.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			380	270	270
20.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			380	270	270
20.5	Các tuyến còn lại không có tên, đường < 2m			350	250	250

28. Xã Phú Lương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 3 (từ cầu Giang Tiên đến hết đất xã Phú Lương)**					
-	Đoạn 1	Km83 +300	Km85+ 660 (hết đất xóm Giang Bình)	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Km85 + 660	Cầu Thủy Tinh	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 3	Cầu Thủy Tinh	Km89 + 400 (Cổng UBND xã Phú Lương)	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 4	Km89 + 400	Km89 + 900 (Cầu Trắng)	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 5	Km89 + 900 (Cầu Trắng)	Km91 + 215	12.000	8.400	8.400
-	Đoạn 6	Km91 +215	Km92 + 650	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 7	Km92 + 650	Km93 + 200 (hết đỉnh dốc Hạ Mã)	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 8	Km93 + 200	Km95 + 900	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 9	Km95 + 900	Km96 + 800 (Hết đất xóm Cộng Hòa)	5.500	3.850	3.850
*	**Trục phụ Quốc lộ 3**					
1.1	Đường từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Phú Lương	QL3	Cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Phú Lương	2.300	1.610	1.610
1.2	Đường từ QL3 đến trụ sở Công an xã (chợ Giang Tiên cũ)	QL3	Trụ sở Công an xã (chợ Giang Tiên cũ)	3.700	2.590	2.590
1.3	Đường từ QL3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên					
-	Đoạn 1	QL3	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Giang Long	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Giang Long	Cầu Đát Ma	1.300	910	910
1.4	Đường từ QL3 đi Bãi Bông	QL3	Bãi Bông	3.300	2.310	2.310
1.5	Đường từ QL3 đi Văn phòng Mỏ than Phấn Mễ (hết đất xã Phú Lương)	QL3	Văn phòng Mỏ than Phấn Mễ (hết đất xã Phú Lương)	3.900	2.730	2.730
1.6	Đường từ QL3 đến Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ	QL3	Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ	3.900	2.730	2.730
1.7	Đường từ QL3 +	QL3	(+) 200m đi Khu	3.900	2.730	2.730

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	200m đi Khu dân cư Hầm Lò Mỏ Phấn Mễ		dân cư Hầm Lò Mỏ Phấn Mễ			
1.8	Đường từ QL3 đi Khu dân cư Hầm Lò - Phố Giang Khánh đến 200m	QL3	Khu dân cư Hầm Lò - Phố Giang Khánh đến 200m	3.900	2.730	2.730
1.9	Đường từ QL3 đi đầm Mỹ Khánh (đầm Thiếu nhi), xã Phú Lương					
-	Đoạn 1	QL3	Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh	3.900	2.730	2.730
-	Đoạn 2	Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh	Đầm Mỹ Khánh (đầm Thiếu nhi)	2.800	1.960	1.960
1.10	Đường từ QL3 (Km85 + 600) đi xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phú Lương	QL3 (Km85 + 600)	xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phú Lương	1.200	840	840
1.11	Đường từ QL3 đi xóm Làng Mai, Làng Bò					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2	(+) 300m	Ngã tư Làng Bò	2.200	1.540	1.540
1.12	Đường từ QL3 đến Trường Tiểu học Phấn Mễ 1	QL3	Trường Tiểu học Phấn Mễ 1	3.300	2.310	2.310
1.13	Đường từ QL3 đi xóm Làng Trò					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 400m	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	(+) 400m	giáp đất xã Vô Tranh	1.700	1.190	1.190
1.14	Đường từ QL3 + 300m (hướng đi Nhà văn hoá xóm Giá 1)	QL3	(+) 300m (hướng đi Nhà văn hoá xóm Giá 1)	3.900	2.730	2.730
1.15	Đường từ QL3 (Km88 + 50) đi xóm Hoa 1 đến hết đất thị trấn Đu cũ	QL3 (Km88+50)	xóm Hoa 1 đến hết đất thị trấn Đu cũ	3.500	2.450	2.450
1.16	Đường từ QL3 đến cổng phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu cũ (xóm Lân 2)	QL3	Cổng phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu cũ (xóm Lân 2)	3.500	2.450	2.450
1.17	Đường từ QL3 (Km89 + 700) đi xóm Cầu Trắng, đến hết đường bê tông	QL3	Xóm Cầu Trắng, đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.18	Đường từ QL3 (Km89 + 810) đi xóm Cầu Trắng, vào 250m	QL3	(+) 250m đi xóm Cầu Trắng	2.100	1.470	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1.19	Đường từ QL3 (Km90 + 50, cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện) vào 150m	QL3 (cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện)	(+) 150m	2.100	1.470	1.470
1.20	Đường từ QL3 vào kho 24 + 200m	QL3	(+) 200m kho 24	2.100	1.470	1.470
1.21	Đường từ QL3 (Km90 + 250, cạnh Điện lực Phú Lương) vào 250m	QL3 (cạnh Điện lực Phú Lương)	(+) 250m	2.900	2.030	2.030
1.22	Đường từ QL3 (Km90 + 500) vào 230m hướng đi xóm Cầu Trắng và xóm Thái An	QL3	(+) 230m hướng đi xóm Cầu Trắng và xóm Thái An	4.300	3.010	3.010
1.23	Đường từ QL3 đến đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ	QL3	Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ	6.600	4.620	4.620
1.24	Từ giáp đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ + 500m đi Thọ Lâm (các hướng)	Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ	(+) 500m đi Thọ Lâm (các hướng)	3.300	2.310	2.310
1.25	Đường từ QL3 (Km90 + 550) đến Nhà văn hóa xóm Thái An	QL3	Nhà văn hóa xóm Thái An	2.900	2.030	2.030
1.26	Đường từ QL3 + 100m (lối đi Tòa án Khu vực 6)	QL3	(+) 100m (lối đi Tòa án Khu vực 6)	7.200	5.040	5.040
1.27	Đường từ QL3 đến hết đất Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	QL3	Hết đất Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	7.200	5.040	5.040
1.28	Đường từ QL3 + 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	QL3	(+) 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	3.900	2.730	2.730
1.29	Đường từ QL3 (Km91 + 50) vào đến đường Đu - Yên Lạc	QL3	Đến đường Đu - Yên Lạc	4.300	3.010	3.010
1.30	Đường từ QL3 đến đường đi Đu - Yên Lạc					
-	Đoạn 1	QL3	Hết đất Trung tâm Chính trị xã Phú Lương	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Hết đất Trung tâm Chính trị xã Phú Lương	Đường Đu - Yên Lạc	3.400	2.380	2.380
1.31	Đường từ QL3 (Km91 + 580, đường vào Nhà máy nước) đến hết đất thị trấn Đu	QL3 (đường vào Nhà máy nước)	Hết đất thị trấn Đu cũ	4.300	3.010	3.010

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	cũ					
1.32	Đường từ QL3 (Km91 + 690, đường vào Đền Liệt sỹ) vào đến hết đường bê tông	QL3	Hết đường bê tông (đường vào Đền Liệt sĩ)	4.300	3.010	3.010
1.33	Đường từ QL3 (Km91 + 850, giáp Hạt Giao thông Quốc lộ 3) vào đến hết đường bê tông	QL3 (giáp Hạt Giao thông QL3)	Hết đường bê tông	3.600	2.520	2.520
1.34	Đường từ QL3 (Km91 + 950) đi xóm Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông	QL3	Đi xóm Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông	4.300	3.010	3.010
1.35	Đường từ QL3 đi Trường Tiểu học Đu					
-	Đoạn 1	QL3	hết đất Trường Tiểu học Đu	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 2	hết đất Trường Tiểu học Đu	(+) 150m	2.800	1.960	1.960
1.36	Đường từ QL3 (Km92 + 230) đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	QL3 (Km92 + 230)	Đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.37	Đường từ QL3 (Km92 + 400) đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	QL3 (Km92 + 400)	đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.38	Đường từ QL3 vào cổng Huyện đội Phú Lương cũ	QL3	Cổng Huyện đội Phú Lương cũ	6.600	4.620	4.620
1.39	Đường từ QL3 (Km92 + 600) vào khu dân cư Dương Tự Minh	QL3 (Km92 + 600)	Khu dân cư Dương Tự Minh	3.600	2.520	2.520
1.40	Đường từ QL3 (Km92 + 780) đi xóm Dương Tự Minh đến hết đường bê tông	QL3 (Km92 + 780)	Đi xóm Dương Tự Minh đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.41	Đường từ QL3 đến cổng Trung đoàn 677	QL3	Cổng Trung đoàn 677	6.600	4.620	4.620
1.42	Đường từ QL3 (Km93 + 100_ rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuổm đấu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600	QL3 (Km93+ 100)	rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuổm đấu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600 đến Km 93 + 700 (Từ QL3 vào	2.500	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đến Km 93 + 700 (Từ QL3 vào 300m)		300m)			
1.43	Đường từ QL3 (Km93 + 900) rẽ đi Trường Trung học cơ sở Dương Tự Minh đến hết đường bê tông đấu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km94 + 300					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 130m	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	(+) 130m	đến 300m	1.500	1.050	1.050
1.44	Đường từ QL3 (đền Đuổm) + 300m đi xóm Đồng Nội	QL3 (đền Đuổm)	(+) 300m đi xóm Đồng Nội	2.800	1.960	1.960
1.45	Đường từ QL3 (đền Đuổm) đi xóm Ao Sen đến đường Đu - Yên Lạc					
-	Đoạn 1	QL3 (đền Đuổm)	(+) 300m	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	(+) 300m	Đường Đu - Yên Lạc	1.500	1.050	1.050
1.46	Đường từ QL3 vào đền Khuân					
-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Đồng Chằm	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	NVH xóm Đồng Chằm	(+)300m đến ngã ba đường rẽ đi đền Khuân	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi đền Khuân	Đền Khuân	900	630	630
1.47	Đường từ QL3 đến nhà văn hóa xóm Đồng Niêng	QL3	NVH xóm Đồng Niêng	2.500	1.750	1.750
1.48	Các tuyến đường còn lại có đường ≥ 2,5m (thuộc thị trấn Giang Tiên cũ và thị trấn Đu cũ)					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 150m	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	(+) 150m	(+) 300m	1.000	700	700
2	**Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Vô Tranh đến Km93 + 320, hết đất xã Phú Lương)**					
-	Đoạn 1	Km87 + 900	Km88 + 700	3.200	2.240	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Km88 + 700	Km93 + 320 (hết đất xã Phú Lương)	1.300	910	910
3	**Đường Tỉnh lộ 263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Phú Lương)**					
-	Đoạn 1	Km0	Cầu Đu (Cầu Tràn cũ)	5.900	4.130	4.130
-	Đoạn 2	Cầu Đu (Cầu Tràn cũ)	Km1 + 300	3.200	2.240	2.240
-	Đoạn 3	Km1 + 300	hết đất xã Phú Lương	2.200	1.540	1.540
*	**Trục phụ đường Tỉnh lộ 263**					
3.1	Đường từ TL263 (Km0 + 550) đi xóm Làng Chảo, xã Phú Lương đến hết đường bê tông	TL263 (Km0 + 550)	Xóm Làng Chảo, xã Phú Lương đến hết đường bê tông	1.400	980	980
3.2	Đường từ TL263 (Km0 + 650) rẽ từ xóm Tân Lập gặp đường đi xóm Đồng Nghè 1	TL263 (Km0 + 650	Xóm Tân Lập gặp đường đi xóm Đồng Nghè 1	1.400	980	980
3.3	Đường từ TL263 (Km0 + 950) đi xóm Đồng Nghè 1, xã Động Đạt cũ + 500m hướng đi trường THCS Động Đạt 1	TL263 (Km0 + 950)	Xóm Đồng Nghè 1, xã Động Đạt cũ + 500m hướng đi trường THCS Động Đạt	1.400	980	980
4	**Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp QL3**					
-	Đoạn 1	QL3	Cầu Lồng Bồng	3.900	2.730	2.730
-	Đoạn 2	Km16 + 600	Km17 + 800	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 3	Km17 + 800	Đường rẽ Làng Lớn	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 4	Đường rẽ Làng Lớn	Mỏ đá Phú Lương	1.100	770	770
-	Đoạn 5	Mỏ đá Phú Lương	Cổng nhà máy Chè	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 6	Cổng nhà máy Chè	QL3	2.200	1.540	1.540
5	**Đường Phấn Mễ - Tức Tranh**					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m đi dốc Ông Thọ	4.300	3.010	3.010
-	Đoạn 2	(+) 300m đi dốc Ông Thọ	Hết địa bàn xã Phú Lương	3.500	2.450	2.450
6	**Đường Gốc Bàng - Làng Hin**					
-	Đoạn 1	QL3	Qua ngã tư làng Bò 100m	5.400	3.780	3.780

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Qua ngã tư làng Bò 100m	Hết đất xóm Làng Hin	3.000	2.100	2.100
7	**Đường Đu - Khe Mát**					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 200m	5.800	4.060	4.060
-	Đoạn 2	(+) 200m	Đầu cầu Làng Cọ	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 3	Đầu cầu Làng Cọ	Đoạn đấu nối Gốc Bàng - Làng Hin	3.500	2.450	2.450
8	**Trục phụ Đường Đu - Khe Mát**					
-	Từ Km0 + 360 rẽ đi xóm Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu cũ	Km0 + 360	Rẽ đi xóm Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu cũ	3.300	2.310	2.310
9	**Đường Đu - Yên Lạc**					
-	Đoạn 1	Bưu điện Phú Lương	(+) 250m (đến ngã ba sau huyện ủy cũ)	5.700	3.990	3.990
-	Đoạn 2	Ngã ba sau huyện ủy cũ	hết đất thị trấn Đu cũ	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 3	Giáp đất thị trấn Đu cũ	Km3	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 4	Km3	Hết đất Động Đạt cũ	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 5	Giáp đất Động Đạt cũ	Cách UBND xã Yên Lạc cũ 200m	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 6	Cách UBND xã Yên Lạc cũ 200m	Qua UBND xã Yên Lạc cũ 200m	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 7	Qua UBND xã Yên Lạc cũ 200m	Gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.500	1.050	1.050
10	**Đường Liên xã Vô Tranh - Phú Lương - Yên Trạch**					
-	Đoạn 1	Cổng làng xóm Yên Thủy 4	Hết đất xóm Yên Thủy 4	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	Hết đất xóm Yên Thủy 4	Cầu Ông Mạch	1.000	700	700
-	Đoạn 3	Cầu Ông Mạch	Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 4	Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m	Cầu Yên Thủy 1	1.000	700	700
-	Đoạn 5	Cầu Yên Thủy 1	Ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.300	910	910
-	Đoạn 6	Ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Cách chợ xóm Ó 300m	1.000	700	700
-	Đoạn 7	Cách chợ xóm Ó 300m	Hết đất xã Phú Lương	1.300	910	910
11	**Tuyền đường liên xã xóm Đồng**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Bòng (Phú Lương) đi xóm Quyết Thắng (Vô Tranh)					
-	Toàn tuyến	Đầu đường	Cuối đường (thuộc địa phận xã Phú Lương)	1.000	700	700
12	**Các tuyến đường khác trong Khu dân cư**					
12.1	Đất khu dân cư trong chợ Giang Tiên			3.900	2.730	2.730
12.2	Các trục đường liên xóm, xóm khác chưa kể tên (thuộc thị trấn Giang Tiên cũ)					
-	Tuyến 1	Đường đấu nối với đường từ Quốc lộ 3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên	Hết khu di tích Bazoka	1.400	980	980
-	Tuyến 2	Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ	Cầu Ngầm, hết đất xã Phú Lương (hướng đi Làng Cẩm, xã Phú Lạc	1.400	980	980
-	Tuyến 3	Nhà cơ điện Mỏ than	Xóm Làng Bún, xã Phú Lương	1.000	700	700
12.3	Các đường khác thuộc thị trấn Giang Tiên cũ					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối ≥ 3,5m			1.800	1.260	1.260
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối < 3,5m			1.300	910	910
12.4	Các đường khác thuộc thị trấn Đu cũ					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối ≥ 3,5m			1.800	1.260	1.260
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối < 3,5m			1.300	910	910
12.5	Đường bê tông 6m tại các xóm của xã Động Đạt cũ			550	390	390
12.6	Từ ngã ba xóm Hoa 2 đi xóm Lân 2, xã Phú Lương	Ngã ba xóm Hoa 2	Xóm Lân 2, xã Phú Lương	1.400	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
13	**Các Khu dân cư trên địa bàn**					
13.1	Khu dân cư Dương Tự Minh, xã Phú Lương, đường rộng 12,5m			7.500	5.250	5.250
13.2	Khu dân cư 677 - xã Phú Lương, đường rộng 11,5m			7.500	5.250	5.250
13.3	Khu dân cư Hầm Lò, phố Giang Khánh, xã Phú Lương					
-	Đường quy hoạch rộng 19,5m			4.000	2.800	2.800
-	Đường quy hoạch rộng 10m			3.300	2.310	2.310
13.4	Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh, xã Phú Lương, đường rộng 17,5m			7.500	5.250	5.250
13.5	Khu Tái định cư Cầu Trắng, xã Phú Lương đường quy hoạch rộng 12m			4.200	2.940	2.940
13.6	Khu dân cư tổ dân phố Thái An, đường rộng 11m			7.000	4.900	4.900
15	**Các tuyến đường còn lại, chưa có tên**					
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 2,5m			600	420	420
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥ 3,5m			600	420	420
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ ≥ 2m đến < 2,5m			500	350	350
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ ≥ 2m đến < 3,5m			500	350	350
-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường < 2m			450	320	320

29. Xã Vô Tranh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 3 cũ (từ giáp đất phường Quan Triều đến hết đất xã Vô Tranh)**					
-	Đoạn 1	Km78 + 200 (giáp đất phường Quan Triều)	Km79 + 400	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Km79 + 400	Km80	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 3	Km80	Km83 + 600	8.000	5.600	5.600
*	**Trục phụ đường Quốc lộ 3 cũ**					
1.1	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Vô Tranh	QL3	Cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Vô Tranh	2.800	1.960	1.960
1.2	Từ QL3 đi Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	(+) 300m	Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội	1.600	1.120	1.120
1.3	Từ QL3 đi làng Phan, xã Vô Tranh					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	(+) 300m	NVH xóm Làng Phan	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 3	NVH xóm Làng Phan	Đường Dốc Võng - Vô Tranh	1.200	840	840
1.4	Từ QL3 qua NVH xóm Đồi Chè	QL3	NVH xóm Đồi Chè	2.200	1.540	1.540
1.5	Từ QL3 đi đền đầm sơn					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	(+) 300m	Đầm Sơn	2.200	1.540	1.540
1.6	Từ QL3 đi hướng hồ Núi Mủn (xóm Làng Phan)					
-	Đoạn 1	QL3	Ngã 3 đường rẽ vào Hồ Núi Mủn	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào Hồ Núi Mủn	Ngã tư rẽ vào đường NVH xóm Làng Phan	1.500	1.050	1.050
1.7	Từ QL3 đi NHV xóm Cổ Lũng					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	2.030	2.030
1.8	Từ QL3 đi xóm Đường Goòng					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	2.030	2.030
1.9	Từ QL3 đi trụ sở cũ của UBND xã Cổ Lũng cũ					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	2.030	2.030
1.10	Từ QL3 đi ngã tư					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng + 300m về 3 phía					
-	Đoạn 1	QL3	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng	(+) 300m đi 3 phía	1.800	1.260	1.260
1.11	Từ QL3 đi Trường Tiểu học Cổ Lũng 2 rẽ đi 3 phía					
-	Đoạn 1	QL3	Ngã ba Trường Tiểu học Cổ Lũng 2	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Ngã ba Trường Tiểu học Cổ Lũng 2	(+) 200m đi 3 phía	1.800	1.260	1.260
1.12	Từ QL3 đi Trạm Y tế xã Cổ Lũng đến NVH xóm làng Đông					
-	Đoạn 1	QL3	Trạm Y tế xã Cổ Lũng	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Trạm Y tế xã Cổ Lũng	Ngã ba rã đi 2 phía	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 3	Ngã ba rã đi 2 phía	NVH xóm Làng Đông	1.600	1.120	1.120
1.13	Từ QL3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng cũ					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 1.000m	1.500	1.050	1.050
1.14	Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cổ Lũng cũ)					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	1.500	1.050	1.050
1.15	Từ QL3 đi xóm Bá Sơn, xã Vô Tranh					
-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Bá Sơn	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	NVH xóm Bá Sơn	Ngã tư đường rẽ NVH xóm Nam Sơn	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 3	Ngã tư đường rẽ NVH xóm Nam Sơn	Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	1.800	1.260	1.260
1.16	QL3 (đoạn từ Từ Km79 + 400 đến Km80) đi xóm Làng Ngói vào 300m	QL3	(+300m) hướng đi xóm Làng Ngói	2.200	1.540	1.540
1.17	Từ QL3 đi Nhà văn hóa xóm Dọc Cọ đến gặp đường					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đi xóm Tân Long - Đình Cháy					
-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Dọc Cọ	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	NVH xóm Dọc Cọ	Gặp đường đi xóm Tân Long - Đình Cháy	1.600	1.120	1.120
1.18	Từ QL3 đỉnh dốc số 9 đến 200m đi Làng Ngói	QL3 (đỉnh dốc số 9)	(+) 200m đi Làng Ngói	2.600	1.820	1.820
1.19	Từ QL3 vào Trung tâm đăng kiểm	QL3	Trung tâm đăng kiểm	2.600	1.820	1.820
1.20	Các trục phụ đấu nối với QL3 còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 300m			1.600	1.120	1.120
2	**Quốc lộ 37 (từ ngã ba Bờ Đậu đến hết đất xã Vô Tranh)**					
-	Đoạn 1	Ngã ba Bờ đậu	Cầu Lò Bát	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 2	Cầu Lò Bát	Hết đất xã Vô Tranh	3.600	2.520	2.520
*	**Trục phụ đường Quốc lộ 37**					
2.1	Đường từ QL37 xóm Cổng Đồn đến Trường tiểu học Cổ Lũng	QL37 (xóm Cổng Đồn)	Trường tiểu học Cổ Lũng	2.200	1.540	1.540
2.2	Đường từ QL37 đến đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)					
-	Đoạn 1	QL37 (giáp đường sắt đi NVH xóm Nam Sơn)	Đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Giáp đường sắt đi NVH xóm Nam Sơn	Mỏ than Bá Sơn	1.800	1.260	1.260
2.3	Đường từ QL37 xóm Cổng Đồn đi xóm Bãi Nha 200m	QL37 (xóm Cổng Đồn)	(+) 200m (hướng đi xóm Bãi Nha)	2.200	1.540	1.540
2.4	Đường từ QL37 xóm Cổng Đồn đi xóm Bá Sơn 200m	QL37 (xóm Cổng Đồn)	(+) 200m hướng đi Xóm Bá Sơn	2.200	1.540	1.540
2.5	Đường từ QL37 xóm Cây Lán ngõ số 2 vào 200m	QL37 (xóm Cây Lán)	Ngõ số 2 vào 200m	2.200	1.540	1.540
2.6	Đường từ QL37 xóm Cây Lán ngõ số 4 đi xóm Cổng Đồn vào 200m	QL 37 (xóm Cây Lán ngõ số 4)	(+) 200m hướng đi Xóm Cổng Đồn	2.200	1.540	1.540
2.7	Đường từ QL37 xóm Cây Lán đi nhà Văn Hoá đến Đường sắt	QL 37 (xóm Cây Lán) đi NVH	Đường Sắt	2.200	1.540	1.540
2.8	Các trục phụ đấu			1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	nối với QL37 còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 200m					
3	**Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km93 + 320, hết đất Vô Tranh)**					
-	Đoạn 1	Km75 + 200 (giáp đất phường Quan Triều)	Km80 + 600	3.800	2.660	2.660
-	Đoạn 2	Km80 + 600	Km81 + 400	4.600	3.220	3.220
-	Đoạn 3	Km81 + 400	Km87 (Thuộc xã tức tranh cũ)	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 4	Km87	Km87 + 900 (hết đất xã Vô Tranh)	1.500	1.050	1.050
*	**Trục phụ đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)**					
3.1	Đường Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn) đi xóm Quyết Tiến	Đường Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn)	Xóm Quyết Tiến	1.600	1.120	1.120
3.2	Đường từ cổng làng Quyết Tiến đến hết đường bê tông (nối đường QL 3 mới)	Cổng làng Quyết Tiến	Hết đường bê tông (nối đường QL 3 mới)	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 1	ngã ba quán Vạn Hạnh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông	1.500	1.050	1.050
3.3	Đường bê tông nối với Đường Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn) đến đường chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến	Đường bê tông nối với Đường Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn)	Đường chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến	1.800	1.260	1.260
3.4	Đường bê tông từ QL3 mới đi hết xóm Phú Đô					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 200m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 200m	hết xóm Phú Đô	850	600	600
3.5	Các trục phụ đấu nối với đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 200m			1.100	770	770
4	**Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 1	Cầu Lồng Bồng	Km2	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Km2	Km4 + 700m (giáp đất xã Tức Tranh cũ)	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 3	Km4 + 700	Km5 + 200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Km5 + 200m	Km7 + 300m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 5	Km7 + 300m	Km7 + 600 (Cầu Tràn)	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 6	Km7 + 600 (Cầu Tràn)	Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 7	Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)	Km11 + 300 (ngã ba rẽ xóm Cúc Lùng)	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 8	Km11 + 300	Km16 + 600 (giáp đất xã Phú Lương)	1.500	1.050	1.050
*	**Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3**					
4.1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm 1/5	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm 1/5	2.200	1.540	1.540
4.2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Trung Thành 4					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 200m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 200m	NVH xóm Trung Thành 4	1.500	1.050	1.050
4.3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi trại lợn xóm Trung Thành 3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Trại lợn xóm Trung Thành 3	1.800	1.260	1.260
4.4	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Trung Thành 3					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 200m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 200m	NVH xóm Trung Thành 3	1.500	1.050	1.050
4.5	Đường từ Cổng làng văn hóa xóm Trung Thành 2 vào 300m	Cổng làng văn hóa xóm Trung Thành 2	(+) 300m	1.800	1.260	1.260
4.6	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi đền Ấp Lươn vào 150m	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	đền Ấp Lươn vào 150m	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4.7	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào NVH xóm Trung Thành 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm Trung Thành 1	1.600	1.120	1.120
4.8	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Cầu Bình 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm Cầu Bình 1	1.600	1.120	1.120
4.9	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Cầu Bình 2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm Cầu Bình 2	1.600	1.120	1.120
4.10	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến (từ ngã ba chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến)					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 200m	1.900	1.330	1.330
-	Đoạn 2	(+) 200m	Đấu nối với Quốc lộ 3 mới	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 3	QL3 mới	Hết đường bê tông xóm Đồng Tiến	1.100	770	770
4.11	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi Ngoài Tranh (từ Nhà máy Chè đi Ngoài Tranh)					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	(+) 300m	Ngã ba cầu Khe Chùa (Ngoài Tranh)	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 3	Ngã ba cầu Khe Chùa (Ngoài Tranh)	hết đường bê tông xóm Gốc Gạo	1.000	700	700
4.12	Đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Minh Hợp					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Minh Hợp	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	hết đường bê tông xóm Minh Hợp	1.100	770	770
4.13	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	hết đường bê tông đi xóm Thâm	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Găng			
4.14	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Cây Thị					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông (giáp đất xóm Thâm Găng)	1.100	770	770
4.15	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Danh					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Đồng Danh	1.100	770	770
4.16	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đan Khê					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Đan Khê	1.400	980	980
-	Đoạn 3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m NVH xóm Gốc Sim cũ	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 4	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Gốc Sim cũ	1.400	980	980
4.17	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Tân Khê					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Tân Khê	1.400	980	980
4.18	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đến cầu xóm Tân Bình 3 cũ	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Cầu xóm Tân Bình 3 cũ	1.100	770	770
4.19	Đường dốc võng Vô Tranh đi NVH xóm Liên Hồng 3	Đường dốc võng Vô Tranh	NVH xóm Liên Hồng 3	1.800	1.260	1.260
4.20	Đường dốc võng vô tranh (xóm Làng Huyện đoạn	Đường dốc võng vô tranh (xóm Làng Huyện đoạn	Xóm Liên Hồng 3	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	từ nhà ông Quang Luận) đi xóm Liên Hồng 3	từ nhà ông Quang Luận)				
4.21	Đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ cổng làng xóm Làng Huyện + 300m (hướng đi nhà ông Lưu Minh Vang)	Đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ cổng làng xóm Làng Huyện	(+) 300m (hướng đi nhà ông Lưu Minh Vang)	1.800	1.260	1.260
-		(+) 300m	Đường bê tông k3 Phú Sơn đi K4	1.100	770	770
4.22	Từ đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ Chợ Vô Tranh mới đến K4 trại giam Phú Sơn	đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ Chợ Vô Tranh mới	K4 trại giam Phú Sơn	1.800	1.260	1.260
4.23	Đoạn Km9 + 300 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng					
-	Đoạn 1	Km9 + 300	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đất xóm Khe Vàng	1.100	770	770
4.24	Đoạn Km9 + 700 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng					
-	Đoạn 1	Km9 + 700	(+) 300m	1.000	700	700
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đất xóm Khe Vàng	850	600	600
4.25	Đoạn Km9 + 800 đi hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô					
-	Đoạn 1	Km9 + 800	cầu Phú Nam 2	1.000	700	700
-	Đoạn 2	cầu Phú Nam 2	đến hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô	850	600	600
4.26	Km10 + 400 đi đến hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)	Km10 + 400	Hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)	1.600	1.120	1.120
4.27	Từ Km10 + 600 đến Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Đô cũ	Km10 + 600	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Đô cũ	1.600	1.120	1.120
4.28	Đoạn Km10 + 800 đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô	Km10 + 800	Trường Trung học cơ sở Phú Đô			
-	Đoạn 1	Km10 + 800	(+) 200m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Đoạn còn lại		850	600	600
4.29	Đoạn Km10 +					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	800 đến Thao trường huấn luyện dân quân xã Phú Đô cũ					
-	Đoạn 1	Km10 + 800	(+) 300m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 300m	Thao trường huấn luyện dân quân xã Phú Đô cũ	850	600	600
4.30	Từ Km11 + 300 đến ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng					
-	Đoạn 1	Km11 + 300	(+) 500m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 500m	Ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng	850	600	600
4.31	Đoạn Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lăng đến hết đất xã Vô Tranh	Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lăng	Hết đất xã Vô Tranh	1.100	770	770
4.32	Từ ngã tư bản Chang đi xóm Vu 2 (xóm Phú Bắc cũ) vào 300m	Ngã tư bản Chang đi xóm Vu 2 (xóm Phú Bắc cũ)	(+) 300m	1.100	770	770
4.33	Đoạn Km13 + 400 đi hết xóm Vu 1					
-	Đoạn 1	Km13 + 400	(+) 500m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 500m	Hết xóm Vu 1	850	600	600
4.34	Đoạn Km15 + 300 (cầu tràn Phú Đô 2) đi hết xóm Phú Thọ					
-	Đoạn 1	Km15 + 300	(+) 300m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết xóm Phú Thọ	850	600	600
4.35	Đoạn Km15 + 600 đi hết xóm Phú Thọ					
-	Đoạn 1	Km15 + 600	(+) 300m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết xóm Phú Thọ	850	600	600
4.36	Các trục phụ đấu nối với đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 300m			1.000	700	700
6	**Đường Phấn Mễ - Tức Tranh**					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Lương	NVH xóm Đồng Hút	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	NVH xóm Đồng Hút	Ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	3.600	2.520	2.520
*	**Trục phụ đường Phấn Mễ - Tức Tranh**					
6.1	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Đập Tràn					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Tức Tranh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	hết đường bê tông (đến Đập Tràn)	1.100	770	770
6.2	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Đồng Hút					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Tức Tranh	(+) 300m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Đồng Hút (giáp Đập Tràn, giáp đường Giang Tiên – Phú Đô – Núi Phấn)	1.100	770	770
6.3	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Quyết Thắng					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Tức Tranh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông (hết đường bê tông xóm Quyết Thắng)	1.100	770	770
6.4	Các trục phụ đấu nối với đường Phấn Mễ - Tức Tranh còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 200m			1.000	700	700
7	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**					
7.1	Đường bê tông từ đường Dốc Võng - Vô Tranh - Tức Tranh đến Cầu Tràn, Ngoài Tranh đi hết đường bê tông					
-	Đoạn 1	đường Dốc Võng - Vô Tranh - Tức Tranh	Cầu Tràn, Ngoài Tranh	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	Cầu Tràn, Ngoài Tranh	hết đường bê tông xóm Ngoài Tranh	1.000	700	700
7.2	Đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Đổ: Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đến cổng làng Yên Thủy	đường Phấn Mễ - Tức Tranh	cổng làng Yên Thủy	1.600	1.120	1.120
7.3	Từ đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Tức Tranh cũ	đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc	đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Tức Tranh cũ	1.100	770	770
7.4	Đường bê tông từ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Tân Thái					
-	Đoạn 1	Phấn Mễ - Tức Tranh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	gặp đường Phẫn Mễ - Tức Tranh	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Đường Phẫn Mễ - Tức Tranh	(+)300m đi xóm Khe Cốc (cũ)	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 4	sau 300m	hết đường bê tông xóm Khe Cốc cũ	1.100	770	770
7.5	Từ ngã ba Bình Long đến ngã ba chợ cũ xóm Liên Hồng 7	Ngã ba Bình Long	Ngã ba chợ cũ xóm Liên Hồng 7	2.200	1.540	1.540
7.6	Trục đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi xóm Toàn Thắng;			2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 1	ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ)	đường QL 3 mới	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	đường QL 3 mới (đoạn đối diện nhà Thuỷ Vinh đi cầu Xoan Đào)	hết trục đường xóm Toàn Thắng	1.600	1.120	1.120
7.7	Từ qua ngã ba chợ Vô Tranh cũ đến chợ Vô Tranh mới			2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 1	ngã ba chợ Vô Tranh mới	đường QL 3 mới (địa phận xóm Thống Nhất 4)	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	đường QL 3 mới (địa phận xóm Thống Nhất 4)	xóm Thống Nhất 1 đi cầu Húng đến hết xã Vô Tranh cũ	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 3	Cổng làng xóm Thống Nhất 3	ngã ba gần Trường Mẫu giáo Khu Lẻ	1.800	1.260	1.260
7.8	Từ ngã tư thuộc xóm Thống Nhất 3 đến Phân trại K3, Phú Sơn 4 đến hết địa phận xã Vô Tranh cũ	ngã tư thuộc xóm Thống Nhất 3	Phân trại K3, Phú Sơn 4 đến hết địa phận xã Vô Tranh cũ	1.600	1.120	1.120
7.9	Đoạn từ ngã ba rẽ đi NVH Xóm Làng Huyện đến nhà ông Nguyễn Trung Kiên	ngã ba rẽ đi NVH Xóm Làng Huyện	nhà ông Nguyễn Trung Kiên	1.600	1.120	1.120
7.10	Từ ngã tư xóm Tân Bình 3 cũ đi về 02 phía (đi xóm Làng Trò, xã Phủ Lương; đi xóm Mỹ khánh, xã Phú Lương)	ngã tư xóm Tân Bình 3 cũ	đi về 02 phía (đi xóm Làng Trò, xã Phủ Lương; đi xóm Mỹ khánh, xã Phú Lương)	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.11	Từ ngã ba xóm Tân Bình 3 đi cầu Tân bình 3 phía	ngã ba xóm Tân Bình 3	Cầu Tân bình 3 phía	1.600	1.120	1.120
7.12	Từ cầu Tân Bình 3 đi xóm Cầu Bình 1 đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	cầu Tân Bình 3	xóm Cầu Bình 1 đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.100	770	770
7.13	Từ ngã ba xóm Tân Bình 3 đến nhà thờ giáo họ xóm Tân Bình 4	ngã ba xóm Tân Bình 3	nhà thờ giáo họ xóm Tân Bình 4	1.700	1.190	1.190
7.14	Đường từ ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biến áp xóm Toàn Thắng đi xã Tức Tranh cũ đến hết đất xã Vô Tranh cũ	ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biến áp xóm Toàn Thắng	xã Tức Tranh cũ đến hết đất xã Vô Tranh cũ	1.400	980	980
7.15	Từ ngã tư Bình Long đi xóm Bình Long - xóm Liên Hồng 8 đến trục đường liên xã (bê tông)	ngã tư Bình Long đi xóm Bình Long - xóm Liên Hồng 8	trục đường liên xã (bê tông)	1.100	770	770
7.16	Đường từ cổng UBND xã Phú Đô cũ đi cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới đến hết xóm Phú Nam Mới	cổng UBND xã Phú Đô cũ				
-	Đoạn 1	cổng UBND xã Phú Đô cũ	cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 2	cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới	hết xóm Phú Nam Mới	1.100	770	770
8	**Các khu dân cư trên địa bàn**					
8.1	Khu dân cư xã Cổ Lũng, đường rộng 11,5m			5.500	3.850	3.850
8.2	Khu dân cư xóm Đồng Hút xã Tức Tranh, đường rộng 15m			4.400	3.080	3.080
8.3	Khu dân cư chợ Tức Tranh, đường rộng 7-8m			3.850	2.700	2.700
9	**Các tuyến đường còn lại chưa có tên**					
9.1	Các tuyến đường còn lại chưa có tên thuộc xã Vô Tranh, Tức Tranh, Cổ Lũng cũ					
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 3m			600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥ 3m			580	410	410
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ ≥ 2m đến < 3m			550	390	390
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ ≥ 2m đến < 3m			500	350	350
-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường < 2m			450	320	320
9.2	Các tuyến đường còn lại chưa có tên thuộc xã Phú Đô cũ					
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng ≥ 3m			580	410	410
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥ 3m			550	390	390
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ ≥ 2m đến < 3m			500	350	350
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ ≥ 2m đến < 3m			450	320	320
-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường < 2m			400	280	280

30. Xã Yên Trạch

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 3 cũ**					
-	Đoạn 1	Km96 + 800	Km97 + 500	3.100	2.170	2.170
-	Đoạn 2	Km97 + 500	Km99 (khu chợ xã Yên Đổ cũ)	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 3	Km99 (khu chợ xã Yên Đổ cũ)	Km99 + 900	3.100	2.170	2.170
-	Đoạn 4	Km99 + 900	Km100 + 100 (ngã ba cây số 31)	3.700	2.590	2.590
-	Đoạn 5	Km100 + 100	Km110 + 400 (cầu Suối Bén)	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 6	Km110 + 400 (cầu Suối Bén)	Km112	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 7	Km112	Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	3.200	2.240	2.240
-	Đoạn 8	Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	Km113 + 200	3.400	2.380	2.380
-	Đoạn 9	Km113 + 200	Km113 + 800 (hết đất xã Yên Trạch)	4.000	2.800	2.800
*	**Các trục phụ của Quốc lộ 3 cũ**					
1.1	Đường QL3 đi xóm Gốc Vải (hai hướng)					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 75m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 75m	(+) 300m	1.000	700	700
-	Đoạn 3	(+) 300m	Hết địa phận xóm Gốc Vải	550	390	390
1.2	Đường QL3 đi kho K87B đến hết đất Yên Trạch					
-	Đoạn 1	QL3	Hết địa phận xóm Phố Trào	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	Giáp địa phận xóm Phố Trào	Hết địa phận xóm Kẻm	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 3	Giáp địa phận xóm Kẻm	Cầu Khe Nác	900	630	630
-	Đoạn 4	Cầu Khe Nác	Hết đất Yên Trạch	1.000	700	700
1.3	Đường QL3 đến NVH xóm Đồng Danh	QL3	NVH xóm Đồng Danh	950	670	670
1.4	Đường QL3 đến NVH xóm Ba Họ			650	460	460
1.5	Đường QL3 đi đền Thắm (xã Chợ Mới) và đi Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 100m đến ngã ba	2.100	1.470	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Ngã 3 đi đền Thắm (xã Chợ Mới)	Hết đất xã Yên Trạch	1.200	840	840
-	Đoạn 3	Ngã 3	Cổng Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc	1.100	770	770
1.6	Đường QL3 (đoạn nhánh nhà nghỉ Gia Linh) đi xóm Kẻm					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 200m	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	(+) 200m	(+) 500m	1.400	980	980
1.7	Đường QL3 (đoạn nhánh nhà ông Trần Văn Chắt) đi NVH xóm Làng					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 150m	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	(+) 150m	Nhà văn hóa xóm Làng	2.100	1.470	1.470
1.8	Đường QL3 (đoạn nhánh rẽ nhà ông Hoàng Văn Tam) đi Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng					
-	Đoạn 1	QL3	Trạm Y tế Yên Đổ	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	Trạm Y tế Yên Đổ	Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng	2.100	1.470	1.470
2	**Đường Hồ Chí Minh (từ Quốc lộ 3 qua cầu Bắc Bé đến giáp đất xã Phượng Tiến)**					
-	Đoạn 1	QL3	Cầu Bắc Bé	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	Cầu Bắc Bé	Giáp đất xã Phượng Tiến	1.400	980	980
3	**Quốc lộ 3C (từ Quốc lộ 3 đi xã Trung Hội, tỉnh Thái Nguyên)**					
-	Đoạn 1	Km0	Km0 + 500m	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Km0 + 500m	Km2	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 3	Km2	Km2 + 400	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 4	Km2 + 400	Giáp đất xã Trung Hội	1.200	840	840
4	**Trục QL3 - Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến**					
-	Đoạn 1	QL3	Cầu Tràn (xóm Đồng Phú I)	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	Cầu Tràn (xóm Đồng Phú I)	hết đất xóm Đồng Kem	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Giáp đất xóm đồng Kem	Cách trường THCS Yên Trạch 100m	2.000	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 4	Cách Trường THCS Yên Trạch 100m	Qua Trường THCS Yên Trạch 250m, hướng đi xã Trung Hội	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 5	Qua Trường THCS Yên Trạch 250m	Qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Trung Hội	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 6	Qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m	Ngã 3 Bản Cái 100m hướng đi xã Trung Hội	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn còn lại của đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)			1.700	1.190	1.190
-	Các đường bê tông có đấu nối với trục đường liên xã Yên Ninh, Yên Trạch đến giáp đất xã Trung Hội *(đoạn từ Cách Trường THCS Yên Trạch 100m đến Qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Trung Hội)*					
+		Điểm đấu nối	(+) 150m	2.000	1.400	1.400
+		(+) 150m	(+) 300m	600	420	420
5	**Tuyến đường Phủ Lý - Yên Trạch**					
-	Đoạn 1	Địa phận xóm Hạ xã Yên Trạch (giáp đất xã Hợp Thành)	Hết đất xóm Trung	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Giáp đất xóm Trung qua QL3C	Cống Cầu Sắt xóm Thượng (đường rẽ vào Đập Khuôn Lồng)	1.400	980	980
-	Đoạn 3	Cống Cầu Sắt xóm Thượng (đường rẽ vào Đập Khuôn Lồng)	Hết địa phận xóm Ao Then	1.100	770	770
-	Đoạn 4	Hết địa phận xóm Ao Then	QL3	1.400	980	980
6	**Tuyến đường Yên Đổ - Yên Trạch**					
-	Đoạn đường	Đường Phủ Lý - Yên Trạch	Đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến	1.100	770	770
7	**Các khu dân cư trên địa bàn**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.1	Các đường quy hoạch dân cư sau Chợ Trào, Yên Đổ cũ			2.100	1.470	1.470
7.2	Khu dân cư Đồng Đình xã Yên Ninh, đường rộng 11,5m			2.200	1.540	1.540
7.3	Khu dân cư chợ xã Yên Đổ (khu dân cư chợ Trào xã Yên Đổ), đường rộng 9,5m			1.900	1.330	1.330
8	**Các tuyến đường còn lại chưa có tên**					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥ 3,5m			520	360	360
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng < 3,5m			450	320	320

31. Xã Hợp Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đường TL263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Hợp Thành)**					
-	Đoạn 1	Km1 + 900	Km3	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	Km3	Km4	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 3	Km4	Km7 + 300	1.650	1.160	1.160
-	Đoạn 4	Km7 + 300	Qua ngã tư Ôn Lương cũ 100m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 5	Qua ngã tư Ôn Lương cũ 100m	Hết đất xã Hợp Thành	2.400	1.680	1.680
*	**Trục phụ đường TL263**					
-	Đoạn 1	TL263	Hết đất Hội đặc thù xã Hợp Thành (ngã ba)	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2	Hết đất Hội đặc thù xã Hợp Thành (ngã ba)	(+) 100m đi 2 nhánh	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 3	TL263 (Km8 + 780)	Ngã ba sau Trạm y tế	1.000	700	700
-	Đoạn 4	TL263 (Km9 + 300)	Qua NVH xóm Xuân Trường nối TL263 (Km9 + 900)	850	600	600
2	**Tuyến đường Phủ Lý - Yên Trạch**					
-	Đoạn 1	Nút giao đường TL263	Cầu Trần Na Dau	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Cầu Trần Na Dau	Hết đất xã Hợp Thành	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Địa phận xóm Hạ xã Yên Đổ (giáp đất xã Phủ Lý cũ)	Hết đất xóm Trung	1.100	770	770
-	Đoạn 4	Giáp đất xóm Trung qua QL3C	Cống xóm Thượng	1.400	980	980
-	Đoạn 5	Cống xóm Thượng xóm An Thắng	Hết địa phận xóm Ao Then	1.100	770	770
-	Đoạn 6	Hết địa phận xóm Ao Then	QL3	1.400	980	980
3	**Đường ATK Hợp Thành - Phủ Lý**					
-	Đoạn 1	Ngã ba chợ Hợp Thành	Ngã ba Phú Thành	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Ngã ba Phú Thành	Bưu điện văn hóa xã Hợp Thành (cũ)	1.400	980	980
-	Đoạn 3	Bưu điện Văn hóa xã đi xóm Khuân Lân	Điểm rẽ vào ngõ Nghệ Sĩ	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 4	Điểm rẽ vào ngõ Nghệ Sĩ	Cầu Na Lậu (gặp TL263)	1.400	980	980
4	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**					
4.1	Đường từ Ngã ba làng Mon (cũ) đến Nhà văn hóa Khuân Lân + 400	Ngã ba làng Mon (cũ)	Nhà văn hóa Khuân Lân + 400	1.000	700	700
4.2	Tuyến bê tông xóm Kết Thành	Đường nối đường Tỉnh lộ 263	Đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)	850	600	600
4.3	Tuyến trục B từ đất xóm Phú Thành đến giáp đất xóm Làng Mới	Xóm Phú Thành	Giáp đất xóm làng Mới	1.000	700	700
4.4	Ngã 3 Đình Làng Mới + 100m đến giáp xóm Hàm Rồng, xã Đức Lương	Ngã 3 Đình Làng Mới + 100m	Giáp xóm Hàm Rồng, xã Đức Lương	1.000	700	700
4.5	Đường bê tông liên xóm Tiến Bộ - Bo Chè	đường ATK Phủ Lý - Hợp Thàn	nhà ông Tổng, xóm Bo Chè)	850	600	600
4.6	Đường bê tông liên xóm Tiến Thành - Bo Chè - Tiến Bộ	Nhà văn hóa xóm Kết - Tiến Thành	Bưu điện Văn hóa xã Hợp Thành cũ	850	600	600
4.7	Đường bê tông Đồng Đào - xóm Khuân Lân	Đồng Đào	xóm Khuân Lân	850	600	600
4.8	Đường ngã ba Bán Ểng	ường ATK Phủ Lý - Hợp Thành	hồ Bãi Ổi (hết thửa đất số 92, TBĐ 26)	850	600	600
4.9	Đường bê tông xóm Mãn Quang đi xóm Phúc Sơn, xã Đức Lương	xóm Mãn Quang	xóm Phúc Sơn, xã Đức Lương	850	600	600
4.10	Đường bê tông xóm Quyết Tiến	Trường Tiểu học Hợp Thành	Đường trục B Phú Thành đi Làng Mới	850	600	600
4.11	Đường bê tông xóm Phú Thành (đường nối Tỉnh lộ 263 với đường ATK Phủ Lý - Hợp Thành)	TL263	Đường ATK Phủ Lý - Hợp Thành	1.000	700	700
4.12	Đường làng nghề xã Ôn Lương cũ					
-	Đoạn 1	Từ ngã ba xóm Bản Đông	hết sân bóng thể thao xóm Đầm Rum	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương		1.000	700	700
-	Đoạn 3	Nhà văn hóa xóm	nhánh 3 đường	850	600	600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Na Tủn	làng nghề			
4.13	Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263 + 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương cũ	Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263	(+) 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương cũ	3.300	2.310	2.310
4.14	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt					
-	Đoạn 1	TL263	(+) 150m đi hồ Na Pặng	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Qua ngã ba xóm Bản Đông	(+) 100m đi hồ Na Mạt	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Qua ngã ba xóm Bản Đông + 100	Qua hồ Na Mạt 100m	1.000	700	700
4.15	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Hợp Thành đến hết xóm Cây Thị	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Hợp Thành	hết xóm Cây Thị	1.100	770	770
4.16	Đường bê tông nối nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy, xã Hợp Thành đi đến giáp đất xóm Cây Thị	nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy, xã Hợp Thành	giáp đất xóm Cây Thị	850	600	600
5	**Các tuyến đường còn lại chưa có tên**					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng ≥ 3,5m			520	360	360
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng < 3,5m			450	320	320

32. Xã Đại Từ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Tỉnh lộ 261 (từ giáp đất xã Đại Phúc đi xã Quân Chu)**					
1	Đoạn 1	Cầu Suối Tấm	Cầu Cổ Trâu	11.000	7.700	7.700
2	Đoạn 2	Cầu Cổ Trâu	Giáp xóm Hà Thái	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Giáp đất xóm Hà Thái	Đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Đại Từ (Km5+ 500)	8.000	5.600	5.600
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Đại Từ (Km5+ 500)	Hết đất xã Đại Từ	7.500	5.250	5.250
	Trục phụ đường Tỉnh lộ 261					
1	Tuyến 1	Tỉnh lộ 261 đi qua Trụ Sở UBND xã Đại Từ	Ngã 3 Cống 10	5.000	3.500	3.500
2	Tuyến 2	Tỉnh lộ 261 đi vào 500m	Xóm Trại xã Đại Từ	4.500	3.150	3.150
3	Tuyến 3	Tỉnh lộ 261 vào 350m	Trường Mầm non - tiểu học Bình Thuận	4.500	3.150	3.150
4	Tuyến 4	Tỉnh lộ 261 đoạn qua nhà văn hóa xóm Chùa 9	Đến cuối tuyến thuộc xóm Đình 7 (hết đường)	3.800	2.660	2.660
5	Tuyến 5	Nhà văn hóa xóm Chùa 9	Chùa Sơn Dược	4.000	2.800	2.800
6	Tuyến 6	Tỉnh lộ 261 vào 800m	Xóm Thanh Phong xã Đại Từ	3.500	2.450	2.450
7	Tuyến 7	Tỉnh lộ 261 vào 500m	Nhà văn hóa xóm Thuận Phong, xã Đại Từ (bao gồm cả lối lên cổng Trung đoàn 832)	3.500	2.450	2.450
8	Tuyến 8	Tỉnh lộ 261	Ngã 3 Cầu Tiến Thành	4.000	2.800	2.800
9	Tuyến 9	Ngã 3 Cầu Tiến Thành	Hết xóm Tiến Thành	3.500	2.450	2.450
10	Tuyến 10	Tỉnh lộ 261 vào 350m	Nhà văn hóa xóm Thuận Phong	3.000	2.100	2.100
11	Tuyến 11	Tỉnh lộ 261 vào 300m	Xóm Hà Thái (nhánh rẽ bên phải)	3.000	2.100	2.100
12	Tuyến 12	Tỉnh lộ 261	Trung đoàn 832	3.000	2.100	2.100
13	Tuyến 13	Tỉnh lộ 261	Trường Trung học			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			cơ sở xã Lục ba			
13.1		Tỉnh lộ 261 vào 300m	Trường Trung học cơ sở xã Lục ba	2.500	1.750	1.750
13.2	Các nhánh rẽ còn lại			2.000	1.400	1.400
14	Tuyến 14	Tỉnh lộ 261 (Chùa Cam Lam)	Ngã ba nhà văn hóa xóm Đầm Giáo	2.500	1.750	1.750
15	Tuyến 15	Ngã 3 nhà văn hóa xóm Đầm Giáo vào 300M	Xóm Văn Thanh	1.800	1.260	1.260
16	Các trục đường còn lại					
16.1	Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m đầu tiên			1.800	1.260	1.260
16.2	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			1.500	1.050	1.050
II	**Tỉnh lộ 263B**					
1	Đoạn 1	Giáp xã Đại Phúc	Cầu Đức Long	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Từ cầu Đức Long, xã Đại từ đến ngã tư xóm trung tâm 300m				
2.1		Cầu Đức Long	Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	5.000	3.500	3.500
2.2	Từ trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) qua ngã 4 xóm trung tâm + 300m			4.500	3.150	3.150
3	Đoạn 3	Ngã 4 xóm Trung Tâm + 300M	Giáp đất Vạn Phú	3.500	2.450	2.450
	Trục phụ Tỉnh lộ 263B					
1	Các trục phụ Tỉnh lộ 263B					
1.1	Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m			2.500	1.750	1.750
1.2	Độ rộng đường < 3m, vào 300m			2.000	1.400	1.400
1.3	Các trục đường còn lại			1.500	1.050	1.050
III	**Các khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị**					
1	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Bình Thuận cũ					
1.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			5.300	3.710	3.710
1.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			6.000	4.200	4.200
2	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (Thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ) (Nay là xã Đại Từ)					
2.1	Đường quy hoạch rộng 33m			7.000	4.900	4.900
2.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			5.300	3.710	3.710
3	**Điểm dân cư số 1 xã Khôi Kỳ**					
3.1	Đường quy hoạch rộng 15m			5.300	3.710	3.710
3.2	Đường quy hoạch rộng 19m			5.900	4.130	4.130
IV	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 3m			1.500	1.050	1.050
1.2	Độ rộng đường < 3m			1.200	840	840
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			1.200	840	840
2.2	Độ rộng đường < 3m			1.000	700	700

33. Xã Phú Thịnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục Quốc lộ 37**					
1	Đoạn 1	Giáp xã La Bằng	Hết đất xã Phú Thịnh giáp đất xã Phú Xuyên	6.000	4.200	4.200
	Trục phụ Quốc lộ 37					
1	Tuyến 1	Ngã ba ba Giăng	Hết đất xóm Đồng Ninh			
1.1		Quốc lộ 37 (ngã ba ba Giăng)	Đường rẽ đi Cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà Ông Minh)	2.000	1.400	1.400
1.2		đường rẽ đi Cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà Ông Minh)	Cầu Treo xã Phú Lạc	800	560	560
1.3		đường rẽ đi Cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà Ông Minh)	Hết đất xã xóm Đồng Ninh, xã Phú Thịnh	950	670	670
2	Tuyến 2	Quốc lộ 37 (Cổng Trạm y tế cũ)				
2.1		Quốc lộ 37 (Cổng Trạm y tế cũ)	Ngã tư xóm Phố xã Phú Thịnh	1.700	1.190	1.190
2.2		Ngã tư xóm Phố, xã Phú Lạc đi Đầm Bàng	Hết đất xã Phú Thinh (giáp xã Phú Lạc)	1.000	700	700
2.3		Ngã ba nhà Ông Việt xóm Đầm Bàng	Hết đất xã Bản Ngoại giáp xã Tân Linh	650	460	460
2.4		Giáp đất nhà Ông Thi (xóm La Mận)	Xóm Cao Khản giáp xã La Bằng	650	460	460
3	Tuyến 3	Quốc lộ 37	Khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Phú Thịnh (giáp xã La Bằng)	650	460	460
4	Tuyến 4	Cống tiêu ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông (cũ)	Hết đất xã Bản Ngoại (cũ) (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)	780	550	550
5	Tuyến 5	Ngã 3 (Nối Quốc lộ 37 đi di tích Đầm Mua)	Hết đất Bản Ngoại và hết đất xã Hoàng Nông)	620	440	440
6	Tuyến 6	Quốc lộ 37 xóm Phú Hạ	Hết xã Phú Thinh (giáp đất Xa La Bằng)	2.000	1.400	1.400
II	**Tỉnh lộ 264 (Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi xã Đức Lương)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Xuyên	Hết đất Trường Trung học cơ sở	3.600	2.520	2.520

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Phú Thịnh			
2	Đoạn 2	Giáp đất Trường Trung Học Cơ Sở xã Phú Thịnh	Cầu Phú Minh	1.200	840	840
3	Đoạn 3	Cầu Phú Minh	Ngã ba Phú Minh	2.600	1.820	1.820
4	Đoạn 4	Ngã ba Phú Minh	Hết đất xã Phú Thịnh (giáp đất xã Phú cường cũ)	1.000	700	700
5	Đoạn 5	Giáp đất xã Phú Thịnh				
5.1		Giáp đất xã Phú Thịnh qua Km5 + 200M (nhà Ông Ước)	Nhà văn hóa xóm Bán Luông	2.200	1.540	1.540
5.2		Nhà văn hóa xóm Bán Luông	Km8+300M	2.750	1.930	1.930
6	Đoạn 6	Km 8 + 300M	Hết đất xã Phú cường (Km8 + 900)	1.900	1.330	1.330
	Trục phụ Tỉnh lộ 264					
1	Tuyến 1	Từ đầu đường đường tỉnh 264 (Sau UBND xã Phú Thịnh cũ) - qua Cổng Trời - qua nhà Bà Lương Thị Hơn (xóm Gò Vũ)	Tiếp giáp xã Phú Xuyên	650	460	460
2	Tuyến 2	Đường tỉnh 264 - qua Cầu Treo cường Thịnh	Nhà văn hóa xóm Gò Vũ (giáp đất xã Phú Xuyên)	650	460	460
3	Tuyến 3	Đường tỉnh 264 đi qua xóm Đồng Kim - qua nhà Ông Hoàng Văn Du	Giáp xã Phú Xuyên	650	460	460
4	Tuyến 4	Đường tỉnh 264 - qua nhà văn hóa xóm Đồng Kim	Nhà văn hóa xóm Tân Quy	650	460	460
5	Tuyến 5	Đường tỉnh 264 (giáp Trường Trung học cơ sở Phú Thịnh) - qua nhà văn hóa Làng Thượng	Giáp xóm Đồng Ninh	650	460	460
6	Tuyến 6	Nhà văn hóa xóm Phú Thịnh 1	Nhà Ông Nguyễn Đức Toàn (giáp xã Phú Lạc)	520	370	370
III	**Tỉnh lộ 263 (Từ ngã ba Phú Minh đi xã Phú Lạc)**					
1	Đoạn 1	Ngã 3 Phú Minh đường ĐĐT	Hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	910	640	640
IV	**Đường Na Mao - Phú**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	cường - Đức Lương					
1	Tuyến 1	Cầu tràn, xóm Đồng Ôm, xã Yên Lãng	Hết đất xã Na Mao cũ (giáp đất xã Phú cường cũ)	600	420	420
2	Tuyến 2	Giáp đất xã Na Mao cũ	Bờ Sông Công, xã Phú cường cũ	1.200	840	840
3	Tuyến 3	Tỉnh lộ 264	Ngã ba xóm Na Quýt, xã Phú cường (nhà Ông Hoàng Văn đường)	1.200	840	840
4	Tuyến 4	Ngã ba xóm Na Quýt xã Phú cường (nhà Ông Hoàng Văn đường)	Km Số 6 (nhà Ông Chư)	1.200	840	840
5	Tuyến 5	Km6 (nhà Ông Chư)	Hết đất xã Phú cường (giáp đất xã Đức Lương)	960	680	680
6	Tuyến 6	Giáp đất xã Phú Thịnh	Tỉnh lộ 263 (Thuộc xã Đức Lương)	960	680	680
V	**Đường Phú cường - Minh Tiến**					
1	Tuyến 1	Giáp Tỉnh lộ 264	Nhà văn hóa xóm Chiềng, Xa Phú Thịnh	1.600	1.120	1.120
2	Tuyến 2	Cầu tràn, xóm Chiềng, xã Phú Thịnh	Hết đường Bê Tông xóm Chiềng (Cổng nhà Ông Thịnh)	1.300	910	910
VI	**Đường Na Mao - Phú cường**					
1	Đoạn 1	Đầu Cầu Treo xóm Đèo	Cách Trạm điện xóm Đèo 50M (Về Phía Cầu Treo xóm Đèo) xã Phú Thịnh	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Cách Trạm điện xóm Đèo 50M (Về Phía Cầu Treo xóm Đèo) xã Phú Thịnh	Cầu Đầm Vuông giáp xã Na Mao cũ	1.400	980	980
VII	**Các trục đường xã**					
1	Tuyến 1	Xóm Thanh Mỵ	Xóm Na Quýt	700	490	490
2	Tuyến 2	Cổng làng nghề xóm Văn cường I	Đất đất xóm Văn cường 1 (giáp xã Phú Lạc)	700	490	490
3	Tuyến 3	Từ đường đường tỉnh 264 (nhà ông Phúc Nga)	Xóm Thanh Mỵ giáp xã Đức Lương	700	490	490
VIII	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 5m			700	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			600	420	420
1.3	Độ rộng đường từ ≥ 2m đến < 3,5m			550	390	390
1.4	Độ rộng đường từ < 2m			400	280	280
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			450	320	320
2.2	Độ rộng đường < 3m			350	250	250

34. Xã Phú Xuyên

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục Quốc lộ 37**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Thịnh	Đỉnh dốc Mon (đường rẽ xã Chính Phú 3)	5.000	3.500	3.500
2	Đoạn 2	Đỉnh dốc Mon (đường rẽ xã Chính Phú 3)	Cầu Trà	5.500	3.850	3.850
3	Đoạn 3	Cầu Trà	Ngã 3 đường rẽ vào xóm Khuôn Muống	6.000	4.200	4.200
4	Đoạn 4	Ngã 3 đường rẽ vào xóm Khuôn Muống	Kiot Xăng Dầu Số 16	6.200	4.340	4.340
5	Đoạn 5	Kiot Xăng Dầu Số 16	Ngã 3 đường rẽ xóm Đầm Làng	4.500	3.150	3.150
6	Đoạn 6	Ngã 3 đường rẽ xóm Đầm Làng	Hết đất xã Phú Xuyên	4.000	2.800	2.800
	Trục phụ Quốc lộ 37					
1	Tuyến 1	Quốc lộ 37 (dốc Mon)	Hết đất xã Phú Xuyên, giáp xã La Bằng: Từ ngã ba nhà Đến nhà văn hóa xóm Chính Phú 1 + 400M Về 2 Phía	1.600	1.120	1.120
2	Tuyến 2	Quốc lộ 37	Trạm y tế cũ xã Phú Xuyên + 300M	2.000	1.400	1.400
3	Tuyến 3	Quốc lộ 37 (Cây Đa Đôi)	Ngã 3 đầu Tiên	1.800	1.260	1.260
4	Tuyến 4	Quốc lộ 37 (Cây Đa Đôi)	Hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Xuyên + 500M	2.100	1.470	1.470
5	Tuyến 5	Hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Xuyên + 500M	Ngã tư đường đi xã Phú Thịnh	1.600	1.120	1.120
6	Tuyến 6	Ngã tư đường đi xã Phú Thịnh	Hết đất Trường Trung học cơ sở Việt Ấn + 150M	1.300	910	910
7	Tuyến 7	Quốc lộ 37 (Cây Đa 1)	Ngã tư đường rẽ Trường Trung học cơ sở Việt Ấn	2.100	1.470	1.470
8	Tuyến 8	Quốc lộ 37 (xóm Giữa)	Ngã 3 xóm Khuôn Muống	1.500	1.050	1.050
9	Tuyến 9	Quốc lộ 37 (Đập Phai Phố)	Hồ Khuân Nanh	1.500	1.050	1.050
9.1		Quốc lộ 37 (Từ ngã ba Chợ Yên Lãng)	Hết đất Chi nhánh Ngân Hàng Nông Nghiệp xã Yên Lãng	3.600	2.520	2.520
9.2		Giáp đất Chi nhánh Ngân Hàng	Cổng văn phòng Mỏ Than Núi Hồng	3.000	2.100	2.100
9.3		Cổng văn phòng Mỏ than Núi Hồng	Đường rẽ vào Bàn Cân	2.400	1.680	1.680
9.4		Đường rẽ vào Bàn Cân	Núi Đá Vôi (xóm Cây Hồng)	2.100	1.470	1.470
II	**Tỉnh lộ 264 từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến**					
1	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (ngã ba Khuôn Ngàn)	Hết đất xã Phú Xuyên	4.000	2.800	2.800
III	**Các đường còn lại**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 5m			1.500	1.050	1.050
1.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			1.350	950	950
1.3	Độ rộng đường từ ≥ 2m đến < 3,5m			1.200	840	840
1.4	Độ rộng đường < 2m			1.000	700	700
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			750	530	530
2.2	Độ rộng đường < 3m			600	420	420

35. Xã Đức Lương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Tỉnh lộ 264 (Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi xã Bình Thành)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Thịnh	Hết Đầm Thẩm Mõ	1.200	840	840
2	Đoạn 2	Hết Đầm Thẩm Mõ	Cầu Cảnh Thịnh xã Đức Lương	1.800	1.260	1.260
3	Đoạn 3	Cầu Cảnh Thịnh	Trạm Bơm điện	2.800	1.960	1.960
4	Đoạn 4	Trạm Bơm điện	Hết đất xã Đức Lương (giáp đất xã Bình Thành)	1.800	1.260	1.260
II	**Đường trục xã**					
1	Tuyến 1	Ngã ba đường rẽ vào Trụ Sở Đảng Ủy	Hết Sân Vận Động	1.500	1.050	1.050
2	Tuyến 2	Hết đất Sân Vận Động	Đường 263	800	560	560
3	Tuyến 3	Ngã 3 (đường tỉnh 264)	Ngã 3 Trạm điện Hòa Tiến 2	1.500	1.050	1.050
4	Tuyến 4	Ngã 3 (Trạm điện Hoà Tiến 2)	Đi xã Bình Thành	1.000	700	700
5	Tuyến 5	Ngã 3 (Trạm điện Hoà Tiến 2)	Nhà văn hóa xóm Lưu quang 1	1.500	1.050	1.050
6	Tuyến 6	Cầu Bến Đình	Giáp đất Phú Thịnh	800	560	560
III	**Tỉnh lộ 263 (Từ ngã ba Phú Minh - đi xã Hợp Thành)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Lạc	Chùa Thiên La quang	1.300	910	910
2	Đoạn 2	Chùa Thiên La quang	Đường rẽ Hồ Đầm Làng	2.500	1.750	1.750
3	Đoạn 3	Đường rẽ Hồ Đầm Làng	Đường rẽ xóm Cây Thống	1.200	840	840
4	Đoạn 4	Đường rẽ xóm Cây Thống	Đường rẽ xóm Cỏ Rôm	2.300	1.610	1.610
5	Đoạn 5	Đường rẽ xóm Cỏ Rôm	Hết đất xã Đức Lương giáp xã Hợp Thành cũ	1.100	770	770
6	Đoạn 6	Giáp đất xã Phú Thịnh	Tỉnh lộ 263 (Thuộc xã Đức Lương)	1.000	700	700
IV	**Các đường còn lại**					
1	Các tuyến có mặt đường là đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 3m			750	530	530
1.1	Độ rộng đường < 3m			600	420	420
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			500	350	350
2.2	Độ rộng đường < 3m			400	280	280

36. Xã Vạn Phú

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
F	**Xã Vạn Phú**					
I	**Tỉnh lộ 261 (từ giáp đất xã Đại Từ đi xã Quân Chu)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Đại Từ	Đầu điểm Dân cư Nông Thôn xóm Duyên, xã Vạn Phú (đường Quy Hoạch Rộng 36M)	6.600	4.620	4.620
2	Đoạn 2	Đầu điểm Dân cư Nông Thôn xóm Duyên, xã Vạn Phú (đường Quy Hoạch Rộng 36M)	Hết điểm Dân cư Nông Thôn xóm Duyên, xã Vạn Phú	7.000	4.900	4.900
3	Đoạn 3	Hết điểm Dân cư Nông Thôn xóm Duyên, xã Ký Phú cũ	Đường rẽ 263B	5.000	3.500	3.500
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào đường 263B	Đầu Khu Dân cư Trung Tâm xã Ký Phú	4.000	2.800	2.800
5	Đoạn 5	Điểm đầu Khu Dân cư Trung Tâm xã Ký Phú	Hết Khu Dân cư Trung Tâm xã Ký Phú	5.000	3.500	3.500
6	Đoạn 6	Điểm hết Khu Dân cư Trung Tâm xã Ký Phú	Điểm đầu của Dự án Tái định cư đường liên kết vùng, Đến đường rẽ vào Hồ Gò Miếu	4.000	2.800	2.800
7	Đoạn 7	Đường rẽ vào Hồ Gò Miếu	Khu Tái định cư Tuyến đường liên kết Các Tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc Thuộc Địa Bàn xã Vạn Phú	4.000	2.800	2.800
8	Đoạn 8	Điểm đầu của Dự án Tái định cư đường liên kết vùng	Hết hết Dự án Tái định cư đường liên kết vùng	4.500	3.150	3.150
9	Đoạn 9	Hết Dự án Tái định cư đường liên kết vùng	Hết Địa Phận xã Vạn Phú	3.500	2.450	2.450
	Trục phụ đường Tỉnh lộ 261					
1	Tuyến 1	Tỉnh lộ 261	Hết đất xóm 1			
1.1		Tỉnh lộ 261	Cầu tràn xóm 4, xã Vạn Phú	4.500	3.150	3.150
1.2		Cầu tràn xóm 4, xã Vạn Phú	Cổng Trường Cấp 1,2 Vạn Thọ + 200M	2.000	1.400	1.400
1.3		Cổng Trường Cấp 1,2 Vạn Thọ + 200M	Hết Cầu Vai Say	1.500	1.050	1.050
2	Tuyến 2	Tỉnh lộ 261	Cổng Trường Mầm non xã Ký Phú	4.000	2.800	2.800
3	Các trục đường còn lại					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3.1	Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m đầu tiên			1.200	840	840
3.2	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			1.000	700	700
	Đường tỉnh lộ 263B					
1	Tuyến 1	Đường Tỉnh lộ 261	Ngã tư Gò Quếch xóm Giữa Dưới 2	2.000	1.400	1.400
2	Tuyến 2	Ngã tư Gò Quếch	Trường Tiểu Học Văn Yên (đường rẽ vào xóm Đình 2)	2.500	1.750	1.750
3	Tuyến 3	Trường Tiểu học Văn Yên	Giáp đất xã Đại Từ	1.500	1.050	1.050
II	**Các khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị**					
1	Khu dân cư nông thôn số 1, xã Ký Phú, đường quy hoạch rộng 15m			5.800	4.060	4.060
2	Khu dân cư Trung tâm xã Ký Phú, đường quy hoạch rộng 18m			6.200	4.340	4.340
3	Dự án tái định cư đường liên kết vùng (xã Vạn Phú), đường quy hoạch rộng 15m					
3.1	Đường quy hoạch rộng 36 m			6.000	4.200	4.200
3.2	Đường quy hoạch rộng 15m			4.700	3.290	3.290
III	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 5m			1.000	700	700
1.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			900	630	630
1.3	Độ rộng đường từ ≥ 2m đến < 3,5m			800	560	560
1.4	Độ rộng đường < 2m			700	490	490
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			700	490	490
2.2	Độ rộng đường < 3m			500	350	350

37. Xã Quân Chu

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Tỉnh lộ 261 (từ giáp đất xã Vạn Phú đi xã Quân Chu)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Vạn Phú	Suối đầu Cầu	5.500	3.850	3.850
2	Đoạn 2	Suối đầu Cầu	Nhà văn hóa xóm Nông Trường	4.500	3.150	3.150
3	Đoạn 3	Nhà văn hóa xóm Nông Trường	Ngầm tràn Suối ba Gò	4.000	2.800	2.800
4	Đoạn 4	Ngầm tràn ba Gò	Đường rẽ Trường Mầm non Sơn Ca	5.000	3.500	3.500
5	Đoạn 5	Đường rẽ Trường Mầm non Sơn Ca	Ngã ba đường rẽ vào xóm 5, xóm Tân Tiến	6.000	4.200	4.200
6	Đoạn 6	Ngã ba đường rẽ vào xóm xóm 5, xóm Tân Tiến	Cầu Suối Liếng	5.000	3.500	3.500
II	**Trục phụ đường Tỉnh lộ 261**					
1	Tuyến 1	Đường tỉnh 261 đi theo đường Thậm Thình Quân Chu	Cầu Khuôn Gà	4.000	2.800	2.800
2	Tuyến 2	Đường tỉnh 261	Chân dốc Chùa Thiên Tây Trúc	3.500	2.450	2.450
3	Tuyến 3	Đường tỉnh 261 theo Trục Chính xóm Đồng Gốc	Ngã ba nhà Nguyễn Văn Thuỷ xóm Đồng Phú	3.000	2.100	2.100
4	Tuyến 4	Đường tỉnh 261	Trường thử Công nghệ nhà Máy Z131	2.800	1.960	1.960
5	Tuyến 5	Đường tỉnh 261	Ngầm tràn vào xóm 2	3.500	2.450	2.450
6	Tuyến 6	Đường tỉnh 261	Ngã ba đường rẽ vào nhà Ông Đặng Hoàng Nhâm (xóm Chiềm)	3.000	2.100	2.100
7	Tuyến 7	Đường tỉnh 261	Ngã ba nhà Ông Chung	3.000	2.100	2.100
8	Tuyến 8	Ngã ba ĐT 261 (nhà ông Toán)	Ngã ba nhà ông Y (đường thậm thình Quân Chu)	3.000	2.100	2.100
9	Độ rộng đường ≥ 3m, vào 300m đầu tiên			3.000	2.100	2.100
10	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			2.500	1.750	1.750
III	**Nhánh trục phụ đường tỉnh 261**					
1	Độ rộng đường ≥ 3m,			2.800	1.960	1.960
2	Độ rộng đường < 3m và các trục đường còn lại			2.500	1.750	1.750
IV	**Các khu tái định cư, khu dân cư,**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	khu đô thị					
1	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Quân Chu, đường rộng 15-15,5m			3.500	2.450	2.450
2	Khu tái định cư tại xã Quân Chu (Khu Chiềm), đường rộng 15-15,5 m			2.500	1.750	1.750
3	Khu dân cư Trung tâm xã Quân Chu, đường rộng 15,5m			3.700	2.590	2.590
III	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 5m			1.500	1.050	1.050
1.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			1.300	910	910
1.3	Độ rộng đường từ ≥ 2m đến < 3,5m			1.100	770	770
1.4	Độ rộng đường < 2m			1.000	700	700
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			900	630	630
2.2	Độ rộng đường < 3m			700	490	490

38. Xã La Bằng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục Quốc lộ 37**					
1	Đoạn 1	Cầu Suối Mang	Cầu Suối Long	12.500	8.750	8.750
2	Đoạn 2	Cầu Suối Long	Đường rẽ vào xã Hoàng Nông (dốc Đỏ)	11.000	7.700	7.700
3	Đoạn 3	Đường rẽ vào xã Hoàng Nông (dốc Đỏ)	Cầu điệp	8.500	5.950	5.950
4	Đoạn 4	Cầu điệp	Cống tiêu ba Giăng	6.000	4.200	4.200
II	**Trục phụ Quốc lộ 37**					
1	Tuyến 1	Quốc lộ 37	Giáp đường Nam Sông Công Kéo Dài (Đoạn qua xóm Phố Dầu)	3.200	2.240	2.240
2	Tuyến 2	Quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Bãi Cải,	Hết đất xã La Bằng giáp xã Đại Từ (đường Rau Sạch).	2.500	1.750	1.750
3	Tuyến 3	Quốc lộ 37 (nhà Ông Nguyễn Viết Soạn)	Nhà văn hóa xóm Bãi Cải.	3.200	2.240	2.240
4	Tuyến 4	Quốc lộ 37 (Cầu Suối Long)	Hết đất Trường Mầm non Hoàng Nông (Tuyến Đồng Chung) điểm Đấu Nối Với Trục đường (Từ dốc Đỏ Đến UBND xã La Bằng)	2.600	1.820	1.820
5	Tuyến 5	Quốc lộ 37	Hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội	3.300	2.310	2.310
6	Tuyến 6	Hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội	Ngã tư Làng Đảng	2.600	1.820	1.820
7	Tuyến 7	Ngã tư Làng Đảng, xã La Bằng	Trạm Kiểm lâm La Bằng (Trừ Đoạn đường Nằm Trong Khu Dân cư Số 1 Hoàng Nông)	3.300	2.310	2.310
8	Tuyến 8	Trạm Kiểm lâm La Bằng	Cống qua đường (giáp nhà Ông Ngôn)	2.600	1.820	1.820
9	Tuyến 9	Quốc lộ 37 qua nhà văn hóa xóm Đại Quyết	Ngã 3 (nhà Bà Hoàng Thị Ngọc Thuý) + 600 M	2.000	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11	Tuyến 10	Giáp đất xã Phú Thịnh	Cổng Trường Mầm non La Bằng	2.600	1.820	1.820
12	Tuyến 11	Cổng Trường Mầm non xã La Bằng	Ngã ba Cây Si + 300 M (đi Phú Xuyên) + 300 M đi xóm Rừng Vần	3.300	2.310	2.310
13	Tuyến 12	Ngã ba Cây Si + 300 M (đường đi xã Phú Xuyên)	Hết đất xã La Bằng	2.600	1.820	1.820
14	Tuyến 13	Ngã ba Cây Si + 300 M đi xóm Rừng Vần	Đập Kem xã La Bằng	2.600	1.820	1.820
15	Tuyến 14	Đập Kem xã La Bằng	Trạm Kiểm lâm (hết đất xã La Bằng)	3.500	2.450	2.450
III	**Nhánh của trục phụ QL37 tuyến đường liên xã Phú Thịnh- La Bằng**					
1	Đoạn 1	Đường 264C (nhà Ông Triệu Văn Hiền) qua di tích	Ngã Bà nhà Bà Xiêm	2.000	1.400	1.400
IV	**Nhánh của trục phụ quốc lộ 37 tuyến đường Từ QL37 (đoạn dốc đỏ) đến hết đất xã La Bằng**					
1	Tuyến 1	Ngã 3 giáp nhà văn hóa xóm Đồng Khuân	Giáp Suối Cửa Tử và nhánh lên xóm sân bóng xóm Đồng Khuân	3.500	2.450	2.450
V	**Các khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị**					
1	**Khu dân cư số 1, số 2, số 3 xã Tiên Hội (cũ)**					
1.1	Đường quy hoạch rộng 30m			9.000	6.300	6.300
1.2	Đường quy hoạch rộng 15m			8.500	5.950	5.950
2	**Đường quy hoạch dự án điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội**					
2.1	Từ Quốc lộ 37 đến nhà văn hóa xóm Trung Na, đường rộng 12,5m			7.000	4.900	4.900
2.2	Các tuyến còn lại trong dự án điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội			6.000	4.200	4.200
3	Khu dân cư Đồng Phách Kháo Còong					
3.1	Đường quy hoạch rộng 15.5m			8.500	5.950	5.950
3.2	Đường quy hoạch rộng 12,5m			8.000	5.600	5.600
4	**Khu dân cư số 1 xã Hoàng Nông (cũ)**			7.000	4.900	4.900
VI	**Các đường còn lại**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 5m			2.500	1.750	1.750
1.2	Độ rộng mặt đường rộng rộng từ ≥ 3,5m đến < 5m			1.800	1.260	1.260
1.3	Độ rộng mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			1.500	1.050	1.050
1.4	Độ rộng mặt đường <2.0 m			1.000	700	700
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 5m			1.200	840	840
2.2	Độ rộng mặt đường rộng rộng từ ≥ 3m đến <5m			1.000	700	700
2.3	Độ rộng mặt đường rộng <3m			800	560	560

39. Xã Phú Lạc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục phụ Quốc lộ 37**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Hà Thượng	Qua Cổng UBND xã Phục Linh 200M (đường đi Tân Linh)	1.700	1.190	1.190
2	Đoạn 2	Các lô đất quy hoạch trong khu tái định cư xóm Khuôn 1		950	670	670
3	Đoạn 3	Qua Cổng UBND xã Phục Linh 200M	Ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	1.100	770	770
4	Đoạn 4	Ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	Giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)	1.200	840	840
5	Đoạn 5	Ngã ba xóm Soi	Cầu Sung	1.100	770	770
6	Đoạn 6	Ngã ba xóm Khuôn 2	Trạm điện Số 35 (xóm Cẩm 3)	850	600	600
7	Đoạn 7	Ngã ba xóm Mận (đi qua Cổng Kho Kv3)	Hết đất xã Phục Linh giáp đất xã Hà Thượng	1.200	840	840
8	Đoạn 8	Nhà Ông Vũ Văn Phong, xóm Cẩm 2 (giáp Bờ Mương Mỏ than Phấn Mễ)	Nhà Ông La Quang Đại, xóm Ngọc Tiến hết đất xã Phục Linh (giáp đất xã Phấn Mễ)	800	560	560
9	Đoạn 9	Nhà Ông Trần Văn Thẩm, xóm Khuôn 2	Gốc Sung, xóm Khưu 2	800	560	560
II	**Từ Quốc lộ 37 vào xã Tân Linh đi Phục Linh**					
1	Tuyến 1	Đỉnh dốc Đá	Cách ngã ba Cầu Suối Bột 150M	950	670	670
2	Tuyến 2	Từ ngã ba cầu Suối Bột + 150m về ba phía		1.200	840	840
3	Tuyến 3	Qua ngã ba Cầu Suối Bột 150m	Hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phục Linh)	1.100	770	770
4	Tuyến 4	Qua ngã ba Cầu Suối Bột 150m	Cổng nước cạnh nhà văn hóa xóm 12 cũ	1.100	770	770
5	Tuyến 5	Cổng nước cạnh nhà văn hóa xóm 12 cũ	Cầu Vực Xanh xã Tân Linh	1.300	910	910
6	Tuyến 6	Cầu Vực Xanh	qua UBND xã Tân Linh 350M	1.700	1.190	1.190
7	Tuyến 7	Qua UBND xã Tân Linh 350M	Ngã ba Kiến Linh	1.200	840	840
8	Tuyến 8	Ngã ba Kiến Linh	Cổng nước xóm 6, xã Tân Linh	1.700	1.190	1.190

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9	Tuyến 9	Cống nước xóm 6, xã Tân Linh	Cách ngã tư Thái Linh 150M	1.100	770	770
10	Tuyến 10	Cách ngã tư Thái Linh 150M	Cầu Bê Tông xóm 3, xã Tân Linh	1.300	910	910
11	Tuyến 11	Cầu Bê Tông xóm 3, xã Tân Linh	Hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)	950	670	670
III	**Tỉnh lộ 263 (Từ ngã ba Phú Minh đi xã Phú Lương)**					
1	Tuyến 1	Giáp đất xã Phú Thịnh	Hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Đức Lương)	1.300	910	910
2	Tuyến 2	Ngã ba Chợ Trung Tâm xã Phú Lạc	Hết đất xã Phú Lạc	1.200	840	840
3	Tuyến 3	Cầu Đá xóm Cây Nhừ	Hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh cũ)	1.100	770	770
4	Tuyến 4	Cầu Đá, xóm Cây Nhừ đi xóm Phương Nam 2, xóm Phương Nam 3	Hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Bản Ngoại)	1.100	770	770
5	Tuyến 5	Ngã ba Trung Tâm xóm Na Hoàn	Cầu treo Làng Vòng, xã Phú Lạc	1.100	770	770
6	Tuyến 6	Đường trong khu dân cư xóm Na Hoàn xã Phú Lạc		950	670	670
IV	**Đường liên xã Tân Linh - Bản Ngoại**					
1	Tuyến 1	Ngã ba Đồng Thị qua mương nước Cửa nhà Bà Tơ	Đoạn cắt ngang đường liên xã	1.300	910	910
2	Tuyến 2	Mương nước Cửa nhà Bà Tơ cắt ngang đường liên xã	Cổng Làng nghề chè truyền thống xóm 11	1.100	770	770
3	Tuyến 3	Cổng Làng nghề chè truyền thống xóm 11	Hết đất ở nhà Ông Quy xóm 11	800	560	560
4	Tuyến 4	Hết đất ở nhà Ông Quy xóm 11	Hết đất xã Tân Linh, giáp xã Bản Ngoại	700	490	490
V	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 5m			700	490	490
1.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			650	460	460
1.3	Độ rộng đường từ ≥ 2m đến < 3,5m			600	420	420
1.4	Độ rộng đường từ < 2m			500	350	350
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng mặt đường rộng ≥ 5m			500	350	350
2.2	Độ rộng mặt đường rộng rộng từ ≥ 3m đến <5m			450	320	320
2.3	Độ rộng mặt đường rộng <3m			400	280	280

40. Xã An Khánh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục Quốc lộ 37**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Lương	Đường Tàu (giáp Cầu Tây) xã Cù Vân	3.300	2.310	2.310
2	Đoạn 2	Đường Tàu (giáp Cầu Tây)	Ngã ba đường Cù Vân - An Khánh	4.500	3.150	3.150
3	Đoạn 3	Ngã ba đường Cù Vân - An Khánh	Cầu Rùm xã An Khánh	6.000	4.200	4.200
4	Đoạn 4	Cầu Rùm xã An Khánh	Giáp đất Kiot xăng dầu số 58 xã An Khánh	4.600	3.220	3.220
5	Đoạn 5	Giáp đất Kiot Xăng Dầu Số 58 xã An Khánh	Đường Tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã An Khánh	7.500	5.250	5.250
6	Đoạn 6	Đường Tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã An Khánh	Hết đất xã An Khánh (Đến đường 1 Tháng 8)	5.000	3.500	3.500
	Trục phụ Quốc lộ 37					
1	Tuyến 1	**Từ Quốc lộ 37 đi vào xã An Khánh**				
1.1		Quốc lộ 37	Đường rẽ Trại Giống Lúa An Khánh	3.000	2.100	2.100
1.2		Đường rẽ Trại Giống Lúa An Khánh	Ngã tư Công ty Cổ phần khai khoáng Miền Núi	2.000	1.400	1.400
1.3		Ngã tư Công ty Cổ phần khai khoáng Miền Núi	Hết đất xã An Khánh	3.000	2.100	2.100
1.4		Trung tâm giống Thủy Sản	Ngã ba xóm Thống Nhất (Cây xăng dầu Tiến Thìn)	2.000	1.400	1.400
2	Tuyến 2	**Từ Quốc lộ 37 vào Kho K9 xã An Khánh**				
2.1		Từ Quốc lộ 37 đi vào 300m		2.000	1.400	1.400
2.2		Qua 100M	300M	1.600	1.120	1.120
2.3		Qua 300M	Cổng Kho K9	1.000	700	700
2.4		Cổng Kho K9	Ngã ba Bảng Tin xóm 12+13 xã Cù Vân cũ	700	490	490
3	Tuyến 3	**Từ Quốc lộ 37 đi xóm 4, 5, 6**				
3.1		Quốc lộ 37 (Cổng Trào xóm 2)	Đường Tàu	1.300	910	910
3.2		Đường Tàu xóm 2	Cầu Đát Ma hết đất xóm 5 xã An Khánh (giáp xã Phú Lạc)	700	490	490
4		Quốc lộ 37 qua nhà văn hóa xóm Gốc Xộp	Nhà Ông Đỗ Huy Thọ xóm Gốc Xộp	1.300	910	910
5	Tuyến 4	**Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Phấn Mễ**				
5.1		Quốc lộ 37	Đường Tàu cắt ngang xóm Hà Cầm, xã An Khánh	3.000	2.100	2.100
5.2		Đường Tàu cắt ngang xóm Hà Cầm, xã An Khánh	Cầu Đát Ma giáp đất xã Phú Lương	1.700	1.190	1.190

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
6		Quốc lộ 37	Nhà văn hóa xóm Địa Chất, và Lô 2, Lô 3 Khu Dân cư xóm Địa Chất (Khu B – Mở Than Phấn Mễ)	3.000	2.100	2.100
7		Nhà văn hóa xóm Địa Chất	Hết đất Bà Hoàng Thị Kim	1.400	980	980
8		Nhà văn hóa xóm Địa Chất	Hết đất Bà Tám (xóm Khuôn Linh)	1.300	910	910
9		Quốc lộ 37	Hết đường Bê Tông xóm Hà Cầm	2.500	1.750	1.750
10		Quốc lộ 37 + 200M	Hết đất Khu Tái định cư Đồng Bông	3.300	2.310	2.310
11		**Các tuyến còn lại của khu tái định cư Đồng Bông**		2.500	1.750	1.750
12		Nhà Bà Vũ Thị ánh xóm Đồng Bông	Nhà Ông Ngô quang Hưng xóm Khuôn Linh	1.300	910	910
13		Nhánh rẽ Trục Phụ Từ nhà Bà Vũ Thị ánh xóm Đồng Bông	Nhà văn hóa xóm Khuôn Linh	1.800	1.260	1.260
14		Quốc lộ 37 vào	Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã An Khánh			
14.1		Quốc lộ 37 vào	Cầu Cau, xóm Ao Bèo, xã An Khánh	1.600	1.120	1.120
14.2		Cầu Cau	Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã An Khánh	1.100	770	770
15		Quốc lộ 37	Trường Tiểu học xã Hà Thượng	1.600	1.120	1.120
16		Quốc lộ 37	Kho Muối xã An Khánh (xóm 6 + 7)			
16.1		Quốc lộ 37	Đường Tàu cắt ngang (bao gồm Khu Quy hoạch dân cư xóm 6 + 7)	1.600	1.120	1.120
16.2		Đường Tàu cắt ngang	Cổng kho Muối	1.000	700	700
17		Quốc lộ 37 qua nhà văn hóa xóm Suối Cát	Nhà Ông Trương Văn Hùng xóm Suối Cát	1.300	910	910
18		Quốc lộ 37	Hết đất xã An Khánh	1.200	840	840
II	**Các đường còn lại**					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 5m			2.000	1.400	1.400
1.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			1.500	1.050	1.050
1.3	Độ rộng đường < 3,5m			1.000	700	700
2	Các đoạn đường còn					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại , dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 5m			1.800	1.260	1.260
2.2	Độ rộng đường từ ≥ 3,5m đến < 5m			1.300	910	910
2.3	Độ rộng đường < 3,5m			800	560	560

41. Xã Định Hóa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**TRỤC QUỐC LỘ 3C**					
1	Đoạn 1	Km16 + 400 (giáp đất xã Trung Hội)	Km16+500 đường rẽ Ngã tư xóm Cốc Lùng	2.500	1.750	1.750
2	Đoạn 2	Km16+500 đường rẽ Ngã tư xóm Cốc Lùng	Km17	3.300	2.310	2.310
3	Đoạn 3	Km17	Km17+400 (ngã ba nghĩa trang)	4.400	3.080	3.080
4	Đoạn 4	Km17+400 (ngã ba nghĩa trang)	Cầu Ba Ngạc	6.600	4.620	4.620
5	Đoạn 5	Cầu Ba Ngạc	Đường rẽ vào xóm Thâm Tý	7.700	5.390	5.390
6	Đoạn 6	Đường rẽ vào xóm Thâm Tý	Đường rẽ vào xóm Tân Á (cạnh số nhà 496)	8.800	6.160	6.160
7	Đoạn 7	Đường rẽ vào xóm Tân Á (cạnh số nhà 496)	Giáp đường rẽ vào trường THPT Định Hóa	11.000	7.700	7.700
8	Đoạn 8	Giáp đường rẽ vào trường THPT Định Hóa	Qua ngã tư Lương thực 50m đi phía xã Kim Phượng và phía đi xã Trung Hội	9.900	6.930	6.930
9	Đoạn 9	Qua ngã tư Lương thực 50m	Hết cửa hàng xăng dầu số 22	8.800	6.160	6.160
10	Đoạn 10	Cửa hàng xăng dầu số 22	Qua ngã ba xóm Phúc Xuân 50 m	7.700	5.390	5.390
11	Đoạn 11	Qua ngã ba xóm Phúc Xuân 50 m	Đường rẽ vào đường bê tông xóm Trung Việt (ao Nặm Cắm)	5.500	3.850	3.850
12	Đoạn 12	Đường rẽ vào đường bê tông xóm Trung Việt (ao Nặm Cắm)	Km20 + 600 (giáp đất xã Kim Phượng)	3.300	2.310	2.310
II	**TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3C**			-	-	-
1	Từ giáp Quốc lộ 3C đến cách ngã tư xóm Cốc Lùng 50m			2.200	1.540	1.540
2	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Tân Á			-	-	-
-	Đoạn 1	Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Tân Á (ngõ giáp số nhà 496)	Ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa xóm Tân Á	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Tân Á (ngõ giáp số nhà 416)	Ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa xóm Tân Á	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 3	Giáp Quốc lộ 3C	(+) 250m rẽ vào xóm Thâm Tý	2.800	1.960	1.960
-	Các đoạn đường bê tông còn lại đi xóm Tân Á, Bãi Á			2.200	1.540	1.540
3	Đường bê tông xóm Tân Lập			-	-	-
-	Đoạn 1	Quốc lộ 3C	Đầu ngõ 62	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Đầu ngõ 05 đến	Đường vào xón Tân Á theo ngõ giáp số nhà 416	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 3	Nhánh rẽ từ ngõ số 62	Hết đất Nhà văn hóa	3.500	2.450	2.450

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		từ đầu đường bê tông	xóm Tân Lập			
-	Đoạn 4	Giáp đất Nhà văn hóa xóm Tân Lập	Hết đường vào khu dân cư xóm Tân Lập	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 5	Đầu ngõ số 15	Hết đường vào khu dân cư xóm Tân Lập	2.800	1.960	1.960
4	Đường từ ngã tư trung tâm xã hướng UBND xã Định Hóa			-	-	-
-	Đoạn 1	Ngã tư trung tâm xã Định Hóa	Cổng UBND xã Định Hóa	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 2	Cổng UBND xã Định Hóa	Số nhà 48 xóm Hợp Thành	7.000	4.900	4.900
5	Ngã tư trung tâm xã Định Hóa đi xóm Châu Thành			-	-	-
-	Đoạn 1	Ngã tư trung tâm xã Định Hóa hướng đi ngã ba xóm Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)	+ 100m	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 2	Cách ngã tư trung tâm xã Định Hóa 100m	Ngã ba xóm Châu Thành	7.000	4.900	4.900
6	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến xóm Hợp Thành, xóm Trung Tâm			-	-	-
-	Đoạn 1	Quốc lộ 3C	Cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Đoạn đường bê tông từ đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa	Đường vào UBND xã Định Hóa	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 3	Đoạn giáp đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa rẽ vào ngõ 110	Hết đường nhựa xóm Trung Tâm	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 4	Cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa	Giáp ngã ba ngõ số 131 rẽ sang 2 bên	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 5	Các đoạn đường bê tông còn lại xóm Hợp Thành, xóm Trung Tâm, chiều rộng ≥ 3m		2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 6	Đường bê tông từ giáp xóm Hợp Thành	Xóm Phúc Xuân (từ hết xóm Hợp Thành đến giáp đập Đồng Phủ xóm Phúc Xuân)	1.400	980	980
7	Đường bê tông xóm Hồ Sen			-	-	-
-	Đoạn 1	Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Hồ Sen	Giáp đường nội thị Chợ Chu đi Dốc Châu	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Các nhánh đường còn lại của xóm Hồ Sen, chiều rộng ≥ 3m		2.200	1.540	1.540
8	Đường từ ngã 5 xóm Trung Kiên đi hướng Bệnh viện đa khoa Định Hóa đến giáp Quốc lộ 3C			-	-	-
-	Đoạn 1	Ngã 5 xóm Trung Kiên	Cổng Bệnh viện đa khoa Định Hóa (đường qua Trụ sở Công an xã)	5.800	4.060	4.060

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Cổng bệnh viện đa khoa Định Hóa hướng đường bê tông xóm Trung Việt	+ 50m	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 3	Đường bê tông xóm Trung Việt (tiếp theo)	Giáp Quốc lộ 3C	2.200	1.540	1.540
9	Đường từ cổng Bệnh viện Đa khoa Định Hóa đến giáp đường nội thị ATK (hướng đi cầu Gốc Găng)			7.000	4.900	4.900
10	Đường từ ngã 5 xóm Trung Kiên đi hướng Gốc đa Chợ Chu cũ đến cầu Ba Ngạc (đường nội thị)			-	-	-
-	Đoạn 1	Đường từ ngã 5 xóm Trung Kiên (ngã tư lương thực cũ)	Đường lên Nhà tù Chợ Chu	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 2	Đường lên Nhà tù Chợ Chu	Cầu Gốc Găng	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 3	Cầu Gốc Găng	Cách Nhà văn hóa xóm Chợ Chu 50m (Gốc Đa Chợ Chu)	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 4	Nhà văn hóa xóm Chợ Chu + 50m (gốc Đa Chợ Chu)	Cuối chợ Chợ Chu (hai nhánh đường từ Gốc Đa hến cuối đất chợ Chu)	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 5	Nhà văn hóa xóm Chợ Chu + 50m (gốc Đa Chợ Chu)	Cầu Gốc Sung (hướng đi Phượng Tiến)	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 6	Nhà văn hóa xóm Chợ Chu (nhà mới) + 50m	Giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ)	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 7	Giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ)	Ngã tư đường sang Quảng trường	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 8	Giáp ngã tư đường sang Quảng trường	Ngã ba đường rẽ ra Quốc lộ 3C (cầu Ba Ngạc)	4.400	3.080	3.080
11	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư xóm Trường, xóm Dốc Châu			4.400	3.080	3.080
12	Đoạn đường từ Quốc lộ 3C đi qua chợ Tân Lập đến ngã tư đường sang Quảng trường			5.500	3.850	3.850
13	Đường cầu gốc Sung đi Chùa Hang Chợ Chu			-	-	-
-	Đoạn 1	Nhà văn hóa xóm Phố Núi (giáp đường HCM)	Giáp đất Chùa Hang Chợ Chu thuộc xóm Phố Núi	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	Chùa Hang Chợ Chu	Hết khu dân cư xóm Phố Núi (đến giáp cầu bê tông từ Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Phố Núi)	2.200	1.540	1.540
14	Các đường còn lại thuộc các xóm: Phố Núi, Bãi Á, Tân Á, Tân Lập, Trung Tâm, Hợp Thành, Phúc Xuân, Trung Việt, Trung Kiên, Chợ Chu, Hồ Sen, Châu Thành			-	-	-
-	Đường rộng ≥ 3,5m (từ trục chính vào 150m)			1.900	1.330	1.330
-	Đường rộng < 3,5m nhưng > 2,5m (từ trục chính vào 150m)			1.400	980	980
15	Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh, đường quy hoạch rộng 15 m			5.500	3.850	3.850

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
16	Khu tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm văn hoá - thể thao Định Hoá, đường quy hoạch rộng 15 m			5.500	3.850	3.850
17	Từ Quốc lộ 3C đến cách ngã tư trung tâm xã Định Hóa 50m			2.200	1.540	1.540
III	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI**			-	-	-
1	Đoạn 1	Giáp xã Phượng Tiến	Cầu Suối Nản	3.300	2.310	2.310
2	Đoạn 2	Giáp cầu Suối Nản	Cầu Chợ Chu tổ dân phố Trung Kiên	7.700	5.390	5.390
3	Đoạn 3	Đầu cầu Chợ Chu	Ngã năm tổ dân phố Trung Kiên	9.900	6.930	6.930
4	Đoạn 4	Ngã ba xóm Phúc Xuân	Ngã ba xóm Phúc Xuân +50 m	7.700	5.390	5.390
5	Đoạn 5	Ngã ba xóm Phúc Xuân +50 m	Giáp đường sang đập Đồng Phủ	6.000	4.200	4.200
6	Đoạn 6	Giáp đường sang đập Đồng Phủ	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	5.000	3.500	3.500
7	Đoạn 7	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	Cầu Đồng Rọ	4.000	2.800	2.800
8	Đoạn 8	Cầu Đồng Rọ	Nhà văn hóa làng Hoèn	3.500	2.450	2.450
9	Đoạn 9	Nhà văn hóa làng Hoèn	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	2.500	1.750	1.750
10	Đoạn 10	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	Giáp xã Bình Yên	2.800	1.960	1.960
11	Đoạn 11	Giáp xã Bình Yên	Cầu cạn số 1	2.000	1.400	1.400
12	Đoạn 12	Cầu cạn số 1	Giáp đất tỉnh Tuyên Quang	500	350	350
IV	**ĐƯỜNG BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH**			-	-	-
1	Đoạn 1	Km 0 (giáp Quốc lộ 3C)	Km 0 + 100 m	3.300	2.310	2.310
2	Đoạn 2	Km 0 + 100 m	Đường vào trường Tiểu học Bảo Cường	2.700	1.890	1.890
3	Đoạn 3	Đường vào trường Tiểu học Bảo Cường	Cách ngã tư xóm Cốc Lùng 50m	3.800	2.660	2.660
4	Đoạn 4	Ngã tư xóm Cốc Lùng	+ 50m về các phía	3.800	2.660	2.660
5	Đoạn 5	Qua ngã tư xóm Cốc Lùng 50m	+ 100m tiếp theo	2.700	1.890	1.890
6	Đoạn 6	Qua ngã tư xóm Cốc Lùng 150 m	+ 200m tiếp theo	2.200	1.540	1.540
7	Đoạn 7	Qua ngã tư xóm Cốc Lùng 350 m	Đường vào Nhà văn hóa Bãi Hội	1.600	1.120	1.120
8	Đoạn 8	Km 2 + 500 (giáp đường vào Nhà văn hóa Bãi Hội)	Km3 + 150	900	630	630
9	Đoạn 9	Km3 + 150	Cổng Trường Trung học cơ sở Đồng Thịnh	600	420	420
10	Đoạn 10	Cổng Trường THCS Đồng Thịnh	Đập tràn Thác Lầm	900	630	630
11	Đoạn 11	Đập tràn Thác Lầm	Ngã ba An Thịnh	600	420	420
V	**ĐƯỜNG PHÚC CHU - BẢO LINH**			-	-	-
1	Đoạn 1	Cách ngã ba Nà Lài 50m	Km 0 + 220	4.400	3.080	3.080
2	Đoạn 2	Km 0 + 220	Km 0 + 600	3.300	2.310	2.310

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Đoạn 3	Km 0 + 600	Km 1+ 130	1.200	840	840
4	Đoạn 4	Km 1+ 130	Km 2	1.800	1.260	1.260
5	Đoạn 5	Km 2	Km 2 + 290 (cầu Suối Pàu)	1.500	1.050	1.050
6	Đoạn 6	Km 2 + 290 (cầu Suối Pàu)	Km 3 + 60 (cầu Nà Khắt)	1.200	840	840
7	Đoạn 7	Km 3 + 60 (cầu Nà Khắt)	Km5+200	900	630	630
8	Đoạn 8	Km5+200	Km 6 +200	900	630	630
9	Đoạn 9	Km 6 + 200	Đường rẽ đi Khuổi Chao	800	560	560
10	Đoạn 10	Đường rẽ đi Khuổi Chao	Cầu đập chính (hồ Bảo Linh)	1.000	700	700
11	Đoạn 11	Giáp đất xã Bình Yên (gồm 2 tuyến nhánh)	Ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh	800	560	560
12	Đoạn 12	Ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh	Ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh	1.000	700	700
13	Đoạn 13	Ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh	Ngã ba Đèo Muồng	700	490	490
14	Đoạn 14	Ngã ba Đèo Muồng	Cổng chợ Bảo Linh	600	420	420
15	Đoạn 15	Cổng chợ Bảo Linh	Giáp đất xã Bình Yên	500	350	350
VI	**ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHÚC CHU - BẢO LINH**			-	-	-
1	Đường nhánh vào Nà Lếch thôn Đồng Uẩn	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	(+) 300m vào Nà Lếch thôn Đồng Uẩn	600	420	420
2	Đường nhánh vào Làng Gày	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	Vào Làng Gày đến chân hồ Làng Gày	400	280	280
3	Đường nhánh vào Cặm Quang	Giáp đường Phúc Chu - Bảo Linh	(+) 300m vào Cặm Quang	500	350	350
4	Đường bê tông rộng ≥ 3m nhánh thôn Đồng Uẩn - Đồng Tủm			600	420	420
5	Đoạn Km1+950 (đối diện bưu điện) đến giáp đường Hồ Chí Minh	Km1+950 (đối diện bưu điện)	Giáp đường Hồ Chí Minh	550	385	385
6	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Bảo Linh	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Bảo Linh	Cổng Trường Tiểu học Bảo Linh	550	385	385
7	Đường vào nhà bia tưởng niệm Bộ tổng tham mưu			400	280	280
8	Các đường bê tông còn lại có mặt đường ≥ 3,5m			400	280	280
9	Từ giáp đất xã Đồng Thịnh cũ đi xóm Khuổi Chao			400	280	280
10	Từ nhà văn hoá xóm Khuổi Chao đến cuối tuyến			400	280	280
VII	**ĐƯỜNG NÀ GUỒNG - ĐỒNG THỊNH**			-	-	-
1	Đoạn 1	Từ Km 0 + 500 (giáp đất xã Bình Yên)	Km 1 +500 (cách chợ 100m)	550	385	385
2	Đoạn 2	Từ Km 1 + 500	Km 1 + 700	1.300	910	910
3	Đoạn 3	Km 1 + 700	Km3+ 100	800	560	560
VIII	**ĐƯỜNG CHỢ CHU - KIM PHƯỢNG - LAM VỸ**			-	-	-
1	Đoạn đường bê tông ≥ 5m từ ngã ba khu tưởng niệm đến giáp đầu cầu Vườn Rau			2.200	1.540	1.540
2	Đoạn đường bê tông ≥ 5m từ cầu xóm Vườn Rau đi đến giáp đất xã			1.400	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Kim Phượng					
IX	**KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH, XÃ PHÚC CHU CŨ**			-	-	-
1	Đường rộng từ 13m đến 15 m			3.340	2.338	2.338
X	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**			-	-	-
1	Các đường còn lại từ ≥ 3,5m đến 5m			400	280	280
2	Các đường còn lại < 3,5m			350	245	245

42. Xã Bình Yên

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông Trung Hội)**					
1	Đoạn 1	Từ Km23 + 400 (giáp đất xã Bình Thành)	Km24+ 200	1.000	700	700
2	Đoạn 2	Km24+ 200	Km24 + 900	1.200	840	840
3	Đoạn 3	Km24 + 900	Km26	1.500	1.050	1.050
4	Đoạn 4	Km26	Km26 + 100	1.800	1.260	1.260
5	Đoạn 5	Km26 + 100	Km26 + 200	3.000	2.100	2.100
6	Đoạn 6	Km26 + 200	Km26 + 250 (cách ngã ba Bình Yên 50m)	4.000	2.800	2.800
7	Đoạn 7	Km26 + 250 (cách ngã ba Bình Yên 50m)	Trung tâm ngã ba Bình Yên	5.000	3.500	3.500
8	Đoạn 8	Trung tâm ngã ba Bình Yên	Km26 + 400m (cách ngã ba Bình Yên 100m hướng đi Trung Hội)	4.500	3.150	3.150
9	Đoạn 9	Km26 + 400	Km26 + 600	4.500	3.150	3.150
10	Đoạn 10	Km26 + 600	Km26 + 700	3.500	2.450	2.450
11	Đoạn 11	Km26 + 700	Km26 + 800	3.000	2.100	2.100
12	Đoạn 12	Km26 + 800	Km27 + 200	2.500	1.750	1.750
13	Đoạn 13	Km27 + 200	Km28 + 800	2.500	1.750	1.750
14	Đoạn 14	Km28 + 800	Km29 + 300	3.000	2.100	2.100
15	Đoạn 15	Km29 + 300	Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Hội)	2.500	1.750	1.750
II	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 264B BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH**				-	-
1	Đoạn 1	Từ Km0 (ngã ba Bình Yên)	Km0 + 100	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Km0 + 100	Km0 + 300	4.500	3.150	3.150
3	Đoạn 3	Km0 + 300	Km0 + 600	2.400	1.680	1.680
4	Đoạn 4	Km0 + 600	Km 1 + 500	1.700	1.190	1.190
5	Đoạn 5	Km 1 + 500	Km 1 + 900	1.800	1.260	1.260
6	Đoạn 6	Km 1 + 900	Km 2 (ngã ba Đá Bay)	2.400	1.680	1.680
7	Đoạn 7	Km 2 (ngã ba Đá Bay)	+ 100 về các phía	1.600	1.120	1.120
8	Đoạn 8	Từ Km2 + 100	(giáp đất xã Phú Đình)	1.500	1.050	1.050
III	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÌNH YÊN - ĐỊNH HÓA 1**				-	-
1	Đoạn 1	Từ đường rẽ xóm Đá Bay	Xóm Thẩm Rộc đến hết đất xã Bình Yên	1.000	700	700
2	Đoạn 2	Từ đầm Đá bay (giáp đất xã Bình Yên)	Cột cao thế 473/04 (xóm Thanh Phong)	800	560	560
3	Đoạn 3	Từ cột cao thế 473/04	Cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong)	700	490	490
4	Đoạn 4	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong)	Cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong)	800	560	560
5	Đoạn 5	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong)	Cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm	1.000	700	700
6	Đoạn 6	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm	Cầu Phướn Thanh Xuân	800	560	560

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7	Đoạn 7	Cầu Phướn Thanh Xuân	Ngã ba Văn Lang + 100m hướng đi xã Định Hóa	800	560	560
8	Đoạn 8	Ngã ba Văn Lang + 100m hướng đi xã Định Hóa	Cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	800	560	560
9	Đoạn 9	Cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	Giáp đất xã Định Hóa	700	490	490
IV	**ĐƯƠNG LIÊN XÃ BÌNH YÊN - ĐỊNH HÓA 2**				-	-
1	Đoạn 1	Từ cầu đập chính	Cách ngã ba Đồng Rằm 50m	1.000	700	700
2	Đoạn 2	Từ ngã ba Đồng Rằm	Các phía 50m	1.100	770	770
3	Đoạn 3	Từ cách ngã ba Đồng Rằm + 50m	Giáp đất xã Định Hóa	1.000	700	700
V	**ĐƯỜNG NÀ GUỒNG - ĐỊNH HÓA**				-	-
1	Đoạn 1	Từ Km2 + 100	Cách ngã ba cầu Vằng Chương 100m	1.000	700	700
2	Đoạn 2	Cách ngã ba cầu Vằng Chương 100m	Ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia	1.100	770	770
3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia	Cách 50m ngã ba đồng Rằm - giáp đường Hồ Chí Minh	700	490	490
VI	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÃ BÌNH YÊN**				-	-
1	Đoạn 1	Đường bê tông rộng ≥ 3m từ đường rẽ xóm Noong Nia	Giáp đường liên xóm Đồng Làn - Định Hóa	500	350	350
2	Đoạn 2	Từ ngã ba Vằng Chương đường bê tông	Giáp Bảo Hoa xã Định Hóa	500	350	350
3	Đoạn 3	Ngã ba xóm Gốc Thông	Giáp xứ Đồng Quang (đường bê tông)	500	350	350
4	Đoạn 4	Ngã ba xóm Đồng Đau	Giáp đất xóm Bản Cái	500	350	350
VII	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI**				-	-
1	Đoạn 1	Giáp xã Định Hóa	Hết đất xã Bình Yên	3.000	2.100	2.100
VIII	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**				-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3,5m			420	294	294
2	Các đường còn lại < 3,5m			350	245	245

43. Xã Trung Hội

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**TRỤC QUỐC LỘ 3C**					
1	Đoạn 1	Km2 + 950 (giáp đất xã Yên Trạch)	Km3+300	1.200	840	840
2	Đoạn 2	Km3 + 300	Km4	1.400	980	980
3	Đoạn 3	Km4	Km 5+120	2.200	1.540	1.540
4	Đoạn 4	Km 5+120	Km8	1.400	980	980
5	Đoạn 5	Km8	Km8 + 820 (giáp xóm Hội Tiến)	1.500	1.050	1.050
6	Đoạn 6	Km8 + 820 (giáp xóm Hội Tiến)	Km9 + 500 (giáp xóm Hợp Thành)	1.700	1.190	1.190
7	Đoạn 7	Km9 + 500	Giáp xóm Hội Tiến đến Km10 + 900	1.000	700	700
8	Đoạn 8	Km10 + 900	Km11 + 600	1.200	840	840
9	Đoạn 9	Km11 + 600	Km12 + 200	1.400	980	980
10	Đoạn 10	Km12 + 200	Km12 + 630	1.800	1.260	1.260
11	Đoạn 11	Km12 + 630	Km13 + 30	2.000	1.400	1.400
12	Đoạn 12	Km13 + 30	Km13 + 270	2.200	1.540	1.540
13	Đoạn 13	Km13 + 270	Km13 + 500	2.500	1.750	1.750
14	Đoạn 14	Km13 + 500	Km13 + 900	4.000	2.800	2.800
15	Đoạn 15	Km13 + 900	Cách Trung tâm ngã ba Quán Vuông 50m về phía đi Thái Nguyên (Km14)	6.000	4.200	4.200
16	Đoạn 16	Trung tâm ngã ba Quán Vuông	Đi các phía 50m (hướng đi Thái Nguyên, xã Định Hóa, xã Bình Yên)	8.000	5.600	5.600
17	Đoạn 17	Trung tâm ngã ba Quán Vuông + 50m	Đến Km14 + 200	6.000	4.200	4.200
18	Đoạn 18	Km14 + 200	Km14 + 300	5.000	3.500	3.500
19	Đoạn 19	Km14 + 300	Km14 + 500	4.500	3.150	3.150
20	Đoạn 20	Km14 + 500	Km14 + 800	4.000	2.800	2.800
21	Đoạn 21	Km14 + 800	Km15 + 500	3.500	2.450	2.450
22	Đoạn 22	Km15+ 500	Km16+ 400 (giáp đất Cầu Nà Linh)	2.500	1.750	1.750
II	**TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3C**				-	-
1	**Đường Phú Tiến - Yên Trạch**				-	-
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Quốc lộ 3C trên trục đường Phú Tiến - Yên Trạch	+ 200 m	1.100	770	770
1.2	Đoạn 2	Ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến	900	630	630
1.3	Đoạn 3	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến	Cầu Giáp ranh (giáp đất xã Yên Trạch)	600	420	420
2	**Đường Phú Tiến - Ôn Lương**				-	-
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Quốc lộ 3C	+ 400 m	1.300	910	910

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		trên trục đường Phú Tiến - Ôn Lương				
1.2	Đoạn 2	Ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m	Ngã ba xóm Phú Tiến + 150 m	1.000	700	700
1.3	Đoạn 3	Ngã ba xóm Phú Tiến+ 150 m	Giáp đất xã Hợp Thành	600	420	420
III	**ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)**				-	-
1	Đoạn 1	Km29 + 800 (giáp đất xã Bình Yên)	Km30 + 400	3.000	2.100	2.100
2	Đoạn 2	Km30 + 400	Km30 + 500	3.000	2.100	2.100
3	Đoạn 3	Km30 + 500	Km30 + 850	3.500	2.450	2.450
4	Đoạn 4	Km30 + 850	Km30 + 900	4.000	2.800	2.800
5	Đoạn 5	Km30 + 900	Km30 + 950 (cách ngã ba Quán Vuông 50m)	6.000	4.200	4.200
IV	**ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIẾN - TRUNG HỘI**				-	-
1	Đoạn 1	Km9 giáp xã Phượng Tiến	Cách Quốc lộ 3C 50m (xã Trung Hội)	600	420	420
2	Đoạn 2	Cách Quốc lộ 3C 50m (xã Trung Hội)	Quốc lộ 3C 100m (xã Trung Hội)	1.000	700	700
V	**ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - BỘC NHIÊU**				-	-
1	Đoạn 1	Trục Quốc lộ 3C rẽ đi xã Bình Thành (xóm Hội Tiến)	+ 50m	800	560	560
2	Đoạn 2	Trục Quốc lộ 3C rẽ đi xã Bình Thành (xóm Hội Tiến) + 50m	Km4 + 200	600	420	420
3	Đoạn 3	Km4 + 200	Km5 + 300	1.100	770	770
4	Đoạn 4	Km5 + 300	Km8 + 400 (hết đất xóm Bục Việt, giáp đất xã Bình Thành)	500	350	350
VI	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ TRUNG HỘI**				-	-
1	Đoạn 1	Cầu trung tâm xã	(+) 500m hướng xóm Hợp Tiến	600	420	420
2	Đoạn 2	Cầu trung tâm xã vào 500m	Hết đất xóm Hợp Tiến	500	350	350
3	Đoạn 3	Cầu trung tâm xã	(+) 300m hướng xóm Dạo	600	420	420
4	Đoạn 4	Cầu trung tâm xã	(+) 300m hướng xóm Trung Tâm	600	420	420
5	Đoạn 5	Cầu Thẩm Chè	Giáp đường Bục Việt-Minh Tiến	400	280	280
6	Đoạn bê tông rộng ≥ 3m từ Quốc lộ 3C qua Lạc Nhiêu, xóm Dạo đến cầu trung tâm xã + 300m hướng đi xóm Dạo			400	280	280
7	Đoạn bê tông rộng ≥ 3m từ đường liên xã Bộc Nhiêu - Bình Thành rẽ đường Bục Việt - Minh Tiến đến hết đất Minh Tiến			400	280	280
VII	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**				-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3,5m			400	280	280
2	Các đường còn lại < 3,5m			300	210	210

44. Xã Phượng Tiến

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI**					
1	Đoạn 1	Từ Km 204+500 (gần cầu Khe Sở)	Km210+775 (cầu Tà Hon)	1.300	910	910
2	Đoạn 2	Km210+775 (cầu Tà Hon)	Km 212 (đường rẽ UBND xã)	2.000	1.400	1.400
3	Đoạn 3	Km 212 (đường rẽ UBND xã)	Km 213+728 (cầu Tân Dương)	3.500	2.450	2.450
4	Đoạn 4	Km 213+728 (cầu Tân Dương)	Giáp đất xã Định Hoá	3.000	2.100	2.100
II	**ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIẾN - TRUNG HỘI**				-	-
1	Đoạn 1	Đường Hồ Chí Minh (đường gom, thuộc xã Phượng Tiến)		1.800	1.260	1.260
2	Đoạn 2	Km0 (cầu tràn Tân Dương)	Đường rẽ xóm Pải	1.000	700	700
3	Đoạn 3	Đường rẽ xóm Pải	Ngã ba trung tâm Đảng ủy xã Phượng Tiến +200m đi các phía	1.500	1.050	1.050
4	Đoạn 4	Ngã ba trung tâm Đảng uỷ xã Phượng Tiến + 200m	Xóm Lợi A	600	420	420
5	Đoạn 5	Ngã ba trung tâm Đảng ủy xã Phượng Tiến + 200m	Km4	700	490	490
6	Đoạn 6	Km4	Cầu Nạ Loòng	600	420	420
7	Đoạn 7	Cầu Nạ Loòng	Ngã tư xóm Đình Phỉnh	700	490	490
8	Đoạn 8	Ngã tư xóm Đình Phỉnh	Giáp đất xã Trung Hội	500	350	350
III	**ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - TÂN THỊNH - LAM VỸ**				-	-
1	Đoạn 1	Đường rẽ xóm Hợp Thành 2 (giáp đường HCM)	Đường rẽ cầu tràn Tân Thịnh (cũ)	1.200	840	840
2	Đoạn 2	Đường rẽ cầu tràn Tân Thịnh (cũ)	Trường Mầm Non Tân Thịnh (cũ)	1.000	700	700
3	Đoạn 3	Cầu tràn Tân Thịnh	Nhà Văn hoá xóm Làng Ngoã	700	490	490
4	Đoạn 4	Nhà Văn hoá xóm Làng Ngoã	Đến giáp đất Khe Thí, Thanh Thịnh	500	350	350
5	Đoạn 5	Trường Mầm Non Tân Thịnh (cũ)	Giáp đất Lam Vỹ	800	560	560
IV	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**				-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3m			400	280	280
2	Các đường còn lại < 3m			300	210	210

45. Xã Phú Đình

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG TỈNH 264B BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH**					
1	Đoạn 1	Từ Km3 (giáp đất xã Bình Yên)	Km4 + 600	1.300	910	910
2	Đoạn 2	Km4 + 600	Km4 + 900	1.700	1.190	1.190
3	Đoạn 3	Km4 + 900	Km5 + 600	2.200	1.540	1.540
4	Đoạn 4	Km5 + 600	Km5 + 800	1.800	1.260	1.260
5	Đoạn 5	Km5 + 800	Km6 + 900	1.000	700	700
6	Đoạn 6	Km6 + 900	Km7 + 750	1.000	700	700
7	Đoạn 7	Km7 + 750	Km8 +300	1.500	1.050	1.050
8	Đoạn 8	Km8 +300	Km8 + 900	1.700	1.190	1.190
9	Đoạn 9	Km8 + 900	Km9 + 900	2.500	1.750	1.750
10	Đoạn 10	Km9 + 900	Km13 + 750 (ngã ba đi Tuyên Quang)	1.700	1.190	1.190
11	Đoạn 11	Km13 + 750 (ngã ba đi Tuyên Quang)	+ 100m đi các phía	1.000	700	700
12	Đoạn 12	Ngã ba đi Tuyên Quang + 100m	Khuôn Tát (đến cây đa)	700	490	490
13	Đoạn 13	Ngã ba đi Tuyên Quang + 100m	Giáp đất Tuyên Quang	500	350	350
II	**ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - PHÚ ĐÌNH**				-	-
1	**Tuyến Bình Tiến - Bản Là- Phú Đình**				-	-
-	Đoạn 1	Giáp đường Tỉnh lộ 264B	Giáp đất xã Bình Thành	800	560	560
2	**Tuyến 264 rẽ Hồng La- Phú Đình**				-	-
-	Đoạn 1	Đường Tỉnh lộ 264B	Giáp đất xã Bình Thành	400	280	280
3	**Tuyến rẽ phú Hội - Bản Trang- Bản Hin- Phú Đình**				-	-
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Bình Thành	Giáp đường 264B	500	350	350
III	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ PHÚ ĐÌNH**				-	-
1	Đoạn 1	Từ đường 264B hướng đi khu di tích Trường Chinh	+500m	500	350	350
2	Đoạn 2	Đoạn còn lại từ 500m	Khu di tích Trường Chinh	400	280	280
VII	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**				-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3,5m			350	245	245
2	Các đường còn lại < 3,5m			300	210	210

46. Xã Bình Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG TỈNH 264B (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)**					
1	Đoạn 1	Km12 + 800	Km13 + 700	800	560	560
2	Đoạn 2	Km13 + 700	Km16 + 500	600	420	420
3	Đoạn 3	Km16 + 500	Km17 + 200	1.000	700	700
4	Đoạn 4	Km17 + 200	Km17 + 900	900	630	630
5	Đoạn 5	Km17 + 900	Km19 + 100	1.200	840	840
6	Đoạn 6	Km19 + 100	Km 20+900	1.000	700	700
7	Đoạn 7	Km 20+900	Km21+700	1.200	840	840
8	Đoạn 8	Km21+700	Km22+400	1.500	1.050	1.050
9	Đoạn 9	Km22+400	Km23+100	1.200	840	840
10	Đoạn 10	Km23+100	Km23+400 (giáp đất Bình Yên)	1.000	700	700
II	**ĐƯỜNG TRUNG HỘI - BÌNH THÀNH (Đoạn từ giáp xóm Bục Việc xã Trung Hội - Làng Nập- Đường tỉnh 264)**			-	-	-
1	Đoạn 1	Km8 + 400	Km8 + 800 (địa phận Làng Nập)	350	245	245
2	Đoạn 2	Km8 + 800	Đường 264 (địa phận Làng Nập đến đường 264)	400	280	280
III	**ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - PHÚ ĐÌNH**			-	-	-
1	**Tuyến Bình Tiến - Bản Là- Phú Đình**			-	-	-
1.1	Đoạn 1	Đường tỉnh lộ 264 rẽ Bình Tiến	Đầu cầu tràn Chiến sỹ	600	420	420
1.2	Đoạn 2	Cầu tràn Chiến sỹ	Hết đất Bình Thành (giáp đất xã Phú Đình)	500	350	350
2	**Tuyến 264 rẽ Hồng La- Phú Đình**			-	-	-
2.1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 rẽ hướng Sơn Vinh	Ngã ba rẽ xóm Sơn Đông	700	490	490
2.2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ xóm Sơn Đông	Hết xóm Hồng La (giáp đất xã Phú Đình)	400	280	280
3	**Tuyến rẽ phú Hội - Bản Trang- Bản Hin- Phú Đình**			-	-	-
3.1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 rẽ hướng Sơn Thắng	+ 450m (cổng làng nghề Sơn Thắng)	700	490	490
3.2	Đoạn 2	Cổng làng nghề Sơn Thắng	Ngã ba rẽ Phú Hội	500	350	350
3.3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ Phú Hội- Bản Hin	Tiếp giáp đất Phú Đình	400	280	280
IV	**ĐƯỜNG BÌNH THÀNH- TRUNG HỘI (tuyến từ đường tỉnh 264 rẽ Lương Bình- đi xóm Minh Tiến xã Trung Hội)**			-	-	-
1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 đi hướng Lương Bình	+ 250m	400	280	280
2	Đoạn 2	Cách đường tỉnh 264 đi hướng Lương Bình 250m	Hết đất xóm Lương Bình (giáp xã Trung Hội)	350	245	245
V	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM PHỐ - XÓM THÀNH VƯỢNG**			-	-	-
1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 (ngã ba xóm phố) đi	+300m (vị trí rẽ cầu tràn)	1.000	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		hướng xóm Thành Vượng				
2	Đoạn 2	Cách đường tỉnh 264 đi xóm Thành Vượng 300m	Ngã ba đường Bản Là đi Phú Đình	400	280	280
VI	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**				-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3m			350	245	245
2	Các đường còn lại < 3m			300	210	210

47. Xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 3C**					
1	Đoạn 1	Km20 + 600 (giáp đất xã Định Hóa)	Km20 + 800	2.000	1.400	1.400
2	Đoạn 2	Km20 + 800	Km22 + 667 (cầu Phai Đá)	1.300	910	910
3	Đoạn 3	Km22 + 667 (Cầu Phai Đá)	Km 24 + 920 (Trạm Kiểm Lâm)	1.600	1.120	1.120
4	Đoạn 4	Km 24 + 920 (Trạm Kiểm Lâm)	Km35 + 00 (Đỉnh Đèo So)	600	420	420
II	**ĐƯỜNG KIM PHƯỢNG - LAM VỸ**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã 3 xóm Ao Sen từ đường QL3	Cầu Quảng Cáo	1.000	700	700
2	Đoạn 2	Cầu Quảng Cáo	Đường rẽ vào trường Mầm Non Quy Kỳ	900	630	630
3	Đoạn 3	Đường rẽ trường Mầm Non Quy Kỳ	Giáp đất xã Lam Vỹ (Đỉnh đèo Chón)	500	350	350
III	**ĐƯỜNG ĐỊNH HÓA - KIM PHƯỢNG - LAM VỸ**				-	-
1	Đoạn 1	Km 0 + 800 (giáp đất xã Định Hóa)	Đến Km 1 + 200	700	490	490
2	Đoạn 2	Km 1 + 200	Km 4 + 100 (Cầu Bản Mới)	700	490	490
3	Đoạn 3	Km 4 + 100 (Cầu Bản Mới)	Giáp đất xã Lam Vỹ	500	350	350
IV	**ĐƯỜNG LIÊN XÓM XÃ KIM PHƯỢNG**				-	-
1	Đoạn 1	Km 4 + 100 (Cầu Bản Mới)	Cầu Quảng Cảo	700	490	490
2	Đoạn 2	Nhánh từ cách ngã ba đường vào Trường Trung học cơ sở Quy Kỳ 30m	Cổng trường THCS Quy Kỳ	700	490	490
V	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**				-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3,5m			400	280	280
2	Các đường còn lại < 3,5m			300	210	210

48. Xã Lam Vỹ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**ĐƯỜNG KIM PHƯỢNG -LAM VỸ - PHƯỢNG TIẾN**					
1	Đoạn 1	Giáp Kim Phượng	Cầu Nà Chát	550	385	385
2	Đoạn 2	Cầu Nà Chát	Cầu Bó Chú (Bản Vèn)	800	560	560
3	Đoạn 3	Cầu Bó Chú	Xóm Văn La 1	600	420	420
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào nhà văn hoá xóm Văn La 1	Đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ	500	350	350
5	Đoạn 5	Đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ	Cầu Làng Há	800	560	560
6	Đoạn 6	Cầu Làng Há	Điểm bưu điện văn hoá xã	1.300	910	910
7	Đoạn 7	Điểm bưu điện văn hoá xã	Cột điện đôi(cao thế)	1.600	1.120	1.120
8	Đoạn 8	Cột điện đôi (cao thế)	Đường rẽ Tam Hợp	1.300	910	910
9	Đoạn 9	Đường rẽ Làng Há - Tam Hợp	Cầu Ngựu	900	630	630
10	Đoạn 10	Cầu Ngựu	Km 18+500	700	490	490
11	Đoạn 11	Ngã ba trung tâm	Cổng trường THCS xã Lam Vỹ	800	560	560
II	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ**			-	-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba Bản Chang	Cầu Đông Khán	500	350	350
2	Đoạn 2	Cầu Đông Khán	Ngã ba Cốc Móc	800	560	560
2	Từ ngã ba đường rẽ xóm Nà Chát vào 250m			500	350	350
3	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Quy Kỳ			350	245	245
4	Các trục đường: - Đường bê tông Bản Chang - Nà Chú - Đường bê tông Tân Vàng - Đường nhựa Nà Mẹ - Linh Sơn - Tuyến đường Nà Chát - Bản Mới			350	245	245
III	**ĐƯỜNG LÀNG HÁ - TAM HỢP (XÃ LAM VỸ)**				-	-
1	Đoạn 1	Từ đường liên xã Chợ Chu - Lam Vỹ	Cầu treo	500	350	350
2	Đoạn 2	Đoạn cầu Treo	Ngã ba Tam Hợp	350	245	245
IV	**TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG HÁ - BÌNH SƠN (XÃ LAM VỸ)**				-	-
1	Đoạn 1	Đoạn cổng Trường Trung học cơ sở Lam Vỹ	Cầu Nà Viền	450	315	315
2	Đoạn 2	Đoạn Cầu Nà Viền	Cây gạo xóm Bình Sơn	400	280	280
V	**ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ**				-	-
1	Các tuyến đường nhánh thuộc Trung tâm cụm xã			500	350	350
2	Tuyến đường thôn: - Thôn Làng Quyền: Từ đường nhựa đến Nhà văn hóa thôn Làng Quyền - Thôn Nà Toán: Theo nhánh đường bê tông Cầu Nà Buốc đến đường liên thôn đi xóm Bình Sơn - Thôn Nà Toán: Từ cầu Nà Viền đến Nhà văn hóa thôn Nà Toán - Đất ở bám theo các tuyến đường bê tông của các thôn còn lại			350	245	245

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
VI	**ĐƯỜNG ĐỊNH HOÁ - KIM PHƯỢNG - LAM VỸ**			-	-	-
1	Đoạn 1	Từ giáp đất Kim Phượng	Đường rẽ vào xóm Đoàn Kết ngã ba Tam Hợp	500	350	350
2	Đoạn 2	Từ đường rẽ vào xóm Đoàn Kết (ngã ba nhà ông Đắc)	Cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp	400	280	280
3	Đoạn 3	Từ cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp	Cầu Trung Tâm xóm Làng Cỏ	500	350	350
VII	**CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI**			-	-	-
1	Các đường còn lại ≥ 3,5m			350	245	245
2	Các đường còn lại < 3,5m			300	210	210

49. Xã Võ Nhai

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 1B**	**Giáp đất xã Vũ Lễ**	**Giáp đất xã La Hiên**			
1.1	Đoạn 1	Giáp đất xã Vũ Lễ Km100/H5	Km102	1.000	700	700
1.2	Đoạn 2	Km102	Km102/H3	1.600	1.120	1.120
1.3	Đoạn 3	Km102/H3	Km102/H6	2.100	1.470	1.470
1.4	Đoạn 4	Km102/H6	Km103	1.600	1.120	1.120
1.5	Đoạn 5	Km103	Km106 (Cầu Vẽ)	2.100	1.470	1.470
1.6	Đoạn 6	Km106 (Cầu Vẽ)	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.200	2.940	2.940
1.7	Đoạn 7	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	4.200	2.940	2.940
1.8	Đoạn 8	Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	Km107/H7 + 50 (ngã tư Đình Cả, xóm Thái Long)	8.500	5.950	5.950
1.9	Đoạn 9	Km107/H7 + 50 (ngã tư Đình Cả, xóm Thái Long)	Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai)	13.000	9.100	9.100
1.10	Đoạn 10	Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai	Km108/H7 (Cầu Rắn)	12.000	8.400	8.400
1.11	Đoạn 11	Km108/H7 (Cầu Rắn)	Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	7.600	5.320	5.320
1.12	Đoạn 12	Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai	Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Võ Nhai)	3.800	2.660	2.660
1.13	Đoạn 13	Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Võ Nhai)	Km111/H8	2.000	1.400	1.400
1.14	Đoạn 14	Km111/H8	Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	3.900	2.730	2.730
1.15	Đoạn 15	Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	Km115/H5	1.600	1.120	1.120
1.16	Đoạn 16	Km115/H5	Cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	1.800	1.260	1.260
1.17	Đoạn 17	Cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	Hết đất xã Võ Nhai (giáp đất xã La Hiên)	1.300	910	910
2	**Trục phụ Quốc lộ 1B**					
2.1	Đoạn 1	Ngõ rẽ khu dân cư xóm Mỏ Gà Quốc lộ 1B	vào 300m	1.000	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.2	Đoạn 2	Ngõ rẽ cạnh Trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bỉnh Khiêm Quốc lộ 1B	vào 300m	1.600	1.120	1.120
2.3	Đoạn 3	Ngõ số 6, số 7 Quốc lộ 1B (Km107 + 380 và Km107 + 465)	Đường xóm Đình Cả	4.700	3.290	3.290
2.4	Đoạn 4	Ngõ số 2 Quốc lộ 1B (Km108)	Sau Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai	3.400	2.380	2.380
2.5	Đoạn 5	cầu Sông Đào	Khu dân cư số 3, xã Võ Nhai	5.200	3.640	3.640
2.6	Đoạn 6	Quốc lộ 1B (Km108/H1 + 20)	Trường Tiểu học Đình Cả	5.500	3.850	3.850
2.7	Đoạn 7	Quốc lộ 1B (Km108/H6 + 50)	Trung tâm Y tế Võ Nhai	6.500	4.550	4.550
2.8	Đoạn 8	Quốc lộ 1B (Km109/H4)	Trường THPT Võ Nhai	3.900	2.730	2.730
2.9	Đoạn 9	Quốc lộ 1B	Trung tâm Chính trị Võ Nhai	6.800	4.760	4.760
2.10	Đoạn 10	Quốc lộ 1B	Cổng nhà máy Z115 - Xí nghiệp I	2.600	1.820	1.820
2.11	Đoạn 11	Quốc lộ 1B	Nhà văn hóa xóm Tiền Phong	2.500	1.750	1.750
2.12	Đoạn 12	Quốc lộ 1B	Xóm Làng Lường	2.000	1.400	1.400
2.13	Đoạn 13	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc thị trấn Đình Cả (cũ) Quốc lộ 1B vào 200m		1.300	910	910
2.14	Đoạn 14	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc xã Võ Nhai Quốc lộ 1B vào 200m		900	630	630
2.15	Tuyến đường giao thông liên xóm Cao Lầm - Nà Kháo- Suối Cạn			900	630	630
3	**Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến**	**Xã Võ Nhai**	**Giáp đất xã Dân Tiến**			
3.1	Đoạn 1	Ngã tư Đình Cả	Cầu Sông Đào	15.500	10.850	10.850
3.2	Đoạn 2	Cầu Sông Đào	Cầu Đá Mài	3.200	2.240	2.240
3.3	Đoạn 3	Cầu Đá Mài	Cầu Suối Lũ	1.000	700	700
4	**Các tuyến đường trong khu vực Chợ Đình**					
4.1	Ngõ số 1	Đường Võ Nhai-Dân Tiến (Tỉnh lộ 265)	Hết đất Trường Trung học cơ sở Đình Cả	6.800	4.760	4.760
4.2	Đường bao quanh chợ	Đường Võ Nhai - Dân Tiến (Tỉnh lộ 265)	Vòng ra cổng phía Đông (sau chợ)	6.800	4.760	4.760
4.3	Đường bao quanh chợ	Quốc lộ 1B (trạm vật tư)	Cổng phía Đông (sau chợ)	5.100	3.570	3.570
4.4	Ngõ số 2, Ngõ số 3	Cầu vào Chợ Đình Cả	Theo đường bê tông rẽ về hai phía	7.300	5.110	5.110
5	**Đường ngã tư Đình Cả - Cổng Trụ sở Đảng ủy xã**					
5.1	Đoạn 1	Ngã tư Đình Cả	Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (cũ)	7.700	5.390	5.390
5.2	Đoạn 2	Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (cũ)	Cổng Đảng uỷ xã Võ Nhai	6.300	4.410	4.410
6	**Các Khu dân cư, khu tái định cư**					
6.1	**Khu dân cư số 1, xã Võ Nhai**					
-	Đường quy hoạch rộng 30m			8.400	5.880	5.880
-	Đường quy hoạch rộng 19,5m			7.100	4.970	4.970
-	Đường quy hoạch rộng 15m			5.900	4.130	4.130
7	**Các đường còn lại**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			500	350	350
7.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			500	350	350
7.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			450	320	320
7.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			450	320	320
7.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			380	270	270

50. Xã Dân Tiến

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến**	**Giáp đất xã Tràng Xá**	**Hết đất xã Dân Tiến**			
1.1	Đoạn 1	Km13 (Giáp Tràng Xá)	Km15/H0	900	630	630
1.2	Đoạn 2	Km15/H0	Km15/H7	3.200	2.240	2.240
1.3	Đoạn 3	Km15/H7	Km16/H3	2.700	1.890	1.890
1.4	Đoạn 4	Km16/H3	Km20/H8	900	630	630
1.5	Đoạn 5	Km20/H8	Km21/H6 (chợ Bình Long + 400m về 2 phía)	3.200	2.240	2.240
1.6	Đoạn 6	Km21/H6	Giáp đất xã Yên Bình - Lạng Sơn	900	630	630
2	**Trục phụ Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến**					
2.1	Đoạn 1	Đường Tỉnh lộ 265	Cạnh chợ Dân Tiến	2.000	1.400	1.400
2.2	Đoạn 2	Đường Tỉnh lộ 266	Quanh chợ Bình Long	2.000	1.400	1.400
3	**Đường Tràng Xá - Dân Tiến**					
3.1	Tuyến 1	Cổng chợ Mủng + 250m về 2 phía		1.500	1.050	1.050
3.2	Tuyến 2	Cổng trụ sở Công an xã Dân Tiến + 400m về 3 phía		1.600	1.120	1.120
3.3	Tuyến 3	Từ sau cổng trụ sở Công an xã Dân Tiến 400m đi xóm Đồng Dong		550	390	390
3.4	Tuyến 4	Các đoạn còn lại của đường Tràng Xá đến xóm mìn xã Dân Tiến		750	530	530
4	**Các khu dân cư, khu tái định cư**					
4.1	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Dân Tiến					
4.1.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			2.950	2.070	2.070
4.1.2	Đường quy hoạch rộng 15 m			2.300	1.610	1.610
4.2	Khu tái định cư ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Dân Tiến, đường quy hoạch rộng 12m			1.500	1.050	1.050
5	**Các đường còn lại**					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			310	220	220
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			310	220	220
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
5.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

51. Xã Nghinh Tường

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đường La Hiên - Nghinh Tường**	**Giáp đất xã La Hiên**	**Hết đất xã Nghinh Tường**			
1.1	Đoạn 1	Từ Km12/H8 (giáp xã La Hiên)	Km17/H1 (Trường Mầm non Vũ Chấn)	550	390	390
1.2	Đoạn 2	Km17/H1 (Trường Mầm non Vũ Chấn)	Km20/H4 (đường rẽ vào xóm Khe Rịa)	650	460	460
1.3	Đoạn 3	Km20/H4 (đường rẽ vào xóm Khe Rịa)	Km26/H7 (Cây xăng Nghinh Tường)	550	390	390
1.4	Đoạn 4	Km26/H7 (Cây xăng Nghinh Tường)	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	650	460	460
1.5	Đoạn 5	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	Km 27/H9 đường rẽ vào khu dân cư xóm Bản Cái	550	390	390
1.6	Đoạn 6	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	Trường Mầm non Nghinh Tường	650	460	460
1.7	Đoạn 7	Km 27/H9 đường rẽ vào khu dân cư xóm Bản Cái	Đến hết đất Nghinh Tường	400	280	280
2	**Trục phụ đường ĐT271**					
2.1	Đoạn 1	Ngã 3 Chợ Nghinh Tường	Trạm y tế xã Nghinh Tường	350	250	250
2.2	Đoạn 2	Ngã 3 Chợ Nghinh Tường	Trường PTDTBTTHCS Nghinh Tường	350	250	250
3	**Các đường còn lại**					
3.1	Các tuyến đường trục xóm là đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 3m			300	210	210
3.2	Các tuyến đường trục xóm là đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			300	210	210
3.3	Các tuyến đường xóm là đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3m			250	180	180
3.4	Các tuyến đường xóm là đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m đến < 3,5m			250	180	180
3.5	Các tuyến đường đường nhựa, bê tông < 2m và đường đất, đường cấp phối < 2,5m			220	150	150

52. Xã Thần Sa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc**					
1.1	Đoạn 1	Từ cổng Chợ Thượng Nung + 500 m về hai phía		670	470	470
1.2	Đoạn 2	Các đoạn còn lại nằm trên trục Tỉnh lộ 265		400	280	280
2	**Trục phụ đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc**	Tỉnh lộ 265	Cổng Trường Trung học cơ sở Thượng Nung	400	280	280
3	**Đường La Hiên - Thần Sa**					
3.1	Các đoạn thuộc trục chính đường La Hiên - Thần Sa			420	290	290
3.2	Trục phụ					
3.2.1	Đoạn 1	Giáp đất xã La Hiên	UBND xã Thần Sa	380	270	270
3.2.2	Đoạn 2	UBND xã Thần Sa	Đi các hướng (Giáp đất xã Văn Lăng và Ngã ba suối Phung)	300	210	210
4	**Các khu dân cư, khu tái định cư**					
4.1	Khu tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa, đường quy hoạch rộng 13m			1.000	700	700
5	**Các đường còn lại**					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			270	190	190
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			270	190	190
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			230	160	160
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			230	160	160
5.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			200	140	140

53. Xã La Hiên

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Quốc lộ 1B**	**Giáp đất xã Võ Nhai**	**Giáp đất xã Quang Sơn**			
1.1	Đoạn 1	Từ giáp đất xã Võ Nhãi	Km119/H4 (Đường rẽ vào Trường TH và THCS Trúc Mai)	1.200	840	840
1.2	Đoạn 2	Km119/H4 (Đường rẽ vào Trường TH và THCS Trúc Mai)	Km122/H3 (Cầu Quýt)	1.500	1.050	1.050
1.3	Đoạn 3	Km122/H3 (Cầu Quýt)	Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)	2.500	1.750	1.750
1.4	Đoạn 4	Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)	Km124/H4	3.000	2.100	2.100
1.5	Đoạn 5	Km124/H4	Km124/H6	4.000	2.800	2.800
1.6	Đoạn 6	Km124/H6	Km124/H8	5.000	3.500	3.500
1.7	Đoạn 7	Km124/H8	Km125	6.000	4.200	4.200
1.8	Đoạn 8	Km125	Km125/H3 (cầu La Hiên)	7.500	5.250	5.250
1.9	Đoạn 9	Km125/H3 (cầu La Hiên)	Km125/H5	6.000	4.200	4.200
1.10	Đoạn 10	Km125/H5	Km125/H5	5.000	3.500	3.500
1.11	Đoạn 11	Km125/H7	Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	4.000	2.800	2.800
1.12	Đoạn 12	Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	Km127/H2 (Nhà máy Xi măng La Hiên)	3.000	2.100	2.100
1.13	Đoạn 13	Km127/H2 (Nhà máy Xi măng La Hiên)	Km128/H1 (giáp đất xã Quang Sơn)	2.000	1.400	1.400
2	**Trục phụ Quốc Lộ 1B**					
2.1		Quốc lộ 1B đi xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ (cũ)	Hết đất huyện Võ Nhai (cũ)	1.500	1.050	1.050
2.2		Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc xã La Hiên (cũ) từ Quốc lộ 1B vào 200m		700	490	490
3	**Đường La Hiên - Nghinh Tường**					
3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B	Km0/H1 + 50	5.000	3.500	3.500
3.2	Đoạn 2	Km0/H1 + 50	Km0/H3	4.000	2.800	2.800
3.3	Đoạn 3	Km0/H3	Km0/H6 (dốc Suối Đát)	3.000	2.100	2.100
3.4	Đoạn 4	Km0/H6 (dốc Suối Đát)	Km1/H4	1.500	1.050	1.050
3.5	Đoạn 5	Km1/H4	Km6/H6	1.000	700	700
3.6	Đoạn 6	Km6/H6	Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	1.200	840	840
3.7	Đoạn 7	Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	3.000	2.100	2.100
3.8	Đoạn 8	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	Cổng UBND xã Cúc Đường (cũ)	2.000	1.400	1.400
3.9	Đoạn 9	Cổng UBND xã Cúc Đường (cũ)	Km 9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường (cũ))	1.500	1.050	1.050
3.10	Đoạn 10	Km9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường	Km12/H8 (hết đất La Hiên)	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		(cũ))				
4	**Đường La Hiên - Thần Sa**					
4.1	Đoạn 1	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	đi tiếp 200m đường đi Thần Sa (cũ), Thượng Nung (cũ)	2.000	1.400	1.400
4.2	Đoạn 2	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ) đi qua 200m	Giáp đất xã Thần Sa (Hết đất La Hiên)	500	350	350
	Trục phụ					
4.3	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m	Đường Cúc Đường (cũ)	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa vào 200m	350	250	250
5	**Các đường còn lại**					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			300	210	210
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			300	210	210
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			270	190	190
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			270	190	190
5.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			240	170	170

54. Xã Tràng Xá

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến**	**Giáp đất xã Võ Nhai**	**Hết đất xã Tràng Xá**			
1.1	Đoạn 1	Cầu Suối Lũ	Km7	1.000	700	700
1.2	Đoạn 2	Km7	Km8 (cầu Bắc Bén)	1.500	1.050	1.050
1.3	Đoạn 3	Km8 (cầu Bắc Bén)	Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)	2.500	1.750	1.750
1.4	Đoạn 4	Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)	Km10/H8	2.200	1.540	1.540
1.5	Đoạn 5	Km10/H8	Km12/H8	1.200	840	840
1.6	Đoạn 6	Km12/H8	Km13 (Giáp đất xã Dân Tiến)	900	630	630
2	**Trục phụ Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến**					
2.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 265 (hiệu thuốc Tràng Xá)	Trạm y tế xã	1.800	1.260	1.260
2.2	Đoạn 2	Tỉnh lộ 265	Đi vào UBND xã Tràng Xá	1.400	980	980
3	**Đường Tràng Xá - Dân Tiến**					
3.1	Đoạn 1	Ngã 3 Làng Tràng	Đi vào xóm Tân Tiến (Xã Dân Tiến) đến hết đất Tràng Xá (Giáp đất Dân Tiến)	750	530	530
4	**Đường Đông Bo xã Tràng Xá - Dân Tiến**					
4.1	Tuyến đường	Cổng Trường Tiểu học Đông Bo + 200m về hai phía		1.000	700	700
4.2	Tuyến đường	Các đoạn còn lại		700	490	490
5	**Đường Tràng Xá - Đèo Nhâu**					
5.1	Tuyến 1	Cầu tràn Tràng Xá	Km27/H7	750	530	530
5.2	Tuyến 2	Cầu tràn Đèo Bò	Cầu tràn Gốc Đa	850	600	600
5.3	Tuyến 3	Các đoạn còn lại thuộc đường Tràng Xá - Đèo Nhâu		600	420	420
6	**Các đường còn lại**					
6.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			310	220	220
6.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			310	220	220
6.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
6.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
6.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

55. Xã Sảng Mộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	**Đường Thần Sa - Sảng Mộc**					
1.1	Đoạn 1	Cổng trụ sở UBND xã Sảng Mộc tới + 500 m		650	460	460
1.2	Đoạn 2	Cổng trụ sở UBND xã Sảng Mộc tới + 500m	Nhà ông Ma Văn Vinh (xóm Nghinh Tác)	500	350	350
1.3	Đoạn 3	Nhà ông Ma Văn Vinh (xóm Nghinh Tác)	Giáp đất xã Thần Sa	400	280	280
2	**Đường Nghinh Tường - Sảng Mộc (Đường ĐT271)**					
2.1	Đoạn 1	Giáp đất xã Nghinh Tường	Nhà ông Hoàng Văn Công (xóm Nghinh Tác)	400	280	280
2.2	Đoạn 2	Nhà ông Hoàng Văn Công (xóm Nghinh Tác)	Cổng trụ sở UBND xã + 500m	500	350	350
2.3	Đoạn 3	Đoạn cổng UBND xã + 500m		650	460	460
3	**Trục phụ Đường Nghinh Tường - Sảng Mộc (Đường ĐT271)**					
3.1	Đoạn 1	Cổng trụ sở UBND	Cầu tràn ngã ba Bản Chương Nà Ca	650	460	460
3.2	Đoạn 2	Từ cổng UBND xã + 500m (đường đi xóm Nà Lay)		650	460	460
3.3	Đoạn 3	Đường Sảng Mộc Thần Sa đi Khuổi Uốn + 500m		500	350	350
3.4	Đoạn 4	Các nhánh còn lại đi nhà văn hóa các xóm		400	280	280
3.5	Đoạn 5	Từ nhà văn hoá xóm Bản Chấu tới + 600m (đi cầu tràn)		350	250	250
4	**Các đường còn lại**					
4.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			300	210	210
4.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			300	210	210
4.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
4.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
4.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

56. Phường Đức Xuân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Võ Nguyên Giáp**	Toàn tuyến		26.000	15.600	15.600
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 279	Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp	Thửa đất số 107, tờ bản đồ 22 (ngõ Nhà nghỉ Cường Hiền, tổ 10A, phường Đức Xuân)	3.500	2.100	2.100
2	Ngõ 107 (Khu dân cư Tổ 6 (Dược phẩm cũ))	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
II	**Đường Trường Chinh**	Toàn tuyến		32.000	19.200	19.200
*	**Trục phụ**				-	-
1	Đường nối từ đường Trường Chinh (qua Khách sạn Núi Hoa) đến đường Kon Tum	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
2	Ngõ 28	Đường nối từ nhà khách Quân đội	Phố Đức Xuân	3.000	1.800	1.800
3	Ngõ 59	Trục đường N3 nối từ đường Trường Chinh	Đường Kon Tum (Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn)	11.500	6.900	6.900
*	**Đường nhánh của trục phụ**				-	-
1	Tuyến đường trên mặt cống hộp từ Tổ 1B, Tổ 2A (từ đường đi Ngầm Bắc Kạn đến giáp Công ty Trách nhiệm hữu hạn May Bắc Kạn)	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
III	**Đường Hùng Vương**	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
*	**Trục phụ**				-	-
1	Đường nối từ đường Hùng Vương (Vincom Bắc Kạn) đến trường Trung học cơ sở Đức Xuân	Toàn tuyến		11.500	6.900	6.900
IV	**Đường Trần Hưng Đạo**	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 78	Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp	Thửa số 10, tờ 27 (thuộc tổ 10A, phường Đức Xuân)	6.000	3.600	3.600
2	Ngõ 98	Hết đất bà Nguyễn Thị Lương (thửa số 41, tờ bản đồ 27)	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	2.100
V	**Đường Kon Tum**				-	-
1	Đoạn 1	Địa phận phường Bắc Kạn	Hết đất công ty TNHH may công nghiệp Bắc Kạn	11.000	6.600	6.600
2	Đoạn 2	Giáp công ty may công nghiệp Bắc Kạn	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	9.000	5.400	5.400
3	Đoạn 3	Sau đường vào	Đầu Cầu Bắc	8.100	4.860	4.860

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kạn 1			
*	**Trục phụ**				-	-
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh	Đoạn nối từ đương Kon Tum	Hết đất Tổ 1A	6.000	3.600	3.600
2	Ngõ 88 (Tuyến đường đi Ngầm Bắc Kạn)	Toàn tuyến		5.000	3.000	3.000
3	Tuyến đường Bản Áng (đường vào Tổ 12A)				-	-
3.1	Đoạn 1	Đoạn nối từ đương Kon Tum	Hết ngã ba đường rẽ đi tổ 11A, phường Bắc Kạn	6.000	3.600	3.600
3.2	Đoạn 2	Hết ngã ba đường rẽ đi tổ 11A, phường Bắc Kạn	Ngã ba bãi rác (cũ)	5.000	3.000	3.000
4	Tuyến đường đi Mỹ Thanh				-	-
4.1	Đoạn 1	Giáp Phường Đức Xuân	Hết đất của tổ 11C	5.000	3.000	3.000
4.2	Đoạn 2	Hết đất của tổ 11C	Hết địa phận phường Đức Xuân	2.000	1.200	1.200
5	Khu dân cư Tổ 1A, 4A (đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn cũ)	Toàn tuyến		4.000	2.400	2.400
VI	**Đường Hoàng Văn Thụ**	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 318 (tổ 17)	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
2	Ngõ 313 (Tuyến đường đi Phiêng My)				-	-
2.1	Đoạn 1	Đường nối từ đường Hoàng Văn Thụ	Đường rẽ đi bãi rác Khuổi Mật	2.000	1.200	1.200
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ đi bãi rác Khuổi Mật	Hết địa phận phường Đức Xuân	1.500	900	900
3	Ngõ 63 (đi bãi rác Khuổi Mật; Đoạn cổng sau của Bệnh viện đoa khoa Bắc Kạn (tổ 5C)	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
VII	**Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã ba Lương thực (cũ)**	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 48	Khu vực Tổ 2 từ đường QL3 cũ	Hết đất nhà ông Ngôn Văn Giai	1.700	1.020	1.020
2	Từ đất bà Đoàn Hồng Nhung đến Ngầm Bắc Kạn	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
VIII	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				-	-
1	Đoạn 1	Cầu Bắc Kạn	Ngã ba Lương thực (cũ)	18.500	11.100	11.100
2	Đoạn 2	Ngã ba Lương	Ngã ba giáp	15.600	9.360	9.360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		thực (cũ)	đường Chiến Thắng Phủ Thông			
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 92; Ngõ 80	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
	Ngõ 327	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Minh Khai	Khu dân cư Bắc Sân bay (Tổ 17)	3.000	1.800	1.800
	Ngõ 435 (tổ 16, tổ 15 và tổ 5); Ngõ 289 (tổ 6)	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
2	Ngõ 90, Ngõ 94, Ngõ 232, Ngõ 429	Toàn tuyến		3.500	2.100	2.100
	Ngõ 252	Đoạn đường nối từ đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng trường Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	3.500	2.100	2.100
	Ngõ 455 (đường đi xuống ngầm Bắc Kạn)	Toàn tuyến		3.500	2.100	2.100
3	Ngõ 212	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
4	Ngõ 98, Ngõ 112	Toàn tuyến		4.000	2.400	2.400
5	Đường vào hồ Nặm Cắt				-	-
5.1	Đoạn 1	Đoạn đường nối từ Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Tây Minh Khai	6.000	3.600	3.600
5.2	Đoạn 2	Đường Tây Minh Khai	Hết địa phận phường Đức Xuân	5.000	3.000	3.000
IX	**Đường Chiến thắng Phủ Thông**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba đường Chiến thắng Phủ Thông	Đường rẽ vào cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	13.500	8.100	8.100
2	Đoạn 2	Cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	Hết ngã 3 đường Tây Minh Khai (đến đường rẽ đi nghĩa Trang Đon Tuấn)	10.500	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Ngã 3 đường Tây Minh Khai (đến đường rẽ đi nghĩa Trang Đon Tuấn)	Km160	8.000	4.800	4.800
4	Đoạn 4	Km160	Đường rẽ vào trung đoàn 750	6.000	3.600	3.600
5	Đoạn 5	Đường rẽ vào trung đoàn 750	Hết đất phường Đức Xuân	3.500	2.100	2.100
*	**Trục phụ**				-	-
1	Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn lô 1	Toàn tuyến		11.500	6.900	6.900
2	Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn lô 2	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
3	Ngõ 184 (đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14)	Toàn tuyến		1.700	1.020	1.020
4	Ngõ 88 (cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn)	Toàn tuyến		3.500	2.100	2.100
	Ngõ 51 (đường vào Nhà Văn	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	hóa Tổ 10)					
5	Ngõ 211 (đi đền Sơn Trang)	Toàn tuyến		1.700	1.020	1.020
6	Ngõ 236	Đoạn nối từ Quốc lộ 3	Hết đất nhà ông Nông Văn Thị	2.500	1.500	1.500
X	**Đường phố Đức Xuân** (đường nối từ đường Trường Chinh đến đường Võ Nguyên Giáp)	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 41	Tuyến từ UBND phường Đức Xuân cũ	Nhà văn hóa tổ 6A, phường Đức Xuân	4.500	2.700	2.700
XI	**Khu dân cư Đức Xuân I**				-	-
1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
3	Đường 11,5m bao quanh Chợ Đức Xuân	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
XII	**Khu dân cư Đức Xuân II**				-	-
1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m trong Khu dân cư Đức Xuân II	Toàn tuyến		9.000	5.400	5.400
2	Các trục đường nội bộ còn lại trong Khu dân cư Đức Xuân II	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
XIII	**Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ**	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
XIV	**Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III**			10.500	6.300	6.300
XV	**Khu Đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân**				-	-
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
2	Tuyến đường Dương Mạc Hiếu	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
3	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
4	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên trong khu Đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
5	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
XVI	**Đường từ Tổ 11B, phường Đức Xuân đi Tổ 11A, Phường Bắc Kạn**	Toàn tuyến		5.200	3.120	3.120
XVII	**Khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17**				-	-
1	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
2	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
XVIII	**Đường Tây Minh Khai**	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
*	**Trục phụ**				-	-
1	Từ nhà văn hóa tổ 4 đến đường Tây Minh Khai	Toàn tuyến		3.300	1.980	1.980
2	Đoạn đường nối từ đường	Toàn tuyến		1.700	1.020	1.020

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Tây Minh Khai đến Nhà văn hóa tổ 3 và đoạn đường Nà Pèn - Pá Danh cũ					
3	Đoạn từ Nhà Văn hóa tổ 3 đến giáp khu tái định cư Khuổi Kén	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
XIX	**Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc**				-	-
1	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
2	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
XX	**Khu dân cư thương mại và Chợ Nguyễn Thị Minh Khai**				-	-
1	Trục đường bao quanh Chợ Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		13.000	7.800	7.800
2	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thương mại và Chợ Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		11.000	6.600	6.600
XXI	**Khu tái định cư Khuổi Kén**	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
XXII	**Khu tái định cư Cụm công nghiệp Huyền Tụng**	Toàn tuyến		4.000	2.400	2.400
XXIII	**Các đường còn lại**				-	-
1	Các đường còn lại của Tổ 1A, 1B, 2A, 3A			3.200	1.920	1.920
2	Các đường còn lại của Tổ 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 11A			1.700	1.020	1.020
3	Các đường còn lại của Tổ 11B			1.800	1.080	1.080
4	Các đường còn lại của Tổ 1, 2, 3, 4; Tổ 6C, 7C, 8C, 9C, 10C, 11C, 12C			1.500	900	900
5	Các đường còn lại của Tổ 15, 16, 17			1.500	900	900
6	Các đường còn lại của Tổ 5, 6, 7, 8, 9			1.600	960	960
7	Các đường còn lại của Tổ: 11, 12, 13, 14; Tổ: 1C, 2C, 3C, 4C, 5C			1.200	720	720
8	Các đường còn lại			600	360	360

57. Phường Bắc Kạn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Võ Nguyên Giáp**					
1	Đoạn 1	Cầu Bắc Kạn	Hết đất trụ sở Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và MT tỉnh Bắc Kạn (cũ)	24.700	14.820	14.820
2	Đoạn 2	Hết đất trụ sở Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và MT tỉnh Bắc Kạn (cũ)	Hết đường Võ Nguyêm Giáp	22.100	13.260	13.260
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 372	Cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp (QL3) 20m	Hết đất khe Bà Nhị	1.500	900	900
2	Ngõ 84	Nhà bà Sầm Thị Hương	Nhà ông Vũ Văn Lợi	2.000	1.200	1.200
3	Ngõ 104	Nhà bà Tráng Thị Sỏi	Hết Nhà Văn hóa Tổ 2	2.500	1.500	1.500
4	Ngõ 333	Nhà ông Nguyễn Thế Thanh	Hết đất bà Hoàng Thị Xuân	2.000	1.200	1.200
5	Ngõ 46	Nhà bà Tống Thị Yến	Hết nhà ông Mùng Ngọc Tài	2.000	1.200	1.200
6	Ngõ 194	Nhà ông Tống Anh Sơn	Suối Nông Thượng	3.500	2.100	2.100
*	**Đường nhánh của trục phụ**				-	-
1	Cách đường nhánh Bưu điện 20m đến chân kè Lâm Viên; đến hết đất ông Nguyễn Đăc Cần; hết đất ông Phạm Văn Hùng	Toàn tuyến		1.500	900	900
II	**Đường Phùng Chí Kiên**				-	-
1	Đoạn 1	Điểm đầu Đường Phùng Chí Kiên	Đường lên Đài Truyền hình (cũ)	10.000	6.000	6.000
2	Đoạn 2	Hết đất đường lên Đài Truyền hình (cũ)	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố	9.000	5.400	5.400
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 60	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên	Hết khe Thiên thần	1.800	1.080	1.080
2	Ngõ 86	Cách Đường Phùng Chí Kiên 20m	Hết đất bà Hoàng Thị Son (thửa 33, tờ bản đồ số 16)	2.000	1.200	1.200
3	Ngõ 154	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m	Ngã ba đường lên Tỉnh ủy cũ 20m	2.000	1.200	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất ông Hà Văn Bình	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
*	**Đường nhánh của trục phụ**				-	-
1	Các ngách của ngõ 86	Toàn tuyến		1.500	900	900
III	**Đường Thái Nguyên**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố	Hết đất bà Vũ Thị Hương (thửa 52, tờ 47)	7.300	4.380	4.380
2	Đoạn 2	Đất ông Hà Quang Tuấn (thửa 53, tờ 47)	Hết đất Nhà văn hóa tổ 1B	6.000	3.600	3.600
3	Đoạn 3	Giáp đất Nhà văn hóa Tổ 1B phường Bắc Kạn	Cầu Nà Kiệng	3.000	1.800	1.800
4	Đoạn 4	Cầu Nà Kiệng	Cầu Xuất Hóa	5.000	3.000	3.000
5	Đoạn 5	Cầu Xuất Hóa	Cầu Suối Viền	3.500	2.100	2.100
6	Đoạn 6	Cầu Suối Viền	Hết đất phường Bắc Kạn	2.000	1.200	1.200
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	Hết đất bà Hoàng Thị Nga (phía sau Chi cục Thú y)	2.000	1.200	1.200
2	Ngõ 298	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	Hết đất bà Hạ Thị Sự	2.500	1.500	1.500
3	Ngõ 233	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m	Hết đất ông Triệu Huy Thực	2.000	1.200	1.200
4	Ngõ 268	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m	Hết đất ông Mai Đồng Khanh	2.000	1.200	1.200
5	Ngõ 84	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất ông Nguyễn Văn Cường	2.500	1.500	1.500
6	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Thanh	Hết đất ông Nguyễn Văn Cường	Hết đất bà Nguyễn Thị Thanh	2.000	1.200	1.200
7	Ngõ 96	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất ông Lục Thanh Huân	2.000	1.200	1.200
8	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến giáp đất ông Phạm Văn Thương (thửa 77, tờ 39)	Cách lộ giới đường thái nguyên (QL3) 20 m	Giáp đất ông Phạm Văn Thương (thửa 77, tờ 39)	2.000	1.200	1.200
9	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam	1.500	900	900
10	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trường đến Hết địa phận phường Phường Bắc Kạn	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trường	Hết địa phận phường Phường Bắc Kạn	1.500	900	900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11	Ngõ 193	Đất ông Phạm Văn Đồng	Hết đất ông Đỗ Thanh Giang	2.000	1.200	1.200
12	Ngõ 318	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất bà Nguyễn Thị Nghĩa	1.500	900	900
13	Ngõ 154	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất bà Bùi Thị Thắm	2.000	1.200	1.200
14	Ngõ 9	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất bà Âu Thị Hồng Thắm	2.500	1.500	1.500
15	Ngõ 183	Đất bà Phan Thị Hằng	Hết đất ông Phạm Xuân Thường và hết đất bà Trần Thị Liên	2.000	1.200	1.200
16	Ngõ 358	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	Hết đất ông Nguyễn Văn Thành	2.000	1.200	1.200
17	Ngõ 300	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất ông Phạm Văn Điệt	3.000	1.800	1.800
18	Ngõ 46 (Tuyến đường Khu dân cư sau trụ sở Viettel (Từ hết đất ông Dương Văn Hải đến hết đất ông Hoàng Huy Hưởng, đến hết đất bà Bùi Thị Duyên, đến hết đất ông Nguyễn Văn Lợi, đến hết đất ông Liêu Đức Duy và đến hết đất ông Nguyễn Mạnh Hùng))	Toàn tuyến		3.700	2.220	2.220
19	Từ đất ông Ma Minh Sơn đến đất Trạm Phát sóng Viễn thông Bắc Kạn cũ	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
20	Từ hết đất ông Triệu Huy Thực đến hết đất ông Nguyễn Đức Ngọc	Toàn tuyến		1.500	900	900
21	Từ hết đất ông Mai Đồng Khanh đến hết đất ông Đoàn Văn Tư	Toàn tuyến		1.500	900	900
22	Từ hết đất ông Nguyễn Hoàng Cương đến hết đất bà Trịnh Thị Thủy	Toàn tuyến		1.500	900	900
23	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Lê Thị Hà	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
24	Các ngách của ngõ 96 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900
25	Các ngách của ngõ 300 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900
26	Các ngách của ngõ 318 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900
27	Các ngách của ngõ 358 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
28	**Đường đi Tân Cư**				-	-
28.1	Đoạn 1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư	Hết đất công ty CP Hứa Gia Hồng	1.000	600	600
28.2	Đoạn 2	Hết đất công ty CP Hứa Gia Hồng	Ngã ba trường học cũ	600	360	360
29	**Đường Tân Cư đi Khuổi Pái**				-	-
29.1	Đoạn 1	Ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái	Phường Đức Xuân (khuổi Pái-Huyền tụng cũ)	600	360	360
29.2	Đoạn 2	Ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái	Đường bản đồn Mai Hiên	600	360	360
30	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Kho K15 dọc hai bên đường đến tiếp giáp đường bản đồn Mai Hiên	Toàn tuyến		1.000	600	600
31	**Từ đường bản đồn Mai Hiên đến QL3**				-	-
31.1	Đoạn 1	Đường bản đồn Mai Hiên	Nhà văn hóa tổ 6B	1.000	600	600
31.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa tổ 6B	Tiếp giáp lô 1 QL3	700	420	420
31.3	Đoạn 3	Khu vực nhà ông Hà Đức Hòe sau trường THCS Xuất Hóa	Nhà ông Triệu Văn Quyên và khu nhà bà Triệu Thị Quyên	700	420	420
32	**Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo**				-	-
32.1	Đoạn 1	Cách lộ giới QL3 là 20m	Cầu Nà Bản	1.000	600	600
32.2	Đoạn 2	Cầu Nà Bản	Hết đất cổng chào Nhà văn hóa tổ 5B	800	480	480
32.3	Đoạn 3	Giáp đất cổng chào Nhà văn hóa tổ 5B	Hết tổ Bản Rạo	600	360	360
32.4	Đoạn 4	Hết đất ông Nông Văn Quý	Tổ Khuổi Chang	600	360	360
32.5	Đoạn 5	Cầu Nà Bản	Giáp QL3	800	480	480
33	Khu vực Nà Pẻn sau lô 1 Tổ 6B	Toàn tuyến		800	480	480
34	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Hoàng Văn Sơn Tổ 6B	Toàn tuyến		800	480	480
35	Tuyến đường đi Tân Kỳ (Tân Sơn cũ)	Cách lộ giới (QL3B) 20m	Hết đất phường Bắc Kạn	800	480	480
36	**Tuyến đường Khau Gia**				-	-
36.1	Đoạn 1	Cách lộ giới (QL3) 20m	Cầu Lủng Hoàn	1.000	600	600
36.2	Đoạn 2	Cầu Lủng Hoàn	Đất ông Nông Văn Lô (Tổ 5B)	600	360	360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
37	Đường Bản Đồn - Mai Hiên	Toàn tuyến		800	480	480
38	**Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên**				-	-
38.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐT 259	Hết đất ông Nông Văn Chiến	1.000	600	600
38.2	Đoạn 2	Giáp đất ông Nông Văn Chiến	Ngã ba thôn Khuổi Chang	800	480	480
38.3	Đoạn 3	Ngã ba thôn Khuổi Chang	Cống Pác Cốp	850	510	510
38.4	Đoạn 4	Cống Pác Cốp	Hết đất ông Hà Văn Chiến	900	540	540
38.5	Đoạn 5	Hết đất ông Hà Văn Chiến	Đường Thái Nguyên	1.200	720	720
39	Khu vực bên kia suối của Tổ 1B; Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cánh đến hết đất ông Hoàng Văn Đường	Toàn tuyến		600	360	360
40	Tuyến đường từ cổng Làng Thanh niên văn hóa (Tổ 4B) đến hết đất khu Đon Hin	Toàn tuyến		600	360	360
41	Tuyến đường từ cổng Làng Thanh niên văn hóa (Tổ 4B) đến hết đất ông Lường Văn Cập	Toàn tuyến		600	360	360
42	**Đường vào đại đội 29**				-	-
42.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m vào 100m đại đội 29	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
42.2	Từ sau 100m đường vào đại đội 29	Toàn tuyến		1.500	900	900
43	Ngõ 365 (Đường đi vào khe Cốc Chanh)	Cách lộ giới (QL3B) 20m	Hết khe Cốc Chanh, tổ Nam Đội Thân	1.500	900	900
44	Ngõ 431 (Đường đi vào khe Đông Đăm)	Cách lộ giới (QL3B) 20m	Vào khe Đông Đăm (đoạn đến giáp ngã ba vào đại đội 29), tổ Nam Đội Thân, phường Bắc Kạn	1.500	900	900
45	Đường vào thôn Thôm Luông trước sáp nhập	Toàn tuyến		1.200	720	720
46	Từ giáp đất ông Bàn Quý Le đến giáp đất tổ Khuổi Chang	Toàn tuyến		750	450	450
47	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nà Bon)	Toàn tuyến		750	450	450
48	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Bình trước sáp nhập) đến tổ Trung Tâm	Toàn tuyến		750	450	450

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
49	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào trường tiểu học đến đầu đập tràn	Toàn tuyến		1.200	720	720
IV	**Đường Trường Chinh**	Toàn tuyến		32.000	19.200	19.200
V	**Đường Kon Tum**	Toàn tuyến		11.000	6.600	6.600
*	**Trục phụ**				-	-
1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán Lá Cọ	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
2	Ngõ 575	Nhà ông Triệu Quang Bảo	Hết nhà ông Đàm Văn Nghị	3.000	1.800	1.800
3	Ngõ 589	Hết đất ông Đàm Văn Nghị	Hết đất ông Bùi Quốc Vương và hết đất nhà bà Ma Thị Hiền (thửa 171 tờ 23)	3.000	1.800	1.800
4	Ngõ 639	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m	Giáp đất Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	3.000	1.800	1.800
5	Đường dọc hai bên suối của phường Phùng Chí Kiên cũ	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
*	**Đường nhánh của trục phụ**				-	-
1	Các ngách còn lại trong ngõ 639	Toàn tuyến		1.500	900	900
VI	**Đường nội bộ Khu dân cư 244 (khu A + khu B)**	Toàn tuyến		8.600	5.160	5.160
VII	**Khu Đô thị phía Nam và Khu tái định cư Đức Xuân**				-	-
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
3	Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
4	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
5	Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	Toàn tuyến		13.000	7.800	7.800
6	Các vị trí còn lại tại Khu Đô thị phía Nam (trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
VIII	**Đường Hoàng Trường Minh**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã tư Chợ Bắc Kạn	Hết quán Dũng Phượng	6.400	3.840	3.840
2	Đoạn 2	Hết quán Dũng Phượng	Hết đất của bà Đinh Thị Loan	5.100	3.060	3.060
3	Đoạn 3	Hết đất của bà Đinh Thị Loan	Ngã tư giao với đường Nguyễn văn Tố	6.000	3.600	3.600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
IX	**Đường Trần Hưng Đạo**	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
X	**Đường Hùng Vương**	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
*	**Trục phụ**				-	-
1	Ngõ 61	Cổng sau Chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên	Giáp đất ông Vũ Văn Luân	3.000	1.800	1.800
XI	**Đường Đội Kỳ**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã tư đường Hùng Vương	Ngã tư phố Quang Sơn	15.700	9.420	9.420
2	Đoạn 2	Ngã tư phố Quang Sơn	Gặp đường Bàn Văn Hoan	9.000	5.400	5.400
*	**Trục phụ**				-	-
1	Từ giáp đất Tỉnh đoàn (cũ) đến đất bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 Đường Đội Kỳ	Giáp đất Tỉnh đoàn (cũ)	Đất nhà bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 Đường Đội Kỳ	3.500	2.100	2.100
2	Ngõ 34	Hết đất ông Đào Xuân Lệ	Đất nhà bà Nguyễn Thị Đào	2.000	1.200	1.200
XII	**Đường Thanh niên**				-	-
1	Đoạn 1	Cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp 20m	Giáp suối Nông Thượng	12.000	7.200	7.200
2	Đoạn 2	Suối Nông Thượng	Hết đất Tỉnh đoàn cũ	10.000	6.000	6.000
3	Đoạn 3	Giáp đất Tỉnh đoàn cũ	Hết đường Thanh niên	8.000	4.800	4.800
*	**Trục phụ**				-	-
1	Đường nối ngã ba giao Đường Hùng Vương với Đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	Ngã ba giao Đường Hùng Vương với Đường Đội Kỳ	Giáp đường Thanh Niên	7.000	4.200	4.200
XIII	**Đường Nông Quốc Chấn**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Tố	Hết đất Cửa hàng xăng dầu số 91	8.100	4.860	4.860
2	Đoạn 2	Hết đất Cửa hàng xăng dầu số 91	Ngõ 406 đường Nông Quốc Chấn	7.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Ngõ 406 đường Nông Quốc Chấn	Hết đất ông Nguyễn Hồng Thái	6.900	4.140	4.140
4	Đoạn 4	Hết đất ông Nguyễn Hồng Thái	Giáp đất ông Vũ Đức Cánh	6.600	3.960	3.960
5	Đoạn 5	Đất ông Vũ Đức Cánh	Hết đất bà Vũ Thị Hiền	4.500	2.700	2.700
6	Đoạn 6	Giáp đất của bà Vũ Thị Hiền	Hết đất phường Bắc Kạn	3.000	1.800	1.800
*	**Trục phụ**				-	-
1	Đường vào nhà bà Hoàng Thị Duyên (đoạn cách lộ giới Đường Nông Quốc Chấn là 20m đến ao Trường Nội trú)	Đường vào nhà bà Hoàng Thị Duyên (đoạn cách lộ giới Đường Nông Quốc Chấn là 20m)	Ao Trường Nội trú	1.000	600	600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Ngõ 668	Đường vào Trường Nội trú: Tính từ giáp đất ông Hoàng Văn Trung	Hết đất bà Hà Thị Nha	2.000	1.200	1.200
3	**Khu dân cư số 1**				-	-
3.1	Trục đường chính (từ hết đất bà Tráng Thị Sòi đến hết trục đường)	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
3.2	Các trục đường nhánh	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
4	**Khu dân cư Thôm Dầy**				-	-
4.1	Trục đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 13,5m	Toàn tuyến		5.000	3.000	3.000
4.2	Trục đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
5	Ngõ 33	Giáp đất ông Nguyễn Quang Trung	Hết đất ông Lèng Văn Phương	4.000	2.400	2.400
6	Từ đất nhà ông Hoàng Tiến Bộ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tiệp, tổ Nà Nàng	Toàn tuyến		1.200	720	720
XIV	**Đường Nguyễn Văn Tố**	Toàn tuyến		8.500	5.100	5.100
*	**Trục phụ**				-	-
1	Đường đi vào Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh cũ	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m	Giáp đất Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh cũ	2.000	1.200	1.200
2	Ngõ 510	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m	Hết đất ông Nguyễn Văn Lợi	1.500	900	900
3	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m đến hết Nguyễn Văn Huỳnh	Toàn tuyến		1.500	900	900
4	Ngõ 61	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m	Đường từ ngã ba đường lên Tỉnh ủy (đoạn quán Sáu dê)	3.000	1.800	1.800
5	**Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vận (ĐT259)**				-	-
5.1	Đoạn 1	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m	Cầu Nà Diễu	3.000	1.800	1.800
5.2	Đoạn 2	Hết cầu Nà Diễu	Cầu Nà Bản	2.000	1.200	1.200
5.3	Đoạn 3	Hết cầu Bà Bản	Cầu Nà Vịt	1.500	900	900
5.4	Đoạn 4	Cầu Nà Vịt	Giáp đất xã Thanh Mai	1.200	720	720
6	Từ giáp ĐT 259 đến hết đất hộ ông Nông Văn Hảo	Toàn tuyến		1.000	600	600
7	Từ giáp đường Nguyễn Văn Tố đến đất hộ ông Nông Văn Hảo	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
8	Đường đi Nông Thượng cũ	Suối Nông Thượng (khu Trại giam cũ)	Điểm gặp Đường Nguyễn Văn Tố	2.000	1.200	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9	Ngõ 391	Đường từ ngã ba đường lên Tỉnh uỷ (cũ)	Đường Nguyễn Văn Tố (khu vực đi ra trường Cao đẳng nghề)	4.000	2.400	2.400
10	Đường đi thôn Nà Chuông trước sáp nhập	Đường 259	Hết đất thôn Nà Chuông trước sáp nhập	1.000	600	600
11	Đường đi vào tổ Trung Tâm	Giáp Trường Trung cấp Nghề	Hết tổ Trung Tâm	1.000	600	600
12	Đường vào khu Khuổi Mài đến nhà bà Lộc Thị Bẹ	Toàn tuyến		1.000	600	600
13	Ngõ 438	Nhà bà Ma Thị Thanh Huyền	Hết đất ông Nguyễn Hữu Trúc	2.000	1.200	1.200
14	Ngõ 458	Sau lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m	Hết ngõ	2.000	1.200	1.200
15	Ngõ 426	Ngã 3 đường rẽ sang Nông Thượng	Cuối các ngách của ngõ 426	1.500	900	900
XV	**Đường từ Tổ 11B, phường Đức Xuân đi Tổ 11A, phường Bắc Kạn**	Toàn tuyến		5.200	3.120	3.120
*	**Trục phụ**				-	-
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	Toàn tuyến		1.500	900	900
2	Từ giáp đất bà Dương Thị Đào (Thửa 38, tờ 39) đến hết địa phận phường Bắc Kạn	Toàn tuyến		1.500	900	900
3	Từ hết đất bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất ông Lê Như Vương	Toàn tuyến		1.500	900	900
XVI	**Đường Bàn Văn Hoan**	Toàn tuyến		7.500	4.500	4.500
*	**Trục phụ**				-	-
1	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
XVII	**Đoạn từ Đường Hoàng Trường Minh đến ngã ba đường Thanh niên**	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
XVIII	**Đường vào Trường Quân sự (đường Nông Văn Quang)**				-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba đường Thanh niên	Cầu Dương Quang	5.000	3.000	3.000
2	Đoạn 2	Cầu Dương Quang	Hết địa phận phường Bắc Kạn	4.000	2.400	2.400
XIX	**Đường Đội Kỳ cũ**				-	-
1	Đoạn 1	Cổng sau Chợ Bắc Kạn	Cầu Đội Kỳ	4.500	2.700	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Cầu Đội Kỳ	Gặp Đường Đội Kỳ	3.500	2.100	2.100
XX	**Quốc lộ 3B: Từ giáp QL3 đến hết đất phường Bắc Kạn (đường đi Na Rì)**	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
XXI	**Từ cách lộ giới đường Võ Nguyên Giáp là 20m ra đường Thanh Niên (cách lộ giới đường Thanh Niên là 20m)**	Toàn tuyến		10.000	6.000	6.000
XXII	**Tuyến đường Bắc Kạn - hồ Ba Bể**	Cách lộ giới đường Nông Quốc Chấn là 20m	Hết địa phận phường Bắc Kạn	4.000	2.400	2.400
XXIII	**Các đường còn lại**				-	-
1	Các đường còn lại của Tổ 1, Tổ 3, Tổ 5, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9			3.300	1.980	1.980
2	Các đường còn lại của Tổ 12			1.800	1.080	1.080
3	Các đường còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13			1.500	900	900
4	Các đường còn lại của Tổ 10, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 17, Tổ 18			1.000	600	600
5	Các đường còn lại của Tổ 16			2.000	1.200	1.200
6	Các đường còn lại của các Tổ dân phố số 1A, 2A, 3A, 5A, 6A, 7A, 9A, 10A, 12A, 11, 8A, 8B			1.200	720	720
7	Các đường còn lại của các Tổ Nà Nàng, tổ Hợp Thành, tổ Trung Tâm, tổ Thành Công, Tổ Khau Dạ, tổ Tân Thành, tổ Khuổi Chang, tổ Khuổi Cuồng, tổ Nam Đội Thân			700	420	420
8	Các đường còn lại			500	300	300

58. Xã Tân Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3**					
1	Đoạn 1	Giáp cầu Cao Kỳ (thôn Nà Cà 1)	Hết đất Đội thuế Cao Kỳ cũ	1.000	600	600
2	Đoạn 2	Nhà bà Hà Thị Thu (cầu Hòa Mục)	Cầu treo Bản Giác	700	420	420
3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên		500	300	300
II	**Quốc lộ 3B**	Toàn tuyến		500	300	300
III	**Các trục đường xã**				-	-
1	Đường đi Nhà văn hoá thôn Nà Tôm cũ	Cách lộ giới QL3 là 20m	Nhà văn hoá thôn Nà Tôm cũ	700	420	420
2	Đường đi Trường PTCS xã Tân Sơn cũ	Trụ sở công an xã Tân Sơn cũ	Trường PTCS xã Tân Sơn cũ	500	300	300
3	Đường liên xã Cao Kỳ cũ - Yên Cư cũ				-	-
3.1	Đoạn 1	Ngã tư Bản Phố	Ngã ba đường rẽ đi thôn Quyết Thắng	600	360	360
3.2	Đoạn 2	Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã Cao Kỳ cũ - Yên Cư cũ		400	240	240
4	Các thửa đất bám trục đường liên xã khác chưa nêu ở trên			400	240	240
5	Các thửa đất bám trục đường liên thôn			350	210	210
6	Các đường còn lại			300	180	180

59. Xã Thanh Mai

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Tỉnh lộ 259**					
1	Đoạn 1	Nhà ông Bùi Văn Mạnh (thôn Phiêng Khảo)	Hết đất nhà ông Phạn Văn Út (thôn Chúa Lải)	1.000	600	600
2	Đoạn 2	Đường rẽ sang hội trường thôn Hợp Thành	Hết đập tràn thôn Hưng Thịnh	2.000	1.200	1.200
3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại của đường tỉnh lộ 259 chưa nêu ở trên		650	390	390
II	**Từ ngã ba chợ Thanh Vận cũ đến hết đất trường Mầm non Thanh Vận**	Toàn tuyến		1.500	900	900
III	**Khu Tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn**			2.000	1.200	1.200
IV	**Đường 259B (từ ngã 3 (đường tỉnh lộ 259) đi xã Mai Lạp cũ)**				-	-
1	Đoạn 1	Từ ngã 3 (đường tỉnh lộ 259)	Hết đất nhà ông Dương Văn Vượng	1.500	900	900
2	Đoạn 2	Hết đất nhà ông Dương Văn Vượng	Giáp đất xã Mai Lạp (cũ)	600	360	360
3	Đoạn 3	Nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng)	Hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	550	330	330
4	Đoạn 4	Nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá)	Hết đất nhà bà Lường Thị Chấm (thôn Khau Tổng)	650	390	390
5	Đoạn 5	Đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới	Hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá)	500	300	300
6	Đoạn 6	Các vị trí còn lại đường 259B		400	240	240
V	**Các trục đường xã**					
1	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Hà Văn Toàn (thôn Khau Ràng) sau chợ	Toàn tuyến		550	330	330
2	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)	Toàn tuyến		500	300	300
3	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huấn (thôn Bản Rả)	Toàn tuyến		400	240	240
4	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (thôn Khau Ràng; đường Pác Cốp - Bản Vá)	Toàn tuyến		500	300	300
5	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Triệu Văn Tấn (thôn Bản Pá; đường Pản Pá - Tổng Vụ)	Toàn tuyến		500	300	300

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
6	Các thửa đất bám trục đường liên xã khác chưa nêu ở trên			400	240	240
7	Các thửa đất bám trục đường liên thôn			350	210	210
8	Các đường còn lại			300	180	180

60. Xã Thanh Thịnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Tân Kỳ	Cầu 62 (Hết đất nhà ông Trần Đại Thảo)	600	360	360
2	Đoạn 2	Cầu 62 (Hết đất nhà ông Trần Đại Thảo)	Km 28-100 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tố Nữ, thôn Đồng Tiến)	1.500	900	900
3	Đoạn 3	Km28-100 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tố Nữ, thôn Đồng Tiến)	Km29-00 (cầu Khe Thi)	1.400	840	840
4	Đoạn 4	Km29-00 (cầu Khe Thi)	Km31-00 (hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương)	650	390	390
5	Đoạn 5	Km31-00 (hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương)	Km32-100 (mương Khe Còn)	1.500	900	900
6	Đoạn 6	Km32-100 (mương Khe Còn)	Trụ sở BQL các khu công nghiệp Thanh Bình (giáp đất nhà ông Trần Văn Lượng)	1.150	690	690
7	Đoạn 7	Trụ sở BQL các khu công nghiệp Thanh Bình (giáp đất nhà ông Trần Văn Lượng)	Km36-200 (hết đất nhà bà Đinh Thị Rư)	1.900	1.140	1.140
8	Đoạn 8	Từ Km36-200 (hết đất nhà bà Đinh Thị Rư)	hết địa giới hành chính xã Thanh Thịnh	1.100	660	660
II	**Các khu quy hoạch dân cư và khu tái định cư**					
1	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (dãy 1)			1.900	1.140	1.140
2	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (các dãy còn lại)			900	540	540
3	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình			900	540	540
4	Khu Tái định cư Bản Áng					
4.1	Bám trục đường QL3			1.500	900	900
4.2	Vị trí còn lại			1.200	720	720
III	**Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)**	Giáp đất Khu công nghiệp Thanh Bình	Giáp đất xã Chợ Mới	1.500	900	900
IV	**Đường tỉnh 259**	Cách lộ giới đường QL3 20m	Hết đất xã Thanh Thịnh	500	300	300
V	**Các trục đường khác**				-	-
1	Đường Phía đông sông Cầu	Tiếp giáp đường Thái Nguyên - Chợ Mới (thôn	Hết đất xã Thanh Thịnh (tiếp giáp xã Tân Kỳ)	400	240	240

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Hợp Nhất)				
2	Các trục đường liên thôn, nội thôn			350	210	210
3	Các đường còn lại			300	180	180

61. Xã Chợ Mới

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường tỉnh lộ 256 (xã Chợ Mới đi xã Yên Bình)**					
1	Đoạn 1	Ngã ba cách lộ giới QL3 là 20m, từ Chi nhánh điện lực	Đầu cầu Yên Đĩnh cũ	3.000	1.800	1.800
2	Đoạn 2	Hết cầu Yên Đĩnh cũ	Chân đèo Bắc Dạt (hết đất bà Hà Thị Lệ)	1.000	600	600
3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên bám trục đường tỉnh lộ 256		500	300	300
II	**Từ cầu treo (thôn Đèo Vai 1) đến đường QL3 (Đường Thái Nguyên - Chợ Mới)**	Toàn tuyến		800	480	480
III	**Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Giáp xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đến giáp đất xã Thanh Thịnh)**	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
IV	**Đường liên xã Chợ Mới - Văn Lang**				-	-
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Lương	Hết đất Đền Thắm	1.200	720	720
2	Đoạn 2	Hết đất Đền Thắm	Đầu cầu treo thôn Đèo Vai 1	600	360	360
3	Đoạn 4	Từ ngã tư Chợ Quảng Chu cũ	Hết địa giới xã Chợ Mới	400	240	240
V	**Các trục đường liên thôn, trục thôn**				-	-
1	Đường liên thôn Đoàn Kết - Con Kiến - Bản Quất (từ giáp đường Thái Nguyên - Chợ Mới đến tiếp giáp đường TL 265)	Toàn tuyến		350	210	210
2	Đường liên thôn Làng Chẽ - Làng Điền (từ giáp đường Thái Nguyên - Chợ Mới)	Toàn tuyến		350	210	210
3	Đường cũ từ thôn Đèo Vai 2 đi thôn Đồng Luông	Giáp đường Thái Nguyên - Chợ Mới (thôn Đèo Vai 2)	Giáp đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Cụm công nghiệp Quảng Chu)	400	240	240
4	Trục thôn Đồng Luông	Ngã ba quán ông Hải	Hết đất thôn Đồng Luông	400	240	240
5	Đoạn đường cũ từ thôn Đèo Vai 1 đi	Đoạn đường cũ từ thôn Đèo Vai 1 đi	Hết đất nhà ông Nguyễn Đình	600	360	360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	thôn Đèo Vai 2	thôn Đồng Luông (Từ nhà ông Lường Thanh Thảo (thôn Đèo Vai 1)	Diên (thôn Đèo Vai 2)			
6	Đường trục thôn Làng Chẽ từ QL3 đến hết đường bê tông thôn Làng Chẽ	Toàn tuyến		350	210	210
7	Đường liên thôn từ thôn 9 (ngã ba đường TL 256) đi thôn 4, thôn 3 đến giáp đường Thái Nguyên-Chợ Mới	Toàn tuyến		400	240	240
8	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Hội thôn 11 đến nhà ông Nguyễn Đình Việt (thôn 11)	Toàn tuyến		600	360	360
9	Đường trục thôn 12	Cách lộ giới QL3 20m	Ngã ba đi khu dân cư Tát Kheo	400	240	240
10	Đường trục thôn 8				-	-
10.1	Nhánh 1	Cách lộ giới QL.3 là 20m	Ngã ba đường vào Lâm Trường	400	240	240
10.2	Nhánh 2	Ngã ba trục thôn 8 đi qua đất nhà bà Hương	Suối	400	240	240
11	Các trục đường liên thôn, trục thôn tại xã Như Cố cũ	Toàn tuyến		350	210	210
VI	**Quốc lộ 3**	Cầu Ô gà	Hết địa phận xã Chợ Mới	8.000	4.800	4.800
VII	**Các trục đường phụ của Quốc lộ 3**				-	-
1	Đường đi đến ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2	Cách lộ giới QL3 là 20m (cây xăng 31)	Ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2 (Nhà ông Phan Bá Thuận, thôn 2)	4.460	2.676	2.676
2	Đường đi cửa hàng vật tư nông nghiệp	Cổng Trung tâm Dạy nghề xã đi qua chợ	Cửa hàng Vật tư nông nghiệp (cách đường QH32m là 20m)	4.460	2.676	2.676
3	Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Nhà ông Hoàng Hà Bắc) đến tiếp giáp đất ông Tạ Việt Anh, thôn 6	Toàn tuyến		2.300	1.380	1.380
4	Đường nhánh thôn 2	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành	hết bờ sông Chu	1.200	720	720
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm cũ) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút, thôn 2	Toàn tuyến		1.300	780	780
6	Đường nội thị thôn 1	Cách lộ giới QL3 20m	Ngã ba thôn 1 và thôn 2	1.200	720	720
7	Đường đi đến bệnh viện	Cách lộ giới QL3 là 20m (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông	Cổng Bệnh viện	1.300	780	780

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		thôn)				
8	Đường trục thôn 10 đi thôn 9	Cách lộ giới QL3 20m	Ngã ba đường Chợ Mới - Yên Bình (cách lộ giới TL256 là 20m)	2.100	1.260	1.260
9	Trục đường thôn 11	Cách lộ giới QL3 20m	Giáp bờ sông Cầu	750	450	450
10	Đường nhánh đi Ba Luồng	Cách lộ giới QL3 20m	Hết đất xã Chợ Mới	850	510	510
11	Đoạn đường nội thị thôn 2	Ngã ba giữa thôn 1 và thôn 2	Sông Chu	700	420	420
12	Đường vào Trạm y tế thị trấn Chợ Mới cũ	Toàn tuyến		850	510	510
13	Từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nguyên	Toàn tuyến		600	360	360
14	Đường nhánh Thôn 5	Giáp đất nhà ông Mã Ngọc Minh	Hết đất nhà ông Nguyễn Đình Phú	700	420	420
15	Đoạn từ giáp đất ông Tạ Duy Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Yên	Toàn tuyến		850	510	510
16	Đường nhánh Thôn 7	Giáp đất Công an xã Chợ Mới	Giáp đường nội thị	1.200	720	720
17	Đoạn đường nhánh từ Tòa án huyện cũ đến hết đất giáp đường nội thị	Toàn tuyến		700	420	420
18	Đoạn đường nhánh Thôn 2	Giáp đất nhà ông Đinh Khắc Tiến	Hết đất ông Vũ Đình Nghĩa (Sông Chu)	700	420	420
19	Các đường còn lại thuộc thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 11			300	180	180
20	Các đường còn lại			250	150	150

62. Xã Yên Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường ĐT256**				-	-
1	Đoạn 1	Đất xã Yên Bình (giáp đất xã Chợ Mới)	Km18+50 (hết đất nhà ông Ma Phúc Thái)	500	300	300
2	Đoạn 2	Km18+50 (hết đất nhà ông Ma Phúc Thái)	Km18+950 (hết đất nhà ông Ma Văn Thạn)	900	540	540
3	Đoạn 3	Km18+950 (hết đất nhà ông Ma Văn Thạn)	Km20+200 (đỉnh đèo Kéo Kít)	600	360	360
4	Đoạn 4	Km20+200 (đỉnh đèo Kéo Kít)	Km22+830 (cầu Thôm Chầu)	700	420	420
5	Đoạn 5	Km22+830 (cầu Thôm Chầu)	Km24+50 (hết đất nhà ông Ma Văn Giang, thôn Chợ Tinh)	900	540	540
6	Đoạn 6	Km24+50 (hết đất nhà ông Ma Văn Giang, thôn Chợ Tinh)	Km25+160 (hết đất nhà ông Ma Văn Hằng, thôn Nà Hoáng)	1.100	660	660
7	Đoạn 7	Km25+160 (hết đất nhà ông Ma Văn Hằng, thôn Nà Hoáng)	Hết đất xã Yên Bình (giáp với xã Xuân Dương)	400	240	240
II	**Các trục đường xã**				-	-
1	Đường liên xã Yên Bình – xã Tân Kỳ				-	-
1.1	Đoạn 1	Km25+160 (hết đất nhà ông Ma Văn Hằng, thôn Nà Hoáng)	Cầu Tà Lải thôn Nà Hin, xã Yên Bình	600	360	360
1.2	Đoạn 2	Cầu Tà Lải thôn Nà Hin, xã Yên Bình	Hết đất xã Yên Bình (giáp với xã Tân Kỳ)	400	240	240
2	Các trục đường liên thôn			300	180	180
3	Các đường còn lại			250	150	150

63. Xã Phong Quang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Bàn Văn Hoan**	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
II	**Đường Tây Minh Khai**				-	-
1	Đoạn 1	Giáp đường Bàn Văn Hoan	Cầu Nặm Cắt	5.000	3.000	3.000
2	Đoạn 2	Cầu Nặm Cắt	Hết địa phận xã Phong Quang	6.000	3.600	3.600
III	**Tuyến đường Bắc Kạn - hồ Ba Bể**				-	-
1	Đoạn 1	Giáp đất phường Bắc Kạn	Cầu Quan Nưa	3.000	1.800	1.800
2	Đoạn 2	Cầu Quan Nưa	Hết địa phận xã Dương Quang cũ	2.500	1.500	1.500
3	Đoạn 3	Giáp ranh đất xã Dương Quang cũ	Hết đất bà Hoàng Thị Hoan	2.000	1.200	1.200
4	Đoạn 4	Giáp đất bà Hoàng Thị Hoan	Hết địa phận xã Phong Quang	1.500	900	900
IV	**Các trục đường xã**				-	-
1	Đường đi cánh đồng Nà Pài	Nhà ông Hoàng Văn Chính	Đầu cánh đồng Nà Pài	1.500	900	900
2	Đường đi đập tràn Hồ chứa nước Nặm Cắt	Hết đất ông Nguyễn Triệu Khiết	Đập tràn Hồ chứa nước Nặm Cắt	1.300	780	780
3	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiêng	Toàn tuyến		800	480	480
4	Khu trục đường liên thôn Nà Ỏi - Quan Nưa	Toàn tuyến		1.000	600	600
5	Khu trục đường liên thôn Nà Pài	Toàn tuyến		800	480	480
6	Nông Văn Quang				-	-
6.1	Đoạn 1	Giáp đất phường Bắc Kạn	Hết Trường Quân sự tỉnh	2.000	1.200	1.200
6.2	Đoạn 2	Giáp Trường Quân sự tỉnh	Hết khu Nà Cưởm	1.500	900	900
7	Trục đường Bản Cáu - Bản Trang	Toàn tuyến		800	480	480
8	Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	Toàn tuyến		800	480	480
9	Đất ở các khu vực còn lại của thôn Nà Ỏi			1.500	900	900
10	Khu vực thôn Phặc Tràng				-	-
10.1	Đoạn 1	Giáp đất Phường Đức Xuân	Hết đất ông Nguyễn Hữu Khiết	10.500	6.300	6.300
10.2	Đoạn 2	Các khu vực còn lại của thôn Phặc Tràng		2.500	1.500	1.500
11	Các đường còn lại			600	360	360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	của thôn: Quan Nưa, Nà Rì, Bản Bung, Bản Pẻn, Nà Cưởm, Nà Rào, Bảng Giềng					
12	Các đường còn lại của thôn: Nà Váng, Nà Pán, Nà Đán, Bản Đán, Bản Chiêng			500	300	300
13	Các đường còn lại của thôn: Nặm Tốc, Vằng Bó, Nà Lồm, Lủng Lầu			300	180	180
14	Các đường trục xã và liên xã còn lại			800	480	480
V	**Các khu dân cư và khu tái định cư**				-	-
1	Khu tái định cư Bản Bung thuộc dự án hồ chứa nước Nặm Cắt			1.200	720	720
2	Đường nội bộ khu dân cư Phặc Tràng			8.000	4.800	4.800
3	Khu tái định cư Khuổi Kén thuộc Dự án Hồ chứa nước Nặm Cắt			2.500	1.500	1.500
4	Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc				-	-
4.1	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m			7.000	4.200	4.200
4.2	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m			8.000	4.800	4.800

64. Xã Bạch Thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3B**					
1	Đoạn 1	Giáp ranh phường Bắc Kạn	Hết thôn Nà Đinh	800	480	480
2	Đoạn 2	Cổng chào thôn Khuổi Cò	Hết cầu Nà Coọng	600	360	360
3	Đoạn 3	Km161+600 QL3B	Hết cầu Khuổi Lẻng thôn Tổng Ngay	600	360	360
4	Đoạn 4	Nhà văn hóa thôn Tổng Mú	Km 163+800 QL3B	550	330	330
5	Đoạn 5	Cầu Bản Pè	Km165+100 QL3B	600	360	360
6	Đoạn 6	Cầu Nà Đải	Km171+400 QL3B	800	480	480
7	Đoạn 7	Đầu đường rẽ từ QL3B đi vào Pác Giả - Khuổi Ném	Km174+800 QL3B	750	450	450
8	Đoạn 8	Các vị trí khác của đường QL3B chưa nêu ở trên		300	180	180
II	**Trục đường ĐT254B đi qua các thôn Đồng Tiến, Đồng Nam**	Toàn tuyến		350	210	210
III	**Các trục đường xã**				-	-
1	QL 3B rẽ qua cầu treo Phiêng An (trừ các thửa bám QL 3B)	Cầu treo Phiêng An	Hết đường giao thông thôn Phiêng An	300	180	180
2	QL 3B rẽ qua cầu treo Nà Lìu (trừ các thửa bám QL 3B)	Cầu treo Nà Lìu	Hết đường giao thông thôn Nà Hin	300	180	180
3	QL 3B rẽ qua cầu treo Nà Lẹng (trừ các thửa bám QL 3B)	Cầu treo Nà Lẹng	Hết đường thôn Nà Lẹng (cũ)	300	180	180
4	Các nhánh rẽ từ QL 3B rẽ đi thôn Khuổi Piều (trừ các thửa đất bám QL 3B)			350	210	210
5	Từ QL 3B rẽ đi các thửa đất đầu thôn Nà Thoi (các thửa đất từ đầu cầu treo Nà Thoi trở ra QL 3B, trừ các thửa bám QL 3B)			350	210	210
6	Từ phía bên kia cầu treo Nà Thoi	Cầu treo Nà Thoi	Hết đường thôn Nà Thoi, Boóc Khún	300	180	180
7	Từ QL 3B rẽ đi thôn Nà Đinh (trừ các thửa đất bám QL 3B)			350	210	210
8	Các nhánh rẽ từ QL 3B rẽ đi thôn Khuổi Cò (trừ các thửa đất bám QL 3B)			350	210	210
9	Đường rẽ từ QL3B qua cầu treo đi thôn Bản Mún và thôn Nà Coọng (trừ các thửa đất bám QL 3B)			300	180	180

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
10	Các nhánh rẽ từ QL 3B đi thôn Tổng Ngay (trừ các thửa đất bám QL 3B)			350	210	210
11	Các nhánh rẽ từ QL 3B đi thôn Bản Pè (trừ các thửa đất bám QL 3B)			350	210	210
12	Đường rẽ từ QL3B qua cầu treo đi thôn Nà Chèn cũ (trừ các thửa đất bám QL 3B)			300	180	180
13	Đường rẽ từ QL3B qua cầu treo đi thôn Nà Mèo cũ (trừ các thửa đất bám QL 3B)			300	180	180
14	Đường rẽ từ QL 3B đi thôn Nà Chang cũ (trừ các thửa đất bám QL 3B)			300	180	180
15	Đường rẽ từ QL 3B qua cầu treo Khau Chủ - Cốc Lùng đi thôn Khau Chủ, Cốc Lùng (cũ) (trừ các thửa đất bám QL 3B)			300	180	180
16	Các nhánh rẽ từ QL 3B đi thôn Bản Cáu (cũ) (trừ các thửa đất bám QL 3B)			350	210	210
IV	**Các đường còn lại**			200	120	120

65. Xã Phủ Thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Cẩm Giàng	Ngã ba Tân Tú đường rẽ vào UBND xã Tú Trĩ cũ	2.000	1.200	1.200
2	Đoạn 2	Ngã ba Tân Tú đường rẽ vào UBND xã Tú Trĩ cũ	Hết cống Nà Hái (giáp đường vào Trung tâm y tế Bạch Thông	5.000	3.000	3.000
3	Đoạn 3	Giáp cống Nà Hái về phía Bắc	Hết khu dân cư Khuổi Nim	5.500	3.300	3.300
4	Đoạn 4	Giáp đất khu dân cư Khuổi Nim	Hết cầu Nà Món	5.000	3.000	3.000
5	Đoạn 5	Giáp cầu Nà Món	Hết Trạm Bảo vệ K98 Quân khu 1	2.000	1.200	1.200
6	Đoạn 6	Giáp Trạm Bảo vệ K98 Quân khu 1	Hết địa phận xã Phủ Thông	800	480	480
II	**Tỉnh lộ 258**				-	-
1	Đoạn 1	Giáp Quốc lộ 3	Cầu Đeng	3.300	1.980	1.980
2	Đoạn 2	Giáp Cầu Đeng	Đường rẽ vào thôn Khuổi Lừa cũ nay là thôn Phương Linh (Bám dọc đường tỉnh lộ 258)	2.000	1.200	1.200
3	Đoạn 3	Đường rẽ vào thôn Khuổi Lừa cũ (nay là thôn Phương Linh	Giáp đất xã Thượng Minh (Bám dọc đường tỉnh lộ 258	800	480	480
III	**Các tuyến đường nhánh QL3**				-	-
1	Đường đi vào Trung tâm y tế Bạch Thông	Cổng Nà Hái QL3 đoạn từ Điện lực Phủ Thông	Hết Trung tâm y tế Bạch Thông	2.000	1.200	1.200
2	Đoạn đường lên Ủy ban nhân dân xã Phủ Thông	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
3	Đường đi vào Trường Mầm non Phương Thông	Cửa hàng xăng dầu - số 32 Phủ Thông	Hết đất Trường Mầm non Phương Thông	2.000	1.200	1.200
4	Đường vào nhà họp thôn Khuổi Chàm cũ	Đường lên đến cổng Trường Trung học cơ sở Phủ Thông	Nhà họp thôn Khuổi Chàm cũ	2.000	1.200	1.200
5	Đường đi ĐT258	Ngã ba QL3 (giáp công an huyện Bạch Thông cũ)	ĐT258	2.500	1.500	1.500
6	Từ QL3 đi vào ngã ba bưu điện Tân Tú cũ (thôn Pò Đeng)	Cách lộ giới QL3 20m	Ngã ba bưu điện Tân Tú cũ (thôn Pò Đeng)	600	360	360
IV	**Các tuyến đường nhánh TL258**				-	-

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường lên Trường Trung học phổ thông Phủ Thông:	Giáp đường 258	Cổng Trường Trung học phổ thông Phủ Thông	2.000	1.200	1.200
2	Đoạn từ nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Giàng	Nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông	Giáp suối Tà Giàng	2.000	1.200	1.200
V	**Các trục đường trong xã**				-	-
1	Đường trục chính liên xã Lục Bình, Tân Tú, Vi Hương, thị trấn Phủ Thông cũ, giáp tỉnh lộ 258	Toàn tuyến		600	360	360
2	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lục Bình cũ đến đường rẽ vào thôn Nà Cao	Toàn tuyến		700	420	420
3	Đất ở trung tâm Ủy ban nhân dân các xã Vi Hương, Tân Tú, Lục Bình cũ có khoảng cách 100m đi về hai phía	Toàn tuyến		700	420	420
VI	**Các khu dân cư**				-	-
1	Khu dân cư Bắc Lanh Chang				-	-
1.1	Các thửa đất bám mặt đường liên xã tại khu dân cư Bắc Lanh Chang			2.500	1.500	1.500
1.2	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư Bắc Lanh Chang			1.600	960	960
2	Khu dân cư Khuổi Nim giai đoạn 02			3.800	2.280	2.280
VII	**Các đường còn lại**				-	-
1	Các đường còn lại của thị trấn Phủ Thông cũ			1.000	600	600
2	Các đường trục xã và liên xã còn lại tại các xã Vi Hương cũ, xã Tân Tú cũ, xã Lục Bình cũ			500	300	300
3	Các đường còn lại tại các xã Vi Hương cũ, xã Tân Tú cũ, xã Lục Bình cũ			300	180	180

66. Xã Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phủ Thông	Cống Ba Phường	2.000	1.200	1.200
2	Đoạn 2	Cống Ba Phường	Hết đường rẽ thôn Khuổi Chanh (cũ) nay là thông Nà Tu mới	2.500	1.500	1.500
3	Đoạn 3	Hết đường rẽ thôn Khuổi Chanh (cũ) nay là thôn Nà Tu mới	Giáp đất phường Đức Xuân	2.000	1.200	1.200
II	**Các trục đường xã**				-	-
1	Đường đi cầu Cốc Xả	Km6 thôn Nam Hà	Hết cầu Cốc Xả	700	420	420
2	Đường đi cầu thôn Khau Mạ	Giáp cầu Cốc Xả	Hết cầu thôn Khau Mạ	500	300	300
3	Đường đi cầu Tả Liền thôn Nà Phả	Giáp cầu thôn Khau Mạ	Hết cầu Tả Liền thôn Nà Phả	800	480	480
4	Đường đi thôn Bắc Lanh Chang xã Phủ Thông	Giáp cầu Tả Liền thôn Nà Phả	Thôn Bắc Lanh Chang xã Phủ Thông	500	300	300
5	Từ giáp QL3 (tuyến đường đi qua chợ Quân Bình) đến hết đất nhà bà Lưu Thị Biển thôn Thôm Mò (Thửa 339, tờ 59)	Giáp QL3 (tuyến đường đi qua chợ Quân Bình)	Hết đất nhà bà Lưu Thị Biển thôn Thôm Mò (Thửa 339, tờ 59)	800	480	480
6	Từ giáp đất nhà bà Lưu Thị Biển thôn Thôm Mò (Thửa 339, tờ 59) đi thôn Bản Lạnh xã Phủ Thông	Toàn tuyến		500	300	300
7	Từ nhà ông Nguyễn Tiến Tứ thôn Bản Luông (Mỹ Thanh cũ) đến hết đất nhà bà Lý Thị Thạo thôn Bản Luông (Mỹ Thanh cũ)	Nhà ông Nguyễn Tiến Tứ thôn Bản Luông (Mỹ Thanh cũ)	Hết đất nhà bà Lý Thị Thạo thôn Bản Luông (Mỹ Thanh cũ)	800	480	480
8	Từ nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Quăn, xã Nguyên Phúc cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Cường (thôn Nà Rào, xã Nguyên Phúc cũ)	Nhà bà Trần Thị Hoa (thôn Quăn, xã Nguyên Phúc cũ)	Hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Cường (thôn Nà Rào, xã Nguyên Phúc cũ)	600	360	360
9	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng			1.500	900	900
10	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m lên cổng Trường Trung học cơ sở Cẩm Giàng (trừ lô 2 khu chợ cũ)			1.500	900	900
11	Khu Tái định cư Cẩm Giàng tại thôn Nà Tu			1.500	900	900
12	Các đường trục thôn còn lại			400	240	240
13	Các đường còn lại			300	180	180

67. Xã Vĩnh Thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Đất ở trung tâm UBND các xã Sỹ Bình cũ - Vũ Muộn cũ đi về 2 phía có khoảng cách 100m			500	300	300
II	**Đường tỉnh 253B (đường Sỹ Bình - Vũ Muộn - Cao Sơn)**				-	-
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phủ Thông	Hết thửa đất của hộ ông Bàn Văn Thanh (thôn Nà Lẹng)	300	180	180
2	Đoạn 2	Giáp thửa đất hộ ông Bàn Văn Thanh (thôn Nà Lẹng)	Suối Nà Khau (thôn 1A Nà Loạn)	350	210	210
3	Đoạn 3	Suối Nà Khau (thôn 1A Nà Loạn)	Đầu thôn Bắc Sơn (hết thửa đất hộ ông Đinh Quang Tượng)	300	180	180
4	Đoạn 4	Đầu thôn Bắc Sơn (giáp thửa đất hộ ông Đinh Quang Tượng)	Hết thửa đất hộ ông Dương Đức Vực (thôn Nam Sơn)	350	210	210
5	Đoạn 5	Giáp thửa đất hộ ông Dương Đức Vực (thôn Nam Sơn) đi Côn Minh	Hết đất xã Vĩnh Thông	300	180	180
III	**Các trục đường xã và thôn**				-	-
1	Đoạn từ chợ Sỹ Bình đến hết đất của hộ ông Bế Văn Thinh (thôn Nà Cà)	Toàn tuyến		300	180	180
2	Từ ngã ba thôn Nà Cà đến hộ bà Nguyễn Thị Điệp (thôn Nà Cà)	Toàn tuyến		200	120	120
3	Từ đất của hộ ông Bế Văn Thinh (thôn Nà Cà) đến hết đất thôn Pù Cà	Toàn tuyến		300	180	180
4	Đường CT 229	Nhà văn hoá thôn Pù Cà	Cầu Cốc Cằng	150	90	90
5	Từ đường rẽ vào thôn Thôm Phụ đến tiếp giáp đất xã Cẩm Giàng (đường Cao Sơn - Mỹ Thanh cũ)	Toàn tuyến		300	180	180
6	Tuyến đường từ xã Vĩnh Thông đi xã Văn Lang	Toàn tuyến		300	180	180
7	Các đường còn lại			100	60	60

68. Xã Ba Bể

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đất khu du lịch - Đường ĐT258**					
1	Đoạn 1	Cầu Bó Lù	Hết thôn Pác Ngòi, xã Ba Bể	3.600	2.160	2.160
2	Đoạn 2	Khu vực nhà nghỉ Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể		6.000	3.600	3.600
3	Đoạn 3	Cầu Bó Lù	Hết đất xã Ba Bể, giáp xã Nam Cường	1.000	600	600
4	Đoạn 4	Khu vực nhà nghỉ Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	Xuống bến phà (bờ Bắc)	3.000	1.800	1.800
5	Đoạn 5	Từ Bưu điện xã Nam Mẫu (cũ)	Xuống bến phà (bờ Nam)	3.000	1.800	1.800
6	Đoạn 6	Đường xung quanh hồ từ tiếp giáp đường ĐT258 đến tiếp giáp đường ĐT254		3.000	1.800	1.800
7	Đoạn 7	Từ cầu Bó Lù mới	Đến hết thôn Cốc Tộc	1.500	900	900
II	**Đất ở dọc trục đường ĐT258 (dọc hai bên đường)**					
1	Đoạn 1	Hết đất xã Chợ Rã	Đường rẽ vào nhà họp thôn Bản Nản	2.000	1.200	1.200
2	Đoạn 2	Đường rẽ vào nhà họp thôn Bản Nản	Đến hết thôn Nà Mằm, xã Ba Bể (dọc hai bên đường ĐT258)	1.700	1.020	1.020
	Trục phụ					
1	Đoạn 1	Ngã ba Cáp Trạng thôn Nà Mằm	Ngã tư cổng vườn Quốc gia	400	240	240
2	Đoạn 2	Ngã tư cổng vườn Quốc gia	Ngã ba cổng trong vườn Quốc gia	450	270	270
3	Đoạn 3	Đường rẽ vào thôn Nà Kiêng, Nà Cọ	Cầu Nà Mơ, thôn Nà Cọ	400	240	240
4	Đoạn 4	Ngã ba đường 258 (khu di tích lịch sử Đài Tiếng nói Việt Nam, thôn Bản Vài)	Cầu Pác Slai, thôn Bản Vài	500	300	300
5	Đoạn 5	Cầu Pác Slai, thôn Bản Vài	Đến đường rẽ lên Trường mầm non cao Thượng	350	210	210
6	Đoạn 6	Đường rẽ lên Trụ sở UBND xã Ba Bể	Đầu cầu Bản Nưa	800	480	480
III	**Đường QL279 (dọc hai bên đường)**					
1	Đoạn 1	Từ hết đất xã Chợ Rã	Cổng Trường tiểu học bán trú Cao Thượng	400	240	240
2	Đoạn 2	Cổng Trường tiểu học bán trú Cao Thượng	Cầu Pác Nghè	600	360	360
3	Đoạn 3	Cầu Pác Nghè	Hết đất xã Ba Bể	350	210	210
	Trục phụ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đoạn 1	Đường rẽ lên Trường mầm non cao Thượng	Bưu điện Cao Thượng cũ	600	360	360
2	Đoạn 2	Cổng Trường tiểu học bán trú Cao Thượng	Bưu điện xã Cao Thượng cũ	400	240	240
3	Đoạn 3	Từ ngã ba QL279 đến hết đất xã Ba Bể đi Cao Minh		300	180	180
IV	**Đường ĐT257B (dọc hai bên đường)**					
1	Đoạn 1	Tiếp đất xã Chợ Rã	Hết đất xã Ba Bể dọc 2 bên đường	500	300	300
V	**Tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh**					
1	Đoạn 1	Khách sạn Suối Đậu	Đường rẽ xuống Cầu dân sinh đi thôn (Nà Kiêng, Nà Cọ và Nà Niềng)	1.000	600	600
2	Đoạn 2	Tiếp từ đường rẽ xuống Cầu dân sinh đi thôn (Nà Kiêng, Nà Cọ và Nà Niềng)	Hết đất xã Ba Bể	500	300	300
VI	**Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể Kết nối sang Na Hang - Tuyên Quang**					
1	Đoạn 1	Từ đầu tuyến	Hết đất xã Ba Bể	400	240	240
VII	**Khu tái định cư**					
2	Khu tái định cư Khâu Ban			500	300	300
VIII	**Các đường còn lại**					
1	Các đường còn lại chưa nêu ở trên trong địa bàn xã là đường bê tông (bám mặt đường)					
	Các thôn Bó Lù, Pác Ngòi, Cốc Tộc			300	180	180
	Các thôn còn lại			200	120	120
2	Các đường còn lại chưa nêu ở trên					
	Các thôn Bó Lù, Pác Ngòi, Cốc Tộc			200	120	120
	Các thôn còn lại			126	76	76

69. Xã Chợ Rã

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường 258**					
1	Đoạn 1	Ngã ba thôn 4	Cầu Pác Co	2.550	1.530	1.530
2	Đoạn 2	Cầu Pác Co	Ngã tư đường QL279 và đường ĐT258	2.550	1.530	1.530
3	Đoạn 3	Ngã tư đường QL 279 và đường ĐT 258 (thôn 1)	Ngã ba đường đi Đồn Đèn	2.300	1.380	1.380
4	Đoạn 4	Ngã ba đường đi Đồn Đèn	Hết đất thôn Dài Khao, xã Chợ Rã đi về phía xã Ba Bể	700	420	420
5	Đoạn 5	Ngã ba thôn 4	Bệnh viện đa khoa Ba Bể	2.550	1.530	1.530
6	Đoạn 6	Bệnh viện đa khoa Ba Bể theo hướng phía đi xã Thượng Minh	Cống 1 thôn 2	2.000	1.200	1.200
7	Đoạn 7	Cống 1 thôn 2	Đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Nà Mô	1.000	600	600
8	Đoạn 8	Đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Nà Mô	Đường rẽ vào thôn Bản Váng	700	420	420
9	Đoạn 9	Tiếp từ ngã ba đường rẽ vào Bản Váng đi về phía Phủ Thông (dọc hai bên đường ĐT258)	Đến hết đất xã Chợ Rã	500	300	300
10	Đoạn 10	Ngã ba Cầu Toòng đi cầu treo Cốc Phát	Ngã ba đường ĐT258	1.750	1.050	1.050
11	Đoạn 11	Ngã ba đường ĐT258	Đầu cầu Cốc Phát	1.750	1.050	1.050
	Trục phụ					
1	Từ tiếp đất Trung tâm Y tế đến Trường Trung học phổ thông Ba Bể	Từ tiếp đất Trung tâm Y tế	Trường Trung học phổ thông Ba Bể	1.800	1.080	1.080
2	Từ ngã ba Chợ Pác Co đến cổng chùa Phố Cũ	Ngã ba Chợ Pác Co	Cổng chùa Phố Cũ	1.500	900	900
3	Đường nối từ ĐT258 (thôn 8) đến QL279 (thôn 2)	Đường nối từ ĐT258 (thôn 8)	Đến QL279 (thôn 2)	1.200	720	720
4	Đường nối từ ĐT258 (thôn 1) đến QL279 (thôn 1)	ĐT258 (thôn 1)	Đến QL279 (thôn 1)	1.400	840	840
5	Đường rẽ từ ĐT258 đến nhà văn hoá thôn 4	Đường rẽ từ ĐT258	Nhà văn hoá thôn 4	1.800	1.080	1.080
7	Đường từ ĐT258 cạnh Bệnh viên đa khoa Ba Bể nối với đường vào Trường PT dân tộc nội trú	Đường từ ĐT258 cạnh Bệnh viên đa khoa Ba Bể	Nối với đường vào Trường PT dân tộc nội trú	1.500	900	900
8	Đường từ ngã ba kéo Giả Eng đi	Đường từ ngã ba kéo Giả Eng đi	Hết đất xã Chợ Rã	300	180	180

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Đồn Đèn đến hết đất xã Chợ Rã	Đồn Đèn				
II	**Đường QL279**					
1	Đoạn 1	Đường rẽ vào Lâm trường	Ngã ba đấu nối QL279 (Thôn 3)	1.900	1.140	1.140
2	Đoạn 2	Ngã ba đấu nối QL279 (Thôn 3)	Đường rẽ vào Khu căn cứ chiến đấu Ban CHQS huyện	1.750	1.050	1.050
3	Đoạn 3	Đường rẽ vào Khu căn cứ chiến đấu Ban CHQS huyện	Hết đất xã Chợ Rã	1.400	840	840
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào Lâm trường Ba Bể	Ngã ba đường ĐT258 và QL279 (thôn 4)	2.550	1.530	1.530
5	Đoạn 5	Cống ngang đường QL279 (dưới Lâm trường Ba Bể)	Ngã tư Thôn 2	2.550	1.530	1.530
6	Đoạn 6	Đường QL279 nối từ Thôn 3	Cống ngang đường QL279 (dưới Lâm trường Ba Bể)	2.350	1.410	1.410
7	Đoạn 7	Ngã tư đường QL279 giao với đường 258 (Thôn 2)	Đầu cầu Tà Nghè (Thôn 2)	2.550	1.530	1.530
8	Đoạn 8	Đầu cầu Tà Nghè (qua Thôn 2)	Đường nối QL 279 (thôn 2) với đường ĐT 258 (thôn 8) cạnh quán Trịnh Việt	7.500	4.500	4.500
9	Đoạn 9	Đường nối QL 279 (thôn 2) với đường ĐT 258 (thôn 8) cạnh quán Trịnh Việt	Ngã tư Thôn 1	4.500	2.700	2.700
10	Đoạn 10	Ngã tư Thôn 1	Cổng 2 Thôn 1 hướng đi thôn Phiêng Chì	2.550	1.530	1.530
11	Đoạn 11	Cổng 2 Thôn 1 hướng đi thôn Phiêng Chì	Cầu Kéo Mắt	1.000	600	600
12	Đoạn 12	Cầu Kéo Mắt	Cầu Bản Ngù	700	420	420
13	Đoạn 13	Cầu Bản Ngù	Hết đất xã Chợ Rã	300	180	180
	Trục phụ					
1	Đường từ QL279 vào Trường PT dân tộc nội trú	QL279	Trường PT dân tộc nội trú Ba Bể	1.000	600	600
2	Từ ngã ba (đường giao giữa đường 279 với tuyến 258B mới) đối diện nhà ông Khơi Thôn 3 đến ngã ba đường ĐT258	Ngã ba (đường giao giữa đường 279 với tuyến ĐT258B mới)	Ngã ba đường ĐT258	1.750	1.050	1.050
3	Đường nối từ QL279 đến Trạm y tế xã Thượng Giáo cũ	Đường nối từ QL279	Trạm y tế xã Thượng Giáo cũ	900	540	540
III	**Đường ĐT258B**					
1	Đoạn 1	Cầu Pác Co	Đầu cầu Tin Đồn	2.550	1.530	1.530
2	Đoạn 2	Đầu cầu Tin Đồn	Cổng UBND xã Chợ Rã	800	480	480
3	Đoạn 3	Đầu cầu Tin Đồn	Trung tâm giáo dục	800	480	480

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			nghề nghiệp (đường đi Pác Nặm)			
4	Đoạn 4	Hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (đường đi Pác Nặm)	Đầu cầu Cốc Phát	580	348	348
5	Đoạn 5	Đầu cầu Cốc Phát	Hết đất xã Chợ Rã đi phía Pắc Nặm	580	348	348
6	Đoạn 6	Đầu cầu Tin Đồn	Đầu cầu Kéo Mắt	800	420	420
IV	**Các khu tái định cư**					
1	Dự án vùng nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã (Thôn 4)					
1.1	Dự án vùng nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã Khu 1 (từ lô 21 đến lô 39)			2.450	1.470	1.470
1.2	Dự án vùng nguy sạt cơ lở cao thị trấn Chợ Rã Khu 2, Khu 3 (từ lô 41 đến 51; từ lô 54 đến lô 63; từ lô 66 đến lô 73; từ lô 76 đến lô 82 và các lô 40, 52, 53, 64, 65, 74, 75, 83)			2.350	1.410	1.410
1.3	Trục đường nội bộ khu dân cư có lộ giới là 17,5m			3.700	2.220	2.220
1.4	Trục đường nội bộ khu dân cư có lộ giới là 11,5m			3.400	2.040	2.040
2	Đường nội bộ khu tái định cư Thôn 2, thị trấn Chợ Rã cũ			5.000	3.000	3.000
3	Đường nội bộ khu HTKT trung tâm xã Chợ Rã (đất TĐC ô 9, ô 10)			5.000	3.000	3.000
V	**Các đường còn lại**					
1	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Rã cũ			650	390	390
2	Các đường còn lại			180	108	108

70. Xã Đồng Phúc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đất khu du lịch**					
	Khu động Hua Mạ từ trung tâm đường rẽ lên động bán kính 100m	Trung tâm đường rẽ lên động	Bán kính 100m	700	420	420
II	**Tuyến đường 257B**					
1	Đoạn 1	Từ ngã ba rẽ lên Đồn Đèn, xã Quảng Khê cũ	Đến hết đất xã Quảng Khê cũ.	650	390	390
2	Đoạn 2	Từ đất xã Đồng Phúc (giáp xã Quảng Khê cũ)	Đến cổng trường mầm non Đồng Phúc (Cũ)	650	390	390
3	Đoạn 3	Từ cổng trường mầm non Đồng Phúc (Cũ)	Đến ngã ba rẽ vào thôn Nà Thẩu.	500	300	300
4	Đoạn 4	Từ ngã ba rẽ vào thôn Nà Thẩu	Đến hết đường bê tông cuối thôn Bản Chán	330	198	198
5	Đoạn 5	Từ đất xã Bằng Phúc(cũ) (giáp xã Phương Viên(cũ))	Đến giáp đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	250	150	150
6	Đoạn 6	Từ ngã ba cầu Nà Bay	Đến cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc (cũ)	450	270	270
7	Đoạn 7	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc cũ	Đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Bằng Phúc	500	300	300
8	Đoạn 8	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc cũ	Đến Đập Thủy điện	370	222	222
9	Đoạn 9	Từ ngã ba rẽ lên đồn đèn xã Quảng Khê (cũ) đi xã Đồng Phúc (cũ) theo đường 257B	Đến hết đất xã Đồng Phúc	300	180	180
	Trục phụ					
1	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đèn, xã Quảng Khê cũ	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ	Ngã ba rẽ lên Đồn Đèn, xã Quảng Khê cũ	450	270	270
2	Từ giáp đất xã Quảng Khê cũ đến thác Tát Mạ, xã Hoàng Trĩ cũ	Giáp đất xã Quảng Khê cũ	Thác Tát Mạ, xã Hoàng Trĩ cũ	350	210	210
3	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ cũ đến hết đất giáp xã Nam Mẫu cũ	Ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ cũ	Giáp xã Nam Mẫu cũ	350	210	210
4	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			200	120	120
III	**Đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang					
1	Đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang (Đoạn qua xã Bằng Phúc (cũ)			350	210	210
2	Đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang (Đoạn qua xã Đồng Phúc (cũ)			500	300	300
3	Đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang (Đoạn qua xã Quảng Khê (cũ)			500	300	300
4	Đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang (Đoạn qua xã Hoàng Trĩ (cũ)			400	240	240
5	Tuyến Đường Quảng Khê - Khang Ninh (trên địa bàn xã Đồng Phúc)			300	180	180
IV	**Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ và trường học (trường chính) có khoảng cách 200m (ngoài các vị trên)**			700	420	420
V	**Các đường còn lại**			126	76	76

71. Xã Phúc Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường QL279 (dọc hai bên đường)**					
1	Đoạn 1	Cầu bản Mới	Trụ sở Công an xã Hà Hiệu cũ	530	318	318
2	Đoạn 2	Trụ sở Công an xã Hà Hiệu cũ	Đầu cầu treo sang Trường học Hà Hiệu	570	342	342
3	Đoạn 3	Đầu cầu treo sang Trường học Hà Hiệu	Hết đất xã Phúc Lộc (đi xã Nà Phặc)	420	252	252
4	Đoạn 4	Đầu cầu bản Mới, xã Phúc Lộc	Cầu treo Bản Hon, xã Phúc Lộc	300	180	180
5	Đoạn 5	Cầu treo Bản Hon, xã Phúc Lộc	Hết đất xã Phúc Lộc, giáp đất xã Chợ Rã	390	234	234
II	**Đường ĐT253 (212)**					
1	Đoạn 1	Ngã ba cầu Bản Mới	Ngã ba đường rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Phúc Lộc	370	222	222
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học, THCS Phúc Lộc	Ngã ba rẽ vào thôn Phiêng Chỉ, xã Phúc Lộc	320	192	192
3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ vào thôn Phiêng Chỉ, xã Phúc Lộc	Đến hết đất xã Phúc Lộc	260	156	156
4	Đoạn 4	Ngã ba đầu nối đường QL279 (rẽ đi xã Thượng Minh)	Đầu cầu tràn thôn Vằng Kè, xã Phúc Lộc	250	150	150
5	Đoạn 5	Cầu tràn thôn Vằng Kè, xã Phúc Lộc (rẽ đi xã Thượng Minh)	Đến hết đất xã Phúc Lộc	200	120	120
	Trục phụ					
1	Đoạn 1	Ngã ba thôn Thiêng Điểm (Phúc Lộc)	Ngã ba đường 279 thôn Nà Khao, xã Phúc Lộc	220	132	132
III	**Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ và trường học (trường chính) có khoảng cách 200m (ngoài các vị trên)**			630	378	378
IV	**Khu tái định cư**					
1	Khu tái định cư Nà Hỏi (khu TĐC mới)			200	120	120
2	Khu tái định cư Khuổi Tẩu (khu TĐC mới)			200	120	120
3	Khu tái định cư Cốc Diễn (khu TĐC mới)			200	120	120
V	**Các đường còn lại**			126	76	76

72. Xã Thượng Minh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đất ở dọc trục đường ĐT258 (dọc hai bên đường)**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Chợ Rã dọc hai bên đường ĐT258	Ngã ba đường rẽ đi thôn Phiêng Phàng.	250	150	150
2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi thôn Phiêng Phàng	Khe nước Nà Viến (thửa 53, tờ bản đồ số 134) dọc hai bên ĐT258	300	180	180
3	Đoạn 3	Khe nước Nà Viến (thửa 53, tờ bản đồ số 134)	Cầu Trù ĐT258	200	120	120
4	Đoạn 4	Cầu Trù ĐT258	Đến ngã ba đường rẽ đi Thạch Ngõa và hết thửa đất 488, tờ bản đồ số 267	300	180	180
5	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ đi Thạch Ngõa và hết thửa đất 488, tờ bản đồ số 267	Hết đất xã Thượng Minh dọc hai bên ĐT258	250	150	150
	Trục phụ					
1	Đoạn 1	Ngã ba ĐT258 cầu Trù dọc hai bên đường	Ngã ba đường đường rẽ lên chợ Pù Mắt cũ và hết thửa đất 08, tờ bản đồ số 59	200	120	120
2	Đoạn 2	Ngã ba đường đường rẽ lên chợ Pù Mắt cũ dọc hai bên đường	Đầu thửa đất số 81, 91, tờ bản đồ số 180 (đoạn đấu nối ĐT258)	500	300	300
3	Đoạn 3	Thửa đất 249, 253, tờ bản đồ số 54 (đoạn ngã ba đấu nối ĐT258 (cũ) đi xã Phúc Lộc)	Đến hết thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 42 dọc hai bên đường	250	150	150
4	Đoạn 4	Nối tiếp thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 42 dọc hai bên đường	Hết đất xã Thượng Minh dọc hai bên đường	200	120	120
II	**Các đường còn lại**			126	76	76

73. xã Bằng Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường tỉnh lộ 258B**					
1	Đoạn 1	Đỉnh đèo Kéo Pjảo	Trạm Biến áp	250	150	150
2	Đoạn 2	Trạm Biến áp	Cống Kha Mu	290	174	174
3	Đoạn 3	Đầu cống Kha Mu	Cầu Bó Lục	320	192	192
4	Đoạn 4	Cầu Bó Lục	Hết đất Công an xã Bằng Thành	1.250	750	750
5	Đoạn 5	Hết tường rào chợ trung tâm (nhà ông Đỗ Đình Ba)	Cổng Trường Nội trú	3.500	2.100	2.100
6	Đoạn 6	Cổng Trường Nội trú	Đường rẽ lên nhà máy nước	875	525	525
7	Đoạn 7	Đường rẽ lên nhà máy nước	Cầu Nặm Mây (Đập tràn cũ)	260	156	156
8	Đất tại các vị trí khác thuộc trục đường tỉnh lộ 258B (trừ đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch)			255	153	153
9	Đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã Giáo Hiệu (cũ) xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (thuộc trục đường tỉnh lộ 258B)			340	204	204
	Trục phụ					
1		Cầu Bó Lục	Ngã tư kho bạc cũ thuộc dự án hạ tầng trung tâm xã Bằng Thành	3.000	1.800	1.800
2		Đường 258B	Khu dân cư Nà Lẹng	400	240	240
3		Ngã ba Nặm Mây (đường Bộc Bố - Cổ Linh)	Hết đất xã Bằng Thành giáp xã Cao Minh	150	90	90
II	**Đường tỉnh lộ ĐT.258C**					
1	Đoạn 1	Tiếp đường ngã ba Nà Diếu	Cổng phụ Trung tâm y tế	1.900	1.140	1.140
2	Đoạn 2	Cổng phụ Trung Tâm y tế	Cầu 1 (Đoạn đường đi Bằng Thành)	720	432	432

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Đoạn 3	Cầu 1 (Đoạn đường đi Bằng Thành)	Hết đất đồng Nà Po	220	132	132
4	Tuyến 258C đoạn từ hết đất đồng Nà Po đến hết đất xã Bằng Thành giáp đất xã Sơn Lộ (tỉnh Cao Bằng)			230	138	138
5	Đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành (cũ) xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (thuộc Tuyến 258C)			270	162	162
	Trục phụ					
1		Ngã ba trung tâm y tế	Đường tròn trung tâm xã	2.500	1.500	1.500
2		Đường từ Thẳm Én	Đầu cầu treo Tà Quang	320	192	192
III	**Đất ở trung tâm xã**					
1		Giáp đất công an xã Bằng Thành	Đường ngã ba Nà Diếu	2.100	1.260	1.260
2		Đường ngã ba Nà Diếu theo trục đường 258B	Đường lên trường tiểu học (Cổng Trường Tiểu học Bộc Bố)	2.500	1.500	1.500
3		Cổng Trường Tiểu học Bộc Bố	Ngã ba Nà Diếu (đường giao thông nông thôn Đông Lẻo)	1.250	750	750
4		Ngã ba bắt đầu từ cổng, dọc theo tường rào Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành	Hết tường rào Đảng uỷ xã Bằng Thành (đường đi Khâu Vai)	1.500	900	900
5		Tường rào Đảng uỷ xã Bằng Thành	Hết nhà ở ông Quách Văn Giai	500	300	300
6		Giáp đất nhà ông Quách Văn Giai	Ngã ba đường Bộc Bố - Cổ Linh (Giáp xã Cao Minh)	110	66	66
7		Ngã ba Bưu điện (đất ở dọc trục đường 27m)	Hết tường rào chợ trung tâm (nhà ông Đỗ Đình Ba)	5.000	3.000	3.000
8		Ngã tư đường đi Nhạn Môn	Đầu đập tràn Nà SLa	3.000	1.800	1.800
9		Đập tràn Nà SLa	Ngã ba đường Nhạn Môn (Đoạn đường rẽ đi Khâu Đấng)	700	420	420
10		Ngã ba đường Nhạn Môn (Đoạn đường rẽ đi Khâu Đấng)	Cống Cốc Lải	320	192	192

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11		Ngã ba đường Nhạn Môn rẽ Khâu Đấng	Cầu treo Tả Quang	320	192	192
12		Ngã ba Điện lực dọc theo đường vào Khối UBND xã Bằng Thành	Đầu ngã ba Sân vận động	1.750	1.050	1.050
13		Ngã ba bắt đầu từ cổng qua cổng trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành	Hết ngã tư chợ	4.850	2.910	2.910
14		Tường bao phía trước (ngã tư đường vào trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành)	Hết tường bao phía sau trụ sở Đảng uỷ xã (đường vào Khuổi Trái)	1.500	900	900
15		Tường bao (phía sau trụ sở Đảng uỷ xã)	Giáp đường vào Khuổi Trái	750	450	450
16		Đoạn từ đầu đường (ngã tư sau Kho bạc cũ)	Cổng trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bộc Bố (Cũ)	1.800	1.080	1.080
17	Đường thuộc dự án hạ tầng khu dân cư (sau Kho bạc cũ, song song đường 27m)			2.400	1.440	1.440
18	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành			1.800	1.080	1.080
19	Đất ở lô 2 khu dân cư xã Bằng Thành			2.200	1.320	1.320
20	Đất ở vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm xã			350	210	210
IV	**Các vị trí còn lại**					
1	Đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nhạn Môn (cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)			255	153	153

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đất ở còn lại thuộc các trục đường liên xã			110	66	66
3	Các đường còn lại			100	60	60

74. Xã Nghiên Loan

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Tuyến đường 258B**					
1	Đoạn 1	Cống Thôm Măng gần Trạm Kiểm lâm (Km2+630)	Hết đất nhà bà Đinh Thị Luyến thôn Khuổi Muổng (Km3+500)	150	90	90
2	Đoạn 2	Giáp đất nhà bà Luyến thôn Khuổi Muổng (Km3+500)	Cống suối Nà Vài (Km9+800) (Trừ Đất ở xung quang Trụ sở UBND xã Nghiên Loan, xung quanh Bưu điện xã, Công an xã, trường học (trường chính), trạm y tế xã có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch)	330	198	198
3	Đoạn 3	cống suối Nà Vài (Km9+800)	cống Lỏng Pạo (thôn Thôm Mèo) (Km16+780)	150	90	90
4	Đoạn 4	cống Lỏng Pạo (thôn Thôm Mèo) (Km16+780)	đầu đường rẽ vào thôn Khuổi Khỉ (Km20+240) (Không tính Đất ở xung quanh Công an xã, nhà Văn hóa xã (Xã Xuân La cũ) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch	255	153	153
5	Đoạn 5	ngã ba đầu đường rẽ thôn Khuổi Khỉ (Km20+240)	đỉnh đèo Kéo Pjảo (giáp đất xã Bằng Thành) (Km20+920)	150	90	90
6	Đất ở xung quang Trụ sở UBND xã Nghiên Loan xung quanh Bưu điện xã, Công an xã, trường học (trường chính), trạm y tế xã có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (thuộc trục đường tỉnh lộ 258B)			420	252	252
7	Đất ở xung quanh Công an xã, nhà Văn hóa xã (Xã Xuân La cũ) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (thuộc trục đường tỉnh lộ 258B)			340	204	204
	Trục phụ					
1		Đường vào Chợ Bò từ Cổng vào(Đập Tràn)	cổng ra (Cổng chào chợ đêm) và từ chợ Bò đến nhà ông Bàn Văn Ngài	2.000	1200	1.200
2		Đoạn từ nhà ông Bàn Văn Ngài	Ngã ba cổng trào thôn Khuổi Ún	150	90	90
II.	**Các trục đường trong xã**					
1	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã An Thắng cũ,			255	153	153

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	xung quanh Bưu điện xã và trường học (trường chính), công an xã, trạm y tế có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)					
2	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã Xuân La cũ, xung quanh trường học (trường chính), trạm y tế có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)			255	153	153
3	Đất ở xung quanh chợ Bò trong phạm vi 50m tính từ ranh giới quy hoạch chợ Bò (Trừ đất từ Đường vào Chợ Bò từ Cổng vào(Đập Tràn) đến cổng ra (Cổng chào chợ đêm) và từ chợ Bò đến nhà ông Bàn Văn Ngài)			1.500	900	900
4		Đoạn Ngã ba đèo Yêu đi Khuổi Tuốn	Ngã ba rẽ đường An Thắng cũ	120	72	72
5		Từ ngã ba đường đập tràn rẽ vào xã An Thắng cũ	Bờ suối thôn Nà Mòn	120	72	72
6	Các trục đường (liên xã) còn lại			100	60	60
7	Các đường còn lại			80	48	48

75. Xã Cao Minh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Tuyến đường 258B**					
1	Đoạn 1	Giáp ranh xã Ba Bể tại Vằng Khẻng (Km62+1200) thôn Phiêng Puốc	Ngã ba đường Chẻ Pang thôn Đuông Nưa (Km57+950)	200	120	120
2	Đoạn 2	Đoạn đường Ngã ba Chẻ Pang thôn Đuông Nưa (Km57+950)	đỉnh đèo Kéo Sáng (Km57+400)	150	90	90
3	Đoạn 3	Đoạn từ đỉnh đèo Kéo Sáng (Km57+400)	ngã ba đường Công Bằng - Nặm Mây (Km 54+250)	250	150	150
4	Đoạn 4	ngã ba đường rẽ đi Công Bằng - Nặm Mây (Km54+250)	Thẳm Lạo Dào (Km50+650, Thôn Khuổi Trà)	170	102	102
5	Đoạn 5	Thẳm Lạo Dào (Km50+650, Thôn Khuổi Trà)	Km48+550 (Thôn Thôm Niêng)	100	60	60
6	Đoạn 6	Km48+550 (Thôn Thôm Niêng)	đất xã Cao Minh Km41+950 (thôn Hưng Thịnh) giáp ranh xã Bằng Thành	200	120	120
	Trục phụ					
1		Đoạn từ ngã ba Phiêng Puốc Km0+00 (Km62+116-Đường tỉnh ĐT258B)	Km1+550 hết địa phận đất xã Cao Minh (giáp ranh đất xã Ba Bể)	200	120	120
2		ngã ba đường rẽ đi Công Bằng - Nặm Mây(Km 54+250)	đỉnh đèo Khâu Vai (Km4+90- đường từ xã Cao Minh đi xã Bằng Thành) giáp xã Bằng Thành	150	90	90
3		Km48+200 đường tỉnh ĐT258B (Km0+00 đường từ Bản Sát Si- Cốc Lùng), thôn Thôm Niêng	khu tái định cư đồng bào người Mông Km1+500 (thôn Lủng Phặc)	180	108	108
4		Đoạn từ khu tái định cư đồng bào người Mông Km1+500 (thôn Lủng Phặc)	Km3+300 (Thôn Lủng Phặc)	100	60	60
5		Km3+300 (Thôn Lủng Phặc)	Km4+100 (Cổng chào khu vực Mù Là)	400	240	240
II	**Các đường còn lại**					
1	Đất ở xung quanh trụ sở Đảng Uỷ, HĐND xã, Ủy ban nhân dân xã Cổ Linh cũ, xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính), Trạm y tế có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)			280	168	168
2	Đất ở xung quanh trụ sở Đảng Uỷ, HĐND xã, Ủy ban nhân dân xã Cao Tân cũ, xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính), Trạm y tế có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)			255	153	153
3	Đất ở xung quanh trụ sở Đảng Uỷ, HĐND xã, Ủy ban nhân dân xã Công Bằng cũ, xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính), Trạm y tế có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)			255	153	153
4	Các đường còn lại			60	36	36

76. Xã Thượng Quan

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục Đường ĐT 252B**	**Từ giáp đất Ngân Sơn**	**Giáp đất xã Hiệp Lực**			
1	Đoạn 1	Từ giáp đất xã Ngân Sơn	Ngã ba đường rẽ vào Nà Kéo	250	150	150
2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Nà Kéo	Hết đất nhà ông Nông Công Chiến	350	210	210
3	Đoạn 3	hết đất nhà ông Nông Công Chiến thôn Nà Ngần	Hết đất nhà ông Nông Văn Ủy thôn Pù Áng	400	240	240
4	Đoạn 4	Hết đất nhà ông Nông Văn Ủy thôn Pù Áng	Đường rẽ đi thôn Cốc Lùng, Pác Đa	300	180	180
5	Đoạn 5	Đường rẽ đi thôn Cốc Lùng, Pác Đa	Giáp đất xã Hiệp Lực	250	150	150
II	**Các đường còn lại**					
1	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			120	72	72
2	Các trục đường liên thôn có mặt đường ≥ 03m			100	60	60
3	Đất ở nông thôn còn lại chưa nêu ở trên			90	54	54

77. Xã Bằng Vân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường QL3**	**Giáp đất xã Ngân Sơn**	**Hết đất xã Bằng Vân**			
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Ngân Sơn	Đường rẽ khu A,B	1.500	900	900
2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ khu A, B	Ngã ba đường rẽ ĐT251	2.000	1.200	1.200
3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ ĐT251	Đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	1.500	900	900
4	Đoạn 4	Đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	Cua Bật Bông	500	300	300
5	Đoạn 5	Cua Bật Bông	Hết đất xã Bằng Vân	250	150	150
	Trục phụ					
1	Đường từ (QL3) (cách 20m) tại địa phận thôn Pù Mò đến tiếp giáp đường lên trụ sở UBND xã			390	234	234
2	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến thôn Bản Duổi (xã Ngân Sơn)			300	180	180
3	Đường từ (QL3) cách 20m đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bằng Vân			390	234	234
4	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót (cũ) đến đường ĐT251			300	180	180
II	**Trục đường 251**	**KM0 đường ĐT251**	**Giáp đất xã Ngân Sơn**			
1	Đoạn 1	Từ KM0 đường ĐT251 (cách 20m)	Đường rẽ đi Đông Chót (cũ)	350	210	210
2	Đoạn 2	Đường rẽ đi Đông Chót (cũ)	Cầu Nà Hin	250	150	150
3	Đoạn 3	Cầu Nà Hin	nhà ông Nông Văn Tuân	300	180	180
4	Đoạn 4	nhà ông Nông Văn Tuân	Giáp đất xã Ngân Sơn	250	150	150
III	**Các đường còn lại**					
1	Các trục đường liên thôn còn lại			100	60	60
2	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở trên			90	54	54

78. Xã Ngân Sơn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục QL3**	**Giáp đất xã Nà Phặc**	**Hết địa phận xã Ngân Sơn (giáp xã Bằng Vân)**			
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Nà Phặc	Đường rẽ xóm Cốc Lùng	700	420	420
2	Đoạn 2	Đường rẽ xóm Cốc Lùng	Từ đường rẽ vào khu sản xuất Lăng Đồn (Nhà bà Hoàng Thị Duyên)	350	210	210
3	Đoạn 3	Từ đường rẽ vào khu sản xuất Lăng Đồn (Nhà bà Hoàng Thị Duyên)	Đầu đường chánh HCM	600	360	360
4	Đoạn 4	Đầu đường chánh HCM	Trường tiểu học Vân Tùng			
4.1	Khu đấu giá quyền sử dụng đất			2.600	1.560	1.560
4.2	Các khu vực còn lại			1.500	900	900
5	Đoạn 5	Trường tiểu học Vân Tùng	Nhà ông Lương Văn Thành	1.300	780	780
6	Đoạn 6	Nhà ông Lương Văn Thành	Đường rẽ đi Cốc Đán	2.000	1.200	1.200
7	Đoạn 7	Đường rẽ đi Cốc Đán	Km 214+150 *(Hết xưởng vật liệu ông Thòng)*	1.500	900	900
8	Đoạn 8	Km 214+150 *(Hết xưởng vật liệu ông Thòng)*	Đường rẽ Nà Chàm Slam Lình	400	240	240
9	Đoạn 9	Đường rẽ Nà Chàm Slam Lình	Hết đất nhà ông Lý Minh Chiến	650	390	390
10	Đoạn 10	Hết đất nhà ông Lý Minh Chiến	Hết địa phận xã Ngân Sơn (giáp xã Bằng Vân)	300	180	180
	Trục phụ					
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên Trường Nội trú			750	450	450
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến Trạm Truyền hình và Trường Trung học phổ thông Ngân Sơn			650	390	390
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở Lâm trường (Đoạn từ cổng Công an xã)			500	300	300
4	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m qua nghĩa trang - lâm trường đến đường bê tông rẽ lên khu sản xuất nhà ông Chu Văn Đô			1.600	960	960
5	Từ đường bê tông rẽ lên khu sản xuất nhà ông Chu Văn Đô đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Nì (cách lộ giới QL3 20m)			1.150	690	690
6	Trục đường ĐT 252B - xã Bằng Vân	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m	Hết địa phận xã Ngân Sơn (giáp xã Bằng Vân)			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
6.1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến đường rẽ vào trạm nước sạch			500	300	300
6.2	Từ đường rẽ vào trạm nước sạch đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Túc (thôn Tân Ý 2)			200	120	120
6.3	Từ nhà ông Hoàng Văn Túc đến cổng thôn Nà Ngàn			150	90	90
6.4	Từ cổng thôn Nà Ngàn đến ngã ba rẽ vào Bản Xù			200	120	120
6.5	Từ ngã ba rẽ vào Bản Xù đi dọc đường vào 300m			300	180	180
6.6	Từ ngã ba rẽ vào Bản Xù đến đầu cầu Cốc Đán			500	300	300
6.7	Từ đầu cầu Cốc Đán đến nhà văn hóa thôn Khuải Diễn			250	150	150
6.8	Từ nhà văn hóa thôn Khuải Diễn đến hết đất xã Ngân Sơn			150	90	90
7	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến cách lộ giới đường Hồ Chí Minh đoạn Vân Tùng là 20m			650	390	390
8	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên khu chợ mới , chợ cũ đến ngã ba (nhà ông Hiếu)			800	480	480
9	Từ cách chợ Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn Đức Bê			500	300	300
10	Trục đường ĐT 252B - hết địa phận xã Ngân Sơn (giáp xã Quang Trọng)	Cách lộ giới (QL3) cách 20m	Hết địa phận xã Ngân Sơn (theo đường ĐT252 giáp xã Quang Trọng)			
10.1	Từ cách lộ giới (QL3) cách 20m đến hết đất nhà ông Lý Văn Hoàng (ĐT252)			400	240	240
10.2	Từ nhà ông Lý Văn Hoàng đến hết địa phận xã Ngân Sơn (theo đường ĐT252 giáp xã Quang Trọng)			300	180	180
11	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất thôn Bản Duổi (giáp xã Bằng Vân)			300	180	180
12	Từ cách lộ giới QL3 20m đi vào hồ Bản Chang đến đập hồ Bản Chang			300	180	180
13	Từ ngã ba QL3 đường Nghĩa Trang - Lâm Trường qua Nà Slác đến hết tuyến.			400	240	240
14	Đường Hồ Chí Minh đoạn Vân Tùng			450	270	270
III	**Các đường còn lại**					
1	Khu vực trung tâm các xã cũ			220	132	132
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			120	72	72
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường ≥ 03m			100	60	60
4	Đất ở nông thôn còn lại chưa nêu ở trên			90	54	54

79. Xã Nà Phặc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường QL3**	**Giáp đất xã Hiệp Lực**	**Hết đất xã Nà Phặc**			
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Hiệp Lực	Giáp ngã ba Cốc Tào (nhà bà Phạm Thị Dùng)	600	360	360
2	Đoạn 2	Ngã ba Cốc Tào (nhà bà Phạm Thị Dùng)	Ngã ba tránh điểm đen (nhà ông Hoàng Văn Cẩn)	1.500	900	900
3	Đoạn 3	Ngã ba tránh điểm đen (nhà ông Hoàng Văn Cẩn)	Cầu Bản Mạch	500	300	300
4	Đoạn 4	Cầu Bản Mạch	Hết đất xã Nà Phặc	400	240	240
	Trục phụ					
1	Đường đi thôn Nà Này	Cách lộ giới đường (QL3) cách 20m	Hết đất thôn Nà Này	300	180	180
2	Đường đi Phòng khám Đa khoa Nà Phặc	Cách lộ giới đường (QL3) cách 20m	Phòng khám Đa khoa Nà Phặc	550	330	330
3	Đường đi nhà họp thôn khu 3	Cách lộ giới đường (QL3) cách 20m	Nhà họp thôn khu 3	300	180	180
4	Đường đi vào cầu Nà Khoang	Cách lộ giới đường (QL3) cách 20m	Cầu Nà Khoang	250	150	150
5	Cách lộ giới đường (QL3) cách 20m đi chợ Nà Phặc			500	300	300
II	**Trục đường HCM**	**Từ cách lộ giới (QL3) là 20m Ngã ba Cốc Tào**	**cách lộ giới (đường HCM) là 20m ngã ba Nà Khoang**	500	300	300
III	**Trục đường QL279**	**Ngã ba Nà Phặc cách lộ giới (QL3) cách 20m**	**Hết đất xã Nà Phặc**			
1	Đoạn 1	Ngã ba Nà Phặc cách lộ giới (QL3) cách 20m	Hết đất nhà bà Lý Thị Gấm	1.500	900	900
2	Đoạn 2	Hết đất nhà bà Lý Thị Gấm	Cầu cốc pái	600	360	360
3	Đoạn 3	Cầu Cốc Pái	Hết đất xã Nà Phặc	300	180	180
	Trục phụ					
1	Cách Lộ giới đường (QL279) 20m (đường Nà Duồng - Khuổi Tinh)			250	150	150
2	Từ lộ giới (QL 279) cách 20m theo trục đường tránh xử lý điểm đen đến QL3 cách lộ giới 20m			1.200	720	720
3	Từ QL 279 hướng đi vào trụ sở UBND xã Nà Phặc cơ sở 2			220	132	132
VI	**Các đường còn lại**					
1	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			135	81	81
2	Các trục đường liên thôn			125	75	75
3	Các vị trí còn lại thuộc thôn vùng cao: thôn Bản Mạch, Phia Đăng, Lũng Lịa, Lùng Chang, Bản Phạc, Phiêng Sảng, Cảng Cào, Bản Phắng, Nà Pán 1, Bản Hòa, Nà Chúa			100	60	60
4	Các vị trí còn lại thuộc thôn vùng thấp: Thôn Khu 1, Khu 2, Khu 3, Bản Cầy, Bản Hùa, Cốc Tào, Nà Pán, Nà Này, Nà Duồng, Nà Làm, Nà Kẻng, Cốc Pái, Nà Khoang, Nà Nội, Công Quản			120	72	72

80. Xã Hiệp Lực

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục QL3**	**Giáp ranh xã Phủ Thông**	**Giáp ranh xã đất Nà Phặc**			
1	Đoạn 1	Giáp ranh xã Phủ Thông	Km 182 + 400 (Chân đèo Giàng)	250	150	150
2	Đoạn 2	Km 182 + 400 (Chân đèo Giàng)	Km 184 +450	600	360	360
3	Đoạn 3	Km 184 +450	Km 184 + 920 (nhà ông Quyến)	1.400	840	840
4	Đoạn 4	Km 184 + 920 (nhà ông Quyến)	Km 186 +250 (xưởng cơ khí)	600	360	360
5	Đoạn 5	Km 186 +250 (xưởng cơ khí)	Giáp ranh xã đất Nà Phặc	250	150	150
	Trục phụ					
1	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu Slam Pác			150	90	90
2	Từ cầu Slam Pác đến QL279			130	78	78
3	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu Bản Khét			150	90	90
4	Từ cầu Bản Khét đến trường học thôn Khuổi Luông			150	90	90
5	Đường từ cách 50m đến Ủy ban nhân dân xã Hiệp Lực mới			130	78	78
6	Đường từ cầu Lãng Hương đến đường Nà Lạn - Slam Pác			130	78	78
II	**Trục QL279**	**Giáp ranh xã Văn Lang**	**Ngã ba cách lộ giới (QL3) 20m**			
1	Đoạn 1	Giáp ranh xã Văn Lang	Cầu Nà Chúa	150	90	90
2	Đoạn 2	Cầu Nà Chúa	Km279+860	300	180	180
3	Đoạn 3	Km279+860	Km 281 + 300 (nhà ông Trịnh Văn Quỳnh)	1.500	900	900
4	Đoạn 4	Km 281 + 300 (nhà ông Trịnh Văn Quỳnh)	cầu Nà Mu	450	270	270
5	Đoạn 5	cầu Nà Mu	Km 284 + 150 (thôn Khuổi Tục)	350	210	210
6	Đoạn 6	Km 284 + 150 (thôn Khuổi Tục)	Km 287 (thôn Nà Nạc)	150	90	90
7	Đoạn 7	Km 287 (thôn Nà Nạc)	Km 290 + 300 (nhà ông Hoàng Văn Thắng)	230	138	138
8	Đoạn 8	Km 290 + 300 (nhà ông Hoàng Văn Thắng)	Km 291 + 250 (nhà bà Long Thị Hương)	550	330	330
9	Đoạn 9	Km 291 + 250 (nhà bà Long Thị Hương)	Km 293 + 700 (nhà bà Hoàng Thị Tuyết)	200	120	120
10	Đoạn 10	Km 293 + 700 (nhà bà Hoàng Thị Tuyết)	Km 296 +400 (thôn Nà Vài)	150	90	90

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11	Đoạn 11	Km 296 +400 (thôn Nà Vài)	Km 297 + 500 (Nhà văn hóa thôn Nà Vài)	120	72	72
12	Đoạn 12	Km 297 + 500 (Nhà văn hóa thôn Nà Vài)	Ngã ba cách lộ giới (QL3) 20m	200	120	120
	Trục phụ					
1	Đoạn từ đường QL279 cách 20m đến hết đường nội bộ thôn Khu Chợ			850	510	510
2	Từ ngã ba Bản Giang (ĐT252) đến hết đất Hiệp Lực (giáp xã Thượng Quan)			150	90	90
III	**Các đường còn lại**					
1	Đoạn từ nhà ông Địch Xuân Bồng đến hết đất thôn Bản Mới			150	90	90
2	Đoạn từ ngã ba Phiêng Pục đến thôn hết đất Khuổi Ổn			120	72	72
3	Đường Khu Chợ - Bản Băng đoạn từ đất nhà ông Đinh Thiện Cương đến cầu Bản Băng			250	150	150
4	Đường Khu Chợ - Bản Băng đoạn từ cầu Bản Băng đến hết đất nhà bà Đinh Thị Xuyên (thôn Bản Băng)			120	72	72
5	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			120	72	72
6	Các trục đường liên thôn có mặt đường ≥ 03m			100	60	60
7	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở trên			90	54	54

81. Xã Văn Lang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 279**					
1	Đoạn 1	Giáp đất Na Rì	Cầu Khuổi Slúng	200	120	120
2	Đoạn 2	Cầu Khuổi Slúng	Nhà văn hóa Bản Kén	330	198	198
3	Đoạn 3	Nhà văn hóa Bản Kén	Hết đất Văn Lang cũ (đi Hiệp Lực)	280	168	168
4	Đoạn 4	Giáp đất xã Văn Lang cũ	Cầu Nà Làng	80	48	48
5	Đoạn 5	Cầu Nà Làng	Trạm kiểm lâm Khau Pi	70	42	42
	Trục phụ					
1		Ngã ba QL279	Ngã ba thôn Nà Dường			
1.1		Ngã ba QL279	Trụ sở ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ	220	132	132
1.2		Trụ sở ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ	Cầu Ân Tình	120	72	72
1.3		Đầu cầu Ân Tình	Ngã ba thôn Nà Dường	90	54	54
1.5	Khu định cư Khuổi Sáp - Nà Hiu			70	42	42
2		Từ ngã ba QL279 vào chợ cũ	HTX Thắm Lượng	85	51	51
3		Từ QL279 đi Khau Lạ	Gốc Trám	70	42	42
4		Từ khe nước Khuổi Trà	Hết nhà văn hóa thôn Quốc Tuấn	70	42	42
5		Từ ngã ba trạm y tế Kim Hỷ	Đến đầu bản Kẹ cũ	70	42	42
II	**Các đường còn lại**			60	36	36

82. Xã Cường Lợi

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3B**					
1	Đoạn 1	Từ đường tròn xã Cường Lợi	Hết đất nhà ông Chương	800	480	480
2	Đoạn 2	Từ giáp đất nhà ông Chương	Hết đất nhà ông Năng	500	300	300
3	Đoạn 3	Từ giáp đất nhà ông Năng	Hết đất nhà ông Cắm	300	180	180
4	Đoạn 4	Từ giáp đất nhà ông Cắm	Đỉnh Kéo Sliếc	240	144	144
5	Đoạn 5	Từ giáp đỉnh Kéo Sliếc	Cống xây nhà ông Hồng	170	102	102
6	Đoạn 6	Từ giáp Cống xây nhà ông Hồng	Cống trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cường Lợi	270	162	162
7	Đoạn 7	Từ giáp cống trường tiểu học và THCS Cường Lợi	Cống thủy lợi Bó Nạc (Nà Chè)	270	162	162
8	Đoạn 8	Từ cống Bó Nạc (Nà Chè)	Nhà ông Du (Nà Nưa)	130	78	78
9	Đoạn 9	Từ nhà ông Du (Nà Nưa)	Đỉnh Khau Khem (hết đất xã Cường Lợi)	110	66	66
10	Đoạn 10	Đỉnh Khau Khem (hết đất Cường Lợi)	Đường rẽ Nà Pèng (đường đi Khau Khem - Quốc lộ 3b cũ)	100	60	60
11	Đoạn 11	Đường rẽ Nà Pèng (đường đi Khau Khem - Quốc lộ 3b cũ)	Cống trường tiểu học và THCS Cường Lợi	120	72	72
	Trục phụ					
1		Từ đường tròn xã Cường Lợi	Nhà văn hóa Nà Khun cũ	170	102	102
2		Từ Nhà văn hóa Nà Khun cũ	Đỉnh Khau Trường	70	42	42
3		Từ ngã ba Nà Tâng	Cống Thôm Bon (đường đi xã Văn Vũ cũ)	200	120	120
4		Cống Thôm Bon	Cầu Nà Khưa	150	90	90
5		Đoạn từ cầu Nà Khưa	Ngầm Khuổi Khuông thôn Thôm Khinh	80	48	48
6		Từ cầu Nà Bưa đi qua ngã Tổng quân	Cầu Nà Tà	70	42	42
7		Từ ngầm Khuổi Khuông	Hết nhà ông Cang (Thôm Khinh)	100	60	60
8		Từ giáp đất nhà ông Cang (Thôm Khinh)	Đất nhà ông Hoàng Văn Giang, thôn Hoa Lư	70	42	42
9		Từ Chợ Văn Vũ (cũ)	Cầu Bắc Ái, thôn Khuổi Vạc	70	42	42
10		Từ ngã ba trường tiểu học và trung học cơ sở Cường Lợi	Hết Trạm Y tế xã	240	144	144
11		Từ Trạm Y tế xã	Cống Nà Lùng thôn	120	72	72

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Pò Nim			
12		Từ cống Nà Lùng	Nhà bà Lả thôn Pò Nim	110	66	66
13		Từ nhà bà Lả	Ngã ba Nà Nưa (nhà ông Cầm)	100	60	60
14		Từ nhà ông Du (Nà Nưa)	Thôn Nặm Dăm cũ (hết đất xã Cường Lợi)	100	60	60
15		Từ Nà Piat	Hết đất Cường Lợi giáp ranh xã Na Rì (Kim Lư cũ)	80	48	48
II	**Các đường còn lại**			60	36	36

83. Xã Na Rì

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3B**					
1	Đoạn 1	Ngã tư đường đi xã Cường Lợi	Đầu Cầu Tranh phía Bắc	2.100	1.260	1.260
2	Đoạn 2	Cầu Tranh phía Nam	Đường rẽ vào nhà bà Nguyên	2.000	1.200	1.200
3	Đoạn 3	Giáp đường rẽ vào nhà bà Nguyên	Hết đất nhà ông Sơn	1.200	720	720
4	Đoạn 4	Giáp đất nhà ông Sơn	Chân dốc Đông Hè (hết đất nhà ông Trường)	2.000	1.200	1.200
5	Đoạn 5	Chân dốc Đông Hè (giáp đất nhà ông Trường)	Cầu Cốc Phát	1.000	600	600
6	Đoạn 6	Cầu Cốc Phát	Cầu Tà Pải	180	108	108
7	Đoạn 7	Cầu Tà Pải	Cổng xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	450	270	270
8	Đoạn 8	Cổng xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	Hết đất xã Na Rì	120	72	72
	Trục phụ					
1	Từ cổng chợ Đầu Mối đi vào nhà khách (tuyến nhánh)			1.200	720	720
2		Giáp đất nhà bà Học Thu	Hết đất bà Lương Thị Thử	600	360	360
3		Ngã ba Khưa Slen	Sân Vận động Pò Đồn	450	270	270
1		Ngã ba ông Lú	Cầu treo ông Thành (Nà Hin), Trường Mầm non và cổng Trạm cấp nước sinh hoạt	120	72	72
4		Ngã ba Ủy ban nhân dân thị trấn	Sân Vận động Pò Đồn	150	90	90
2		Ngã ba ông Trung	Hết nhà ông Trường (Đồn Tắm)	110	66	66
5		Ngã ba QL 3B đi Nà Pằng	Giáp suối	100	60	60
6		Ngã ba ông Luật	Đến đường rẽ (đường đi Nà Nôm)	170	102	102
7		Từ ngã tư đường Phía Tây qua Thôm Pục	Đến đường rẽ (đường đi Nà Nôm)	170	102	102
III	**Các tuyến đường tránh QL3B**					
1		Ngã tư Y Ba (qua xã Kim Lư cũ)	Ngã tư đường đi xã Cường Lợi	800	480	480
2	Đường tránh phía Tây:	Ngã tư Y Ba	Hết bể xử lý nước thải số 01	800	480	480
	Trục phụ					
1		Ngã ba Thanh Bình đi Bản Cháng	Ngã ba đường đi Bản Đâng	190	114	114
2		Ngã ba Pò Khiển đi Khuổi Ít	Cống mương Co Tào	130	78	78
3		Ngã ba cổng phụ	Giáp QL3B	150	90	90

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Bệnh viện đi Mò Lèng				
II	**Quốc lộ 279**					
1	Đoạn 1	đất nhà ông Tam	Ngã tư Sơn Thành (đi Khuổi Luông)	180	108	108
2	Đoạn 2	Ngã tư Sơn Thành	Km13	270	162	162
3	Đoạn 3	Km13	Hết đất xã Na Rì (hết đất Sơn Thành cũ)	100	60	60
IV	**Các trục đường phố cổ**					
1	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ vào cổng phụ Đảng Ủy xã Na Rì	Ngã ba (hết đất nhà ông Hoan Hường)	1.200	720	720
2	Đoạn 2	Cầu cứng Hát Deng đi qua cổng phụ trụ sở Đảng Ủy xã Na Rì	Cổng Trường Nội trú	600	360	360
3	Đoạn 3	Ngã tư phố cổ	Đường rẽ đi động Nàng Tiên	1.200	720	720
4	Đoạn 4	Tuyến chính đường nội thị	Giáp đường tránh quốc lộ 3B (đoạn xã Kim Lư cũ)	1.200	720	720
5	Đoạn 5	Tuyến nhánh đường nội thị	Cổng Nhà Khách xã Na Rì	1.200	720	720
6	Đoạn 6	Tuyến chính nội thị	Hết đất khu dân cư phía Bắc cầu Hát Deng	1.100	660	660
7	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách			1.200	720	720
	Trục phụ					
1		Ngã ba đường rẽ đi động Nàng Tiên	Sân động Nàng Tiên	320	192	192
2	Đường Kim Lư - Sơn Thành cũ					
2.1		Ngã ba đi Động Nàng Tiên	Cầu Khuổi Diềm	290	174	174
2.2		Tiếp từ cầu Khuổi Diềm	QL279	90	54	54
V	**Trục đường vành đai**					
1	Đoạn 1	Ngã tư đường nội thị đi qua đất Chi nhánh Điện	Giáp khu dân cư chợ cũ	1.200	720	720
2	Đoạn 2	Ngã ba đường nội thị qua sau Chi cục Thuế cũ	Ngã ba đường đi ngầm	1.200	720	720
3	Đoạn 3	Ngã tư đường nội thị qua sau Huyện đội cũ	Ngã ba cổng trụ sở CA xã Na Rì	1.200	720	720
4	Đoạn 4	Ngã ba cổng trụ sở Công an xã Na Rì qua trung tâm y tế	Đường tránh QL 3B	1.200	720	720
5	Đoạn 5	Ngã ba cổng trụ sở Công an xã Na Rì	Ngã tư Trung tâm Văn hóa và đến cổng UBND xã	1.800	1.080	1.080
6	Đoạn 6	Ngã tư đường nội	Chân cầu Hát Deng	1.500	900	900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		thị qua cổng trường tiểu học Yến Lạc				
7	Đoạn 7	Ngã ba đường nội thị vào Bản Pò	Đường tránh phía Tây	800	480	480
8	Đoạn 8	Ngã ba đường nội thị đi Thôm Pục	Đường tránh phía Tây	500	300	300
VI	**Khu dân cư chợ cũ xã Na Rì**					
1		Ngã tư Nhà văn hóa	Đường đi ngầm	1.500	900	900
2		Ngã ba (QL3B) qua bờ kè	Giáp đường nội thị phía Tây	1.800	1.080	1.080
3		Ngã tư đèn tín hiệu giao thông	Bể xử lý nước thải số 1	1.700	1.020	1.020
4	Các lô đất còn lại trong khu dân cư chợ cũ			1.600	960	960
VII	**Các khu vực còn lại**					
1	Các trục đường chưa nêu ở trên thuộc Thị trấn Yến Lạc cũ					
1.1	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường > 03m (thuộc địa phận thị trấn Yến Lạc cũ)			400	240	240
1.2	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên (thuộc địa phận thị trấn Yến Lạc cũ)			300	180	180
2	Các đường còn lại			80	48	48

84. Xã Côn Minh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3B**					
1	Đoạn 1	Địa phận Côn Minh (giáp Trần Phú)	cầu Quang Phong	100	60	60
2	Đoạn 2	Cầu Quang Phong	Cầu Khuổi Pạu	150	90	90
3	Đoạn 3	Cầu Khuổi Pạu	đoạn cua Khuổi Bưa	300	180	180
4	Đoạn 4	Đoạn cua Khuổi Bưa	Điểm trường Tiểu học Bản Lài	100	60	60
5	Đoạn 5	Từ Điểm trường Tiểu học Bản Lài	Đường rẽ vào xóm Bản Đâng	120	72	72
6	Đoạn 6	Đường rẽ vào xóm Bản Đâng	Hết đất xã Côn Minh	100	60	60
7	Đoạn 7	Từ cầu Côn Minh (Km107+100)	Ngã ba Chợ (đoạn tránh QL3B)	300	180	180
	Trục phụ					
1		Từ ngã ba Chợ đi xã Cao Sơn	Cốc Mị (Nhà VH thôn Bản Cuôn cũ)	200	120	120
2		Từ Cốc Mị (Nhà VH thôn Bản Cuôn cũ)	Hết địa phận xã Côn Minh	100	60	60
II	**Đường tỉnh 256**					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Xuân Dương	Hết đất nhà ông Trích	70	42	42
2	Đoạn 2	Từ cổng cạnh nhà ông Trích	Cầu Nà Giàu	100	60	60
3	Đoạn 3	Từ cầu Nà Giàu	Giáp đất Trần Phú	70	42	42
	Trục phụ					
1	Đường liên thôn Rầy Ôi - Khuổi Kheo	Toàn tuyến		60	36	36
III	**Đường Quang Phong - Đồng Xá**					
1	Đoạn 1	Từ cầu sắt (Nà Buốc)	Chân dốc Kéo Khoác	100	60	60
2	Đoạn 2	Từ chân dốc Kéo Khoác	Hết địa phận xã (giáp xã Xuân Dương)	90	54	54
	Trục phụ					
1		Từ ngã ba Nà Phước	Cổng Trường Mầm non Quang Phong	90	54	54
2		Từ cổng Trường Mầm non Quang Phong	Cống Khuổi Muồng	80	48	48
3		Từ cống Khuổi Muồng	Cầu Khuổi Thiển	70	42	42
4		Từ ngã ba Nà Hên	Ngã ba Cốc phường	90	54	54
IV	**Các đường còn lại**			60	36	36

85. Xã Trần Phú

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Quốc lộ 3B**					
1	Đoạn 1	Kéo Cặp	Cống thoát nước giáp đất ông Nguyễn Văn Minh (Cư Lễ)	200	120	120
2	Đoạn 2	Cống thoát nước giáp đất ông Nguyễn Văn Minh (Cư Lễ)	Cầu Cư Lễ II	320	192	192
3	Đoạn 3	Cầu Cư Lễ II	Cầu Cư Lễ I	200	120	120
4	Đoạn 4	Cầu Cư Lễ I	Cầu Vằng Mười	150	90	90
5	Đoạn 5	Cầu Vằng Mười	Đầu cầu cứng	450	270	270
6	Đoạn 6	Đầu cầu cứng	Hết địa phận xã Trần Phú	150	90	90
	Trục phụ					
1		QL 3B vào	Cống xây Quan Làng (trường tiểu học Hữu Thác)	100	60	60
2		Cống xây Quan Làng	Suối Phai Cốc Lồm	80	48	48
3		Đường rẽ Trường Phổ thông cơ sở	Hết đất trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trần Phú	80	48	48
4		Ngã ba (QL3B) Cư Lễ	Cầu Pác Ban (Văn Minh)	70	42	42
5		Cầu treo Hát Sao	Cống cạnh nhà ông Hỷ	70	42	42
II	**Quốc lộ 279**					
1	Đoạn 1	Ngã ba QL3B	Cống Slọ Ngù (đường đi Lạng Sơn)	320	192	192
2	Đoạn 2	Cống Slọ Ngù	Cống cua Vằng Héo	150	90	90
3	Đoạn 3	Cống cua Vằng Héo	Hết đất xã Cư Lễ cũ (giáp Lạng Sơn)	100	60	60
III	**Đường tỉnh 256**					
1	Hai đầu cầu cứng Trần Phú xuống ngầm			90	54	54
2		Đường 256 đoạn từ cầu Pác A	Hết đất xã Trần Phú	90	54	54
3		Đường 256 vào thôn Khuổi A (cũ)	Đường rẽ vào nhà ông Chấn	80	48	48
4		Đường liên thôn Nà Liềng, Nà Đấu, Nà Coòng từ nhà bà Len, thôn Nà Liềng	Cống dưới nhà ông Kiểm, thôn Nà Coòng	80	48	48
IV	**Các tuyến đường khác**					
1		Giáp đất Lam Sơn (cũ)	Giáp ranh xã Lương Thành (cũ)	70	42	42
2	Các đường còn lại			60	36	36

86. Xã Xuân Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường tỉnh 256**					
1	Đoạn 1	Cầu Cốc Càng đi xã Côn Minh (Dương Sơn cũ)	Hết đất xã Xuân Dương	200	120	120
2	Đoạn 2	Cầu Cốc Càng	Hết nhà cửa hàng vật tư	800	480	480
3	Đoạn 3	Cửa hàng vật tư	Ngã ba Nà Dăm rẽ đường 256B +200m	200	120	120
4	Đoạn 4	Ngã ba Nà Dăm rẽ đường 256B +200m	Khuổi Mừn (giáp đất xã Liêm Thủy cũ)	300	180	180
5	Đoạn 5	Cầu Khuổi Mừn	Cầu Khuổi Kim	100	60	60
6	Đoạn 6	Cầu Khuổi Kim	Xã Yên Bình	80	48	48
	Trục phụ					
1		Tuyến từ ĐT256	Vằng Đông gặp tuyến ĐT256B (thôn Khuổi Tấy)	80	48	48
II	**Đường tỉnh 256B**					
1	Đoạn 1	Đường tỉnh 256 thôn Nà Dăm	Hết đất thôn Nà Tuồng (hết đất xã Xuân Dương), giáp đất tỉnh Lạng Sơn	200	120	120
2	Đoạn 2	Ngã ba đường tỉnh ĐT 256 thôn Khu Chợ	Hết đất thôn Bắc Sen	200	120	120
4	Đoạn 3	Hết đất thôn Bắc Sen	Km 14+500 tuyến đường 256B	120	72	72
5	Đoạn 4	Km 14+500 tuyến đường 256B	Ngã ba đi thôn Nà Thác	90	54	54
6	Đoạn 5	Ngã ba đi thôn Nà Thác	Hết đất xã Xuân Dương (Đồng Xá cũ)	80	48	48
	Trục phụ					
1		Ngã ba thuộc tuyến đường ĐT256B đi Nà Thác	Ngã ba đường rẽ trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Xá	100	60	60
2		Ngã ba đi trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Xá	Cầu tràn (thôn Nà Khanh) (thuộc tuyến đường 256B đi Nà Thác)	80	48	48
3		Cầu tràn (thôn Nà Khanh)	Cầu tràn thôn Nà Thác (thuộc tuyến đường 256B đi Nà Thác)	70	42	42
4		Ngã ba tuyến đường 256B đi Nà Thác	Cổng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Xá	70	42	42
III	**Các đường còn lại**					
1	Các trục đường liên thôn thuộc xã Xuân Dương cũ			100	60	60
2	Các đường còn lại			60	36	36

87. Xã Nam Cường

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường QL3C**					
1	Đoạn 1	Từ đường lên trường tiểu học và THCS xã	Km 101+420 (QL3C)	1.250	750	750
2	Đoạn 2	Km 101+420 (QL3C)	Hết đất xã Nam Cường giáp xã Ba Bể	800	480	480
3	Đoạn 3	Từ đường lên trường tiểu học và THCS xã	Khe Lũng Vài	800	480	480
4	Đoạn 4	Từ trục đường QL3C đường rẽ thôn Bản Chảy	Đến đầu Nả Đồn	550	330	330
5	Đoạn 5	Từ cống khe Bó Hu	Đến hết Cây xăng (xã Đồng Lạc cũ)	500	300	300
6	Đoạn 6	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên		450	270	270
II	**Đường liên xã**					
1	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc cũ	Từ đập tràn đầu thôn Bản Ó	Đến đập tràn Nà Lộc	220	132	132
2	Từ tiếp giáp đường Đồng Lạc - Xuân Lạc kết nối đường Thành phố Bắc Kạn-hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc	Đường Thành phố Bắc Kạn-hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	220	132	132
3	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			170	102	102
III	**Tuyến đường Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang**			350	210	210
IV	**Khu dân cư tập trung thiên tai cấp bách tại thôn Nà Áng, Nà Pha, Nà Dầu**			300	180	180
V	**Các đường còn lại**			110	66	66

88. Xã Quảng Bạch

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường QL3C**					
1	Đoạn 1	Trung tâm các chợ xã, trụ sở Ủy ban nhân dân các xã có trục đường đi qua	Khoảng cách 200m đi về hai phía	580	348	348
2	Đoạn 2	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên		360	216	216
II	**Các trục đường liên xã**					
1	Đường từ ĐT254 (3C) vào Trụ sở UBND xã Tân Lập cũ	ĐT254 (QL3C)	Trụ sở UBND xã Tân Lập cũ	150	90	90
2	Đường liên xã Quảng Bạch -Yên Thịnh (xã Bản Thi cũ)			110	66	66
3	Đường liên xã Quảng Bạch - Đồng Phúc (xã Bằng Phúc cũ)					
3.1	Đoạn 1	Từ đầu đường liên xã	Đến cầu Tràn khe Khuổi Eng)	130	78	78
3.2	Đoạn 2	Cầu Tràn khe Khuổi Eng	đến hết đất xã Quảng Bạch, giáp xã Đồng Phúc	110	66	66
4	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			115	69	69
III	**Các đường còn lại**			100	60	60

89. Xã Yên Thịnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường Quốc lộ 3B (Địa phận xã Yên Thịnh) và trục đường ĐT255B**					
1	Đoạn 1	Đường QL3B, đoạn Từ ngã ba Ba Bồ (nhà ông Triệu Văn Trọng)	Đến Nhà Văn hóa thôn Tân Minh 2 (thôn Bản Bây cũ), xã Yên Thịnh	350	210	210
2	Đoạn 2	Đường QL3B, đoạn Từ Trạm Y tế xã Yên Thịnh (cũ)	Đến đầu cầu treo Bản Cậu, xã Yên Thịnh	600	360	360
3	Đoạn 3	Đường ĐT 255B qua thôn Tân Minh 1, xã Yên Thịnh		200	120	120
4	Đoạn 4	Đường QL3B, Từ Trạm Y tế xã Yên Thịnh (cũ)	Đến hết đất nhà ông Nông Văn Tỵ thôn Nà Đô	350	210	210
5	Đoạn 5	Đường QL3B, Từ cầu treo Bản Cậu	Đến hết đất Yên Thịnh	300	180	180
6	Đoạn 6	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên		300	180	180
II	**Các trục đường liên xã**					
1	Đường liên thôn Tân Minh 3 - Tân Thịnh, xã Yên Thịnh	Toàn tuyến		200	120	120
2	Trục đường liên xã Yên Thịnh - Quảng Bạch	Đoạn từ ngã ba cầu Tràn Bản Cậu	Đến hết đất nhà bà Đàm Thị Sính thôn Hợp Tiến	300	180	180
3	Trục đường liên xã Yên Thịnh - Quảng Bạch	Đoạn hết đất nhà bà Đàm Thị Sính thôn Hợp Tiến	Đến hết địa phận xã Yên Thịnh	200	120	120
4	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			150	90	90
III	**Các đường còn lại**			110	66	66

90. Xã Nghĩa Tá

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường QL3C (xã Nghĩa Tá)**					
1	Đoạn 1	Trung tâm các chợ xã, trụ sở Ủy ban nhân dân các xã có trục đường đi qua khoảng cách 200m đi về hai phía; từ đường rẽ vào trường Trung học phổ thông Bình Trung đi về phía xã Chợ Đồn 200m	Khoảng cách 200m đi về hai phía	900	540	540
2	Đoạn 2	Khu tái định cư trường Trung học phổ thông Bình Trung		850	510	510
3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên		400	240	240
II	**Đường ĐT254B**					
3	Đoạn 1	Đường ĐT254B đoạn từ ngã ba Kiềm lâm Bình Trung	Đến hết đất xã Nghĩa Tá, giáp xã Yên Phong	350	210	210
III	**Các trục đường liên xã**					
1	Trụ sở, chợ xã Lương Bằng cũ có khoảng cách 200m về hai phía	Trụ sở, chợ xã Lương Bằng cũ	Khoảng cách 200m về hai phía	400	240	240
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			150	90	90
IV	**Các tuyến đường khác**					
1	QL3C Nghĩa Tá - Yên Phong (đường bản Ca - Phong Huân cũ)	Toàn tuyến		200	120	120
2	QL3C Nghĩa Tá - Chợ Đồn (tuyến Nghĩa Tá- Phong Huân cũ)	Toàn tuyến		200	120	120
3	Từ ngã ba QL3C đến ngã ba đường đi Búc Duộng	Ngã ba QL3C	Ngã ba đường đi Búc Duộng	400	240	240
4	Đường từ QL3C Nghĩa Tá đến Nhà máy Giấy Bình Trung	QL3C Nghĩa Tá	Nhà máy Giấy Bình Trung	400	240	240
5	Từ ngã ba thôn Tham Thẩu đến chợ Pác Be	Ngã ba thôn Tham Thẩu	Chợ Pác Be	400	240	240
6	Đường từ ngã ba Búc Duộng đi xã Tri Phú, tỉnh Tuyên Quang	Ngã ba Búc Duộng	Hết địa phận xã Nghĩa Tá, giáp xã Tri Phú, tỉnh Tuyên Quang	200	120	120
V	**Các đường còn lại**			110	66	66

91. Xã Chợ Đồn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Đường Quốc lộ 3C**					
1	Đoạn 1	Ngã ba Kiểm lâm (nhà ông Phạm Văn Dịu, nhà ông Lê Quang Thiết)	Ngã tư Khách sạn Đức Mạnh	8.000	4.800	4.800
2	Đoạn 2	Tiếp ngã tư Khách sạn Đức Mạnh đến	Ngã ba đường rẽ lên Trường THCS Bằng Lũng	7.500	4.500	4.500
3	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ lên Trường THCS Bằng Lũng	Cống tiêu Cây xăng thôn 9	5.000	3.000	3.000
4	Đoạn 4	Cây xăng thôn 9	Cống tràn thôn 10	3.000	1.800	1.800
5	Đoạn 5	Sau cống tràn thôn 10	Hết Cửa hàng xăng dầu D&T 02	2.800	1.680	1.680
6	Đoạn 6	Cây xăng Ngọc Phái	Khe Tát Ma	1.000	600	600
7	Đoạn 7	Khe Tát Ma	Hết đất xã Chợ Đồn	500	300	300
8	Đoạn 8	Ngã ba Kiểm lâm (ranh giới nhà ông Phạm Văn Dịu	Hết nhà ông Hoàng Văn Lương	6.500	3.900	3.900
9	Đoạn 9	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Lương	Đường rẽ đi Khu C	3.500	2.100	2.100
10	Đoạn 10	Đường rẽ đi Khu C	Hết đất trụ sở Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (khu vực Lũng Váng)	1.500	900	900
11	Đoạn 11	Hết đất trụ sở Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (khu vực Lũng Váng)	Hết đất xã Chợ Đồn	500	300	300
	Trục phụ					
1	Đường từ QL3C rẽ vào thôn 6 (từ sau Khách sạn Đức Mạnh) đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	QL3C rẽ vào thôn 6 (từ sau Khách sạn Đức Mạnh)	Hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	3.800	2.280	2.280
2	Các tuyến đường trong khu dân cư tự xây (Xưởng nông vụ và Khu lương thực cũ)			2.900	1.740	1.740
3	Đường từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	Nhà bà Thập Đoạt	Hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	3.200	1.920	1.920
4	Từ tiếp đất nhà bà Trần Thị Chuyên đến Mỏ nước	Tiếp đất nhà bà Trần Thị Chuyên	Mỏ nước	2.500	1.500	1.500
5	Đường rẽ từ QL3C đến ngã ba bản Tàn					
5.1	Đoạn 1	Đất nhà bà Lục Thị Toán	Hết đất nhà ông La Văn Siu	6.000	3.600	3.600
5.2	Đoạn 2	Đất nhà bà Trần Thị Chuyên	Đầu đường rẽ vào Khu dân cư thôn 7	4.500	2.700	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
5.3	Đoạn 3	Đoạn từ tiếp sau đầu đường rẽ Khu dân cư thôn 7	Hết đất nhà bà Đàm Thị Sơn	2.200	1.320	1.320
5.4	Đoạn 4	Tiếp đất nhà bà Đàm Thị Sơn	Ngã ba Bàn Tàn	1.200	720	720
6	Đường từ hết đất Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Chợ Đồn đến đất Trường Mầm non Bằng Lũng	Từ hết đất Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên - chi nhánh Chợ Đồn	Đất Trường Mầm non Bằng Lũng	2.800	1.680	1.680
7	Đường từ ngã ba Ban Quản lý dự án huyện Chợ Đồn cũ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	Ngã ba Ban Quản lý dự án huyện Chợ Đồn cũ	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	2.200	1.320	1.320
8	Đường phía sau Trụ sở Công an xã Chợ Đồn			2.800	1.680	1.680
9	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Bằng Lũng					
9.1	Đoạn 1	Từ cách lộ giới QL3C 20m	Ngã ba rẽ vào Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2.200	1.320	1.320
9.2	Đoạn 2	Từ ngã ba rẽ vào Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	1.600	960	960
10	Đầu đường rẽ lên Trung tâm văn hoá đến Trường mầm non Bằng Lũng	Đầu đường rẽ lên Trung tâm văn hoá	Trường mầm non Bằng Lũng	2.800	1.680	1.680
11	Đường phía sau chợ Bằng Lũng	Từ thửa đất số 202 Ông Vũ Ngọc khánh	Hết đất ông mạch Văn Dũng	5.500	3.300	3.300
12	Đường phía Nam chợ Bằng Lũng	Từ cách lộ giới QL3C 20m	Đường phía sau chợ	5.000	3.000	3.000
13	Các đường dân sinh có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 2m (địa bàn thị trấn Bằng Lũng cũ)			1.300	780	780
14	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn 2m (địa bàn thị trấn Bằng Lũng cũ)			700	420	420
15	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT254 20m đến Trường Dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cụ	Ngã ba Vật tư cách lộ giới QL3C 20m	Hết đất Trường Dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cụ	3.000	1.800	1.800
16	Từ ngã ba Kẹm Trình đến hết đất nhà ông Phùng Văn Hướng, thôn Bản Duồng	Ngã ba Kẹm Trình	Hết đất nhà ông Phùng Văn Hướng, thôn Bản Duồng	1.600	960	960
17	Từ tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hướng hết đất xã Chợ Đồn	Tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hướng	Hết đất xã Chợ Đồn	800	480	480
18	Khu tái định cư thôn Phiêng Liềng			400	240	240
II	**Đường Quốc lộ 3B đoạn từ ngã ba Kiểm lâm đi phường Bắc**					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Kạn (dọc hai bên đường)					
1	Đoạn 1	Ngã tư Ngân hàng BIDV	Hết ngã ba Bệnh viện Chợ Đồn (hết đất nhà ông Phan Ngọc Tuân)	8.000	4.800	4.800
2	Đoạn 2	Ngã ba Kiểm lâm (tiếp nhà ông Lê Quang Thiết)	Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư thôn 1	5.500	3.300	3.300
3	Đoạn 3	Đoạn từ tiếp sau Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư thôn 1	Đến hết đỉnh đèo Kéo Càng (vị trí Trạm Cấp nước)	2.800	1.680	1.680
4	Đoạn 4	Đoạn từ tiếp sau Đỉnh đèo Kéo Càng (vị trí Trạm Cấp nước)	Đỉnh đèo Kéo Phay	1.200	720	720
5	Đoạn 5	Đỉnh đèo Kéo Phay	Đường rẽ vào Khuổi Muổi (thôn Nà Quân)	300	180	180
6	Đoạn 6	Đường rẽ vào Khuổi Muổi (thôn Nà Quân)	Đất nhà bà Thư ngã 3 đi Đồng Phúc	600	360	360
7	Đoạn 7	Ngã ba đường rẽ đi xã Đồng Phúc	Đường lên Trạm y tế xã Phương Viên cũ	900	540	540
8	Đoạn 8	Đường lên Trạm y tế Phương Viên cũ	Cống tràn Nà Đao	600	360	360
9	Đoạn 9	Cống tràn Nà Đao	Hết đất xã Chợ Đồn	300	180	180
	Trục phụ					
	Đườngbên cạnh và phía sau chợ Phương Viên			500	300	300
IV	**Tuyến đường ĐT254 đoạn**	Từ ngã ba thôn Nà Tùm	Đến ngã ba thôn Bản Tàn	1.000	600	600
V	**Trục đường Quốc lộ 3B (đi xã Yên Thịnh)**					
1	Đoạn 1	Đường rẽ đi Ba Bồ	Đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường xã Chợ Đồn (xã Ngọc Phái cũ)	600	360	360
2	Đoạn 2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên		350	210	210
VI	**Khu dân cư tại Tổ 1, thị trấn Bằng Lũng cũ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị tại Tổ 1 và Tổ 2A, thị trấn Bằng Lũng cũ (đợt 01)**			3.500	2.100	2.100
VII	**Các trục đường liên xã**					
1	Đường Chợ Đồn (địa phận xã Phương Viên cũ) - Đồng Phúc ĐT257B					
1.1	Đoạn 1	Ngã ba ĐT257 đi Đồng Phúc	Cầu Nà Bjoóc	700	420	420
1.2	Đoạn 2	Trung tâm Ủy ban nhân dân xã Phương	Khoảng cách 100m đi về hai	400	240	240

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Viên cũ	phía			
1.3	Đoạn 3	Các vị trí khác chưa nêu ở trên		200	120	120
2	QL3C Chợ Đồn (địa phận xã Bằng Lãng cũ) - Yên Phong	Toàn tuyến		200	120	120
3	QL3C Chợ Đồn (địa phận xã Bằng Lãng cũ) - Nghĩa Tá	Toàn tuyến		200	120	120
4	QL3C cầu Nà Trạo (địa phận xã Bằng Lãng cũ) - Khu C	Toàn tuyến		200	120	120
5	QL3C Chợ Đồn (địa phận xã Bằng Lãng cũ) lên thôn Bản Tàn đoạn qua thôn Liên Thủy	Toàn tuyến		600	360	360
6	QL3C Chợ Đồn đi thôn Liên Minh (Bản Nhì cũ) sang xã Yên Phong	Toàn tuyến		200	120	120
7	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			150	90	90
IX	**Các đường còn lại thuộc thị trấn Bằng Lũng cũ chưa nêu ở trên**			500	300	300
X	**Các đường còn lại**			110	66	66

92. Xã Yên Phong

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Trục đường ĐT254B (xã Yên Phong)**					
1	Đoạn 1	Cổng trường mầm non Yên Phong	Qua cổng trường TH&THCS 100m	700	420	420
2	Đoạn 2	Qua đường rẽ vào thôn Nà Giỏ cũ 50m	Đường rẽ đi 259B	400	240	240
3	Đoạn 3	Cổng chợ Đại Sảo	Ngã ba rẽ đường đi xã Chợ Đồn	400	240	240
4	Đoạn 4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên		250	150	150
II	**Trục đường ĐT259B (xã Yên Phong đi xã Thanh Mai)**					
1	Đoạn 1	Ngã ba Yên Mỹ	Đến đường rẽ sang Trường TH&THCS Yên Mỹ	250	150	150
2	Đoạn 2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên		200	120	120
II	**Các trục đường liên xã**					
1	Đường Chợ Đồn - Yên Phong (từ ngã 3 thôn Trung Tâm đi Kéo Cún)	Từ ngã 3 thôn Trung Tâm	Đi Kéo Cún	200	120	120
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên			150	90	90
III	**Các tuyến đường khác**					
1	Từ nhà ông Ma Văn Khôi đến hết nhà ông Tạ Tất Huyền (đoạn nối từ đường 254B qua chợ xã Yên Phong)	Đường 254B	Qua chợ xã Yên Phong 100m	600	360	360
2	Đường từ nhà ông Tạ Tất Huyền qua Ót Cáy nối vào đường Chợ Đồn - Yên Phong	Qua chợ xã Yên Phong 100m đi Ót Cáy	Nối vào đường Chợ Đồn - Yên Phong	200	120	120
3	QL3C Chợ Đồn đi Bản Cưa sang xã Yên Phong	QL3C Chợ Đồn đi Bản Cưa	Sang xã Yên Phong	200	120	120
4	QL3C Nghĩa Tá - Yên Phong (đường Bản Ca)	QL3C Nghĩa Tá	Xã Yên Phong (đường Bản Ca)	200	120	120
5	QL3C Chợ Đồn đi Bản Nhì sang xã Yên Phong (từ Kéo Nhì đến Ót Cáy)	Từ Kéo Nhì	Ót Cáy	180	108	108
6	Đường từ ngã 3 Kéo Nhì sang đường 254B (tại thôn Bản Sáo)	Ngã 3 Kéo Nhì	Đường 254B (tại thôn Bản Sáo)	180	108	108
IV	**Các đường còn lại**			110	66	66

PHỤ LỤC III

GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	ĐỊA BÀN	Giá đất chưa có hạ tầng trong KCN - CCN (thời hạn sử dụng đất 70 năm)
1	Quan Triều, Tích Lương	1.800.000
2	Phổ Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Điềm Thụy	1.900.000
3	Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang	1.550.000
4	Phú Bình, Kha Sơn, Tân Thành	1.550.000
5	Phúc Thuận, Thành Công	1.400.000
6	Quân Chu, La Bằng, An Khánh	1.300.000
7	Quang Sơn, Đồng Hỷ	1.200.000
8	Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán	1.000.000
9	Phú Xuyên	1.000.000
10	Phú Lương, Võ Tranh	1.100.000
11	Phú Lạc, Yên Trạch	1.100.000
12	Võ Nhai, La Hiên	900.000
13	Phượng Tiến, Kim Phượng	800.000
14	Đức Xuân, Bắc Kạn, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Chợ Mới	800.000
15	Chợ Đồn	700.000
16	Phủ Thông, Cẩm Giàng, Thượng Minh, Trần Phú, Nghĩa Tá	500.000

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư (thời hạn sử dụng đất 70 năm)
1	KCN Sông Công II (Giai đoạn 1)	2.600.000
2	KCN Điềm Thụy - Khu A	3.200.000
3	KCN Thanh Bình	1.500.000